

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

LÊ THÀNH ĐÔNG

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN
BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ

HÀ NỘI - 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

LÊ THÀNH ĐÔNG

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN
BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM

Ngành đào tạo: KINH TẾ ĐẦU TƯ
Mã số: 9310104

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH. NGUYỄN MẠI

HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2025

Tác giả luận án

Lê Thành Đông

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu và các thầy cô giáo trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Khoa Đầu tư, Bộ môn Kinh tế đầu tư, Viện Đào tạo sau đại học, các phòng, ban chức năng của Nhà trường, các chuyên gia đã trang bị kiến thức và tạo các điều kiện thuận lợi để NCS được học tập và hoàn thành luận án của mình.

Tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn Tỉnh ủy Hà Tĩnh, Tỉnh đoàn Hà Tĩnh, Thị ủy thị xã Hồng Lĩnh, Đảng ủy - HĐND phường Bắc Hồng Lĩnh, Sở Khoa học và Công nghệ Hà Tĩnh đã quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi để NCS được tham gia và hoàn thành chương trình nghiên cứu. Đồng thời, NCS xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến các đồng nghiệp tại các cơ quan đã công tác luôn thường xuyên động viên, giúp đỡ NCS trong quá trình nghiên cứu.

Tác giả đặc biệt gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy hướng dẫn GS.TSKH. Nguyễn Mai đã không quản ngại tuổi tác, tận tình hướng dẫn và giúp đỡ NCS vượt qua nhiều khó khăn trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận án.

Cuối cùng, Tác giả xin chân thành cảm ơn gia đình, người thân, bạn bè đã luôn ủng hộ, tạo điều kiện và thường xuyên động viên NCS trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu cho đến khi hoàn thành luận án.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2025

Tác giả luận án

Lê Thành Đông

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	viii
DANH MỤC CÁC HÌNH	x
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
2.1. Mục đích nghiên cứu	3
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	4
3.2. Phạm vi nghiên cứu	4
4. Đóng góp mới của luận án.....	4
5. Kết cấu của luận án.....	5
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN TỚI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN	6
1.1. Các nghiên cứu về kinh tế biển.....	6
1.2. Các nghiên cứu về khu kinh tế và khu kinh tế ven biển.....	10
1.3. Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển.....	14
1.4. Đánh giá chung và khoảng trống nghiên cứu.....	19
1.4.1. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu	19
1.4.2. Khoảng trống nghiên cứu của luận án.....	19
1.4.3. Những vấn đề mà luận án dự kiến giải quyết.....	20
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	21
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	22
2.1. Khung phân tích của đề tài luận án	22
2.2. Quy trình nghiên cứu.....	23

2.3. Xây dựng mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển	25
2.4. Phương pháp nghiên cứu	26
2.4.1. Phương pháp tiếp cận	26
2.4.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể	27
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	32
CHƯƠNG 3: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN	33
3.1. Tổng quan về khu kinh tế ven biển	33
3.1.1. Khái niệm khu kinh tế và khu kinh tế ven biển.....	33
3.1.2. Điều kiện hình thành và phát triển khu kinh tế ven biển.....	38
3.1.3. Vai trò của khu kinh tế ven biển.....	41
3.2. Quản lý nhà nước đối với các khu kinh tế ven biển.....	43
3.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển	43
3.2.2. Nội dung quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với khu kinh tế ven biển.....	46
3.2.3. Tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước của chính quyền tỉnh trong phát triển các khu kinh tế ven biển	53
3.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển	56
3.3.1. Nhóm nhân tố cứng	56
3.3.2. Nhóm nhân tố mềm	57
3.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển và bài học cho chính quyền các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.....	59
3.4.1. Kinh nghiệm của các địa phương trong quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển.....	59
3.4.2. Bài học cho các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.....	61
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	62
CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN BẮC TRUNG BỘ.....	63
4.1. Tổng quan về vùng Bắc Trung Bộ.....	63
4.1.1. Tình hình kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ.....	63
4.1.2. Tổng quan về các khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ	64

4.2. Thực trạng quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ	73
4.2.1. Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển.....	73
4.2.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ	76
4.2.4. Kiểm tra, giám sát quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển khu vực Bắc Trung Bộ.....	108
4.3. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ	110
4.4. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ	116
4.4.1. Kết quả đạt được.....	116
4.4.2. Một số tồn tại, hạn chế	117
4.4.3. Nguyên nhân của hạn chế.....	121
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	123
CHƯƠNG 5: ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN BẮC TRUNG BỘ	124
5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động tới quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ.....	124
5.2. Định hướng quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ	125
5.3. Mục tiêu quản lý nhà nước đối với các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ.....	127
5.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ	128
5.3.1. Nhóm giải pháp chung.....	128
5.3.2. Các giải pháp riêng cho các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ	133
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5	142
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	143
1. Kiến nghị với chính phủ	143
2. Kết luận.....	143
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ...145	
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....146	

PHỤ LỤC	161
PHỤ LỤC 01: BẢNG KHẢO SÁT	161
PHỤ LỤC 02: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT KKTVB BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2018-2022	168
PHỤ LỤC 03: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG KKTVB BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2018-2022	170
PHỤ LỤC 04: ĐÁNH GIÁ VỀ VỊ TRÍ XÂY DỰNG CÁC KKTVB BẮC TRUNG BỘ	172
PHỤ LỤC 05: ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG QUY HOẠCH CSHT CÁC KKTVB BẮC TRUNG BỘ	173
PHỤ LỤC 06: ĐỊNH HƯỚNG TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG CÁC KKTVB BẮC TRUNG BỘ	174
PHỤ LỤC 07: ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KKTVB BẮC TRUNG BỘ	175
PHỤ LỤC 08: ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ THỨ CẤP VỀ CSHT CỦA CÁC KKTVB BẮC TRUNG BỘ	177
PHỤ LỤC 09: CHỈ SỐ PCI CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ NĂM 2022	178
PHỤ LỤC 10: HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ NĂM 2022	179
PHỤ LỤC 11: ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CRONBACH'S ALPHA CÁC THANG ĐO	180
PHỤ LỤC 12: HỆ SỐ KMO VÀ BẢNG RÚT TRÍCH CÁC NHÂN TỐ	182

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ANQP	:	An ninh quốc phòng
BĐKH	:	Biến đổi khí hậu
CNH, HĐH	:	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNTT	:	Công nghệ thông tin
FDI	:	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GVC	:	Global value chain -Chuỗi giá trị toàn cầu
KCN	:	Khu công nghiệp
KCX	:	Khu chế xuất
KHĐT	:	Kế hoạch đầu tư
KKT	:	Khu kinh tế
KKTVB	:	Khu kinh tế ven biển
KTB	:	Kinh tế biển
KT-XH	:	Kinh tế - xã hội
NĐT	:	Nhà đầu tư
NSNN	:	Ngân sách nhà nước
NSNN	:	Ngân sách Nhà nước
QLNN	:	Quản lý nhà nước
SEZ	:	Special Economic Zone -Khu Kinh tế đặc biệt hay đặc khu kinh tế
SZ	:	Special Zone -Khu chuyên biệt
TNCN	:	Thu nhập cá nhân
TNDN	:	Thu nhập doanh nghiệp
TNMT	:	Tài nguyên môi trường

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Thang đo của nghiên cứu	25
Bảng 2.2. Đối tượng điều tra, khảo sát trong các KKTVB Bắc Trung Bộ.....	28
Bảng 3.1. Các loại hình Khu kinh tế trên thế giới	35
Bảng 4.1. Các KKTVB Bắc Trung Bộ	65
Bảng 4.2. Tỷ lệ lấp đầy các KKTVB trong cả nước năm 2022	66
Bảng 4.3. Kết quả tuyên truyền, phổ biến quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022	77
Bảng 4.4. Định hướng phát triển và phân khu chức năng của các KKTVB Bắc Trung Bộ..	79
Bảng 4.5. Quy hoạch chung hệ thống CSHT giao thông các KKTVB Bắc Trung Bộ.....	81
Bảng 4.6. Khả năng kết nối hạ tầng cảng biển khu vực Bắc Trung Bộ	82
Bảng 4.7. Đánh giá về quy hoạch các KKTVB ở Vùng Bắc Trung Bộ	84
Bảng 4.8. Vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022	86
Bảng 4.9. Cơ cấu ngành nghề các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong KKTVB Bắc Trung Bộ so với cả nước.....	88
Bảng 4.10. Trình độ KHCN các dự án sản xuất, kinh doanh trong KKTVB Bắc Trung Bộ	89
Bảng 4.11. Vốn đầu tư CSHT trong KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022	91
Bảng 4.12. Phát triển hạ tầng cung ứng điện năng KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022	93
Bảng 4.13. Hệ thống cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải các KKTVB Bắc Trung Bộ	94
Bảng 4.14. Phát triển CSHT CNTT và truyền thông các KKTVB Bắc Trung Bộ	95
Bảng 4.15. Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung năm 2022 .	95
Bảng 4.16. Đánh giá về phát triển nguồn nhân lực cho KKTVB của các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ.....	98

Bảng 4.17. Kết quả cấp phép lao động cho người nước ngoài lĩnh vực tại các KKTVB Bắc Trung Bộ.....	99
Bảng 4.18. Tăng trưởng dân cư trong các KKT Bắc Trung Bộ (2018-2022)	103
Bảng 4.19. Hiện trạng hạng mục công trình dịch vụ công cộng trong các KKTVB Bắc Trung Bộ (2021)	103
Bảng 4.20. Số lượng thủ tục hành chính được thực hiện tại Ban Quản lý các KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 – 2022	105
Bảng 4.21: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các tỉnh Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022	106
Bảng 4.22. Đánh giá của doanh nghiệp đầu tư thứ cấp về hoạt động QLNN trong phát triển dịch vụ hỗ trợ sự phát triển KT-XH trong KKTVB vùng Bắc Trung Bộ .	107
Bảng 4.23. Sai phạm trong phát triển KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022	109
Bảng 4.24. Độ tin cậy Cronbach's Alpha.....	110
Bảng 4.25. Bảng rút trích các nhân tố EFA.....	111
Bảng 4.26. Phân tích Pearson tương quan các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB	112
Bảng 4.27. Bảng Coefficient - Kiểm định OLS	113
Bảng 4.28. Giá trị R bình phương và R bình phương hiệu chỉnh, Durbin Watson của mô hình hồi quy	114

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1. Khung phân tích của luận án	23
Hình 2.2. Quy trình nghiên cứu của luận án.....	24
Hình 4.1. So sánh khả năng thu hút vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh trong KKTVB của khu vực Bắc Trung Bộ so với cả nước.....	65
Hình 4.2. Khu kinh tế ven biển Nghi Sơn Thanh Hoá	67
Hình 4.3. Khu kinh tế ven biển Đông Nam Nghệ An	68
Hình 4.4. Khu kinh tế ven biển Vũng Áng Hà Tĩnh	69
Hình 4.5. Khu kinh tế ven biển Hòn La Quảng Bình.....	70
Hình 4.6. Khu kinh tế ven biển Đông Nam Quảng Trị	71
Hình 4.7. Khu kinh tế ven biển Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế.....	72
Hình 4.8. So sánh vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các KKTVB Bắc Trung Bộ với cả nước năm 2022	87
Hình 4.9. So sánh mức vốn đầu tư CSHT vào các KKTVB trên cả nước	91
Hình 4.10. Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào các KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022	105
Hình 4.11. Đồ thị Histogram	115
Hình 4.12. Đồ thị P-P Plot.....	115

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đứng trước yêu cầu chung của toàn cầu hoá và hội nhập, việc lựa chọn các hình thức tổ chức sản xuất lãnh thổ tương thích với điều kiện và trình độ kinh tế xã hội (KT-XH) của địa phương như hình thành các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX), khu kinh tế (KKT) có thể giúp các địa phương, quốc gia khai thác tối đa những lợi thế so sánh về vị trí địa lý, các nguồn lực về KT-XH, thuận lợi về thương mại, từ đó thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển. Tại Việt Nam, kể từ khi tiến hành đổi mới đến hết năm 2022, đã có tới 411 KCN và 44 KKT được thành lập, phát triển tại hầu hết các tỉnh trên cả nước; trong đó, đáng chú ý có tới 18 khu kinh tế ven biển (KKTVB) được thành lập. Sự xuất hiện của các KKT ven biển không chỉ thúc đẩy sự phát triển kinh tế biển (KTB) của các địa phương, góp phần cải thiện cơ cấu các ngành kinh tế mà còn đóng góp đáng kể cho thu ngân sách, cải thiện tình hình lao động, việc làm, tăng kim ngạch xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư và tạo điều kiện chuyển giao khoa học công nghệ (KH-CN)... cho nền kinh tế tại các địa phương và trên toàn quốc.

Khu vực Bắc Trung Bộ bao gồm 06 tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thanh Hoá và Thừa Thiên Huế, là địa bàn có tầm quan trọng về KT-XH, chính trị và an ninh quốc phòng (ANQP), có vị trí chiến lược trong quy hoạch KTB của Việt Nam. Bắc Trung Bộ nằm trên các trục giao thông Bắc - Nam trọng yếu, trục Đông - Tây kết nối vùng biển Việt Nam với Lào, Campuchia và Đông Bắc Thái Lan, có đủ điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp và hệ thống cơ sở hạ tầng (CSHT) kết nối các tuyến đường bộ, đường sắt, sân bay và các cảng biển nước sâu. Bên cạnh đó Bắc Trung Bộ cũng đồng thời sở hữu các nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đội ngũ lao động dồi dào, giá rẻ và cơ cấu trẻ, môi trường kinh doanh tương đối năng động.

Khu vực Bắc Trung Bộ sở hữu 6/18 KKTVB của cả nước, với CSHT KT-XH được quan tâm đầu tư phát triển khá hoàn thiện, đã tạo nền tảng cho các KKTVB của vùng thời gian qua thu hút số lượng khá lớn các dự án đầu tư. Đây là tiền đề quan trọng giúp các địa phương Bắc Trung Bộ đảm bảo được những cân đối lớn của nền kinh tế, cơ cấu lại tỷ trọng các ngành công nghiệp một cách hợp lý, thúc đẩy tăng trưởng KT-XH và tạo ra tác động tích cực cho vùng; đồng thời, kích thích sự phát triển của các khu vực lân cận. Bắc Trung Bộ không chỉ sở hữu tới 02 KKTVB trọng điểm của cả nước (Vũng Áng, Nghi Sơn), mà đồng thời còn thu hút được nhiều dự án động lực vào các KKTVB như nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, khu liên hiệp gang thép và cảng biển nước sâu Sơn

Dương Formosa, VSIP, tổ hợp các nhà máy nhiệt điện, nhà máy sản xuất pin VinES, nhà máy sản xuất ô tô điện Vinfast... Nếu được tiếp tục đầu tư và hoàn thiện, các KKTVB Bắc Trung Bộ sẽ sớm trở thành động lực phát triển KT-XH chung của các địa phương, toàn vùng và cả nước; giúp các địa phương nhanh chóng chuyển dịch nền kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập nhanh hơn, mạnh mẽ hơn vào nền kinh tế khu vực và quốc tế.

Tuy nhiên, từ tình hình thực tiễn nếu đánh giá một cách khách quan thì sự phát triển của các KKTVB Bắc Trung Bộ hiện chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng vốn có. Phần đa các dự án trong các KKTVB Bắc Trung Bộ có quy mô còn nhỏ; bên cạnh đó, tỷ lệ lấp đầy các KCN, KKT của khu vực còn thấp và cơ cấu các ngành, lĩnh vực KTB tại một số địa phương chưa phù hợp. Hầu hết các KKTVB đều có quy hoạch phát triển cảng biển nhưng quy mô còn nhỏ, phát triển chậm, chưa đồng bộ với dịch vụ cảng và hậu cần kỹ thuật; đa số chỉ hoạt động với 40 - 50% công suất thiết kế. Bên cạnh đó, việc sử dụng quỹ đất ven biển, mặt nước ven bờ chưa đảm bảo tính bền vững, giá trị gia tăng thấp, thiếu quy hoạch đồng bộ, dẫn tới nguy cơ ô nhiễm môi trường biển, làm suy giảm nghiêm trọng các hệ sinh thái ven biển và đang đặt ra yêu cầu cần cân đối các vấn đề môi trường bên cạnh việc phát triển KT-XH của các KKTVB của vùng.

Mặc dù thể chế phát triển KKTVB của Việt Nam gần đây liên tục được đổi mới, hoàn thiện trên cơ sở phát huy tư duy hệ thống, quản lý biển dựa trên hệ sinh thái; nhưng ở cấp độ địa phương, QLNN đối với KKTVB vẫn còn nhiều hạn chế. Ví dụ như việc xây dựng quy hoạch phát triển KKTVB của chính quyền tỉnh không chỉ chịu ảnh hưởng theo chiều dọc (từ trung ương tới địa phương), mà còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều thể chế, quy định chiều ngang (giữa ngành công nghiệp, tài nguyên, môi trường, du lịch, dịch vụ...), dẫn tới quy hoạch thiếu tính ổn định và hiệu lực, còn bất cập giữa quy hoạch KKTVB với các quy định, quy hoạch chuyên ngành, dẫn tới chất lượng quy hoạch thấp, chất lượng kém, nhiều KKTVB phải điều chỉnh quy hoạch ở nhiều mức độ khác nhau. Bên cạnh đó, các tỉnh trong vùng chưa mạnh dạn áp dụng mạnh mẽ các công nghệ điều hành, quản lý thông minh, hiện đại.

Mặt khác, việc xây dựng các KKTVB với vị trí địa lý khá gần nhau, trong khi sự tương đồng về quy hoạch phân khu khá cao, các quy hoạch KKTVB giữa các tỉnh thiếu sự liên kết dẫn tới các KKTVB Bắc Trung Bộ không những không hỗ trợ lẫn nhau trong phát triển, hình thành các chuỗi giá trị dựa trên sự phân công và chuyên môn hoá sản xuất mà còn cạnh tranh lẫn nhau, nhất là trong thu hút đầu tư. Nhiều KKTVB như KKT Hòn La và KKT Đông Nam Quảng Trị có tỷ lệ thu hút các dự án sản xuất, kinh doanh

thấp; kém hấp dẫn trong thu hút nhà đầu tư CSHT hiện đại, làm giảm hiệu quả đầu tư và phát triển KKTVB của địa phương.

Thời gian qua, Việt Nam đã tích cực hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới thông qua việc kết nhiều hiệp định thương mại tự do như UKVFTA, VN-EAEU FTA, CPTPP, AHKFTA, EVFTA... nhờ đó Việt Nam có cơ hội tham gia vào các thị trường mới, thúc đẩy xuất khẩu ra thị trường khu vực và quốc tế. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các KKTVB trong nước, trong đó có các KKTVB Bắc Trung Bộ. Để nắm bắt thời cơ, việc hoàn thiện QLNN đối với các KKTVB Bắc Trung Bộ là yêu cầu bức thiết, giúp đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu trong các KKTVB, giúp các KKT và nền kinh tế địa phương nhanh chóng đổi mới, nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới.

Trong những năm qua, một số Bộ, ngành, Viện nghiên cứu, Trường Đại học, chuyên gia kinh tế, nghiên cứu sinh đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu về KKTVB và QLNN đối với KKTVB, nhưng chưa có công trình nghiên cứu độc lập, dưới góc độ kinh tế đầu tư về QLNN đối với KKTVB tại vùng Bắc Trung Bộ. Vì vậy, việc lựa chọn đề tài: ***“Quản lý nhà nước đối với các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ Việt Nam”*** làm đề tài Luận án tiến sĩ, chuyên ngành Kinh tế đầu tư vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn nhằm hệ thống hóa khung lý thuyết QLNN đối với các KKTVB vùng Bắc Trung Bộ; xây dựng các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với các KKTVB ở Bắc Trung Bộ, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư chất lượng, có hàm lượng KHCN cao, các dự án động lực, góp phần thúc đẩy KT-XH của các tỉnh Bắc Trung Bộ phát triển nhanh và bền vững.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Đánh giá hoạt động QLNN và các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với các KKTVB Bắc Trung Bộ nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với KKTVB Bắc Trung Bộ theo hướng bền vững.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan các nghiên cứu liên quan tới phát triển KTB, QLNN đối với KKTVB, từ đó xây dựng khung lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn trong QLNN đối với KKTVB ở các địa phương

- Tổng quan các nghiên cứu liên quan tới phát triển KTB, khu kinh tế và KKTVB, QLNN đối với các KKTVB, đánh giá chung và chỉ ra khoảng trống nghiên cứu của đề tài luận án.

- Xây dựng khung lý thuyết và tìm hiểu kinh nghiệm thực tiễn về QLNN đối với KKTVB.
- Phân tích thực trạng QLNN đối với KKTVB thông qua các số liệu sơ cấp và thứ cấp, kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với KKTVB, từ đó rút ra những nhận định về hoạt động QLNN đối với KKTVB.
- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN của chính quyền cấp tỉnh KKTVB vùng Bắc Trung Bộ theo hướng đổi mới, sáng tạo nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH của từng địa phương và của toàn vùng theo hướng bền vững, xanh, sạch.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là QLNN của chính quyền (UBND tỉnh) các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đối với các KKTVB và các nhân tố ảnh hưởng, dưới góc độ chuyên ngành Kinh tế đầu tư.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Luận án nghiên cứu QLNN của chính quyền các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đối với các KKTVB, ở 3 khía cạnh: Lập quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển các KKTVB; Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB; Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện QLNN đối với KKTVB. Đồng thời nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc QLNN đối với các KKTVB như: Cơ chế, chính sách của chính quyền trung ương; Bộ máy QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB; Điều kiện KT-XH của địa phương; Năng lực đội ngũ cán bộ QLNN đối với KKTVB; Cơ chế, chính sách của chính quyền các tỉnh lân cận đối với KKTVB và Vị trí địa lý của KKTVB.

Về không gian: Luận án nghiên cứu tại sáu tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ, gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

Về thời gian: Luận án nghiên cứu trong giai đoạn 2018-2022, giải pháp đề xuất cho giai đoạn 2024 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Đóng góp mới của luận án

Luận án đã có một số đóng góp mới về mặt khoa học như sau:

- Dưới góc nhìn chuyên ngành kinh tế đầu tư, luận án đã hoàn thiện khung lý luận về QLNN đối với KKTVB trên quan điểm “kiến tạo” và “phục vụ”; làm rõ các nội dung QLNN đối với KKTVB của chính quyền địa phương cũng như đề xuất các tiêu chí đánh giá và mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với KKTVB.

- Xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với KKTVB, tiến hành thực nghiệm và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới QLNN đối với KKTVB Bắc Trung Bộ trong giai đoạn 2018 - 2022. Qua đó, xác định được các nhóm nhân tố ảnh hưởng tới QLNN của chính quyền tỉnh đối với các KKTVB vùng Bắc Trung Bộ theo thứ tự từ mạnh đến yếu gồm: Cơ chế, chính sách của chính quyền trung ương; Bộ máy QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB; Điều kiện KT-XH của địa phương; Năng lực đội ngũ cán bộ QLNN đối với KKTVB; Cơ chế, chính sách của chính quyền các tỉnh lân cận đối với KKTVB và Vị trí địa lý của KKTVB.

- Đề xuất các nhóm giải pháp chung cho toàn vùng và giải pháp riêng cho từng UBND tỉnh nhằm hoàn thiện QLNN đối với KKTVB trong giai đoạn tiếp theo.

5. Kết cấu của luận án

Nội dung cơ bản của luận án được kết cấu thành 05 chương và 20 tiết:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới QLNN đối với các khu kinh tế ven biển

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Cơ sở lý luận và thực tiễn về QLNN đối với các khu kinh tế ven biển

Chương 4: Thực trạng QLNN đối với các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

Chương 5: Định hướng, giải pháp hoàn thiện QLNN đối với các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN TỚI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN

1.1. Các nghiên cứu về kinh tế biển

Tài nguyên biển gồm tài nguyên trên mặt nước và tài nguyên trong lòng biển, đại dương là nguồn lợi sẵn có, giúp con người khai thác và sử dụng nhằm phát triển các ngành KTB. Không chỉ vậy, Theo Đào Duy quất & Phạm Văn Linh (2008), biển còn giúp vận tải hàng hoá, con người với chi phí rẻ hơn so với các hình thức vận tải khác. Biển còn cung cấp các nguồn tài nguyên phong phú, cho phép các quốc gia có lợi thế trong phát triển du lịch, thương mại... Thực tiễn cho thấy nếu các quốc gia biết sử dụng hợp lý và phát huy được hiệu quả nguồn lực biển, thì đều có thể xây dựng một nền kinh tế mạnh, trở thành các cường quốc biển, tiêu biểu như Anh, Hà Lan, Nga, Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật Bản... Vì vậy, các nghiên cứu về KTB và phát triển KTB đã được thực hiện bởi nhiều nhà nghiên cứu, nội dung chủ yếu gồm:

Nhóm thứ nhất, các nghiên cứu về KTB

Theo Gary R.M. & Dereck J.S (2006), KTB bao gồm các ngành và lĩnh vực cơ bản như ngành vận tải biển, du lịch biển và dịch vụ nghỉ dưỡng; thương mại theo đường biển; công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển; hệ thống các KKT, KCN và cảng biển; logistics, bảo hiểm, kiểm định chất lượng tàu...

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, việc phát triển KTB ngày càng trở thành nguồn lực quan trọng, giúp các quốc gia phát triển dựa trên việc khai thác các nguồn lợi từ biển, kể cả trong, trên và ven biển.

Theo OECD (2016), “đóng góp của KTB đối với các quốc gia sở hữu biển ngày càng ấn tượng”, đồng thời cũng cho thấy triển vọng tươi sáng trong tương lai, thể hiện qua mức độ đóng góp vào GDP, cải thiện tỷ lệ giải quyết việc làm,...

Phát triển KTB giúp nhiều quốc gia nhanh chóng cải thiện và thay đổi cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh và hiện đại hoá các ngành KTB như dịch vụ cảng biển, vận tải biển cũng như xuất và nhập khẩu hàng hoá với nước ngoài. Đặc biệt là với những quốc gia sở hữu tài nguyên dầu khí. Theo Nazery K. & cộng sự (2008), việc phát triển các ngành KTB khác như vận tải biển, logistics, hậu cần cảng biển,... đối với các quốc gia sở hữu tài nguyên dầu khí là vô cùng quan trọng.

Theo Judith T.K. & Cộng sự (2016), từ kinh nghiệm của nước Mỹ cho thấy KTB còn là động lực thúc đẩy phục hồi kinh tế sau các giai đoạn suy thoái nghiêm trọng. Nhờ phát triển mô hình KTB phù hợp mà KTB của Mỹ trong các giai đoạn đó đã đóng góp vào tăng trưởng việc làm, tốc độ tăng trưởng GDP cả nước rất cao.

Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, các quốc gia cũng cần cân nhắc tới cân bằng các mục tiêu KT-XH với bảo vệ môi trường trong phát triển KTB. Các hệ lụy như ô nhiễm môi trường, xâm ngập mặn, suy giảm hệ sinh thái là kết quả của việc phát triển KTB thiếu bền vững. Điều này cho thấy cần thiết có sự tham gia của nhà nước vào quản lý KTB, đảm bảo việc điều tiết hài hoà các nhóm lợi ích liên quan, giúp phát triển KTB bền vững.

Việt Nam là một quốc gia giàu tài nguyên biển. Theo Vũ Văn Phái (2021), Việt Nam sở hữu 3.670 km đường bờ biển với vùng lãnh hải rộng 12 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý với sự đa dạng các loài sinh vật và tài nguyên biển; các ngành KTB được phát triển đầy đủ các lĩnh vực như: khai thác thủy, hải sản, khai thác khoáng sản, dịch vụ và giải trí biển, hàng hải,... Trong đó các lĩnh vực như khai thác thủy, hải sản, dầu khí, giao thông vận tải biển và du lịch biển đóng góp tới 98% doanh thu các ngành KTB. Theo Lê Cao Đoàn (1999), KTB và hải đảo là lợi thế tự nhiên mà một quốc gia biển như Việt Nam sở hữu, nhưng hoạt động phát triển KTB của Việt Nam hiện vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu đi chiều sâu trong phát triển, mà thay vào đó, chủ yếu dựa vào tài nguyên sẵn có và giá lao động rẻ, vẫn đang phát triển các ngành KTB theo chiều rộng. Để tăng cường tính hiệu quả và bền vững trong phát triển KTB, Việt Nam cần chú ý việc khai thác phải gắn với bảo tồn và gìn giữ các nguồn tài nguyên hữu hạn từ biển.

Theo Bùi Tất Thắng (2012), do sự khan hiếm về nguồn lực, các quốc gia cần lựa chọn một vài điểm có vị trí chiến lược cả về KT-XH và ANQP, có tác động lan tỏa tới các khu vực có biển cũng như khu vực không có biển khác, giúp nền kinh tế bứt phá, tạo nên hiệu quả kinh tế tổng hợp và sức cạnh tranh quốc tế thay vì phát triển tràn lan, trên diện rộng.

Đồng tình với các quan điểm này có nghiên cứu của Nguyễn Thanh Minh (2011), Nguyễn Đình Đáp & Đoàn Thị Hồng Hạnh (2021); Nguyễn Văn Hùng (1996); Chu Đức Dũng (2011);...

Nhóm thứ hai, các nghiên cứu về phát triển KTB

Đầu tiên, để phát triển KTB cần có chiến lược phù hợp, xây dựng quy hoạch tổng thể từ sản xuất, chế biến và xuất khẩu, tạo thành chuỗi giá trị cho các sản phẩm từ biển. Trong đó, cơ quan hoạch định và ban hành chính sách cần thực hiện nghiên cứu tổng

thể về thực trạng tài nguyên biển, từ đó đưa ra những dự báo chính xác về xu hướng phát triển, từ đó vạch ra phương hướng và mục tiêu trong tương lai, xây dựng cơ cấu các ngành KTB theo hướng hiện đại, giúp mang lại sức mạnh tổng hợp cho các vùng ven biển (Dương Kim Thâm & cộng sự (1990).

Để khai thác KTB, chính phủ các nước đã và đang rất linh hoạt vận dụng các chính sách ưu đãi, nhằm thu hút đầu tư và khai thác tối đa các không gian và nguồn lực biển, tạo tác động lan tỏa tới các khu vực kinh tế không có biển. Theo R. Kerry T. & cộng sự (1997), kinh nghiệm phát triển KTB của các quốc gia trên thế giới cho phép các quốc gia khác học tập, nhằm vận dụng có hiệu quả, đề xuất các chính sách phù hợp để phát triển KTB.

Ban chính sách biển của Mỹ cho rằng cơ quan QLNN cần sử dụng quan điểm quản lý tổng hợp biển trong xây dựng chính sách phát triển KTB, theo đó, quản lý KTB là quản lý đa ngành nghề, cần cân bằng lợi ích của các nhóm đối tượng một cách hài hòa, cân bằng các trụ cột về KT-XH và môi trường.

Đã có nhiều nghiên cứu tập trung làm rõ kinh nghiệm phát triển KTB tại nhiều quốc gia; ví dụ như nghiên cứu của Gary R.M. & Dereck J.S. (2006) và Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2019) đã chỉ ra từ thực tiễn phát triển KTB của các quốc gia vùng Châu Á và Đông Nam Á như Thái Lan, Trung Quốc,... có nhiều bài học được rút ra, cụ thể là:

- Phát triển KTB phải được xây dựng trên cơ sở chiến lược, chính sách đồng bộ cho cả vùng KTB và ven biển. Đặc biệt cần chú trọng xây dựng quy hoạch không gian biển quốc gia, làm cơ sở để định hướng quy hoạch và phát triển cho từng vùng biển, thúc đẩy KTB phát triển lâu dài, bền vững.

- Cần lựa chọn những ngành, lĩnh vực KTB có tính mũi nhọn, tạo động lực cho toàn bộ các ngành kinh tế khác của địa phương. Để phát triển KTB đòi hỏi phải có hệ thống CSHT đồng bộ, kết nối các địa phương không có biển cũng như toàn vùng, toàn quốc gia, hình thành các chuỗi đô thị ven biển, là trung tâm tài chính, kinh tế và tri thức của vùng. Việc phát triển các ngành kinh tế hướng vào khai thác và phát huy tối đa lợi thế so sánh tĩnh và động của địa phương.

- Để phát triển các ngành KTB hiện đại, bên cạnh các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư hấp dẫn, chất lượng nhân lực là một nhân tố quan trọng. Đây là điều kiện quan trọng giúp các địa phương tiếp nhận chuyển giao KHCN và tri thức quản lý mới từ các doanh nghiệp bên ngoài đầu tư vào địa phương, nhất là từ các doanh nghiệp FDI.

- Phát triển KTB không nên được tiến hành riêng lẻ ở từng địa phương, mà cần có sự liên kết giữa các địa phương lân cận, giữa địa phương có biển và địa phương không có biển cả trong xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KTB,... giúp hình thành mối liên kết giữa các địa phương, tạo ra các sản phẩm và chuỗi giá trị, gia tăng năng lực cạnh tranh, hướng tới tăng khả năng xuất khẩu các sản phẩm của địa phương ra nước ngoài.

Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu cho rằng, KTB là một lĩnh vực bao trùm nhiều ngành kinh tế gắn với và liên quan đến biển. Việc phát triển các ngành KTB giúp mang lại lợi ích KT-XH cho quốc gia, ví dụ như việc khai thác thủy sản, dầu khí, du lịch gắn với biển không chỉ làm gia tăng thu nhập của người dân địa phương, lợi nhuận cho doanh nghiệp mà còn thúc đẩy xuất khẩu, đóng góp không nhỏ cho ngân sách quốc gia. Phát triển KTB cần căn cứ trên năng lực và trình độ của nền kinh tế, sử dụng các phương thức khai thác phù hợp, sử dụng hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên biển. Tuy nhiên phát triển KTB cũng cần cân đối cả 3 trụ cột KT-XH, môi trường, đảm bảo ANQP, độc lập và chủ quyền quốc gia. Phát triển KTB cần có chiến lược, được tích hợp cả chiều dọc và chiều ngang, giữa các ngành công nghiệp quan trọng, mũi nhọn với chiến lược phát triển KT-XH chung của địa phương, vùng và quốc gia.

Theo Vũ Văn Phái (2021), để “cân bằng” trong phát triển KTB, nhà nước đóng vai trò quản lý và điều tiết, một mặt thúc đẩy khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên phục vụ phát triển KT-XH, một mặt bảo vệ hệ sinh thái biển, đảm bảo phân phối lợi ích hài hoà giữa các nhóm lợi ích, các bên liên quan trong phát triển KTB. Điều này đòi hỏi nhà nước cần điều tra, đánh giá hiện trạng các vùng ven biển, từ đó, tính toán, dự báo về khả năng phát triển các ngành, lĩnh vực KTB phù hợp, thống nhất, có hệ thống và bền vững.

Quan điểm xây dựng chính sách KTB cần coi KTB là sự kết hợp hữu cơ giữa các hoạt động kinh tế trên biển, ven biển và gắn với biển. Các hoạt động này có tính chất hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau, tạo nên các chuỗi giá trị sản xuất, chế biến và hướng về xuất khẩu. Các ngành KTB được thực hiện dựa trên khai thác nguyên liệu cho các ngành sản xuất, chế biến hậu cần của các khu vực trên đất liền (gắn với biển và không có biển) (Bùi Tất Thắng, 2012).

Để phát triển bền vững KTB và hải đảo, gắn chặt với phát triển bền vững về KT-XH và môi trường với bảo vệ ANQP, các nghiên cứu tập trung đề xuất các chính sách theo hướng:

- Thứ nhất, xây dựng khung chính sách phát triển KTB trên cơ sở liên kết, phối hợp các bên hữu quan trong phát triển KTB bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu

hiện nay (Arvind P., 2019). Việc xây dựng chính sách nên thực hiện từ dưới lên, đảm bảo tính liên kết vùng, liên quốc gia trong phát triển KTB, đảm bảo cân bằng lợi ích của các bên liên quan (Patcharee P. & cộng sự, 2017). Chính phủ cũng cần có các chính sách để tăng cường trình độ chuyên môn của cán bộ QLNN và bộ máy quản lý KTB (Vũ Tuấn Hưng & Nguyễn Danh Nam (2021); Lê Thanh Sơn (2017)).

- Thứ hai, tăng cường nhận thức của các bên liên quan cũng như cán bộ quản lý về KTB (Vũ Tuấn Hưng & Nguyễn Danh Nam (2021); Hà Nam Khánh Giao & Huỳnh Quốc Tuấn (2019)), đặc biệt chú ý giáo dục cho các thế hệ kế cận về tầm quan trọng cũng như các tiêu chuẩn về phát triển KTB bền vững, nhằm “lấp khoảng trống” hiểu biết giữa các đối tượng thụ hưởng từ KTB (người dân, doanh nghiệp và chính phủ) với giới khoa học (Patcharee P. & cộng sự, 2017); Lê Thanh Sơn (2017).

- Thứ ba, cần chú trọng xây dựng các giải pháp khả thi nhằm thực thi chính sách đối với KTB, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu KT-XH và bảo vệ các nguồn lợi dọc bờ biển, bảo vệ chất lượng nguồn nước đại dương và ven bờ, bảo vệ các nguồn lực của biển; kết nối giữa chính sách quốc gia với chính sách biển quốc tế,... (Patcharee P. & cộng sự, 2017); Lê Thanh Sơn (2017).

1.2. Các nghiên cứu về khu kinh tế và khu kinh tế ven biển

Theo Nguyễn Chu Hồi, từ rất sớm, các mô hình đặc khu kinh tế đã được manh nha hình thành ở Hy Lạp và Trung Quốc. Sau đó, là ở Châu Âu (với mô hình các “Cảng tự do”) và Nhật Bản (tồn tại dưới cái tên “thương mại nhượng địa”) (Bùi Tất Thắng, 2014). Và cho tới nay, trên 116 quốc gia đã hình thành và phát triển tới hơn 3.000 đặc khu kinh tế, cung cấp hơn 43 triệu việc làm (Hoàng Ngọc Phong, 2020). Hiện có rất nhiều nghiên cứu về KKT và KKTVB, các nội dung nghiên cứu chủ yếu tập trung ở:

Thứ nhất, nghiên cứu về bản chất, vai trò của KKT và KKTVB

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều đồng ý rằng, KKT là khu vực địa lý có không gian kinh tế riêng biệt, được một quốc gia thiết lập với nhiều ưu đãi về mặt chính sách, thậm chí là các đặc quyền về mặt kinh tế, khuyến khích hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp trong KKT.

Theo Trần Thị Thu Hương (2018), các KKT, đặc biệt là KKTVB được xây dựng và phát triển nhằm mục tiêu giúp chính quyền giải quyết các bài toán về KT-XH như tạo việc làm, thu hút đầu tư. Các KKTVB là nhân tố tích cực thu hút FDI, thúc đẩy và gắn kết các chuỗi giá trị sản xuất, giúp phát triển kinh tế, hình thành các ngành công nghiệp và dịch vụ hiện đại, định hướng xuất khẩu. Không những vậy, các KKTVB còn

là địa điểm lý tưởng giúp chính quyền thí điểm những chính sách mới, mang tính đột phá, táo bạo, trước khi được áp dụng rộng rãi trong cả nước

Đồng quan điểm với nghiên cứu trên, Chan W. S. (2014); Farole T. & G. Akinci (2011); FIAS (2008) đã cho rằng, việc phát triển các KKT, KKTVB giúp tăng cường năng lực công nghệ, giúp khai thác tối đa ưu thế của các quốc gia, nhất là lợi thế về không gian biển, từng bước thay đổi cơ cấu các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế hiện đại, đồng bộ, hợp lý. Các KKT được sử dụng như là công cụ chiến lược nhằm thu hút vốn FDI, tạo động lực thúc đẩy KT-XH của địa phương, quốc gia phát triển.

Thứ hai, những nghiên cứu về mô hình phát triển KKT và KKTVB

Theo Trần Thị Thu Hương (2018), tại nhiều quốc gia như Trung Quốc và Singapore nhiều mô hình KKTVB đã được ứng dụng và thành công. Mô hình KKTVB của các quốc gia này có những điểm đáng chú ý:

- Các KKTVB được áp dụng nhiều ưu đãi, đặc quyền nhằm kích thích hoạt động đầu tư và tự chủ về thể chế, linh hoạt và phù hợp. Ví dụ như KKTVB Thẩm Quyền cho phép các dự án tái đầu tư phát triển KKT được phép miễn nộp thuế nhập khẩu trong 10 năm đầu thành lập. Đặc biệt trong đó, chính phủ cho phép các địa phương được tự chủ về lập pháp, xây dựng những chính sách, quy định riêng trong phạm vi KKT, nhờ vậy đảm bảo tính tự do phát triển của KKTVB.

- Khai thác các lợi thế tĩnh, tạo môi trường hấp dẫn thu hút dòng vốn FDI có trình độ KHCN tốt, công nghệ sạch vào KKT. Các KKTVB cũng được lựa chọn xây dựng ở các vị trí là các trung tâm ứng dụng công nghệ, dẫn đầu về đổi mới, sáng tạo. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương sử dụng các công cụ chính sách thúc đẩy mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KKT, tạo thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị; thúc đẩy quá trình chuyển giao KHCN giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KKT.

- Các KKTVB đều được hỗ trợ hoàn thiện CSHT hiện đại, đồng bộ, nhất là cho phép tích hợp các ngành giữa các khâu khác nhau trong chuỗi giá trị. KKTVB Jurong của Singapore đã xây dựng các kênh nhằm giúp doanh nghiệp đầu tư trong KKT dễ dàng kết nối thông tin nhằm mua - bán nguyên liệu và các sản phẩm đầu vào hoặc thuê ngoài đối với dịch vụ lưu kho, xử lý chất thải, logistics... Nhất là sự linh hoạt về CSHT đã giúp các dự án đăng ký đầu tư có thể hoạt động ngay mà không cần mất thời gian chuẩn bị đầu tư, xây dựng nhà xưởng (mô hình Plug and Play của KKTVB Jurong, Singapore).

- Cơ chế quản lý KKT được xây dựng và triển khai đảm bảo tính khả thi, tinh gọn, linh hoạt. Mô hình này cho phép cơ quan QLNN hoạt động như một doanh nghiệp,

chịu trách nhiệm trực tiếp phát triển CSHT KKT, quản lý hoạt động của các dự án trong KKT. Trong đó, các doanh nghiệp được tham gia vào đội ngũ quản lý KKTVB, giúp nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu của doanh nghiệp trong KKT cũng như nhanh chóng điều chỉnh khi có sự bất cập.

Trước những năm 1990, mô hình phát triển các KKT và KKTVB chú trọng vào thúc đẩy tăng trưởng, đặc biệt là thu hút vốn FDI, chuyển giao KHCN. Hiện nay, khi áp lực của biến đổi khí hậu toàn cầu gia tăng, nhiều nhà nghiên cứu đã đặt ra vấn đề phát triển bền vững trong phát triển KKT và KKTVB, nghĩa là cần đảm bảo cân bằng các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Nghiên cứu của Farole, T. & G. Akinci (2011) đã chỉ ra những yêu cầu về cải cách thể chế, thúc đẩy phát triển thông qua phát triển các chính sách ưu tiên, hình thành các KKT đặc biệt để nhanh chóng đạt được các mục tiêu tăng trưởng và phát triển KT-XH của địa phương, quốc gia. Điều này cũng được đồng thuận trong nghiên cứu của World Bank (2017); Ye Tong Ming (2014).

Xu hướng phát triển KKT và KKTVB theo hướng xanh cũng được nhiều nghiên cứu quan tâm, coi đây là một mô hình tiên tiến, thông qua việc thực hiện các mục tiêu việc làm xanh, thúc đẩy tính bền vững trong phát triển kinh tế, giúp chính phủ các quốc gia tăng năng lực chống lại BĐKH cũng như bảo vệ các nguồn lợi tự nhiên (Nguyễn Chu Hồi (2017), Laura Stone (2015)).

Theo Phan Trung Hiền & Huỳnh Thị thu Oanh (2018), Việt Nam đã thử nghiệm nhiều mô hình phát triển kinh tế như KCX, KCN, KKT tự do, KKT cửa khẩu, KKTVB và nghiên cứu lựa chọn địa bàn để xây dựng thí điểm đặc khu kinh tế... Việc ra đời các khu chế xuất, KCN cho phép nhà nước thử nghiệm những cơ chế độ phá trong điều hành kinh tế, hình thành các vùng tập trung sản xuất công nghiệp, tạo điều kiện phát triển các “chuỗi giá trị” sản xuất công nghiệp hướng về xuất khẩu.

Việc hình thành các KKT với các cơ chế ưu đãi hơn, bắt đầu bằng các KKT cửa khẩu và tiếp sau là các KKTVB. Việc phát triển các KKT dọc theo các tuyến biên giới cho phép thúc đẩy lưu thông hàng hoá, thương mại biên mậu, thúc đẩy tăng trưởng đầu tư, thương mại, du lịch và dịch vụ hai chiều, góp phần thay đổi bộ mặt KT-XH của các tỉnh biên giới. Bên cạnh đó, việc phát triển các mô hình KKTVB giúp một quốc gia biên như Việt Nam khai thác được các lợi thế so sánh, tạo nên các mũi nhọn đột phá cho các địa phương ven biển, tạo điều kiện để kinh tế Việt Nam tham gia, hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới. Loại hình KKTVB này được xem là bước đệm để chính phủ thí điểm mô hình đặc khu kinh tế trong thời gian tới.

Thứ ba, các nghiên cứu về phát triển KKT và phát triển KKTVB

Theo nhiều nhà nghiên cứu, việc phát triển các KKT và KKTVB được nhiều nước thực hiện từ lâu, nhưng phụ thuộc vào mục đích và quy mô thành lập, thể chế áp dụng, các KKT và KKTVB ở mỗi quốc gia đều có nét đặc trưng riêng. Để phát triển thành công KKT và KKTVB, nhiều nhà nghiên cứu đều chỉ ra:

- Một, các quốc gia phải xây dựng thể chế cho KKT và KKTVB đủ mạnh, có tính ổn định cao. Việc thành lập và phát triển các KKT không dựa trên thể chế mạnh và đồng bộ có thể khiến nhiều KKT mất dần tính ổn định, giảm sức cạnh tranh trong thu hút các dự án bởi nhà đầu tư lo ngại các rủi ro về mặt chính sách khi có sự biến động lớn trong bộ máy QLNN, nhất là ở cấp cao (theo Lê Văn Sang & Nguyễn Minh Hằng, 2009). Vì vậy, theo Trần Thị Thu Hương (2018), các quốc gia hoặc chính quyền địa phương khi xây dựng thể chế, chính sách phát triển KKT và KKTVB cần đảm bảo tính ưu đãi vượt trội so với các khu vực khác của quốc gia. Quá trình xây dựng thể chế, chính sách dành cho các KKT, KKTVB cần đảm bảo sự minh bạch, công khai, nhất quán và ổn định, tránh xung đột giữa các ngành, các cấp quản lý trong cùng một hệ thống. Trong nhiều trường hợp, để duy trì tính ổn định và đảm bảo hiệu lực của thể chế, chính sách, cần có sự thừa nhận của chính quyền trung ương đối với các thể chế, chính sách mà chính quyền địa phương đã xây dựng.

- Hai, các KKT và KKTVB cần được xây dựng ở những vị trí đặc biệt thuận lợi, không chỉ về giao thông, mà còn là khu vực phát triển năng động, tập trung nhiều nguồn lực về tài chính, kinh tế của vùng, quốc gia. Theo Nguyễn Đình Chúc & cộng sự (2018), các KKTVB cần được xây dựng ở vị trí thuận lợi, đảm bảo kết nối chặt chẽ với bên ngoài. Các KKTVB thành công phải nằm trên vị trí giao thông quan trọng, thuận lợi trong phát triển không chỉ về KT-XH, mà còn về khoa học, đổi mới sáng tạo, sở hữu nguồn lao động có trình độ và kỹ năng nghề nghiệp cao... Xuất phát điểm các KKTVB có thể chưa cao, nhưng phải đảm bảo sở hữu hệ thống cảng biển nước sâu hiện đại và đồng bộ, có đủ điều kiện để xây dựng CSHT chiến lược, hướng ngoại (theo Yue-man Y. & cộng sự, 2009).

- Ba, việc lựa chọn mô hình, lĩnh vực phát triển KKT và KKTVB cần căn cứ vào các lợi thế cạnh tranh trong ngắn hạn và dài hạn của KKT, phù hợp với nhu cầu thị trường, giúp các KKT có thể tận dụng và phát huy tốt nhất các lợi thế bền vững, giúp phát triển các sản phẩm mang thương hiệu địa phương... (Gokhan A. & James C., 2008).

- Bốn, phát triển các KKT và KKTVB phải dựa trên sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía nhà nước trong việc phát triển hiện đại, đồng bộ CSHT cứng và mềm ở cả trong và ngoài KKT một cách nhanh chóng, giảm chi phí giao dịch và thời gian chuẩn bị đầu tư cho các dự án trong KKT.

- Năm, tăng cường cải cách TTHC, tinh gọn bộ máy QLNN đối với KKT và KKTVB. Đơn giản hoá TTHC, xây dựng cơ chế giải quyết TTHC “một cửa”, đề cao tính minh bạch, công khai, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ công của người dân và doanh nghiệp trong KKT. Để tăng tính chủ động cho chính quyền địa phương trong xử lý các vấn đề liên quan tới KKTVB, đòi hỏi cần trao quyền nhiều hơn cho các cơ quan địa phương (Comec, 2017), (Lê Văn Sang & Nguyễn Minh Hằng, 2009). Đặc biệt, căn cứ từng KKT, KKTVB, chính quyền cần xây dựng những thể chế đặc biệt, môi trường kinh doanh thông thoáng nhằm phát triển CSHT đồng bộ, dài hạn; giúp thu hút các dự án đầu tư có chất lượng vào KKT (theo World Bank (2017a)).

1.3. Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển

QLNN đối với KKTVB hướng tới xây dựng môi trường thu hút đầu tư, khuyến khích sản xuất, hấp dẫn, công khai, minh bạch cho các dự án đầu tư trong các KKTVB. Theo Trần Duy Đông (2010), các quốc gia sử dụng các KCN, KKT như là công cụ chiến lược, nhằm thúc đẩy nhanh chóng tăng trưởng kinh tế heo hướng bền vững tạo điều kiện thu hút dòng vốn FDI quốc tế có chất lượng và hiệu quả (Nguyễn Đình Đáp & Đoàn Thị Hồng Hạnh, 2021). Nội dung của các nghiên cứu này bao gồm:

Thứ nhất, phân tích vai trò của chính quyền trung ương và địa phương trong quản lý các KKT, KKTVB.

Theo Nguyễn Mai (2011), để phát triển KKT và KKTVB, đòi hỏi cần có sự quản lý của nhà nước nhằm điều tiết và kiểm soát quá trình hoạt động của các doanh nghiệp trong KKT. OECD (2016) đã chỉ ra, KTB đóng góp to lớn đối với sự thịnh vượng của nhân loại. Với lợi thế về tài nguyên biển, nhất là dầu khí, việc khai thác cần được quy hoạch và thực hiện có kế hoạch và sự tham gia quản lý của nhà nước đối với các KKTVB với vai trò như bà đỡ, ban hành thể chế, chính sách, cơ chế mà nhà nước cần để tạo lập khung khổ pháp lý đối với việc thành lập và phát triển các KKTVB, cung cấp ưu đãi đầu tư, khuyến khích sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp trong và ngoài KKT (Dao N. T. & Nguyen Q. H, 2020). Điều này được nhiều nghiên cứu đồng tình như nghiên cứu của Cheng, T. (2019a); Chen, X. (2019); Eston E. & cộng sự (2019) ...

Theo Nguyễn Chu Hồi (2022), nhà nước cần quản lý KKTVB theo hướng sáng tạo, sử dụng các thể chế và chính sách mới, có tính đột phá. Thông qua các công cụ thể chế, chính sách nhà nước thúc đẩy sự phát triển của các KKTVB, nhất là hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT KKT, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp trong KKT, thúc đẩy mối liên kết, tích hợp giữa các doanh nghiệp trong KKT với các doanh nghiệp ngoài KKT,...

Thứ hai, nghiên cứu các chính sách phát triển KKT và KKTVB

Nghiên cứu của OECD (2016), Nazzeri K. & cộng sự (2008) chỉ ra rằng, để khai thác bền vững các nguồn tài nguyên gắn với biển, đòi hỏi cần xem xét kỹ lưỡng ảnh hưởng từ việc kích thích tăng trưởng kinh tế tới môi trường và các hệ sinh thái tác động của các hoạt động kinh tế tới môi trường. Chính sách phát triển KKT và KKTVB cần phải đảm bảo cân bằng 3 “trụ cột” kinh tế - xã hội và môi trường, thể hiện thông qua các mục tiêu và giải pháp của chính sách.

Theo CAREC (2018), việc xây dựng chính sách phát triển KKTVB cần phải được thực hiện theo hướng thuận lợi hoá môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển nhân lực chất lượng cao, hình thành hành lang pháp lý công khai, minh bạch, dễ dự đoán. Thông qua việc đơn giản hoá TTHC, tinh giản bộ máy quản lý, nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư và hoạt động kinh doanh trong các KKT. Đây là các lợi thế so sánh động mà nhà nước có thể khai thác, giúp giảm chi phí giao dịch cho các nhà đầu tư, tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư mới. Riêng các chính sách ưu đãi về thuế, giảm tiền thuê đất chỉ nên xem là các biện pháp hỗ trợ, bổ sung trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa.

Thứ ba, nghiên cứu về các mô hình phát triển hạ tầng KKT, KKTVB

Theo Patcharee P. & cộng sự (2017) khi thực hiện phát triển các KKTVB, chính quyền cần bắt đầu từ các mô hình thí điểm, thu hút có chọn lọc các dự án có tính tạo động lực, nhằm thúc đẩy tăng trưởng, cải thiện tình trạng việc làm và thu nhập cho dân cư, tăng cường khối lượng hàng hoá và dịch vụ được sản xuất, hướng tới các mục tiêu xuất khẩu ra nước ngoài, hình thành quan hệ hợp tác kinh tế giữa doanh nghiệp trong và ngoài KKT, hỗ trợ doanh nghiệp SME, hỗ trợ các doanh nghiệp trong KKT tham gia chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm trong và ngoài nước.

Nghiên cứu của Tao Yi Tao (2014) chỉ ra để xây dựng mô hình phát triển các KKT, KKTVB cần lựa chọn và ưu tiên xây dựng các loại hình khu chức năng phù hợp, phát triển đồng bộ CSHT KT-XH, chọn lọc dự án đầu tư mang tính động lực, nhà đầu tư có tiềm lực cả về vốn và công nghệ; xây dựng bộ máy quản lý các KKTVB theo hướng gọn nhẹ, đơn giản, hiệu suất cao. Theo Douglas Z. Z. (2015), việc phát triển các mô hình plug and play (vào và hoạt động ngay) như KKTVB Jurong của Singapore có thể giúp tăng cường sức hấp dẫn của các KKTVB khi thu hút vốn FDI, bởi nó có thể giúp các doanh nghiệp giảm thời gian chuẩn bị đầu tư, nhanh chóng lắp đặt dây chuyền và đi vào hoạt động.

Trong bối cảnh hiện nay, việc hoàn thiện và điều chỉnh mô hình KKTVB cũng cần được coi trọng, hướng tới phát triển KKTVB bền vững, xanh, sạch, đảm bảo cân bằng giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường, nhất là môi trường biển (World Bank (2017); Ye Tong Ming (2014)).

Thứ tư, nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với KKTVB

Một, nghiên cứu về xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách đối với KKTVB

Theo Cheng T (2019a), Đào Ngọc Tiến & Nguyễn Quỳnh Hương (2020); Eston E. & cộng sự (2019), để xây dựng được mô hình phát triển KKTVB tốt, cần đòi hỏi các quốc gia phải chuẩn bị các nguồn lực và khả năng để theo đuổi cách tiếp cận và chiến lược dài hạn, bền vững. Tại nhiều nước, khi xây dựng các KKT và KKTVB, chính quyền chỉ mới tập trung vào khía cạnh tăng trưởng kinh tế, chứ chưa có cách tiếp cận toàn diện, hệ thống. Việc gắn các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp quốc hay SDG (Sustainable development goals) chưa được chú ý đến. Theo K. Shapiro & cộng sự (2015), nhà nước cần chú ý tới công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB, góp phần tăng trưởng kinh tế địa phương nhanh, bền vững. Do đó khi lập quy hoạch kế hoạch đối với KKTVB, các quốc gia cần chú ý việc lập pháp hóa các tiêu chuẩn phát triển bền vững như một phần của chính sách đầu tư quốc gia cũng như chính sách phát triển các KKTVB ở nhiều mức độ khác nhau tùy thuộc vào quá trình phát triển của từng nước (OECD, 2019). Đồng tình với quan điểm này, Lê Hồng Giang (2019); Huỳnh Thế Du & cộng sự (2017) cần đột phá nhiều ở mặt thể chế. Khung thể chế đối với KKTVB có thể bao gồm:

- Khung chính sách phát triển KKTVB như quy hoạch, kế hoạch đảm bảo cung cấp cơ sở pháp lý và chuyên ngành để phát huy tối đa lợi thế của các vùng biển, là cơ sở để phát triển các KKTVB bền vững, lâu dài.

- Khung khuyến khích, gồm những cơ chế đặc thù áp dụng cho các KKTVB hoặc từng KKTVB cụ thể như ưu đãi về thuê đất, hỗ trợ xây dựng CSHT, thuế nhập khẩu, thuế TNDN, cung cấp lao động chất lượng cao... (Lê Thành Đông (2022)).

- Khung quy định cho KKTVB quy định quyền quản lý thống nhất thuộc về chính phủ, UBND tỉnh và Ban quản lý các KKT với chức năng, quyền hạn nhất định trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB, ban hành các chính sách phát triển KKTVB, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát trong phạm vi quyền hạn được phân công, trên địa bàn quản lý.

Hai, những nghiên cứu trong tổ chức thực hiện QLNN đối với KKTVB

Các nghiên cứu này tập trung nhấn mạnh cách thức tổ chức triển khai quy hoạch, kế hoạch và chính sách đối với KKTVB. Lê Xuân Bá (2010) nhấn mạnh trong triển khai phát triển KKTVB, cần tăng cường tính liên kết trong thực hiện quy hoạch, phối hợp các khu vực có biển và không có biển để phát triển, tạo động lực cho không chỉ các lĩnh vực trong KKTVB, tạo tác động lan toả trong phát triển kinh tế của địa phương, vùng và cả nước. Với cùng quan điểm, Nguyễn Xuân Thắng (2014) cũng cho rằng việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách đối với KKTVB cần căn cứ vào nhu cầu thực tiễn, thực hiện linh hoạt, giúp thu hút các dự án chiến lược, tạo đột phá cho KKT và nền KT-XH của địa phương, quốc gia.

Theo Nguyễn Thị Thu Phương (2022) cho rằng trong tổ chức QLNN đối với KTB nói chung, việc xây dựng bộ máy QLNN có ý nghĩa quan trọng. Bộ máy QLNN cần được tổ chức đồng bộ và thống nhất ở tất cả các cấp quản lý, các nhiệm vụ quản lý phải được phân công, phân cấp hợp lý. Nghiên cứu cũng chỉ ra hoạt động QLNN đối với KKT hiện còn có nhiều hạn chế như thiếu sự “tương hỗ” và liên kết trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển KTB của các khu vực, địa phương; sự phối hợp giữa ngành dọc và chiều ngang (giữa bộ - ban - ngành và các địa phương) trong quản lý còn rất hạn chế. Bên cạnh đó nhân lực QLNN còn thiếu kinh nghiệm, trình độ quản lý còn yếu, lực lượng mỏng...

Ba, các nghiên cứu về kiểm tra, giám sát QLNN đối với các KKTVB

Theo Nguyễn Thị Tuệ Anh (2017), trong quá trình QLNN đối với các KKTVB, hoạt động kiểm tra, giám sát của các địa phương còn khá nhiều bất cập, chưa kịp thời phát hiện sai phạm tổ chức thực thi quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKT, ví dụ như chậm trễ trong triển khai quy hoạch, kế hoạch, ban hành các ưu đãi vượt quá thẩm quyền, những nhiễu trong giải quyết TTHC liên quan tới hoạt động đầu tư trong các KKTVB.

Tình trạng xây dựng các KKT theo phong trào, không đảm bảo các tiêu chí cơ bản về quy hoạch, nguồn lực, đã khiến giảm sức cạnh tranh và hấp dẫn với các nhà đầu tư, hiệu quả phát triển không cao, lãng phí đất đai và nguồn lực. Các hoạt động xúc tiến đầu tư của từng địa phương chưa có điểm nhấn (Phạm Văn Nam, 2017). Do các địa phương đang hấp dẫn các nhà đầu tư dựa trên các lợi thế ngắn hạn như miễn thuế, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, giảm tiền thuê đất...), trong khi CSHT KT-XH - yếu tố quyết định tới sức hấp dẫn của KKTVB lại chưa được phát triển đồng bộ (Nguyễn Kim Hiệu, 2006).

Hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thực thi chủ trương phát triển các KKTVB cho thấy, mặc dù là một khâu không thể tách rời quá trình QLNN, nhưng khâu tiến hành

thường xuyên chưa sâu sát, do đó chưa kịp thời phát hiện và xử lý tình trạng vi phạm luật pháp về đất đai, môi trường, phát triển bền vững, thiếu chế tài xử phạt (Nguyễn Ngọc Dung, 2006).

Bốn, nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với KKTVB.

Theo Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019)¹ cho rằng, QLNN đối với phát triển KTB nói chung chịu sự ảnh hưởng từ các nhân tố bên ngoài như điều kiện tự nhiên KT-XH của từng tỉnh; tình hình trong nước và quốc tế cũng như quan hệ với các nước láng giềng trên biển. Những nhân tố này có thể tạo ra những thuận lợi, hoặc khó khăn đối với các địa phương khi phát triển KTB, ảnh hưởng tới chất lượng của quá trình tuyên truyền, phổ biến cơ chế chính sách về phát triển KTB cho người dân, cũng như cung cấp cơ sở thực tiễn để chính quyền địa phương xây dựng các chính sách, tổ chức thực thi QLNN về KTB. QLNN đối với phát triển KTB cũng chịu sự ảnh hưởng từ các nhân tố chủ quan như khung khổ, chính sách của quốc gia về quản lý và quản lý KTB; các thành tố cấu thành nội lực phát triển KTB của địa phương như năng lực tài chính, cơ chế, chính sách của quốc gia đối với phát triển KTB, năng lực, quyền hạn của bộ máy QLNN cấp tỉnh đối với KTB, sự phân công, phối hợp của các địa phương, giữa chính quyền địa phương và chính quyền trung ương trong quản lý phát triển KTB. Quan điểm này cũng được Nguyễn Thị Thanh² (2022) đồng tình trong nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh (2022) chỉ mới dừng lại ở các phân tích định tính, chưa có phân tích định lượng, dẫn tới làm giảm sự thuyết phục về kết quả nghiên cứu. Còn nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019) mới chỉ dừng lại ở việc điều tra xã hội học với số lượng nhỏ (100 người), các số liệu khảo sát chỉ mới được phân tích thống kê, mô tả, chưa sử dụng mô hình đánh giá tác động của từng nhân tố tới QLNN của chính quyền tỉnh, vì vậy, độ tin cậy khá thấp.

Đứng trên góc độ đầu tư, Nguyễn Hữu Khiếu (2016) đã chỉ ra có nhiều nhân tố ảnh hưởng tới QLNN của UBND tỉnh trong việc đầu tư phát triển KKTVB, gồm các nhân tố thuộc môi trường quốc tế, nhân tố thuộc môi trường quốc gia, các nhân tố thuộc môi trường địa phương và các nhân tố thuộc môi trường nội tại của KKTVB. Thông qua phân tích kết quả điều tra xã hội học, nghiên cứu cũng chỉ ra nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất tới đầu tư phát triển KKTVB chính là môi trường quốc gia và môi trường nội tại

¹ Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019), *Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, trường Đại học Thương mại.

² Nguyễn Thị Thanh (2022), “Các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN về phát triển KTB của địa phương cấp tỉnh”, *Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương*, số 5/2022, trang 102-122

KKTVB. Điều này cho thấy tác động của QLNN của chính quyền tỉnh tới đầu tư phát triển các KKTVB chưa cao, do nhiều lý do.

Các nghiên cứu của Lê Hồng Giang (2019), các nhân tố ảnh hưởng đầu tư phát triển các KKTVB bao gồm các nhân tố về thể chế, bộ máy, điều kiện tự nhiên, lãnh đạo, chỉ đạo; CSHT; xây dựng và triển khai quy hoạch, cải cách TTHC, nhân lực, xúc tiến đầu tư, VHXH, KHCN, Môi trường, Hợp tác quốc tế, Quốc phòng an ninh. Đối với từng KKTVB, tùy thuộc mục đích và thứ tự, lĩnh vực ưu tiên, mức độ tác động của các nhân tố trên có thể mạnh hoặc yếu.

1.4. Đánh giá chung và khoảng trống nghiên cứu

1.4.1. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu

Có thể nhận thấy các công trình nghiên cứu đã tập trung vào những vấn đề chính sau:

- Các nghiên cứu đã khai thác các khía cạnh liên quan tới phát triển KTB và hải đảo, cũng như phát triển KKT và KKTVB.

- Các nghiên cứu đã làm rõ nội hàm các khái niệm liên quan tới KKT, KKTVB và QLNN đối với KKTVB, làm rõ các tiêu chí đánh giá và chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với KKTVB, từ đó giúp đưa ra cái nhìn khá toàn diện cho đề tài của luận án.

1.4.2. Khoảng trống nghiên cứu của luận án

Có thể nhận thấy các nghiên cứu đã nhìn nhận và khám phá các khía cạnh liên quan tới phát triển KKTVB và QLNN đối với KKTVB. Tuy nhiên, vẫn còn các khoảng trống nghiên cứu đối với đề tài luận án, cụ thể:

- Về không gian: Tuy đã có một số nghiên cứu về các KKTVB ở khu vực Bắc Trung Bộ, nhưng hầu hết chỉ tiến hành nghiên cứu riêng lẻ từng KKTVB, chưa đặt các KKTVB trong sự so sánh, và mối liên hệ tương hỗ trong phát triển KT-XH chung của địa phương, giữa các địa phương và toàn vùng, liên vùng. Do vậy, các nghiên cứu này còn nhiều hạn chế, một số giải pháp về quy hoạch, tổ chức thực hiện chưa có tính khả thi cao.

- Về thời gian, các nghiên cứu về KKTVB và KKTVB thuộc khu vực Bắc Trung Bộ phần lớn đều được thực hiện trước năm 2015. Do vậy, những phân tích và số liệu đã có phần lỗi thời, không còn phù hợp với những điều kiện của tình hình trong và ngoài nước hiện nay, đòi hỏi cần có những nghiên cứu mới, tìm hiểu và đánh giá sát đúng tình trạng hiện nay của các KKTVB Bắc Trung Bộ, chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân, làm cơ sở xây dựng các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với KKTVB, giúp

các KKTVB Bắc Trung Bộ có thể hạn chế các thách thức, phát huy tốt các tiềm năng cơ hội để phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai.

- Về nội dung, các nghiên cứu trước đó đã thực hiện tập trung phân tích khái niệm, vai trò và nội dung QLNN đối với KKTVB tuy nhiên nội dung phân tích chưa mang tính hệ thống, chưa phân tích dưới góc độ chuyên ngành kinh tế đầu tư, chưa gắn sát với các KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ và chưa đánh giá hoạt động QLNN trên góc độ liên kết vùng trong phát triển KKTVB. Các số liệu phân tích chủ yếu dựa vào số liệu thứ cấp, các số liệu sơ cấp được thu thập chỉ được thống kê mô tả, chưa được thực hiện đánh giá kiểm định độ tin cậy, chưa có phân tích chuyên sâu. Các nghiên cứu về QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với các KKTVB được tiến hành riêng lẻ đối với từng KKTVB đặt trong bối cảnh chung của vùng và quốc gia, chưa hướng tới mục tiêu giải quyết các vấn đề KT-XH và môi trường của địa phương cũng như cả nước. Bên cạnh đó, chưa có nhiều những giải pháp điều hành, quản lý theo hướng thông minh, hiện đại, ứng dụng công nghệ số bên cạnh các giải pháp truyền thống cho các KKTVB trong vùng.

Đây là những khoảng trống nghiên cứu mà luận án hướng tới.

1.4.3. Những vấn đề mà luận án dự kiến giải quyết

Dựa trên khoảng trống mà đề tài đã xác định, việc nghiên cứu và hoàn thiện QLNN đối với các KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ trong giai đoạn tiếp theo, luận án sẽ tập trung làm rõ những vấn đề sau:

Thứ nhất, luận án tiếp tục bổ sung, làm rõ lý luận về phát triển KKTVB theo quan điểm chuyên ngành kinh tế đầu tư; làm rõ QLNN đối với phát triển KKTVB, các tiêu chí đánh giá QLNN đối với KKTVB trong tình hình mới, theo quan điểm “kiến tạo” và “phục vụ”.

Thứ hai, phân tích thực trạng QLNN đối với phát triển KKTVB các tỉnh Bắc Trung Bộ trong giai đoạn 2018 - 2022 dựa trên nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tìm ra các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của chúng lên QLNN đối với KKTVB, từ đó đánh giá toàn diện hoạt động QLNN đối với KKTVB các tỉnh Bắc Trung Bộ, chỉ rõ thành công, hạn chế và nguyên nhân trong QLNN đối với KKTVB Bắc Trung Bộ hiện nay.

Thứ ba, đề xuất các giải pháp dựa trên căn cứ khoa học và thực tiễn, tác động tới các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với KKTVB, từ đó hoàn thiện công tác QLNN đối với KKTVB các tỉnh Bắc Trung Bộ trong thời gian tiếp theo.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, luận án đã trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan tới QLNN đối với KKTVB ở nhiều góc độ, quan điểm và nội dung, từ đó, chỉ ra khoảng trống nghiên cứu mà đề tài luận án hướng tới, gồm hoàn thiện khung lý thuyết về QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB, tìm hiểu kinh nghiệm và rút ra bài học cho các địa phương trong quản lý KKTVB, làm cơ sở để tiến hành phân tích các chương tiếp theo, hướng tới thực hiện được mục đích nghiên cứu của đề tài luận án.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khung phân tích của đề tài luận án

Phân tích đề tài luận án dựa trên lý luận chuyên ngành kinh tế đầu tư và quản lý kinh tế. Theo đó, QLNN đối với KKTVB được hiểu là QLNN của chính quyền tỉnh (ở đây chỉ nghiên cứu hoạt động của UBND tỉnh) đối với KKTVB, là bộ phận con của QLNN đối với KKT và quản lý của UBND tỉnh đối với nền kinh tế vĩ mô nói chung. UBND tỉnh được xác định là chủ thể quản lý chính, trong đó, UBND tỉnh có nhiều đơn vị chuyên môn giúp việc, cụ thể:

- Ban quản lý KKT quản lý các hoạt động, TTHC trong KKTVB và các nhiệm vụ khác theo quy định.
- Sở KHĐT tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB
- Sở Xây dựng tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh trong tổ chức thực hiện xây dựng trong KKTVB.
- Sở TNMT tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý quản lý về đất đai và các nguồn tài nguyên trong KKTVB.
- Sở Công thương tham mưu ban hành chính sách, quản lý việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển, sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch và xuất nhập khẩu trong KKTVB.
- Thanh Tra tỉnh tham mưu xây dựng văn bản, kế hoạch kiểm tra, giám sát QLNN đối với KKTVB, thực hiện chức năng thanh tra QLNN đối với KKTVB trong khu vực quản lý.

QLNN đối với KKTVB có những điểm đáng lưu ý sau:

Thứ nhất, Đối tượng quản lý là hoạt động phát triển KKTVB.

Thứ hai, Mục tiêu QLNN đối với KKTVB gồm:

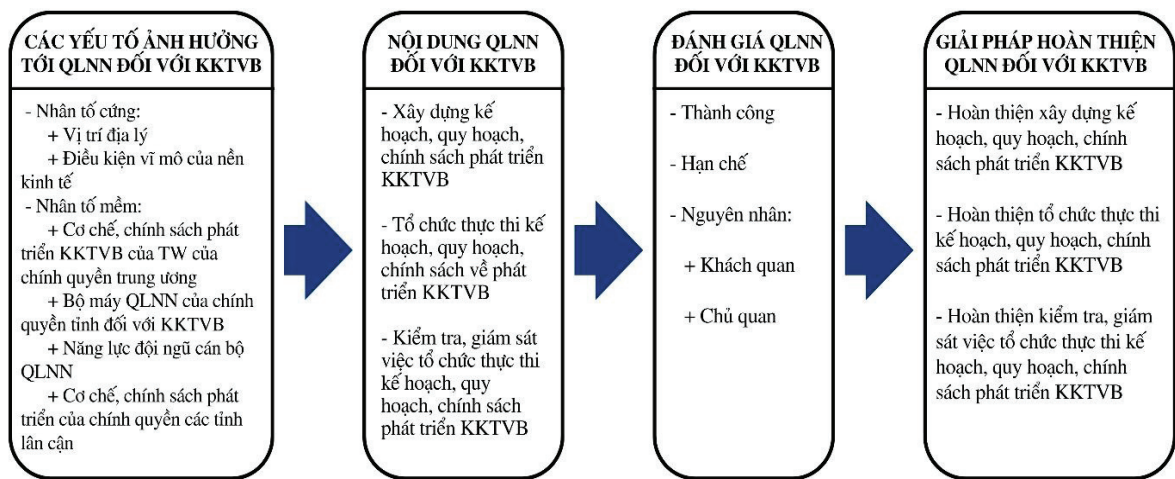
Một, phát huy các lợi thế so sánh, tiềm năng, nguồn lực của KTB, khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh về KTB, giúp phát triển KKTVB theo đúng mục tiêu và định hướng ban đầu.

Hai, giúp khai thác các lợi thế, thu hút vốn đầu tư chất lượng cao với hàm lượng KHCN tốt vào đầu tư phát triển hạ tầng KKT, phát triển các ngành, lĩnh vực động lực

trong các KKTVB, khuyến khích sự tăng trưởng kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập, xanh, sạch.

Thứ ba, Cơ chế QLNN đối với KKTVB là toàn bộ cơ chế quản lý, chính sách được chính quyền tỉnh sử dụng nhằm điều chỉnh sự hình thành và phát triển của các KKTVB theo định hướng đã đề ra. Chúng bao gồm chính sách, quy định của nhà nước trong phát triển KKTVB, cơ chế, quy định được chính quyền tỉnh sử dụng để quản lý KKTVB.

Thứ tư, QLNN đối với KKTVB chịu tác động bởi nhiều nhân tố, gồm các nhân tố cứng và nhân tố mềm, các nhân tố này có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực cho hoạt động QLNN đối với KKTVB.



Hình 2.1. Khung phân tích của luận án

Để đánh giá QLNN đối với KKTVB, có thể sử dụng nhiều cách đánh giá khác nhau như đánh giá theo nội dung quản lý, đánh giá theo các mục tiêu quản lý, đánh giá theo các nhân tố ảnh hưởng...

Căn cứ trên các phân tích trên, luận án xây dựng khung phân tích như hình 2.1.

2.2. Quy trình nghiên cứu

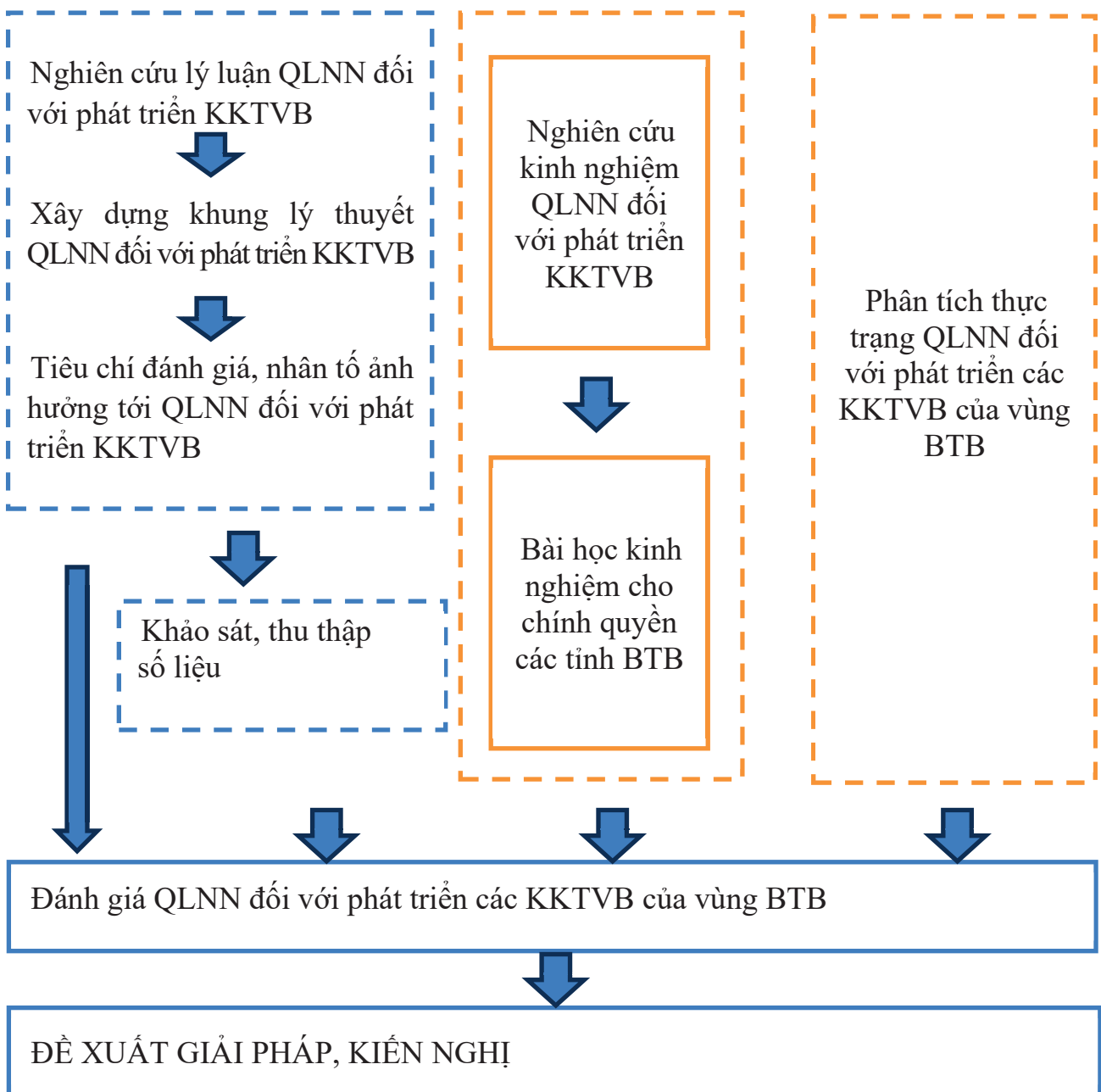
Quy trình nghiên cứu của đề tài được tiến hành theo quy trình 2.2 sau:

Bước 1: Nghiên cứu tại bàn. Trong giai đoạn này, tác giả thực hiện nghiên cứu các tài liệu thứ cấp, xây dựng:

- Tổng quan nghiên cứu liên quan tới QLNN đối với phát triển KKTVB
- Xây dựng khung lý thuyết QLNN đối với phát triển KKTVB
- Xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng QLNN đối với KKTVB

Bước 2: Thu thập số liệu sơ cấp thông qua khảo sát và số liệu thứ cấp thông qua nghiên cứu tại bàn, nhằm phân tích thực trạng QLNN đối với phát triển KKTVB của vùng Bắc Trung Bộ cũng như đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với KKTVB.

Bước 3: Đánh giá QLNN đối với KKTVB qua hệ thống các dữ liệu sơ cấp. Thực hiện điều tra xã hội học nhằm thu thập dữ liệu để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố cứng và mềm tới QLNN đối với KKTVB Bắc Trung Bộ. Từ đó chỉ ra thành công, hạn chế, nguyên nhân hạn chế, làm cơ sở xây dựng giải pháp ở chương 5.



Hình 2.2. Quy trình nghiên cứu của luận án

2.3. Xây dựng mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển

Căn cứ vào tổng quan các công trình có liên quan tới đề tài luận án, luận án xây dựng mô hình hồi quy tương quan tuyến tính để xác lập tương quan giữa QLNN đối với KKTVB (biến phụ thuộc) và các yếu tố ảnh hưởng tới QLNN đối với KKTVB (biến độc lập).

Tương quan tuyến tính biểu hiện mối quan hệ này có dạng:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \beta_4 X_{4i} + \beta_5 X_{5i} \dots$$

Trong đó

- Y là QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB.
- X_i ($i=1 \wedge n$) là yếu tố ảnh hưởng thứ I (được phân tích trong mục 3.3, gồm 02 nhân tố cứng và 04 nhân tố mềm)
- β_i ($i = R \ n$) là hệ số ảnh hưởng của yếu tố X_i tới biến phụ thuộc Y
- β_0 là hệ số tự do của tương quan.

Việc sử dụng các biến độc lập và phụ thuộc của mô hình được căn cứ trên các nghiên cứu định lượng và định tính trước đó (bảng 2.1).

Bảng 2.1. Thang đo của nghiên cứu

Kí hiệu	Tên biến	Số quan sát	Nguồn tham khảo
QLNN	QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB	04	Nguyễn Hữu Khiếu (2016); Ma Đức Hân (2022)
DL	Vị trí địa lý của KKTVB	05	Nguyễn Hữu Khiếu (2016); Ma Đức Hân (2022); Chan Wei Siang (2014),
KTXH	Điều kiện KT-XH của địa phương sở hữu KKTVB	03	Nguyễn Hữu Khiếu (2016); Ma Đức Hân (2022); Chan Wei Siang (2014), Dao Ngoc Tien, Nguyen Quynh Huong (2020)
CSTW	Cơ chế, chính sách của chính quyền trung ương đối với KKTVB	02	Ma Đức Hân (2022); Chan Wei Siang (2014), Dao Ngoc Tien, Nguyen Quynh Huong (2020)
CSLC	Cơ chế, chính sách của chính quyền tỉnh lân cận đối với KKTVB	03	Ma Đức Hân (2022); Dao Ngoc Tien, Nguyen Quynh Huong (2020)

Kí hiệu	Tên biến	Số quan sát	Nguồn tham khảo
BM	Tổ chức bộ máy của chính quyền tỉnh đối với KKTVB	03	Nguyễn Hữu Khiếu (2016); Ma Đức Hân (2022); Chan Wei Siang (2014)
NLĐN	Năng lực đội ngũ QLNN đối với KKTVB	03	Nguyễn Hữu Khiếu (2016); Ma Đức Hân (2022); Dao Ngoc Tien, Nguyen Quynh Huong (2020)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Từ đó, mô hình lý thuyết được viết lại như sau:

$$QLNN = \beta_0 + \beta_1\Delta L + \beta_2KTXH + \beta_3CSTW + \beta_4CSLC + \beta_5BM + \beta_6NLĐN$$

Đề tài luận án sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS để kiểm định mô hình, chỉ ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trên tới QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Phương pháp tiếp cận

Cách tiếp cận của luận án đối với đề tài nghiên cứu là tiếp cận hệ thống và tiếp cận bộ phận.

Theo đó, QLNN đối với KKTVB được nghiên cứu với tư cách là tổng thể, gồm các yếu tố cấu thành hệ thống QLNN gồm chủ thể quản lý, đối tượng quản lý, mục tiêu quản lý và cơ chế quản lý.

Cơ chế QLNN của UBND tỉnh bao gồm cơ chế quản lý cả nhà nước và địa phương đối với KKTVB. Trong đó, cơ chế chính sách của UBND tỉnh thống nhất và phù hợp với cơ chế chính sách của nhà nước; đồng thời, cơ chế, chính sách của chính quyền tỉnh được xây dựng căn cứ trên cơ chế, chính sách của chính quyền trung ương.

Bên cạnh đó, nghiên cứu QLNN đối với KKTVB được thực hiện bởi chính quyền địa phương được coi là hệ thống con của hệ thống QLNN đối với KKTVB của quốc gia, chịu sự quản lý của chính quyền trung ương và ảnh hưởng của QLNN đối với KKTVB của chính quyền các tỉnh lân cận. Theo cách tiếp cận bộ phận, đề tài luận án xem xét tới một số yếu tố cấu thành trong tổng thể để tạo điểm nhấn và minh họa rõ nét hơn. Ví dụ như xem xét QLNN đối với KKTVB, luận án xem xét và lấy một số nội dung, chính sách cụ thể đối với KKTVB như chính sách phát triển CSHT, chính sách đào tạo nhân lực, chính sách xúc tiến đầu tư vào KKT, KKTVB... để phân tích và diễn giải cho các luận cứ, luận điểm.

2.4.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

2.4.2.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Luận án tiến hành thu thập dữ liệu của các bên thứ ba, gồm:

- Nguồn dữ liệu từ các website học thuật, các website có uy tín của chính phủ, các cơ quan thống kê của các tỉnh cũng như Tổng cục thống kê nhằm cung cấp dữ liệu đáng tin cậy cho các phân tích ở chương 4, chương 5.

- Các báo cáo của Ban quản lý các KKT, UBND các tỉnh Bắc Trung Bộ cùng các cơ quan giúp việc như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường... về KKTVB, từ đó giúp làm rõ bức tranh tình trạng phát triển và QLNN đối với KKTVB trong địa bàn nghiên cứu. Những nhận định, kết luận của các báo cáo là căn cứ thực tiễn để luận án đánh giá thực trạng QLNN đối với KKTVB mà các địa phương đã triển khai trong giai đoạn nghiên cứu.

- Các luận văn, luận án từ thư viện trường Đại học Kinh tế quốc dân nhằm tổng quan các nội dung đã nghiên cứu liên quan tới đề tài luận án.

Các dữ liệu thứ cấp sau khi được thu thập được phân nhóm, sàng lọc và phân bổ vào các nội dung của luận án một cách hợp lý, kết hợp với dữ liệu sơ cấp, giúp luận án đánh giá đầy đủ, khách quan hoạt động QLNN đối với KKTVB các tỉnh Bắc Trung Bộ trong thời gian qua.

2.4.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Luận án thực hiện điều tra xã hội học nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp. Việc điều tra tiến hành nhằm mục đích thu thập số liệu đánh giá QLNN đối với KKTVB cũng như đánh giá “mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới QLNN đối với KKTVB”. Các bước điều tra như sau:

Bước 1: Chọn địa điểm, đối tượng khảo sát

Địa điểm khảo sát là các KKTVB của khu vực Bắc Trung Bộ. Đối tượng khảo sát là các chủ dự án đã thực hiện đầu tư trong các KKTVB. Mục đích khảo sát là thu nhận ý kiến đánh giá về QLNN đối với KKTVB và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình lý thuyết tới QLNN đối với KKTVB. Tác giả tiến hành chọn mẫu theo phương pháp phi xác suất, lấy mẫu thuận tiện.

Bước 2: Xây dựng bảng hỏi

Nội dung phiếu điều tra gồm 03 phần chính:

Phần 1: Giới thiệu về mục đích, ý nghĩa và đề nghị tham gia cuộc điều tra.

Phần 2: Phần thông tin chung, gồm 2 câu hỏi, giúp thu thập các dữ liệu cần thiết để phân loại đối tượng khảo sát, gồm: Vị trí việc làm, cơ quan, đơn vị công tác.

Phần 3: Phần nội dung chính của khảo sát.

Trong phần nội dung chính có hai nội dung được khảo sát gồm:

- 35 câu hỏi đánh giá chung về việc xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB

- 23 câu hỏi đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới QLNN đối với KKTVB (Phụ lục 01).

Bước 3: Chọn mẫu và tiến hành điều tra chính thức

Để đảm bảo ý nghĩa thống kê của nghiên cứu cho mô hình nghiên cứu, luận án tiến hành lựa chọn cỡ mẫu. Theo Hair và Cộng sự (2006), việc lựa chọn cỡ mẫu EFA được xác định phải đạt mức tối thiểu là 50 mẫu. Trong nghiên cứu của luận án, với mô hình đề xuất có 23 biến quan sát, tác giả lựa chọn số biến được đưa vào mô hình dựa trên tỷ lệ số quan sát so với 1 biến phân tích là $k = 5$ (nghĩa là tỷ lệ số quan sát trên 1 biến phân tích là 5:1). Do vậy, cỡ mẫu cần khảo sát là:

$$N = k \sum_{j=1}^m P_j = 5 * 23 = 115 \text{ mẫu}$$

Vậy, cần chọn tối thiểu 115 mẫu quan sát để thực hiện nghiên cứu.

Tiến hành khảo sát, luận án đã gửi mẫu phiếu điều tra trực tiếp cho ban lãnh đạo của 260 doanh nghiệp trong các KKTVB Bắc Trung Bộ. Cụ thể số lượng phiếu gửi cho các doanh nghiệp trong từng KKTVB được trình bày trong bảng 2.2.

Bảng 2.2. Đối tượng điều tra, khảo sát trong các KKTVB Bắc Trung Bộ

KKTVB	Số lượng phiếu phát ra	Số lượng phiếu thu về	Số lượng phiếu đạt chuẩn phân tích
KKTVB Nghi Sơn Thanh Hóa	70	65	56
KKTVB Đông Nam Nghệ An	45	42	36
KKTVB Vũng Áng Hà Tĩnh	70	67	55
KKTVB Đông Nam Quảng Trị	15	11	10
KKTVB Hòn La Quảng Bình	15	10	8
KKTVB Chân Mây – Lăng Cô Thừa Thiên Huế	45	40	35
Tổng	260	235	200

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Số lượng phiếu phát ra là 260 phiếu, số phiếu thu về là 235 phiếu. Thời gian thực hiện khảo sát là 02 tháng (từ tháng 10 đến tháng 12/2021). Sau khi tiến hành làm sạch thông tin, còn lại 200 phiếu hợp lệ (đảm bảo >115), tác giả tiến hành mã hóa dữ liệu trong bảng trả lời, nhập liệu và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.

Bước 4: Xử lý số liệu điều tra

Luận án sử dụng phần mềm excel và SPSS 20 để tổng hợp, làm sạch và hồi quy số liệu theo mô hình khuyến nghị, từ đó đọc kết quả, kết hợp với các nhận định trước đó, đánh giá QLNN đối với KKTVB của các địa phương cũng như xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình tới QLNN đối với KKTVB ở khu vực Bắc Trung Bộ, làm căn cứ đưa ra giải pháp ở chương 5.

2.2.2.2. Phương pháp thu thập xử lý số liệu, dữ liệu

Thứ nhất, phương pháp xử lý số liệu, dữ liệu thứ cấp

Một, phương pháp tổng hợp phân tích

Các luận cứ, luận điểm của luận án được căn cứ trên việc xem xét, phân tích các nghiên cứu có liên quan tới đề tài luận án đã được thực hiện trước đó về KTB, KKTVB và QLNN đối với KKTVB... Tuy nhiên, việc phân tích của luận án không mang tính cục bộ, mà được thống nhất và tổng hợp giúp phác hoạ bức tranh tổng thể về hoạt động QLNN của chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đối với KKTVB.

Việc phân tích cơ sở lý luận và thực trạng QLNN đối với KKTVB của các địa phương Bắc Trung Bộ được thực hiện phân tích từ tổng thể thành những mặt, những bộ phận theo trình tự logic nhằm phát hiện được những mặt khác nhau của vấn đề. Các thông tin này tiếp tục được chọn lọc, phân tích và nhóm lại thành các nhóm nội dung theo logic phân tích của đề tài, được tổng hợp và liên kết lại thành một chỉnh thể thống nhất, giúp đánh giá toàn diện QLNN của chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đối với KKTVB trong giai đoạn nghiên cứu.

Việc tổng hợp không chỉ được thực hiện đối với các vấn đề lý luận mà còn đối với kinh nghiệm thực tiễn và số liệu sơ cấp, thứ cấp, giúp tổng quan nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cũng như đánh giá thực trạng đề tài.

Hai, phương pháp so sánh, đối chiếu

Luận án sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu nhằm khám phá mối quan hệ của các đối tượng liên quan khi phân tích. Việc so sánh đối chiếu nhằm tìm điểm giống và khác giữa các đối tượng, bộ phận được nghiên cứu, làm nổi bật luận cứ, luận điểm.

Việc so sánh, đối chiếu được tiến hành giữa bộ phận với tổng thể, giữa các bộ phận với nhau, theo trình tự logic về thời gian, không gian, để giải thích cho hoạt động QLNN của chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đối với KKTVB.

Ba, phương pháp khái quát hoá và trừu tượng hoá

Thông qua các số liệu, luận cứ, luận điểm tham khảo từ các nghiên cứu trước đó, luận án thực hiện kết hợp chúng thành các nhóm thông qua các mối quan hệ chung, hình thành cái nhìn tổng thể đối với vấn đề nghiên cứu.

Bốn, phương pháp diễn giải và quy nạp

Từ việc xem xét các đề tài nghiên cứu đã được thực hiện trước đó, luận án sử dụng phương pháp diễn giải để giải thích, làm rõ các tri thức, lý thuyết cô đọng vào trường hợp nghiên cứu của luận án, làm rõ những vấn đề liên quan tới QLNN đối với KKTVB, giúp đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Đồng thời, luận án cũng sử dụng phương pháp quy nạp để tổng hợp và khái quát hoá các kết quả nghiên cứu lý thuyết, các phân tích thực trạng nhằm rút ra đặc điểm, bản chất, đánh giá tổng hợp QLNN đối với KKTVB của chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Thứ hai, phương pháp xử lý số liệu sơ cấp

Sau khi tiến hành lọc số liệu, mã hoá, nhập liệu vào phần mềm SPSS 20, đề tài luận án thực hiện theo các bước sau:

Một, thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Thông qua việc tính toán các giá trị trung bình, mô tả mẫu nâng cao và đo lường tính phân phối chuẩn của dữ liệu khảo sát.

Hai, kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha

Ý nghĩa của Cronbach's Alpha chính là kiểm định khả năng giải thích mức độ chặt chẽ của các thang đo, nghĩa là các thang đo được đưa vào nghiên cứu có liên kết với nhau không. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), khi độ tin cậy Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên, các thang đo có thể sử dụng được cho nghiên cứu. Nếu giá trị này nằm từ khoảng 0,7 đến 0,8 là thang đo sử dụng được; từ 0,8 đến gần 1,0 là thang đo tốt. Tuy nhiên theo Nguyễn Đình Thọ (2011) nếu hệ số này lớn hơn 0,95, chứng tỏ các biến trong thang đo không có sự phân biệt.

Ba, phân tích nhân tố khám phá EFA

Việc phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy cấu trúc của thang đo các nhân tố trong mô hình, giúp nhận diện biến quan sát được đưa vào trong mô hình có thuộc

cùng nhóm biến hay không. Khi phân tích EFA, các chỉ số như KMO (có giá trị từ 0,5 đến 1,0), giá trị Sig trong kiểm định Bartlett nhỏ hơn 0,05, hệ số Eigenvalue > 1 ; tổng phương sai trích lớn hơn 50% được quan tâm; giúp định hình các nhóm nhân tố, loại các biến quan sát không phù hợp với mô hình.

Bốn, phân tích tương quan Pearson Correlation

Việc thực hiện phân tích tương quan Pearson giúp luận án kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc (QLNN đối với KKTVB) với các biến độc lập (các nhân tố ảnh hưởng) cũng như nhận diện hiện tượng đa cộng tuyến khi các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau.

Theo Gayen (1951), cần xét hệ số tương quan Pearson r nằm trong khoảng $[-1, +1]$, nếu $r < 0$ thể hiện quan hệ cùng chiều và ngược lại; nếu $r = 0$ chỉ ra rằng hai biến không có quan hệ tuyến tính.

Theo Andy Field (2009), cần xét bổ sung kết quả kiểm định Sig nhằm đánh giá mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến có ý nghĩa thống kê không? Nếu Sig. lớn hơn 0,05 chứng tỏ cặp biến không có tương quan tuyến tính và ngược lại.

Năm, kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính OLS

Đề tài luận án sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính OLS để xác định mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Nguyên tắc của phương pháp hồi quy OLS là làm cho biến thiên phần dư ε , được tính bằng tổng bình phương tất cả các phần dư cộng lại là nhỏ nhất. Luận án tiến hành kiểm định các yếu tố sau:

- Sig. tổng thể của các nhân tố độc lập với mức ý nghĩa 5% để xem các nhân tố độc lập có tác động tới nhân tố phụ thuộc không?
- R bình phương và R bình phương hiệu chỉnh nhằm đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đưa vào mô hình hồi quy ảnh hưởng tới biến thiên của biến phụ thuộc
- Hệ số Durbin Watson đánh giá hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất, nếu hệ số này nằm trong khoảng $[1,5; 2,5]$ thì mô hình không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.
- Kết quả ANOVA và Sig. kiểm định F với mức ý nghĩa $< 0,05$ cho thấy mô hình hồi quy là phù hợp và ngược lại.
- Hệ số VIF nhỏ hơn 10 cho thấy mô hình không bị đa cộng tuyến.
- Giá trị Mean của đồ thị Histogram gần bằng 0 và độ lệch chuẩn Std. Dev gần bằng 1 cho thấy số liệu khảo sát mô hình có đạt phân phối chuẩn không.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận án tập trung làm rõ khung phân tích, quy trình nghiên cứu. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra cách xây dựng mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với KKTVB và các bước trong quy trình tiến hành nghiên cứu đề tài luận án; làm rõ các phương pháp nghiên cứu được sử dụng để thực hiện đề tài. Đồng thời, luận án cũng chỉ rõ các nguồn tham khảo thang đo, các bước kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính OLS và cách đọc kết quả của mô hình.

CHƯƠNG 3

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN

3.1. Tổng quan về khu kinh tế ven biển

3.1.1. Khái niệm khu kinh tế và khu kinh tế ven biển

Thứ nhất, khái niệm khu kinh tế

Hiện trên thế giới, có nhiều tên gọi gắn với khái niệm KKT, gồm: khu kinh tế, khu kinh tế tự do, khu thương mại tự do, khu kinh tế mở và khu kinh tế đặc biệt (hay đặc khu kinh tế); trong phạm vi luận án này, tác giả thống nhất cách gọi là KKT.

Do có nhiều tên gọi nên cũng có nhiều khái niệm về KKT.

Theo Guang wen Meng (2005): “KKT là một khu vực địa lý xác định, các hoạt động kinh tế trong đó không phải áp dụng những quy định điều tiết và thuế của chính phủ như đang áp dụng chung cho toàn nền kinh tế quốc dân”. Từ khái niệm này có thể nhận thấy, KKT được đặc trưng bởi vị trí và lãnh thổ, được hưởng những chính sách đặc thù của nhà nước về điều tiết và thuế.

Theo Lee Changwong (2005), KKT là một khu vực địa lý đặc biệt, mà trong phạm vi lãnh thổ của KKT, các doanh nghiệp, dự án hoạt động được áp dụng những quy định đặc biệt, không giống với các khu vực ở phía ngoài KKT. Khái niệm này khá giống với khái niệm của Guang wen Meng đề xuất.

Theo Nguyễn Ngọc Dung (2016), theo nghĩa hẹp, KKT được cho là khu vực được xác định về ranh giới địa lý, có thể phát triển tổng hợp, đa ngành và hướng về xuất khẩu, hoạt động theo mô hình “khu trong khu” với nhiều khu chức năng phục vụ cho những mục đích riêng biệt như khu đô thị, khu thương mại, khu du lịch, KCN, KCX... Theo quan điểm này, khái niệm KKT mới chỉ được nhìn nhận dưới góc độ quy hoạch, các vấn đề như chủ thể quản lý, cơ chế quản lý,... chưa được làm rõ.

Theo Ma Đức Hân (2022), “KKT là khu vực có ranh giới địa lý xác định được thành lập theo quyết định của Chính phủ, ở những nơi có điều kiện thuận lợi trong sản xuất, trao đổi thương mại; là khu vực được hưởng các chính sách ưu đãi đặc thù nhằm thu hút vốn đầu tư, chuyển giao khoa học và công nghệ; phát triển KT-XH và củng cố ANQP; đóng vai trò quan trọng trong phát triển vùng và gắn liên kết vùng kinh tế”. Khái niệm này đã phản ánh cơ bản đặc trưng, bản chất, cơ chế quản lý và vai trò của KKT trong mối quan hệ với nền KT-XH của địa phương, quốc gia.

Trong phạm vi luận án, tác giả đồng ý với khái niệm của Ma Đức Hân và sử dụng khái niệm đó để luận giải những vấn đề liên quan.

Tuy có nhiều khái niệm về KKT, nhưng tựu chung, có thể rút ra những điểm chung từ các khái niệm trên, gồm:

Một, về vị trí của KKT: Các KKT được thành lập ở vị trí địa lý thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế, có diện tích rộng lớn để triển khai các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu.

Hai, về cơ bản, không gian của các KKT được phân chia thành 2 khu chức năng chính là khu bảo thuế và khu phi thuế.

Ba, các KKT cho phép đầu tư nhiều ngành nghề, lĩnh vực, phù hợp với định hướng xây dựng và phát triển của chính quyền địa phương. Sự phát triển của các KKT phụ thuộc nhiều vào hoạt động thu hút đầu tư, chủ yếu là sản xuất hàng hoá phục vụ hoạt động xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu. Cơ cấu các ngành kinh tế trong KKT thường nghiêng về phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch, dịch vụ với nhiều cơ chế ưu đãi hơn các khu vực còn lại của địa phương, quốc gia.

Bốn, sự phát triển của các KKT có ảnh hưởng không chỉ tới chuỗi giá trị sản xuất quốc gia mà còn ảnh hưởng rộng lớn tới sự phát triển KT-XH của các địa phương, các khu vực lân cận và cả quốc gia.

Năm, sự xây dựng, phát triển của các KKT thường đòi hỏi nguồn lực lớn, cần có sự hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương, quốc gia thông qua hoạt động đầu tư công, QLNN đối với các KKT (Chen, X., 2019).

Trong giai đoạn đầu, KKT bao gồm: khu vực miễn thuế quan và khu công nghiệp, khu chế xuất và các dịch vụ có liên quan. Ở bước phát triển cao hơn, trong các khu kinh tế dần phát triển các hoạt động sản xuất vì mục tiêu xuất khẩu hàng hóa, với quy trình sản xuất phức tạp hơn, hình thành nên các đặc khu kinh tế (SEZ) và các khu chuyên biệt (SZ), các khu vực này cho phép cư trú tại chỗ và cung cấp tất cả các tiện nghi cuộc sống, được xem như các thành phố độc lập (Narula R. & Van der Straaten K., 2019).

Trên thế giới có nhiều loại SEZ cùng tồn tại trong một quốc gia, mỗi loại SEZ có cơ cấu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đặc thù, trong một số trường hợp, chỉ tập trung vào một tập đoàn đa quốc gia duy nhất (MNE).

Tại Việt Nam, khái niệm khu kinh tế được quy định trong Nghị định số 29/2008/NĐ-CP năm 2008, cụ thể như sau:

“Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định của Chính phủ”

Tiếp đó tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP năm 2022, quy định:

“Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng an ninh”

Theo đó, KKT là khu vực được xác định riêng về không gian (tối thiểu đạt 10,000 ha), được hưởng nhiều ưu đãi trong quá trình đầu tư, sản xuất; được nhà nước hỗ trợ đầu tư CSHT KT-XH phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người lao động (Võ Đại Lược (2010), 28-32).

Có nhiều cách thức để phân loại các loại hình KKT, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia, từng khu vực, việc lựa chọn mô hình KKT để phát triển được các quốc gia không giống nhau (Bảng 3.1). Tuy nhiên, sự đa dạng và đặc trưng của các KKT được thể hiện ở sự kết hợp khác nhau các chương trình hỗ trợ, các dịch vụ và ngành công nghiệp mục tiêu mà chính quyền hướng tới khi xây dựng các KKT.

Việc hình thành mô hình KKT gắn liền với việc thí điểm các cơ chế chính sách mới của từng nước, nhằm hoàn thiện cơ chế, luật pháp tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi. Một số quốc gia sử dụng các KKT như là các công cụ linh hoạt để phát huy lợi thế so sánh về đầu tư và thương mại; nhằm tạo nên các cực tăng trưởng mạnh mẽ thông qua một loạt các ưu đãi về thuế quan và ưu đãi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh để thu hút nguồn vốn và công nghệ từ các doanh nghiệp FDI (Võ Đại Lược (2010), 28-32).

Bảng 3.1. Các loại hình Khu kinh tế trên thế giới

Nguyên tắc vận hành	Loại hình	Mô tả đặc trưng cụ thể
Chuyên môn hóa	Các trung tâm hậu cần (FTZ)	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch vụ thương mại, kho bãi và hậu cần • Dịch vụ hỗ trợ thương mại cho vận chuyển và tái xuất, tại sân bay, cảng biển, biên giới • Có thể nằm cạnh hoặc trong các KCN lớn hơn
	SEZ đa hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển công nghiệp chung, không phát triển đơn lẻ một lĩnh vực nào

Nguyên tắc vận hành	Loại hình	Mô tả đặc trưng cụ thể
	SEZ chuyên môn hóa	<ul style="list-style-type: none"> • Dựa trên phát triển chủ yếu vào một vài lĩnh vực (ví dụ: dịch vụ, tài nguyên hoặc dựa trên nông nghiệp) • Dựa trên phát triển chủ yếu một vài ngành công nghiệp (ví dụ: ô tô, điện tử, hàng may mặc) • Tập trung vào các hoạt động của chuỗi giá trị toàn cầu GVC (ví dụ: gia công, trung tâm chăm sóc khách hàng, trung tâm R&D)
	Các SEZ định hướng đổi mới	<ul style="list-style-type: none"> • Tập trung vào nâng cấp các ngành công nghiệp và các ngành công nghiệp mới, ví dụ: khu công nghệ cao, khu công nghệ sinh học, khu sinh thái
Thiết kế và quản trị	Khu vực diện rộng	<ul style="list-style-type: none"> • Các khu lớn, tổng hợp, thường trùng với khu hành chính địa phương hoặc được xây dựng như các thị trấn với các khu dân cư và tiện nghi • Mục đích ban đầu của các khu lớn nhất là thí điểm cải cách kinh tế
	Các khu định hướng FDI/ODA	<ul style="list-style-type: none"> • Được thành lập theo quan hệ đối tác giữa các nền kinh tế xuất khẩu vốn và nền kinh tế có thu nhập thấp hơn
	Các khu vực phát triển xuyên biên giới / khu vực	<ul style="list-style-type: none"> • Được thành lập để hình thành các mối liên kết, hợp tác khu vực và khai thác quy mô kinh tế gắn với thị trường khu vực

Nguồn: OECD, 2019

Thứ hai, khái niệm khu kinh tế ven biển

Theo Lư Ngọc Trinh & Cao Tường Huy (2015), “KKTVB là loại hình KKT mở tổng hợp, bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau, được áp dụng chính sách đặc biệt khuyến khích đầu tư, hành chính thông thoáng theo hướng “một cửa”; là nơi thí điểm các cơ chế, chính sách mới về kinh tế để rút kinh nghiệm và áp dụng chung”. Như vậy, KKTVB được hiểu là các đặc khu kinh tế và trong phạm vi các KKT này, nhiều chính sách đặc thù được áp dụng riêng, không giống với các khu vực còn lại của nền kinh tế.

Theo Nguyễn Văn Phú (2005), “KKTVB là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt, với môi trường đầu tư kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định được hình thành ở khu vực ven biển và thành lập theo quyết định của Chính phủ”. Như vậy, KKTVB được hiểu là khu vực được xác định rõ ràng về vị trí

địa lý, được xây dựng ở ven các bờ biển và có môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi hơn các khu vực khác của nền kinh tế.

KKTVB là một trường hợp đặc biệt của Khu kinh tế, được xây dựng với không gian lãnh thổ độc lập, với các điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn trong lĩnh vực đầu tư và sản xuất, đặt gần các vùng biển chiến lược. Các KKTVB thường được tổ chức thành nhiều phân khu chức năng gồm khu bảo thuế và khu phi thuế; KCN, KCX; các khu chức năng phục vụ sinh hoạt của dân cư như khu đô thị, khu giải trí, khu thương mại, khu dân cư, khu hành chính (Vương Đình Huệ, 2014).

Ở hai khái niệm trên, các tác giả chưa khái quát được hết các đặc trưng về kinh tế, chưa làm rõ đối tượng quản lý, xây dựng và phát triển KKTVB, thay vào đó khái niệm KKTVB được tiếp cận ở góc độ hẹp.

Theo Ma Đức Hân (2022), “KKTVB là một loại hình KKT nằm trên khu vực biên giới trên biển, được thành lập ở khu vực có vị trí địa lý thuận lợi ven biển; hưởng những chính sách ưu đãi đặc thù và được tổ chức thành các khu chức năng nhằm thu hút vốn đầu tư, phát triển KT-XH và củng cố ANQP; đóng vai trò quan trọng trong phát triển vùng và liên kết vùng kinh tế”. Khái niệm này đã kế thừa và phát triển được các quan niệm kể trên về KKTVB. Trong phạm vi luận án, tác giả cũng đồng tình với quan niệm của Ma Đức Hân về KKTVB.

Các KKTVB cơ bản có những đặc trưng sau:

Một, về vị trí địa lý: các KKTVB thường được đặt tại các vị trí ven bờ biển hoặc tiếp giáp một phần với biển, hoặc tại các khu vực biên giới trên biển, có diện tích lớn và thuận lợi cho phát triển KKT.

Hai, các KKTVB được xây dựng và áp dụng những chính sách riêng để thu hút đầu tư và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh hướng chủ yếu về xuất khẩu hoặc thay thế hàng nhập khẩu.

Ba, các KKTVB được đầu tư CSHT đồng bộ, sở hữu hạ tầng cảng biển hiện đại (nhất là các cảng biển nước sâu), có khả năng kết nối cả đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển trong và ngoài nước, thuận lợi triển khai nhiều dự án quy mô lớn.

Bốn, các KKTVB có nhiều phân khu chức năng, gồm cả khu bảo thuế và khu phi thuế. Trong khu bảo thuế, các khu chức năng như KCN, KCX, khu hành chính, khu đô thị, khu dân cư, khu du lịch, khu giải trí... được xem xét xây dựng dựa trên đặc điểm của từng vị trí địa lý, định hướng phát triển của từng địa phương và các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên đầu tư trong KKT.

Năm, các KKTVB đóng vai trò là đầu tàu kinh tế, thúc đẩy KT-XH của địa phương và cả nước phát triển. Bên cạnh đó, KKTVB còn có vai trò nhất định trong củng cố ANQP, mở rộng hợp tác, giao lưu, trao đổi quốc tế.

3.1.2. Điều kiện hình thành và phát triển khu kinh tế ven biển

Để xây dựng KKTVB cần đáp ứng các tiêu chí sau:

Thứ nhất, về vị trí địa lý

KKTVB phải được đặt ở các vùng biển chiến lược, có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển KTB của mỗi quốc gia, là mắt xích quan trọng trên tuyến đường hàng hải khu vực và quốc tế, có vị trí chiến lược trong giao thương và thương mại quốc tế.

Việc lựa chọn vị trí địa lý của KKTVB vô cùng quan trọng, sẽ giúp khai thác tối đa các lợi thế so sánh của địa phương về CSHT, nhân lực, tạo thuận lợi trong thu hút đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại,... và xuất khẩu. Đặc biệt, vị trí địa lý của KKTVB cần đáp ứng các tiêu chuẩn về phát triển bền vững, tránh việc phát triển các ngành kinh tế trong KKT có thể gây ảnh hưởng tới môi trường sinh thái, nhất là môi trường biển. Có như vậy, việc phát triển các KKTVB mới bền vững cả trong hiện tại và tương lai, giúp địa phương, quốc gia duy trì được lợi thế so sánh trong dài hạn.

Cụ thể, việc lựa chọn vị trí của KKTVB cần phải cân nhắc đến các yếu tố thuận lợi về giao thông đi lại, vận chuyển hàng hóa. Vì vậy, các KKTVB thường nằm trên các nút giao thông trọng yếu xét cả về đường bộ, đường biển (cảng biển), đường hàng không (sân bay) của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.

Việc lựa chọn vị trí của các KKTVB cũng cần chú ý tới tính liên kết giữa KKTVB với các khu vực kinh tế khác trong đất liền, gần các trung tâm kinh tế của địa phương và vùng như các KCN, cụm công nghiệp, các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn... tạo thuận lợi cho việc liên kết giao thương, dịch vụ, thương mại giữa KKTVB và các vùng lãnh thổ bên ngoài KKTVB. Nếu KKTVB có vị trí thuận lợi và chiến lược, có thể phát huy hết công năng, công dụng, và nhờ đó có khả năng tạo ra các đột phá, động lực thúc đẩy tăng trưởng KT-XH của vùng; góp phần quan trọng thúc đẩy công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch của địa phương, vùng và quốc gia phát triển. Ví dụ như KKT Thâm Quyển được đặt ở một làng chài nhỏ, gần thị trấn Thâm Quyển; ban đầu KKT chỉ có diện tích khoảng 2 km² nhưng sau đó nhanh chóng được mở rộng. Nhờ sự đầu tư của chính quyền Trung Quốc, KKT hay đặc khu kinh tế Thâm Quyển được hiện

đại hóa, phát triển theo mô hình KKT tổng hợp, đa ngành nghề từ công nghiệp, nông nghiệp, thương mại... giúp kết nối kinh tế nội địa với các ngành kinh tế hướng về xuất khẩu. KKT này thu hút rất nhiều công ty đa quốc gia đến đầu tư, phát triển dịch vụ kinh doanh chứng khoán và đã giúp đưa nền kinh tế địa phương đạt tốc độ tăng trưởng GDP hơn 20,7%/ năm, góp phần giúp kinh tế Trung Quốc hội nhập sâu rộng với kinh tế khu vực và quốc tế.

Thứ hai, về quy mô KKTVB

Theo quy định của nhiều quốc gia, phần không gian bên trong của các KKTVB được xác định ranh giới địa lý cụ thể. Và các KKTVB thường được quy hoạch xây dựng trong một không gian kinh tế đủ lớn, thường từ 40.000 ha trở lên (kể cả diện tích mặt đất và mặt nước), điều kiện này là cần thiết bởi bố trí không gian KKTVB thường được quy hoạch theo mô hình các KKT tổng hợp, bao gồm nhiều ngành nghề như công nghiệp, cảng biển, thương mại, du lịch, dịch vụ... thậm chí có thể bao gồm các KCN, khu đô thị.

Việc xác định quy mô cho KKTVB giúp tạo điều kiện triển khai xây dựng không gian bên trong KKTVB, giúp thu hút các dự án đầu tư cũng như phát triển đồng bộ hệ thống CSHT theo hướng hiện đại, hợp lý về công năng và đảm bảo môi trường sinh thái bền vững. KKTVB cũng phải sở hữu hệ sinh thái đa dạng, làm điều kiện ban đầu cho các hoạt động thương mại và du lịch, xây dựng các khu đô thị hiện đại, đồng bộ, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Đặc biệt, các KKTVB cần sở hữu các CSHT đồng bộ, hiện đại, nhất là:

- Cảng biển, thường là các cảng nước sâu có công suất lớn, đảm bảo khả năng tiếp nhận các tàu hàng lớn từ nước ngoài, đảm bảo là đầu mối chuyên chở hàng hóa với quy mô, tải trọng lớn; kết nối giao thương nội địa và quốc tế;
- Cảng hàng không có vị trí thuận lợi, khoảng cách cân đối với các KKT, trung tâm vùng và cả nước
- Có CSHT giao thông và hạ tầng các khu đô thị đồng bộ, hiện đại, có khả năng thu hút các dự án lớn, quan trọng cho các KKT, tạo động lực phát triển cho KT-XH của địa phương, vùng.

Bên cạnh đó, do đặc trưng của KKTVB thường gắn với các ngành công nghiệp hướng biển, cảng biển gây tác động tới môi trường như vận tải biển, du lịch biển, logistics... vùng đô thị của KKTVB phải có diện tích đất đủ lớn, gắn với các đô thị cảng biển hiện đại, CSHT đồng bộ để phục vụ cho các ngành công nghiệp này (Lê Thành Đông, 2022).

Thứ ba, KKTVB cần sở hữu các lợi thế đặc biệt, nhằm thu hút các doanh nghiệp có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, chuyên môn hóa cao vào đầu tư trong KKTVB.

Được coi là vũ khí kinh tế đặc biệt, được chính quyền sử dụng nhằm thúc đẩy kinh tế địa phương, quốc gia trong một giai đoạn chiến lược, KKTVB thường hướng tới các mục tiêu thu hút các doanh nghiệp có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, có ngành nghề sản xuất, kinh doanh phù hợp với định hướng thu hút đầu tư đã đề ra. Nhưng để thu hút được các doanh nghiệp này đăng ký và đầu tư vốn, cũng đòi hỏi bản thân KKTVB phải sở hữu những lợi thế đặc biệt, ví dụ như sở hữu vị trí địa lý chiến lược, sở hữu CSHT KKT đồng bộ, hiện đại, có các ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển, có đội ngũ lao động trình độ, tay nghề cao hay cơ chế chính sách nhiều ưu đãi... Điều này giúp các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong KKT có thể tiết kiệm các chi phí, tạo thuận lợi cho sản xuất và xuất khẩu hàng hóa bằng đường biển trong tương lai.

Thứ tư, cơ chế, chính sách QLNN đối với KKTVB linh hoạt, nhiều ưu đãi

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia đã tham gia nhiều cộng đồng kinh tế, định chế quốc tế, FTAs thế hệ mới, thì cần phải đổi mới QLNN KKTVB để đáp ứng đòi hỏi của quá trình phát triển và hiện đại hóa đất nước, thực hiện đầy đủ cam kết quốc tế, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ công chức, viên chức nhà nước về chuyên môn và ngoại ngữ để tiến kịp trình độ phát triển của các nước trong khu vực.

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã làm cho một phần chức năng “Nhà nước dân tộc” phụ thuộc vào “Nhà nước toàn cầu”, do đó thể chế, luật pháp, chính sách và QLNN KKT trong đó có KKTVB vừa bảo đảm tính độc lập, tự chủ về kinh tế và chính trị vừa phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết quốc tế của các quốc gia.

Trên cơ sở đó QLNN đối với KKTVB nhà nước đóng vai trò là chủ thể đại diện cho lợi ích dân tộc, lợi ích quốc gia, lựa chọn nhà đầu tư và quyết định thu hút dự án FDI theo nguyên tắc cùng có lợi, bảo đảm quyền và những lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài; hướng dẫn và đòi hỏi nhà đầu tư và doanh nghiệp FDI tuân thủ pháp luật có liên quan, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi để thực hiện các dự án FDI có hiệu quả KT-XH cao. Trong trường hợp xung đột lợi ích giữa nhà đầu tư doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, Chính phủ và chính quyền địa phương được xử lý bằng cách hòa giải; nếu không thực hiện được thì đưa ra hội đồng trọng tài, tòa án hành chính trong nước và hội đồng trọng tài, tòa án quốc tế do hai bên lựa chọn.

3.1.3. Vai trò của khu kinh tế ven biển

Thứ nhất, việc xây dựng và phát triển các KKTVB giúp địa phương và quốc gia khai thác các lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế gắn với biển

Các KKT đóng vai trò khác nhau tùy thuộc vào trình độ phát triển và mục đích xây dựng của từng quốc gia. Đối với các quốc gia phát triển, nơi có hạ tầng KT-XH, môi trường đầu tư tốt (hệ thống đường sá, bến cảng, lưới điện hiện đại, lực lượng sản xuất chuyên nghiệp,...), xây dựng các KKT giúp tăng cường khai thác tối đa khả năng chuyển giao khoa học và công nghệ, kỹ năng quản lý, giúp nâng cao tay nghề của người lao động, có tác động lan tỏa sang các khu vực kinh tế nội địa (CAREC, 2018). Đối với các nước đang phát triển, do không có các lợi thế trên đây nên KKT đóng vai trò thúc đẩy đa dạng hóa kinh tế, tăng số lượng việc làm trong nước, tăng thu ngân sách (COMCEC, 2017) (Hiro Y., 2014).

Điều này đã được chỉ rõ trong nhiều công trình nghiên cứu, như của ILO năm 2003, theo đó, nhiều quốc gia đã thu hút được lượng lớn vốn FDI, chuyển các KCX thành các Đặc khu kinh tế, bao gồm hầu hết các khu vực đô thị xung quanh, tạo ra doanh thu khổng lồ, không chỉ nhằm mục tiêu phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, mà còn phát triển mạnh các lĩnh vực như ICT, giáo dục đại học, chăm sóc sức khỏe cũng như góp phần giúp các ngành công nghiệp địa phương phát triển (Đan Đức Hiệp, 2012).

Đối với UAE (hiện có hơn 32 KKT), sự phát triển các KKT đã hình thành nhiều cụm công nghiệp với năng suất cao, cơ cấu kinh tế hiện đại tạo ra nhiều việc làm với thu nhập ngày càng tăng. Khu Kinh tế Jebel Ali của Dubai, đã thu hút hơn 2.200 doanh nghiệp FDI, trở thành công cụ phục vụ chiến lược phát triển quốc gia vào các ngành công nghiệp và dịch vụ thâm dụng tri thức như ICT, giáo dục đại học và chăm sóc sức khỏe, phát triển những ngành sản xuất truyền thống của địa phương như sản xuất đồ trang sức và ô tô. KKTVB góp phần mở rộng khu vực đô thị, khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước; năm 2011 KKTVB Aqaba ở Jordan đã tiếp nhận hơn 1.300 doanh nghiệp, hầu hết là SMEs, thu hút hơn 20 tỷ USD vốn FDI (Farole T. & G.Akinci, 2011).

Đối với các quốc gia có biển, các KKTVB là công cụ hữu ích nhằm hoàn thiện hạ tầng KT-XH, nâng cao chất lượng nhân lực và khuôn khổ chính sách tại những khu vực tiềm năng thay vì trên toàn bộ nền kinh tế, giúp khắc phục những tắc nghẽn về nguồn lực sẵn có và giảm vốn đầu tư nâng cấp hạ tầng (Chakraborty, T. & cộng sự, 2017). Ví dụ điển hình cho trường hợp này là Thâm Quyển, Trung Quốc, 1 trong 4 “Đặc khu kinh tế” được Trung Quốc xây dựng vào năm 1980, dọc bờ biển phía Đông Nam của nước này, các khu này nằm ngay đối diện với Hồng Kông. Thâm Quyển hấp dẫn cả

các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài do tiền lương thấp, lao động có kỹ năng và môi trường đầu tư thuận lợi; do đó chỉ trong khoảng 10 năm, từ một làng chài, Thâm Quyển trở thành một đô thị lớn có dân số 11 triệu người, năm 2020 có tổng sản phẩm quốc nội là 265 tỷ USD đã thu hút được vốn đầu tư của hầu hết các công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới (Arvind Panagariya, 2019).

Thứ hai, KKTVB giúp hình thành các khu vực kinh tế chuyên biệt, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế của địa phương, vùng và quốc gia.

Hầu hết các KKTVB đều hướng tới phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, dựa trên lợi thế so sánh vượt trội, từ đó hình thành những khu vực kinh tế chuyên biệt, trở thành động lực tăng trưởng quan trọng trong chiến lược phát triển của địa phương, vùng, quốc gia. Các KKTVB thu hút mạnh mẽ lực lượng lao động nhập cư từ các vùng nông thôn lân cận, kéo theo nhu cầu gia tăng việc làm, nhà ở, năng lượng, thực phẩm, đòi hỏi nhiều khu chức năng để thỏa mãn nhu cầu của dân cư và cung cấp các hệ sinh thái thân thiện với doanh nghiệp; tạo lực hấp dẫn đối với nhà đầu tư quốc tế nhằm thu hút vốn FDI sản xuất hàng xuất khẩu và góp phần thỏa mãn nhu cầu thị trường trong nước, mở rộng liên kết với các doanh nghiệp nội địa bao gồm SMEs tham gia vào chuỗi cung ứng trong nước và toàn cầu.

Thực tế việc xây dựng và phát triển các KKTVB tại Trung Quốc và khu vực Châu Á cho thấy việc phát triển các KKTVB tạo nên sự liên kết và tích hợp tốt hơn nền kinh tế trong nước với chuỗi giá trị toàn cầu (Chen, X., 2019). Nếu tận dụng tốt, các KKTVB có thể hoạt động như một chất xúc tác quan trọng để khởi động các lợi ích lớn hơn và lan tỏa cho toàn bộ nền kinh tế nếu chính phủ và chính quyền có thể chế, luật pháp, chính sách ưu thích hợp, được thực thi nghiêm chỉnh và có hiệu quả (Vương Đình Huệ, 2014). Việc thúc đẩy tác động lan tỏa từ các MNEs tại các KKTVB có thể đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của nền kinh tế quốc gia hay không phụ thuộc vào các cơ chế như cơ chế như chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý, hình thành mối liên kết của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước... Các KKTVB ở các nước đang phát triển được cho là hấp dẫn nhờ “lợi thế về vị trí” và khả năng tham gia chuỗi cung ứng của MNEs và khả năng tham gia của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi cung ứng toàn cầu của MNEs (GVC) (Francois, J. & H.Q. Nguyen, 2017). Tuy nhiên, các quốc gia không nên chỉ tập trung vào các lợi thế chung (vị trí địa lý, ưu đãi thuế, ưu đãi đất, lao động phổ thông...) để bắt chước, mà cần cố gắng tạo ra lợi thế khác biệt của từng nước trong từng thời gian (K. Shapiro & cộng sự, 2015).

Thứ ba, KKTVB thúc đẩy hoạt động sản xuất, xuất khẩu hàng hoá của địa phương, quốc gia

Khác với đặc khu kinh tế, KKTVB chú trọng phát triển các cụm công nghiệp gần cảng, các ngành kinh tế dựa vào cảng với chi phí logistics thấp và giảm thiểu thời gian luân chuyển hàng hóa. Vùng ven biển bao gồm các quận hoặc huyện có lợi thế sở hữu các cảng biển là khu vực hội tụ hoạt động của các trung tâm đô thị, vận tải biển, du lịch, công nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản...

Vị trí ven biển của các KKTVB tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kết nối thị trường thế giới mà không bị cản trở bởi CSHT kỹ thuật xã hội kém phát triển (điển hình như Thâm Quyển, Thượng Hải của Trung Quốc), tạo cơ hội cho các nền kinh tế mới nổi, các quốc gia đang phát triển vươn lên nhanh chóng nhất là về gia công, chế tạo, sản xuất hàng hóa và dịch vụ, từng bước làm chủ công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu (Douglas Z. Z., 2015).

Thứ tư, KKTVB giúp thử nghiệm cơ chế chính sách đặc thù của địa phương và quốc gia

KKT nói chung và KKTVB là địa bàn thực hiện thí điểm cơ chế, chính sách ưu đãi cao so với bên ngoài, tạo nên các trung tâm phát triển quốc gia cho những ngành công nghiệp mũi nhọn, trở thành động lực tăng trưởng KT-XH của địa phương, vùng và của cả nước.

Các KKTVB là địa bàn lý tưởng để áp dụng các chính sách mới mang tính thử nghiệm, đột phá của quốc gia (Cheng, T., 2019b). Ví dụ Ấn Độ trong những năm gần đây đã đẩy mạnh xây dựng các KKTVB nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI chuyển dịch từ Trung Quốc, do nước này đang dần mất đi sức hấp dẫn trong việc thu hút vốn đầu tư quốc tế. Ấn Độ đã tạo ra các hệ sinh thái thân thiện với nhà đầu tư và doanh nghiệp FDI trong các KKTVB nhằm mục tiêu hướng về xuất khẩu, khắc phục trạng thái yếu kém của CSHT-kỹ thuật xã hội; tận dụng lợi thế tiếp giáp với các cảng nước sâu, đã thu được thành quả kinh tế đáng ngưỡng mộ (ví dụ công suất vải tải biển của Kandla tăng lên nhiều lần, thậm chí các cảng không phải cảng chính của Gujarat cũng tăng khối lượng vận chuyển hàng hóa lên gấp 3 lần; các KKTVB ở Gujarat chiếm tới 45% tổng kim ngạch xuất khẩu của các KKTVB ở Ấn Độ trong giai đoạn 2013 -2014) (Farole T. & G.Akinci, 2011).

3.2. Quản lý nhà nước đối với các khu kinh tế ven biển

3.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển

Có nhiều quan điểm khác nhau về QLNN.

Dưới góc độ quản lý hành chính nhà nước, QLNN được hiểu là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, thể hiện tính quyền lực của nhà nước và các cơ quan QLNN theo đó được quyền sử dụng công cụ pháp luật để điều chỉnh hành vi của các đối tượng quản lý

trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm thoả mãn các nhu cầu hợp pháp của con người cũng như duy trì sự ổn định và phát triển của toàn xã hội. Theo khái niệm này, QLNN trong phạm vi quản lý hành chính chỉ là việc cơ quan QLNN thực hiện các hoạt động thực thi quyền hành pháp, không bao gồm quyền lập pháp và tư pháp.

Dưới góc độ nhà nước pháp quyền, QLNN là hoạt động thực thi quyền lực của nhà nước, được thực hiện bởi cơ quan QLNN nhằm duy trì ổn định của xã hội, hướng xã hội phát triển theo các mục tiêu đã được xác lập từ trước.

Dưới góc độ quản lý xã hội, QLNN là sự tác động có tổ chức, có hệ thống, thông qua việc sử dụng công cụ pháp luật để điều chỉnh có hiệu lực, hiệu quả các quan hệ xã hội theo ý chí của nhà nước.

QLNN ở Việt Nam được phân chia thành nhiều cấp (trung ương và địa phương), tham gia quản lý nhiều lĩnh vực của nền kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ... Trong phạm vi đề tài luận án, tác giả xem xét khái niệm QLNN đối với KKTVB ở phạm vi cấp tỉnh, với tư cách là cơ quan công quyền, thực hiện QLNN đối với nhiều ngành, lĩnh vực hoạt động trong phạm vi của KKTVB.

Theo giáo trình QLNN về kinh tế, QLNN được hiểu là “sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ hội có thể có, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đất nước đã đặt ra, trong điều kiện hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế”. Hoạt động QLNN của các cơ quan QLNN vào nền kinh tế là nhằm hai mục đích:

Một, nhà nước can thiệp vào nền kinh tế nhằm khắc phục những hạn chế và khuyết tật của cơ chế thị trường.

Hai, nhà nước can thiệp vào nền kinh tế nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể trong nền kinh tế hoạt động hiệu quả hơn, lành mạnh hơn.

Theo cách hiểu này, QLNN đối với KKTVB cũng được hiểu là sự tác động có tổ chức của cơ quan QLNN đối với các hoạt động kinh tế diễn ra trong phạm vi KKTVB, nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế của địa phương, quốc gia, nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế không chỉ trong KKTVB, mà còn của cả địa phương, quốc gia, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Sự can thiệp và quản lý của nhà nước vào các hoạt động kinh tế trong các KKTVB là nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động diễn ra trong phạm vi lãnh thổ của KKT; đảm bảo chúng hoạt động hiệu quả hơn, lành mạnh hơn, tạo ra tác động lan toả tới các khu vực khác trong KKT cũng như trong nền kinh tế của địa phương, vùng và quốc gia.

Từ khái niệm này, có mấy nội dung cần chú ý:

Một, chủ thể QLNN đối với KKTVB cấp tỉnh theo đề tài luận án bao gồm Chính phủ và UBND tỉnh. Hoạt động QLNN của UBND tỉnh đối với KKTVB có tính độc lập tương đối với QLNN của chính quyền trung ương. Theo đó, Chính phủ có quyền xây dựng và ban hành quy hoạch phát triển các KKTVB, trong khi UBND tỉnh có quyền xây dựng và ban hành một số kế hoạch, chính sách đặc thù, trong khuôn khổ pháp luật chung về đầu tư của nhà nước, không được mâu thuẫn, đi ngược lại các văn bản pháp luật của trung ương đã ban hành. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, UBND tỉnh đóng vai trò là chủ thể quản lý chính, là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách đối với phát triển KKTVB. Các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh như Sở Công Thương, Sở Tài Chính, Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh... là các cơ quan tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý ở các lĩnh vực cụ thể. Ví dụ như Sở Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ tham mưu, quản lý đối với lĩnh vực xây dựng quy hoạch, triển khai thực hiện quy hoạch đối với KKTVB; Sở Xây dựng phụ trách lĩnh vực xây dựng CSHT cho KKTVB; Sở Tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm quản lý về đất đai và bảo vệ môi trường KKT,...

Hai, đối tượng QLNN đối với KKTVB là hoạt động phát triển KKTVB, gồm phát triển lãnh thổ kinh tế và dân cư của KKT; phát triển CSHT KKTVB; phát triển các ngành nghề sản xuất, công nghiệp, thương mại và dịch vụ, du lịch trong phạm vi lãnh thổ KKTVB.

Ba, mục tiêu QLNN đối với KKTVB là phát triển KKTVB nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp của địa phương, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, có lợi, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm và bảo vệ môi trường. Trong đó, chủ thể quản lý hướng tới việc triển khai quy hoạch, bố trí hệ thống các công trình hạ tầng của KKT hợp lý, đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư trong KKT; mở rộng diện tích KKTVB hợp lý, theo hướng tạo thuận lợi cho việc phát triển các lĩnh vực, ngành nghề trong KKT; đầu tư có trọng điểm hạ tầng thiết yếu trong KKTVB, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư gắn với nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong KKT trên tinh thần “kiến tạo” và “phục vụ”.

Việc quản lý dựa trên tinh thần kiến tạo và phục vụ trong QLNN đối với KKTVB được đưa trên học thuyết mới về phát triển (New Growth Theory) của Paul Romer (1990), trong đó nhấn mạnh vai trò của thể chế nhằm tạo nên tăng trưởng bền vững cho

các địa phương, khu vực. Nguyên tắc này hướng đến việc đảm bảo việc tạo dựng thể chế quản lý xã hội dựa vào việc đảm bảo sự hài hòa về mặt lợi ích của các bên có liên quan, sử dụng các thông lệ, chuẩn mực để giúp nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiện đại, đạt được hiệu quả về quy mô (Lê Hồng Giang (2019) (tr 49).

Như vậy QLNN đối với KKTVB trên tinh thần kiến tạo và phục vụ có nghĩa là chủ thể quản lý nhà nước đảm bảo giữa các đối tượng quản lý có liên quan được phép hưởng những thành quả từ phát triển KKTVB một cách cân bằng, hài hòa thông qua việc QLNN một cách “công khai, minh bạch, có trách nhiệm”. Các hoạt động của chủ thể quản lý đều hướng tới việc tạo ra một môi trường sinh hoạt, đầu tư và sản xuất kinh doanh trong các KKTVB lành mạnh, thông thoáng, phát triển sáng tạo dựa trên đổi mới công nghệ.

Bốn, quy trình quản lý của cơ quan QLNN đối với KKTVB được hiểu là việc cơ quan QLNN thực hiện sắp xếp các công việc, nhiệm vụ theo thứ tự nhất định, nhằm biến đổi các yếu tố đầu vào của quá trình QLNN thành các kết quả đầu ra tương ứng với các mục tiêu đã định ban đầu. Ở đây cơ quan QLNN cấp tỉnh tiến hành sắp xếp các công việc, nhiệm vụ phát triển KKTVB (gồm việc lập quy hoạch, kế hoạch, chính sách; tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát tổ chức thực hiện) theo trình tự nhất định, nhằm sử dụng tối ưu các nguồn lực của địa phương cũng như các nguồn vốn đầu tư khác để đạt được các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể khi xây dựng KKTVB.

Trong quá trình đó, cơ quan QLNN cấp tỉnh có quyền sử dụng các công cụ như kế hoạch, chính sách, tài sản quốc gia, vận dụng linh hoạt công cụ pháp luật nhằm đạt được các mục tiêu định trước một cách hiệu quả, hiệu lực và khả thi nhất.

3.2.2. Nội dung quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với khu kinh tế ven biển

3.2.2.1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển khu kinh tế ven biển

Thứ nhất, xây dựng quy hoạch phát triển các KKTVB

Về cơ bản, quy hoạch được xem là một “công cụ” QLNN phổ biến, được sử dụng để phân bổ các nguồn lực theo không gian và thời gian, nhằm thực hiện hiệu quả nhất các mục tiêu quản lý của nhà nước.

Vì vậy, xây dựng quy hoạch phát triển KKTVB là việc cơ quan QLNN thực hiện việc phân bổ, sắp xếp các hoạt động và các cơ sở sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ và dân cư trong địa phận KKTVB nhằm phát triển KKTVB trong một giai đoạn nhất định. Quy hoạch KKTVB được xem là cơ sở vững chắc nhất cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển KKTVB.

KKTVB thường được xây dựng như các KKT tổng hợp, bao gồm nhiều ngành nghề, lĩnh vực và được xây dựng trên một vùng lãnh thổ rộng lớn. Việc xây dựng quy hoạch không gian của KKTVB không chỉ bao gồm không gian phát triển các ngành công nghiệp mà còn bao gồm không gian phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ, du lịch, không gian sinh hoạt của cư dân sinh sống trong KKTVB. Đồng thời việc quy hoạch không gian KKTVB cũng cần cân nhắc tới việc bảo tồn các khu vực sinh thái biển, đảm bảo phát triển bền vững của KKTVB và vùng biển của địa phương, quốc gia.

Xây dựng quy hoạch phát triển KKTVB là việc cơ quan QLNN tiến hành xác định quy mô giới hạn cho sự phát triển lâu dài của các hoạt động sản xuất, thương mại và sinh hoạt của cư dân trong các KKTVB dựa trên những tiềm năng, lợi thế và định hướng chiến lược phát triển KTB, KKTVB của địa phương trong từng giai đoạn cụ thể (Đoàn Thị Thu Hà, 2007).

Xây dựng quy hoạch KKTVB là nội dung quan trọng trong QLNN đối với KKTVB. Xây dựng quy hoạch KKTVB là việc cơ quan QLNN tiến hành: (1) Nghiên cứu và xác định thực trạng KKTVB của địa phương, xác định rõ những căn cứ để xây dựng quy hoạch; (2) xác định mô hình phát triển phù hợp cho KKTVB nhằm đảm bảo phát huy tối đa các lợi thế so sánh và dự phòng tiềm năng phát triển cho các ngành nghề sản xuất, kinh doanh trong KKTVB; (3) Đề xuất các giải pháp phân vùng cho các lĩnh vực, ngành nghề, giữa sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của dân cư trong KKT. Quy hoạch đối với KKTVB cho phép chủ thể quản lý có thể chỉ ra mô hình phát triển, định hướng không gian cũng như việc phân bổ các nguồn lực cần thiết, xác định các khu vực chức năng chuyên ngành, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trong các KKTVB.

Quy hoạch phát triển KKTVB cần đảm bảo những yêu cầu cơ bản như:

- Quy hoạch phát triển KKTVB cần phù hợp với quy hoạch chung phát triển các KKT, KCN, cụm công nghiệp của địa phương, vùng, quốc gia; quy hoạch chung phát triển KTB của địa phương, vùng, quốc gia; quy hoạch phát triển KT-XH của địa phương, vùng, quốc gia.

- Việc xây dựng phương án tổ chức, sắp xếp không gian lãnh thổ trong các KKTVB phải dựa trên tiềm năng về tài nguyên khoáng sản và điều kiện tự nhiên, điều kiện môi trường của từng vùng biển riêng biệt, điều kiện cụ thể về CSHT, điều kiện KT-XH và môi trường của từng địa phương, từ đó có định hướng, phân khu phù hợp cho các khu vực chức năng trong KKTVB.

- Việc xây dựng quy hoạch không gian KKTVB là đảm bảo tính mở, đa dạng và tác động lẫn nhau cả về tự nhiên và các ngành kinh tế, từ đó xây dựng nên các mối liên

kết trong địa phương, vùng và quốc gia về phát triển các ngành kinh tế hướng biển. Đồng thời, quy hoạch phát triển KKTVB cũng cần đảm bảo sự đồng bộ, hiện đại của CSHT, phục vụ hoạt động sản xuất, sinh hoạt của doanh nghiệp và người dân trong KKT. Đồng thời, việc quy hoạch CSHT KT-XH cần đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn, môi trường sinh thái bền vững.

- Quy hoạch phát triển KKTVB phải đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, KT-XH, đảm bảo sự kết nối, thống nhất với hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, KT-XH của khu vực, vùng, quốc gia và quốc tế.

- Quy hoạch phát triển KKTVB phải đảm bảo khả năng ứng phó với “biến đổi khí hậu”, giảm thiểu tác động từ các hoạt động sinh hoạt xã hội, đầu tư, sản xuất, thương mại và xuất khẩu trong các KKTVB gây tác động ít nhất tới môi trường sinh thái, nhất là môi trường biển, ven biển; đảm bảo đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống công trình hạ tầng công nghiệp, kinh tế, xã hội của địa phương.

Thứ hai, lập kế hoạch phát triển KKTVB

Kế hoạch là một công cụ giúp nhà nước thực hiện quản lý các lĩnh vực nhất định theo mục tiêu. Kế hoạch bao gồm các hoạt động, công việc được sắp xếp theo một trật tự, quy trình nhất định. Kế hoạch giúp cụ thể hóa chiến lược và quy hoạch đối với lĩnh vực nhà nước đang quản lý.

Trong phạm vi luận án, kế hoạch phát triển KKTVB được hiểu là tập hợp các hoạt động, công việc nhằm phát triển KKTVB theo trình tự thời gian, giúp đạt được các mục tiêu trong quy hoạch phát triển KKTVB đã được phê duyệt.

Xây dựng kế hoạch phát triển KKTVB là việc cơ quan QLNN thực hiện dự phòng các nguồn lực cần thiết hoặc các hoạt động theo một tiến trình hợp lý, để phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại, xuất khẩu trong các KKTVB, nhằm đạt được các mục tiêu quy hoạch phát triển KKTVB với hiệu suất và hiệu quả cao, giúp kiểm soát quá trình phát triển của KKTVB, dự phòng cho các tình huống rủi ro có thể xảy ra.

Kế hoạch phát triển KKTVB được xây dựng dựa trên nhiều căn cứ khác nhau, bao gồm:

- Chức năng, nhiệm vụ của chính quyền trung ương và chính quyền tỉnh trong QLNN đối với KKTVB.

- Quy hoạch phát triển KKTVB đã được phê duyệt

- Tình hình phát triển KTB của địa phương, dự báo nhu cầu, tiềm năng và khả năng phát triển KTB, KKTVB của địa phương trong kỳ kế hoạch;

- Dự kiến các nguồn lực của địa phương phục vụ hoạt động phát triển KKTVB
- Cơ chế, chính sách của chính phủ và địa phương đối với phát triển KKTVB cũng như các ngành, lĩnh vực sản xuất trong KKTVB.

Việc xây dựng kế hoạch phát triển KKTVB của UBND tỉnh nhằm mục tiêu tạo ra những hỗ trợ, thực hiện các hoạt động tạo hành lang, quản lý quá trình hình thành và phát triển của các KKTVB.

Căn cứ trên kế hoạch đã được phê duyệt, UBND các tỉnh theo phân quyền thực hiện lập kế hoạch phát triển KKTVB, bao gồm các loại kế hoạch sau:

- Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB cho các đối tượng có liên quan gồm doanh nghiệp, người lao động, dân cư trong KKTVB.

- Kế hoạch thu hút và sử dụng vốn đầu tư phát triển KKTVB, trong đó chỉ rõ nguồn vốn huy động để phát triển KKT cũng như việc phân bổ, thứ tự ưu tiên phân bổ các nguồn vốn đó để mang lại hiệu quả đầu tư lớn nhất.

- Kế hoạch phát triển hỗ trợ thành lập, hoạt động của các doanh nghiệp nhằm tạo dựng môi trường thông thoáng, minh bạch, thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong các KKTVB. Để hướng tới mục tiêu kiến tạo và phục vụ, nội dung các kế hoạch cần tập trung vào việc tạo thuận lợi, bình đẳng cho hoạt động của doanh nghiệp trong KKTVB, coi doanh nghiệp là trung tâm của sự phát triển KKTVB.

- Phát triển các chương trình, chính sách ưu tiên phát triển KKTVB. Các đối tượng được ưu tiên gồm chủ các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KKT (các nhà đầu tư sơ cấp) và chủ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, thương mại, du lịch... trong và ngoài hàng rào KKTVB (các nhà đầu tư thứ cấp). Căn cứ vào cơ chế, chính sách chung của nhà nước, chính quyền địa phương có thể xây dựng các chính sách ưu đãi đặc thù riêng, phát triển các chương trình, dự án trọng điểm nhằm tạo động lực cho sự phát triển chung của KKTVB.

Các chương trình, chính sách ưu tiên tập trung vào: ưu tiên, ưu đãi nhà đầu tư sơ cấp, các dự án xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng KKT; thu hút các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư lấp đầy KKTVB; hỗ trợ doanh nghiệp trong cung cấp thông tin thị trường, cung cấp các dịch vụ hành chính công giá rẻ, linh hoạt, nhanh chóng; cung cấp lao động phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong KKT; chính sách cung cấp các dịch vụ công phục vụ hoạt động sinh hoạt của cư dân trong KKT.

3.2.2.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển khu kinh tế ven biển

Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB là một quy trình khép kín, bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau, được xem là khâu quan trọng nhất trong chu trình chính sách bởi khi quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB được sẽ trực tiếp mang lại lợi ích cho các nhóm thụ hưởng gồm doanh nghiệp đầu tư sơ cấp và thứ cấp trong KKT, người lao động, người dân sinh sống trong KKT, các doanh nghiệp có liên quan cũng như cơ quan QLNN.

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB tuân theo quy trình gồm 03 giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Tiến hành phổ biến, tuyên truyền quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB tới các đối tượng có liên quan, giúp họ nhận thức đầy đủ, hiểu biết rõ ràng đối với cơ chế, chính sách pháp luật của nhà nước đối với KKTVB, nhất là hiểu rõ quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB, từ đó tuân thủ quy hoạch, kế hoạch này. Đồng thời hoạt động tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách của nhà nước đối với phát triển KKTVB cũng là hoạt động được thực hiện xuyên suốt quá trình QLNN của chính quyền địa phương, giúp gia tăng sự đối thoại, tăng cường lòng tin của người dân, các đối tượng quản lý đối với sự quản lý của chính quyền địa phương trong phát triển KKTVB.

Giai đoạn 2: Thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB theo các bước sau:

Một, tổ chức thực hiện các bước của quy hoạch thông qua việc thực hiện các kế hoạch phát triển KKTVB.

Hai, chính quyền các địa phương tiến hành thực hiện kế hoạch thu hút vốn đầu tư phát triển KKTVB từ các nhà đầu tư sơ cấp và thứ cấp, tăng tỷ lệ lấp đầy KKTVB.

Ba, tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật trong các KKTVB như:

- Xây dựng hệ thống giao thông để kết nối các phân khu chức năng trong KKTVB và kết nối với bên ngoài KKTVB;

- Xây dựng hệ thống cung cấp điện năng trong KKTVB như xây dựng các trạm phát điện, mạng lưới đường dây, đường truyền tải điện kết nối các đường cao thế và hạ thế để cung ứng đầy đủ, kịp thời điện năng cho sản xuất và sinh hoạt của doanh nghiệp và người lao động trong KKTVB;

- Xây dựng hệ thống cấp thoát nước trong KKTVB bao gồm: các nhà máy sản xuất nước sạch, hệ đường ống dẫn nước đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu nước cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt; có hệ thống xử lý nước thải tập trung kết nối với các nhà

máy để bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và tái tạo thành nước sạch sử dụng cho sản xuất công nghiệp.

- Xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng thông tin gồm mạng lưới tổng đài vệ tinh, xây dựng mạng cáp quang, mở rộng dung lượng mạng cáp và tổng đài, xây dựng các mạng truyền dẫn thông tin và kết nối với bên ngoài; thiết lập các anten thu phát sóng, xây dựng các trạm BTS thu phát sóng, cung cấp các dịch vụ viễn thông (internet băng thông rộng, 4G, 5G, truyền hình vệ tinh, truyền hình số, viễn thông di động...) phục vụ hoạt động cả doanh nghiệp và cư dân trong KKTVB.

Bốn, tổ chức xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội: Đầu tư phát triển các công trình dịch vụ công cộng quan trọng; Đầu tư bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng xã hội cho khu nhà ở của người lao động, khu tái định canh, định cư cho người bị thu hồi đất; Khu xử lý nước thải sinh hoạt, xây dựng khu xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Nguyễn Chu Hồi, 2017, 30-42).

Năm, thực hiện các thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp đầu tư sơ cấp và thứ cấp trong KKTVB.

Thủ tục hành chính (TTHC) được hiểu là “toàn bộ quy tắc, trình tự do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, theo đó cơ quan hành chính nhà nước, các tổ chức, cá nhân phải tuân theo khi giải quyết các công việc giữa các cơ quan nhà nước với nhau và giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức xã hội, công dân” (Đinh Ngọc Hiện và cộng sự, 2009).

TTHC đối với doanh nghiệp và người dân trong KKT liên quan tới nhiều lĩnh vực như đầu tư (như thủ tục đăng ký đầu tư, giải phóng mặt bằng, thực hiện đầu tư); xây dựng (như xin cấp phép xây dựng, điều chỉnh quy hoạch xây dựng); xuất nhập khẩu hàng hóa (như cấp chứng nhận C/O cho hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa...); về lao động (cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép lao động với người nước ngoài, cấp sổ lao động cho người lao động trong nước); thẩm định và phê duyệt các báo cáo về môi trường (báo cáo ĐTM)

Chính quyền tỉnh thực hiện các TTHC nhanh gọn, thuận tiện, đơn giản nhất, đáp ứng phục vụ các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất, kinh doanh và người dân trong KKTVB. Điều này giúp tiết kiệm thời gian và chi phí giao dịch, mang lại sự hài lòng cho nhà đầu tư và người dân trong KKT.

Thực hiện TTHC theo hướng “kiến tạo” và “phục vụ” có nghĩa là cơ quan QLNN cần giải quyết TTHC liên quan tới các doanh nghiệp, người dân đầu tư, sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trong KKT theo cơ chế “một cửa”, tại chỗ, tập trung, nhanh chóng,

đúng pháp luật, minh bạch. Đồng thời, việc giải quyết TTHC cho các đối tượng trên phải đảm bảo không làm phát sinh các chi phí ngoài quy định của pháp luật, giảm thiểu thời gian chờ đợi...

Giai đoạn 3: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB và thực hiện các tinh chỉnh, điều chỉnh nếu cần thiết.

3.2.2.3. Kiểm tra, giám sát quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển

Kiểm tra, giám sát là hoạt động của cơ quan QLNN để đánh giá việc tổ chức thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các KKTVB, việc chấp hành các quy định của pháp luật, thực hiện chính sách của nhà nước và chính quyền địa phương, nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp hoạt động trong KKTVB, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể: Nhà nước, nhà đầu tư, người lao động và người dân trong các KKTVB.

Các bộ, ngành trung ương, UBND tỉnh tiến hành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ quan QLNN có liên quan, nhà đầu tư và doanh nghiệp trong KKTVB, tập trung vào tính tuân thủ quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các môi trường, quy định của chính quyền địa phương liên quan đến KKTVB. Hình thức kiểm tra bao gồm, kiểm tra, thanh tra định kỳ, đột xuất, kiểm tra theo chuyên đề...

Kiểm tra, giám sát KKTVB do nhiều cơ quan nhà nước trung ương và địa phương tiến hành thường xuyên và đột xuất. do đó phải phân công, phối hợp theo ngành dọc giữa bộ với sở chuyên ngành, theo chiều ngang giữa cơ quan cùng cấp để vừa tránh chồng chéo, không gây phiền hà cho đối tượng được kiểm tra, vừa bảo đảm tính nghiêm minh trong thực thi pháp luật.

Hoạt động kiểm tra, giám sát QLNN đối với KKTVB gồm những nội dung cơ bản:

Thứ nhất, kiểm tra tính hợp pháp của hoạt động QLNN đối với KKTVB của chính quyền địa phương, bao gồm kiểm tra tính hợp pháp của cơ chế quản lý, tính hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật, các quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB có phù hợp với các quy định chung của nhà nước và pháp luật chuyên ngành hay không. Kiểm tra quyền hạn pháp lý của các cơ quan QLNN khi thực hiện QLNN đối với KKTVB.

Thứ hai, kiểm tra việc tuân thủ quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB của cơ quan QLNN và các nhà đầu tư trong KKT, nhằm kịp thời phát hiện sai phạm, ngăn chặn và khắc phục hậu quả như kiểm tra tuân thủ quy hoạch phát triển KKTVB, kiểm tra sự tuân thủ pháp luật về đầu tư xây dựng, bảo vệ môi trường đối với các nhà đầu tư hạ tầng và đầu tư thứ cấp trong KKTVB...

3.2.3. Tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước của chính quyền tỉnh trong phát triển các khu kinh tế ven biển

Thứ nhất, nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển của KKTVB

Một, các tiêu chí về vị trí hình thành KKTVB

- Vị trí xây dựng KKTVB phải đảm bảo những yêu cầu cơ bản như:

+ KKTVB phải nằm ở địa điểm có tính chiến lược cả về địa lý, kinh tế, chính trị... như trên các trục đầu mối giao thông, nhất là giao thông đường biển để tiết giảm tối đa chi phí xây dựng và vận hành của các doanh nghiệp trong KKTVB.

+ Thuận lợi về CSHT như giao thông, cấp thoát nước, CNTT và truyền thông, điện lưới...

+ Có nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với các ngành, lĩnh vực kinh tế ưu tiên trong KKTVB.

+ Có chi phí đầu tư thấp, nhiều lợi thế so sánh cả về KT-XH và môi trường.

Các tiêu chí này phải được căn cứ cả trên cơ sở nguồn lực hiện tại và khả năng duy trì, phát triển trong tương lai.

Hai, các tiêu chí đánh giá sự phát triển của KKTVB

- CSHT phát triển đồng bộ và hoàn thiện

+ Về hạ tầng giao thông: số tuyến đường (trục chính, liên đô thị), cấp đường, số km đường trục, đường liên đô thị,...

+ Về hạ tầng CNTT: số trạm thu phát sóng, số km cáp, đường truyền internet.

+ Về hạ tầng cấp thoát nước: số nhà máy cấp nước, công suất cấp nước, số công trình thủy lợi, số km đường ống cấp nước,...

+ Về hạ tầng năng lượng: số trạm biến áp, số km đường điện,...

+ Về hạ tầng môi trường: số trạm quan trắc môi trường, số nhà máy xử lý nước thải, công suất xử lý nước thải trong KKTVB.

+ Về hạ tầng y tế: số bệnh viện, trạm y tế, số giường bệnh, số bác sĩ bình quân trên 1000 dân,...

+ Về nhà ở cho người lao động: diện tích đất dành cho xây dựng nhà ở cho người lao động, số nhà ở, phòng trọ cho lao động trong KKT.

Hai, các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư KKTVB

- Tỷ lệ “lấp đầy” KKTVB: Được đo bằng tỷ lệ diện tích đất mà KKTVB dành cho các dự án đầu tư xây dựng công nghiệp, dịch vụ, du lịch so với tổng diện tích đất dành cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của KKTVB. Tỷ lệ lấp đầy càng lớn trong thời gian không dài thể hiện sự thành công trong thu hút đầu tư của các KKTVB. Chỉ số này phản ánh sự thành công, hiệu quả trong thu hút vốn đầu tư và khai thác, sử dụng KKT.

- Suất vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KKTVB được tính bằng mức chi phí cần thiết để đầu tư xây dựng công trình mới trên 1 ha diện tích đất KKT, dùng để so sánh tỷ lệ vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KKT. Chỉ tiêu này dùng đánh giá mức độ hấp dẫn của KKT về mặt chi phí đầu tư so với các KKT khác.

- Khối lượng vốn đầu tư thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng KKTVB: là số vốn đầu tư đã giải ngân để xây mới, mở rộng hoặc cải tạo kết cấu hạ tầng KKT theo từng năm/từng giai đoạn, như chi phí xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí quản lý,... được ghi trong kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt. Tiêu chí này phản ánh quy mô vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KKT của từng tỉnh lớn hay nhỏ.

- Tổng số dự án đăng ký đầu tư (số dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư), tiêu chí này phản ánh năng lực thu hút vốn đầu tư của KKT.

- Tổng số vốn đăng ký đầu tư: là tổng số vốn của các dự án đăng ký bỏ vốn vào KKT, đã được thể hiện trên GCN đầu tư được cấp.

- Tổng số vốn đầu tư thực hiện: là tổng số vốn của các dự án đã triển khai thực hiện đầu tư trong KKT.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư (%): được tính bằng công thức tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện chia cho tổng số vốn đầu tư đăng ký, tiêu chí này phản ánh tiến độ thực hiện các dự án trong KKT.

- Giá trị sản xuất công nghiệp/ vốn đầu tư: phản ánh giá trị một đồng vốn đầu tư vào KKT có thể tạo ra bao nhiêu giá trị

Thứ hai, nhóm tiêu chí đánh giá QLNN đối với KKTVB

Một, đánh giá hoạt động xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB

- Số lượng văn bản ban hành trong thời gian nghiên cứu về KKTVB.

- Tính phù hợp của các văn bản ban hành so với các văn bản của nhà nước.

- Tính kịp thời của việc ban hành văn bản (quy hoạch, kế hoạch...) so với tình hình phát triển KKTVB.

- Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đầu tư trong KKTVB đối với chất lượng của văn bản quy hoạch, kế hoạch phát triển KKT.

- Tính minh bạch trong tiếp cận thông tin, dịch vụ công: thể hiện qua các thông tin liên quan tới phát triển KKTVB được chính quyền địa phương công bố công khai, minh bạch trên các website hoặc các phương tiện truyền thông khác. Chỉ số này thường được đánh giá thông qua độ mở và chất lượng trang web của tỉnh và tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website của tỉnh,...

- Tính hiệu lực của quy hoạch, kế hoạch, chính sách: thể hiện ở khả năng đạt các mục tiêu kế hoạch đề ra trong quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB. Bao gồm:

+ KKTVB được xây dựng với quy mô lớn (trên 10.000 ha trở lên), có không gian địa lý xác định, độc lập và cách biệt với phần lãnh thổ còn lại của địa phương

+ Vị trí của KKTVB nằm trên các trục giao thông quan trọng liên khu vực và quốc tế, có khả năng kết nối tốt với các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia

+ KKTVB được quy hoạch và lên kế hoạch xây dựng với mục tiêu định hướng phát triển rõ ràng, cần xác định cụ thể ngành, lĩnh vực ưu tiên

Hai, đánh giá việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB

- Mức độ (%) hoàn thành quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB so với mục tiêu đề ra.

- Mức độ phát triển của các KKTVB trong giai đoạn nghiên cứu thể hiện qua các tiêu chí về sự phát triển CSHT KKT, sự phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh trong KKTVB. Các KKTVB sở hữu các công trình CSHT chiến lược và có khả năng phát triển thu hút các dự án lớn, có tiềm lực cả về kinh tế, thị trường và ảnh hưởng trong chuỗi giá trị toàn cầu, tạo động lực cho sự phát triển KT-XH của địa phương, vùng và quốc gia. Có thể đánh giá mức độ phát triển này thông qua số lượng dự án, số lượng vốn đầu tư phát triển CSHT và đầu tư sản xuất kinh doanh trong các KKTVB; trình độ KHCN hay mức độ sử dụng lao động của các dự án đó.

- Đánh giá việc thực hiện các thủ tục hành chính với doanh nghiệp và người dân trong KKTVB thông qua các tiêu chí như: “Mức độ hài lòng của doanh nghiệp với dịch vụ hỗ trợ, hỏi đáp trực tuyến”; “tỷ lệ doanh nghiệp được tiếp cận với văn bản pháp luật liên quan tới KKTVB”; “Tỷ lệ doanh nghiệp được tham gia góp ý về các nội dung liên quan tới quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB”. Ngoài ra, các tiêu chí như mức độ đơn giản, công khai, minh bạch của TTHC, thời gian giải quyết TTHC so với quy định có thể giúp phản ánh chất lượng công tác giải quyết TTHC của chính quyền cấp tỉnh.

Ba, các tiêu chí đánh giá hoạt động thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong phát triển các KKTVB

- Số đợt thanh tra, kiểm tra được thực hiện hằng năm
- Hình thức, nội dung thanh tra, kiểm tra hằng năm
- Kết quả thanh tra, kiểm tra so với quy định của luật pháp và hoàn cảnh thực tế sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KKTVB.
- Chất lượng thanh, kiểm tra thể hiện trình độ, phẩm chất, đạo đức công vụ của cán bộ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi thanh, kiểm tra với hoạt động của các chủ thể liên quan trong KKTVB.

3.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển

3.3.1. Nhóm nhân tố cứng

Một là, lợi thế về vị trí địa lý.

Lợi thế về vị trí địa lý có ảnh hưởng lớn tới sự thành công trong thu hút các vốn đầu tư vào KKTVB. Nếu các KKTVB không có lợi thế vị trí địa chính trị, KKTVB sẽ không tạo ra được tác động lan tỏa đối với kinh tế địa phương, dễ dẫn tới thất bại.

KKTVB phải được xây dựng sát biển, có vị trí độc lập đối với khu vực dân sinh, thuận lợi trong giao thương, nằm trên các tuyến giao thông tỉnh lộ, quốc lộ, không quá xa với các trung tâm kinh tế, công nghiệp, tài chính và dân sinh, thuận lợi kết nối quốc tế; gần các vùng nguyên liệu, các khu vực có khả năng cung cấp nguồn nhân lực dồi dào (Đỗ Minh Tuấn, 2019).

Hai là, điều kiện kinh tế vĩ mô của địa phương

Hạ tầng KT-XH của KKTVB bao gồm hạ tầng giao thông, điện năng, thông tin, viễn thông, cấp thoát nước, phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, hạ tầng đô thị và hệ thống công trình công cộng đảm bảo cho lao động và sinh hoạt của dân cư. Cùng với đó, sự hoàn thiện của các hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải, khí thải, giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường sinh thái đất ven biển và môi trường biển là nhân tố quan trọng đối với KKTVB. Các khu điều hành, dịch vụ phụ trợ đồng bộ là “điểm cộng” cho các KKTVB trong phát triển ở cả hiện tại và tương lai (Đỗ Minh Tuấn, 2019).

Trình độ phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng tạo nên lợi thế so sánh cho các KKTVB. Đối với các địa phương có nền kinh tế vĩ mô tương đối phát triển, các ngành, lĩnh vực kinh tế, CSHT kỹ thuật xã hội được xây dựng đồng bộ, sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2019).

Bên cạnh đó mức độ hội nhập KTQT của nền kinh tế địa phương cũng ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự hợp tác trong phát triển KTB giữa các quốc gia trên thế giới. Mức độ hội nhập càng cao dẫn tới sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KKTVB đối với nền kinh tế khu vực và quốc tế càng mạnh. Điều này góp phần thuận lợi cho công tác QLNN khi nhà nước cần ít nỗ lực và nguồn lực hơn để phát triển KKTVB. Ngược lại, nếu sự liên kết giữa kinh tế trong nước và kinh tế quốc tế lỏng lẻo, dẫn tới việc phát triển KKTVB của địa phương gặp nhiều khó khăn khi chính quyền muốn lan toả tác động, vai trò của KKTVB tới nền kinh tế nội địa. Mặt khác, sự hội nhập càng sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới cũng đòi hỏi chính quyền địa phương và quốc gia cần thực hiện nhiều cam kết quốc tế nhất là các cam kết về phát triển bền vững và chống BDKH. Điều này có ảnh hưởng tới các quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB được xây dựng trong tương lai (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2019).

3.3.2. Nhóm nhân tố mềm

Một là, cơ chế, chính sách phát triển KKTVB của chính quyền trung ương

Chính sách phát triển KKTVB của chính quyền trung ương xác định đường lối, định hướng, tiêu chuẩn trong QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB trên địa bàn quản lý. Nếu các chính sách này phù hợp với điều kiện của địa phương, sẽ thúc đẩy KKTVB của địa phương phát triển, tạo thuận lợi cho hoạt động QLNN. Nếu các chính sách này chỉ mang tính chung chung, không phù hợp với đặc thù phát triển KT-XH và điều kiện KKT của địa phương, sẽ gây khó khăn, lúng túng trong triển khai, phát triển KKTVB của địa phương (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2019).

Hoạt động QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB phải tuân thủ chặt chẽ chính sách, quy định về chiến lược, định hướng, các quy hoạch đã được chính quyền trung ương phê duyệt, việc định hướng và xây dựng các khu chức năng chính cần phù hợp với chiến lược phát triển chung của tỉnh, khu vực và quốc gia (Hà Nam Khanh Giao & Huỳnh Quốc Tuấn, 2019). Cụ thể, hoạt động QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB không chỉ cần tuân thủ, phù hợp với định hướng phát triển các KKT, KCN của vùng, quốc gia; mà còn phải phù hợp với chiến lược phát triển KTB cũng như các quy hoạch phát triển khác như giao thông vận tải,

Hai là, cơ chế, chính sách phát triển KKTVB của các tỉnh lân cận trong khu vực

Cơ chế, chính sách phát triển KKTVB của các tỉnh lân cận có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của các KKTVB tại địa phương đó, đồng thời, cũng tạo áp lực cho các KKT của tỉnh bạn. Nếu cơ chế, chính sách của các tỉnh lân cận phù hợp, tạo điều

kiện cho các KKT đó phát triển tốt, giúp thu hút được vốn đầu tư từ các dự án tạo động lực, một mặt, sẽ tạo ra sự cạnh tranh lớn cho các tỉnh bạn nếu cơ cấu ngành nghề và mô hình phát triển các KKT trong khu vực là tương đồng nhau; mặt khác, sẽ tạo ra sự tương hỗ, lan toả phát triển nếu cơ cấu ngành nghề và mô hình phát triển của các KKTVB trong khu vực là hỗ trợ, bổ sung cho nhau.

Như vậy, cơ chế, chính sách phát triển KKTVB của các tỉnh lân cận, nhất là các tỉnh trong khu vực kinh tế có tác động tạo ra cạnh tranh hoặc hỗ trợ cho QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB của địa phương. Để tạo thuận lợi cho QLNN đối với KKTVB, việc liên kết trong QLNN giữa các địa phương sẽ giúp điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB phù hợp với lợi thế của từng tỉnh, trong khi tránh được sự sao chép, trùng lặp và cạnh tranh lẫn nhau trong triển khai. Điều này cũng sẽ giúp ngăn ngừa tình trạng đầu tư tràn lan của các địa phương vào các KKTVB, đồng thời tạo nên lợi thế cạnh tranh đặc biệt cho từng KKTVB.

Ba là, bộ máy QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB

Cơ cấu tổ chức bộ máy QLNN ở cấp tỉnh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, được tổ chức rõ ràng, phân chia trách nhiệm phù hợp và có cơ chế phối hợp giữa các khâu, các bộ phận, các cấp, sẽ đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu và chức năng QLNN với hiệu suất cao, tiết kiệm thời gian và chi phí (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2019). Ngược lại, nếu cơ cấu tổ chức không phù hợp, sẽ xảy ra tình trạng chồng chéo, làm giảm hiệu quả quản lý. Việc tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả không những giúp tiết kiệm chi phí quản lý của tỉnh, mà còn góp phần vận hành tốt hơn, hiệu quả hơn (FIAS, 2008).

Bốn là, năng lực của đội ngũ công chức, viên chức Nhà nước trực tiếp thực hiện QLNN đối với KKTVB

Trình độ và kinh nghiệm của công chức, viên chức bảo đảm thực thi nghiêm minh và có kết quả luật pháp chính sách của Nhà nước và quy định của chính quyền tỉnh, hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra giám sát hoạt động của nhà đầu tư và doanh nghiệp là điều kiện quan trọng nâng cao hiệu quả KT-XH, hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong KKTVB.

Trình độ công chức, viên chức Nhà nước cần được nâng cao để đạt chuẩn quốc tế về chuyên môn, ngoại ngữ, góp phần triển khai tốt luật pháp, chính sách Nhà nước, làm cho KKTVB phát triển nhanh hơn, có chất lượng và hiệu quả KT-XH cao hơn (Đỗ Minh Tuấn, 2019). Bên cạnh đó là yêu cầu bức thiết về khả năng ứng dụng chuyển đổi số vào thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ trong giai đoạn hiện nay (Chính phủ, 2020).

3.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển và bài học cho chính quyền các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ

3.4.1. Kinh nghiệm của các địa phương trong quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển

Thứ nhất, kinh nghiệm trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB

Về xây dựng quy hoạch phát triển KKTVB như Nam Phú Yên, Dung Quất, Chu Lai, chính quyền các địa phương với quan điểm “kiến tạo”, chú trọng xây dựng quy hoạch lấy các doanh nghiệp làm trung tâm, từ đó xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, bình đẳng, phù hợp với sự phát triển lành mạnh của doanh nghiệp.

Tại các thời điểm bắt đầu xây dựng KKT, các địa phương chú trọng quy hoạch hạ tầng phía trong và ngoài hàng rào các KKT, tạo sự kết nối, hoàn thiện các mạng lưới giao thông trong và ngoài KKTVB, tạo sự thuận lợi trong giao thương, xuất nhập khẩu.

Các địa phương kể trên đã chủ động quy hoạch các quỹ đất sạch, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, tạo điều kiện thu hút nhà đầu tư thứ cấp nhanh chóng thực hiện đầu tư, mở rộng sản xuất.

Hầu hết các KKTVB đều được quy hoạch và đặt ở vị trí trọng yếu, là nơi hội tụ và kết nối các nút giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không và đường sắt, có khả năng kết nối với các đô thị và các trung tâm kinh tế lớn của vùng, tạo điều kiện cho hoạt động vận chuyển, lưu thông hàng hóa, thực hiện xuất nhập khẩu hàng hóa, nhất là bằng đường biển một cách dễ dàng (Đinh Lý, 2015).

Về xây dựng kế hoạch phát triển KKTVB, các tỉnh như Phú Yên, Kiên Giang đã tập trung xây dựng kế hoạch thu hút nguồn vốn xã hội hóa vào xây dựng các KKT. Đặc biệt chính quyền tỉnh Kiên Giang đã sử dụng các kế hoạch, chương trình, dự án ưu tiên nhằm thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, phát triển KKTVB, tăng sức cạnh tranh của KKTVB Phú Quốc trong hội nhập quốc tế.

Một số kinh nghiệm của Trung Quốc trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB có thể rút ra từ việc phát triển thành công KKTVB Thâm Quyển, Chu Hải, Nam Hải, Hạ Môn, Sán Đầu,... đó là:

Một, Trung Quốc đã xây dựng được chiến lược, chính sách phát triển KTB đúng đắn, các quy hoạch của các KKTVB tuân thủ triệt để quy hoạch không gian kinh tế và quy hoạch biển quốc gia với cơ chế cởi mở.

Hai, các KKTVB được quy hoạch xây dựng trên các vị trí chiến lược, không chỉ có lợi về phát triển kinh tế, mà còn gần các trung tâm tài chính, logistics, giao

thông,... do vậy, việc phát triển các KKTVB đã giúp tạo động lực phát triển lớn cho các tỉnh, khu vực lân cận và những khu vực không có biển, gắn kết chặt chẽ với nền kinh tế trong nước.

Ba, việc phát triển các KKTVB trên các vành đai hướng biển, không chỉ giúp tận dụng lẫn nhau về hạ tầng kỹ thuật, mà còn hình thành các chuỗi giá trị dọc ven biển cho các ngành công nghiệp sản xuất, du lịch, vận tải biển, khai thác tài nguyên biển... (Lê Văn Sang & Nguyễn Minh Hằng, 2009).

Thứ hai, kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB

Nhiều địa phương như Quảng Ninh, Hải Phòng trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB đã luôn tuân thủ phương châm “nghe doanh nghiệp nói, nói doanh nghiệp tin, làm doanh nghiệp hiểu”. Chính quyền các địa phương này đã xác định doanh nghiệp là trung tâm, hoạt động của chính quyền địa phương dựa trên quan điểm phục vụ, tạo mọi điều kiện cho doanh nghiệp phát triển lành mạnh.

Các địa phương kể trên đã nghiêm túc thực hiện TTHC một cửa, rút ngắn thời gian đăng ký và xử lý TTHC, thậm chí, nhiều địa phương đã cải cách TTHC theo hình thức “một cửa điện tử” bằng cách thiết lập các cổng dịch vụ hành chính công online. Điều này giúp cho các doanh nghiệp đăng ký đầu tư và hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các KKTVB tiết kiệm được phần lớn thời gian, chi phí cho TTHC, tạo dựng lòng tin đối với cơ quan QLNN, làm cho các ngành công nghiệp trong các KKTVB phát triển theo hướng tích cực, tạo nhiều nguồn thu cho ngân sách các địa phương.

Tại các địa phương này, chính quyền tỉnh cũng chú trọng việc phát triển hạ tầng theo phương châm “đi trước, đón đầu”, coi đây là điều kiện tiên quyết để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tới đầu tư trong KKTVB.

Đối với Trung Quốc đã gắn chặt chính sách đổi mới, chuyển giao KHCN giữa các doanh nghiệp trong KKTVB với các doanh nghiệp kinh tế nội địa giúp Trung Quốc nhanh chóng phát triển các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị gắn với hoạt động đổi mới sáng tạo về công nghệ, phát triển các ngành công nghệ cao. KKTVB do đó cũng dần kết nối và trở thành các trung tâm tri thức, là nơi hội tụ nguồn nhân lực công nghệ chất lượng cao của cả nước (Lê Văn Sang & Nguyễn Minh Hằng, 2009).

Thứ ba, kinh nghiệm trong kiểm tra, giám sát QLNN đối với KKTVB.

Tại Singapore, bên cạnh việc xây dựng và tổ chức thực hiện các cơ chế quản lý KKTVB theo hướng tinh gọn, trên tinh thần kiến tạo và phục vụ, chính quyền Singapore cũng chú trọng tới công tác giám sát hoạt động quản lý đối với các KKTVB. Chính

quyền cho phép các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào đội ngũ quản lý KKTVB đã thúc đẩy sự phối hợp giữa ban quản lý với các doanh nghiệp trong KKTVB, giúp triển khai các chính sách trong KKTVB được nhanh chóng, sát với nhu cầu của doanh nghiệp, mang lại hiệu quả cao hơn (Gokhan A. & James C., 2008).

3.4.2. Bài học cho các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ

Thứ nhất, QLNN đối với KKTVB không phải chỉ là nhiệm vụ, chức năng của chính quyền cấp tỉnh mà là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị, đòi hỏi sự thống nhất, đoàn kết trong nhận thức dẫn tới sự thống nhất về hành động, dựa trên nguyên tắc “kiến tạo” và “phục vụ”, tạo ra lợi ích lớn nhất cho các bên có liên quan.

Thứ hai, công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB cần dựa trên cơ sở khoa học và tầm nhìn chiến lược, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển KTB và quy hoạch phát triển KT-XH của từng địa phương. Nội dung quy hoạch cần hướng tới ưu tiên phát triển các ngành kinh tế mà địa phương có lợi thế, có tiềm năng lan tỏa, liên kết với nhau cùng tạo ra giá trị cho cả doanh nghiệp đầu tư, người dân và nhà nước.

Thứ ba, cần coi trọng công tác xây dựng chương trình, dự án mục tiêu, thu hút đầu tư để phát triển KKTVB. Cơ quan QLNN cần tập trung tạo ra nền tảng cơ bản, cơ sở hạ tầng KT-XH cần thiết để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các KKTVB.

Thứ tư, chú trọng cải cách TTHC theo hướng minh bạch, công bằng, đơn giản hóa, mạnh dạn ứng dụng công nghệ điều hành, quản lý hiện đại trên quan điểm “kiến tạo” và “phục vụ”, coi doanh nghiệp là trung tâm của quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB, hướng tới thúc đẩy năng lực của doanh nghiệp trong KKT lớn mạnh, đóng góp cho nền kinh tế địa phương và quốc gia.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3, luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với KKTVB gồm các khái niệm cơ bản về KKTVB và QLNN đối với các KKTVB; các nội dung QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB như lập quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB; công tác kiểm tra, giám sát QLNN đối với KKTVB. Đưa ra các nhóm tiêu chí đánh giá QLNN của chính quyền tỉnh trong phát triển các KKTVB; đồng thời chỉ ra các nhóm nhân tố cứng và nhân tố mềm ảnh hưởng tới việc QLNN đối với KKTVB. Luận án cũng thông qua kinh nghiệm QLNN KKTVB của một số địa phương và thế giới để rút ra những bài học cho các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

CHƯƠNG 4

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN BẮC TRUNG BỘ

4.1. Tổng quan về vùng Bắc Trung Bộ

4.1.1. Tình hình kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ

Vùng Bắc Trung Bộ gồm có 06 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, nằm trên trục giao thông chính Bắc - Nam, có ý nghĩa quan trọng trong giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây, thuận lợi trong kết nối với vùng Duyên hải miền Trung, cũng như với các tỉnh của Lào và Đông Bắc Thái Lan,... khu vực Bắc Trung Bộ còn nằm trên trục giao thông Bắc - Nam với cả đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Vùng có đường bờ biển dài kết nối lục địa với đường hàng hải quốc tế tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng giao lưu, hợp tác kinh tế với các khu vực khác trong nước và quốc tế; là vùng đất có truyền thống văn hoá, lịch sử, cách mạng, có vị trí địa chính trị chiến lược quan trọng cả trong phát triển KT-XH và đảm bảo ANQP của cả nước.

Vùng Bắc Trung Bộ có hơn 630 km đường biển, với các cảng nước sâu như Nghi Sơn, Cửa Lò, Vũng Áng, nhiều đảo lớn, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển KTB của nước ta; tạo điều kiện khai thác tài nguyên biển, phát triển các khu du lịch ven biển và hải đảo, xây dựng đội tàu vận tải biển mở rộng giao lưu quốc tế. Với lợi thế nguồn tài nguyên biển với hơn 600 loài cá, với hơn 70% là cá nổi và cá gần bờ với trữ lượng trung bình lên tới 520.000 tấn và cho phép khai thác tới 280.000 tấn/năm. Vùng biển Bắc Trung Bộ cũng có tiềm năng lớn trong việc nuôi trồng thủy sản cả về nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Vùng có hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thủy mạng lưới thông tin, viễn thông khá đồng bộ, với 04 cảng hàng không trong đó có 02 cảng hàng không quốc tế ở Vinh và Thừa Thiên Huế. Khu vực Bắc Trung Bộ còn là nơi có nguồn tài nguyên đa dạng, gồm rừng nguyên sinh, rừng phòng hộ và rừng trồng, với sản lượng gỗ, tre, nứa quy mô lớn.

Các nguồn tài nguyên ven bờ biển cũng tạo điều kiện cho Bắc Trung Bộ trong việc phát triển công nghiệp khai khoáng và vật liệu xây dựng với mật độ tập trung so với các khu vực khác. Vùng có nguồn khoáng sản đa dạng phong phú, Bắc Trung Bộ chiếm đến 100% trữ lượng Cromit (Thanh Hóa) và trữ lượng cao với nhiều loại khoáng

sản khác như thiếc (80%), sắt (60%), đá vôi xi măng (40%) (Thanh Hóa, Nghệ An), titan (Quảng Trị), đá sét xi măng (Nghệ An). Tại Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế có trữ lượng lên tới gần 600 triệu m³ cát thủy tinh. Ngoài ra, Bắc Trung Bộ còn có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp luyện kim đen và sản xuất phục vụ xuất khẩu nếu có thể sử dụng, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên có giá trị như đá ốp lát (Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh) với trữ lượng trên 362 triệu tấn; cao lanh ở Quảng Bình, Thừa Thiên Huế với trữ lượng khoảng 50 triệu tấn; dolomit ở Quảng Bình với trữ lượng 6 triệu tấn; fotforit ở Thanh Hóa, Quảng Bình với trữ lượng trên 200 nghìn tấn...

Có nhiều di sản thiên nhiên, di tích văn hóa, lịch sử được ghi nhận, xếp hạng như: Kim Liên-Nam Đàn, Ngã ba Đồng Lộc, Khu lưu niệm Nguyễn Du, Thành cổ Quảng Trị, Cố đô Huế, Cửa Tùng, Thành Nhà Hồ, Lam Kinh, Cửa Việt, Động Phong Nha, Hoành Sơn Quan, Cửa Thuận An, Gio Linh, Dốc Miếu,... với nhiều làng nghề truyền thống như dệt chiếu ở Nga Sơn, Đá mỹ nghệ ở Đông Sơn, Làng Chài Ngư Lộc, mây tre đan ở Quảng Phong, Làng mộc Thái Yên,... đã hình thành và phát triển từ lâu đời, thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch từ du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm, du lịch nghỉ dưỡng tới du lịch tâm linh.

Vùng Bắc Trung Bộ với diện tích 51.542,4 km² chiếm gần 15,5% diện tích cả nước và dân số gần 11,86 triệu người chiếm hơn 11,9% dân số cả nước (năm 2022); dân số vùng có cơ cấu tương đối trẻ so với cả nước và các vùng kinh tế khác. Mặc dù có lực lượng lao động dồi dào nhưng điều này cũng đặt nhiều gánh nặng cho hệ thống dịch vụ công như chăm sóc bà mẹ - trẻ em, đầu tư phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo, giải quyết việc làm và phúc lợi xã hội. Về cơ cấu dân tộc, đông nhất là dân tộc Kinh, ngoài ra còn có một số dân tộc ít người như Vân Kiều, Mường, Tày, Thái, Mông... Trong những năm qua, vùng Bắc Trung Bộ có tốc độ đô thị hóa khá nhanh, hình thành dải đô thị ven biển của các tỉnh với hạ tầng kinh tế, kỹ thuật được đầu tư tương đối đồng bộ tạo nên các mạng lưới liên kết kinh tế giữa các khu vực trong toàn vùng và kết nối các KKTVB với các địa phương không có biển.

4.1.2. Tổng quan về các khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ

Bắc Trung Bộ sở hữu 6 trong số 18 KKTVB của cả nước, với mật độ 1 KKTVB/ 1 tỉnh. Đây là khu vực có mật độ sở hữu KKTVB cao nhất cả nước, với 02 KKTVB được chính phủ xếp vào loại ưu tiên phát triển là KKTVB Nghi Sơn và KKTVB Vũng Áng.

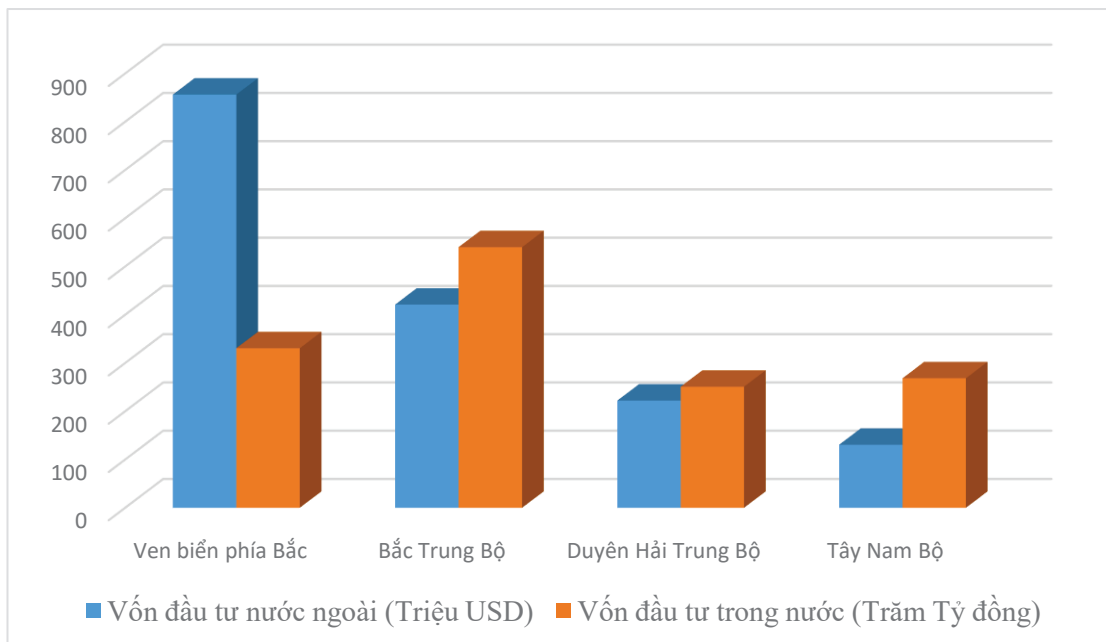
Bảng 4.1. Các KKTVB Bắc Trung Bộ

Tên KKT	Địa phương	Ngày thành lập	Diện tích (ha)
Chân Mây-Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	05/01/2006	27.108
Đông Nam Nghệ An	Nghệ An	11/06/2007	20.776
Đông Nam Quảng Trị	Quảng Trị	27/02/2015	23.972
Hòn La	Quảng Bình	10/06/2008	10.000
Nghi Sơn	Thanh Hóa	15/05/2006	106.000
Vũng Áng	Hà Tĩnh	03/04/2006	22.781
Tổng	06		210.637

Nguồn: Vụ Quản lý các KKT, Bộ KHĐT, 2022

Trong giai đoạn 2018 - 2022, các KKTVB Bắc Trung Bộ nằm trong khu vực phát triển năng động, với khả năng thu hút đầu tư trong và ngoài nước lớn so với các khu vực còn lại của cả nước (Hình 4.1).

Nhìn vào hình 4.1 có thể thấy trong giai đoạn 2018 - 2022 các KKTVB Bắc Trung Bộ đứng đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư FDI và đứng thứ hai cả nước về thu hút vốn trong nước; điều này chứng tỏ được sức hút của các KKTVB Bắc Trung Bộ khi nền kinh tế trong nước đang từng bước phục hồi sau đại dịch Covid-19 nhưng lại đang chịu ảnh hưởng của bối cảnh tình hình thế giới có những diễn biến phức tạp, bất ổn, khó lường.



Hình 4.1. So sánh khả năng thu hút vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh trong KKTVB của khu vực Bắc Trung Bộ so với cả nước

Nguồn: Vụ Quản lý các KKT, Bộ KHĐT, 2022

So với cả nước, tỷ lệ lấp đầy các KKTVB Bắc Trung Bộ thuộc mức trung bình, trong đó có một số KKTVB như KKTVB Nghi Sơn, KKTVB Vũng Áng KKTVB Đông Nam Nghệ An có tỷ lệ lấp đầy cao (trên 50%). Riêng KKTVB Hòn La và Đông Nam Quảng Trị, tỷ lệ lấp đầy khá thấp so với mức trung bình chung của cả nước (Bảng 4.2).

Bảng 4.2. Tỷ lệ lấp đầy các KKTVB trong cả nước năm 2022

STT	KKT ven biển	Địa phương	Ngày thành lập	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy
1	Vân Đồn	Quảng Ninh	31/5/2007	217.133	39%
2	Quảng Yên	Quảng Ninh	24/9/2020	13.303	3%
3	Đình Vũ	Hải Phòng	10/1/2008	22.540	57%
4	Thái Bình	Thái Bình	9/2/20017	30.583	3%
5	Nghi Sơn	Thanh Hóa	15/5/2006	106.000	59%
6	Đ.N Nghệ An	Nghệ An	11/6/2007	20.776	50%
7	Vũng Áng	Hà Tĩnh	3/4/2006	22.781	51%
8	Hòn La	Quảng Bình	10/6/2008	10.000	27%
9	Đông Nam Quảng Trị	Quảng Trị	27/2/2015	23.972	21%
10	Chân Mây-Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	5/1/2006	27.108	39%
11	KKT Chu Lai	Quảng Nam	5/6/2003	27.108	78%
12	KKT Dung Quất	Quảng Ngãi	21/3/2005	45.332	70%
13	KKT Nhơn Hội	Bình Định	14/6/2005	12.000	20%
14	KKT Vân Phong	Khánh Hòa	25/4/2006	150.000	36%
15	KKT Nam Phú Yên	Phú Yên	29/4/2008	20.730	46%
16	KKT Định An	Trà Vinh	27/4/2009	39.020	47%
17	KKT Phú Quốc	Kiên Giang	14/2/2013	58.923	45%
18	KKT Năm Căn	Cà Mau	23/11/2010	11.000	14%
Tổng	18	17		858.309	39%

Nguồn: Vụ quản lý các KKT, Bộ KHĐT 2022

Đa số các KKTVB Bắc Trung Bộ đều được định hướng phát triển thành các KKT tổng hợp, đa ngành, cụ thể:

Thứ nhất, KKTVB Nghi Sơn Thanh Hoá.

Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa thành lập năm 2006 với diện tích 106.000 ha (sau khi điều chỉnh mở rộng); được định hướng phát triển là một khu kinh tế tổng hợp bao gồm khu phi thuế quan (khu thương mại tự do) và khu thuế quan với khu cảng biển, khu đô thị, nhà ở, khu vui chơi giải trí, trung tâm tài chính, trung tâm dịch vụ, trung tâm điều hành. Ngành ưu tiên là công nghiệp nặng và công nghiệp hóa dầu. Việc phát triển các ngành công nghiệp hướng biển của KKTVB Nghi Sơn được đặt trong mối quan hệ khai thác có hiệu quả các lợi thế biển như cảng biển Nghi Sơn, sân bay Thọ Xuân, đẩy mạnh việc phát triển các sản phẩm mũi nhọn, có khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu.

Đến cuối năm 2022, KKTVB Nghi Sơn đã thu hút 706 dự án đăng ký; đạt tỷ lệ lấp đầy 59%; bao gồm: 638 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký 168.750 tỷ đồng và 68 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn 13.600 triệu USD. Tại KKTVB này đang triển khai nhiều dự án quan trọng như: Nhà máy Xi măng Công Thanh, Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn, Cảng Quốc tế Nghi Sơn... Giá trị sản xuất các doanh nghiệp trong KKT năm 2022 đạt 2.038,33 triệu USD; doanh thu ước đạt 260.756 tỷ đồng; giá trị xuất khẩu 2.984 triệu USD; giá trị nhập khẩu 8.391 triệu USD; nộp ngân sách 25.232 tỷ đồng, chiếm gần 50% tổng thu ngân sách tỉnh Thanh Hoá; tạo việc làm cho gần 36.000 lao động (KKT Nghi Sơn, 2022).



Hình 4.2. Khu kinh tế ven biển Nghi Sơn Thanh Hoá

Nguồn: truyenhinhthanhhoa.vn

Thứ hai, KKTVB Đông Nam Nghệ An

KKTVB Đông Nam Nghệ An thành lập năm 2007 với diện tích 20.776 ha; được quy hoạch, định hướng phát triển thành KKTVB tổng hợp, đa chức năng, đa ngành, phù hợp cho việc đầu tư phát triển nhiều ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và phát triển các ngành công nghiệp hướng biển khác.

Đến cuối năm 2022, trong KKTVB Đông Nam Nghệ An hiện có 203 dự án đăng ký; đạt tỷ lệ lấp đầy 50%. Trong đó có nhiều dự án quan trọng như: Hạ tầng KCN VSIP 1, WHA 2, Hoàng Mai 1... Doanh thu các doanh nghiệp trong khu kinh tế năm 2022 ước đạt 58.514 tỷ đồng; xuất khẩu ước đạt 920 triệu USD, chiếm 36,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh; nộp ngân sách nhà nước đạt 1.897 tỷ đồng, chiếm 9,3% tổng thu ngân sách toàn tỉnh; giải quyết việc làm cho hơn 30.000 lao động, với mức thu nhập bình quân khoảng 7.299.000 đồng/người/tháng (KKT Đông Nam Nghệ An, 2022).



Hình 4.3. Khu kinh tế ven biển Đông Nam Nghệ An

Nguồn: diendandoanhnghiep.vn

Thứ ba, KKTVB Vũng Áng Hà Tĩnh

KKTVB Vũng Áng Hà Tĩnh thành lập năm 2006 với diện tích 22.781 ha; được định hướng phát triển là KKT tổng hợp, bao gồm các lĩnh vực: Công nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại... với trọng tâm phát triển là công nghiệp luyện kim, nhiệt điện và các ngành công nghiệp gắn với khai thác cảng biển, phục vụ xuất khẩu.

Đến cuối năm 2022, KKTVB Vũng Áng đã thu hút được 152 dự án đăng ký; đạt tỷ lệ lấp đầy 51%; bao gồm: 56 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (trong đó có 01 dự án đầu tư theo hình thức BOT) với tổng số vốn đăng ký 16.041 triệu USD; và 96 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký 55.234,020 tỷ đồng. Trong đó có nhiều dự án quy mô lớn như: Khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương của Tập đoàn Formosa, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Tổng kho xăng dầu, khí hóa lỏng Vũng Áng, Khu công nghiệp Vũng Áng 1... đã hoàn thành đi vào hoạt động. Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2 vốn đầu tư 2,2 tỷ USD, Nhà máy sản xuất Pin VinEs vốn đầu tư giai đoạn 1 hơn 4.000 tỷ đồng đang được đẩy nhanh tiến độ xây dựng.

Từ đóng góp chính của KKT Vũng Áng, công nghiệp trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tỉnh Hà Tĩnh, tốc độ tăng trưởng sản xuất toàn ngành bình quân đạt 31,1%, cao nhất từ trước đến nay. Tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế tăng nhanh, từ 12,4% lên 37,6%. Thu ngân sách tại KKT Vũng Áng năm 2022 đạt 8.100,85 tỷ đồng, tăng 13,81% so với năm 2021, chiếm gần 80% tổng thu ngân sách toàn tỉnh Hà Tĩnh; các doanh nghiệp trong KKT đã giải quyết việc làm cho hơn 20.000 lao động với thu nhập ổn định (KKT Vũng Áng, 2022).



Hình 4.4. Khu kinh tế ven biển Vũng Áng Hà Tĩnh

Nguồn: baohatinh.vn

Thứ tư, KKTVB Hòn La Quảng Bình

KKTVB Hòn La thành lập năm 2008 với diện tích 10.000 ha; được định hướng phát triển là KKT tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Công nghiệp, cảng biển, thương mại, dịch vụ, đô thị, du lịch... Bao gồm 2 khu chức năng: Khu thuế quan diện tích 9800 ha và khu phi thuế quan diện tích 200 ha.

Đến cuối năm 2022, KKTVB Hòn La đã thu hút được 68 dự án đăng ký với tổng số vốn gần 107.000 tỷ đồng; đạt tỷ lệ lấp đầy 27%. Trong đó có nhiều dự án quan trọng như: Cảng quốc tế Hòn La, kho xăng dầu DKC, trung tâm điện lực Quảng Trạch...

Giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp hoạt động trong KKTVB Hòn La giai đoạn 2020-2022 đạt 14.594 tỷ đồng (tăng 85% so với giai đoạn 2017-2019). Năm 2022 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 4.258 tỷ đồng/năm, chiếm 26% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Quảng Bình. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp trong Khu kinh tế bình quân hằng năm giai đoạn 2020-2022 là 9,1%/năm; Giá trị dịch vụ thương mại giai đoạn 2020-2022 là 2.699 tỷ đồng (gấp 2,1 lần so với giai đoạn 2017-2019).

Hằng năm KKTVB Hòn La đóng góp thu ngân sách cho tỉnh Quảng Bình hơn 200 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho khoảng hơn 2000 lao động (KKT Hòn La, 2018 - 2022).



Hình 4.5. Khu kinh tế ven biển Hòn La Quảng Bình

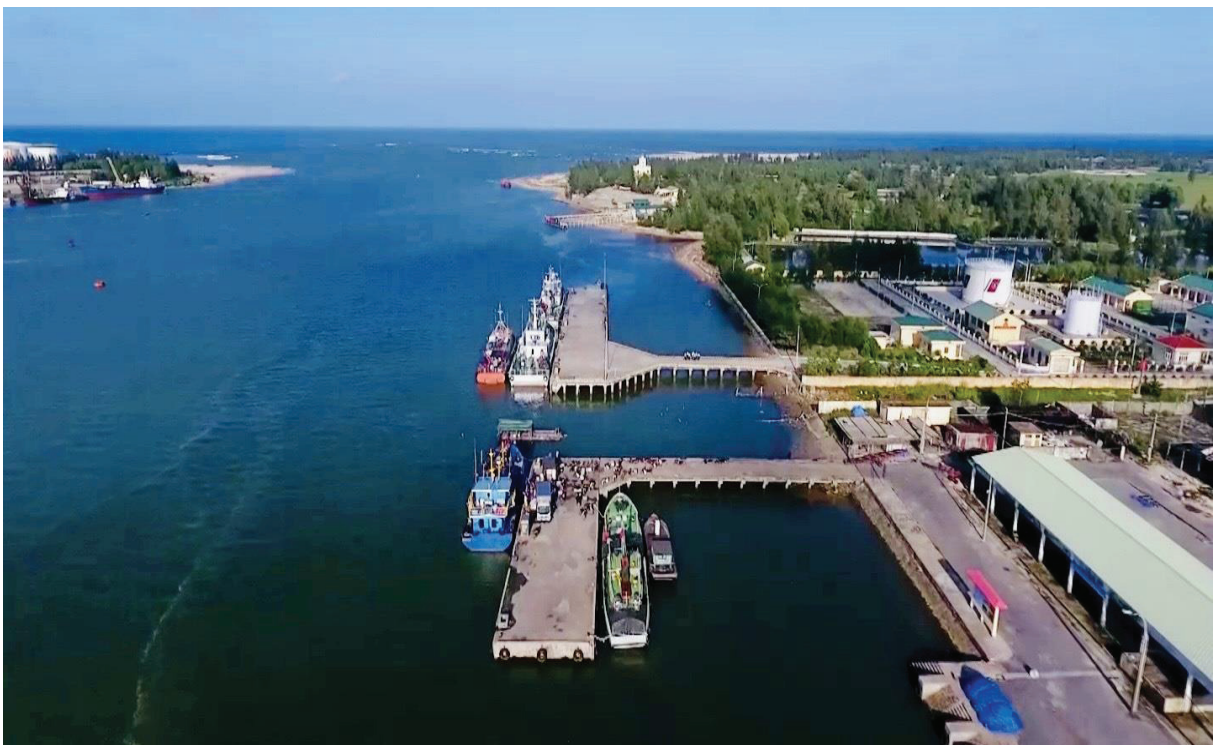
Nguồn: baodautu.vn

Thứ năm, KKTVB Đông Nam Quảng Trị

KKTVB Đông Nam Quảng Trị thành lập năm 2015, muộn nhất so với các KKTVB còn lại trong khu vực Bắc Trung Bộ với tổng diện tích là 23.792 ha. Được định hướng để trở thành KKTVB tổng hợp, nhiều ngành nghề; là trung tâm giao lưu thương mại quốc tế, trung tâm công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng, điện năng, phát triển các ngành du lịch, thương mại dịch vụ, cảng biển lớn, logistics của vùng.

Đến cuối năm 2022, tại Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị đã có 55 dự án đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký trên 375.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ lấp đầy 21%; trong đó có 6 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư 117.886 tỷ đồng - tương đương 6,4 tỷ USD. Trong số đó, có 16 dự án đã đi vào hoạt động với tổng mức đầu tư hơn 2.000 tỷ đồng, diện tích đất sử dụng 298,5 ha; 31 dự án đang triển khai đầu tư xây dựng với số vốn đăng ký 149.567 tỷ đồng, tổng diện tích đất dự kiến sử dụng 2.614 ha. Một số dự án có quy mô khá lớn như: Trung tâm điện khí LG Hải Lăng, KCN VSIP Quảng Trị, kho cảng xăng dầu Việt Lào... Tuy nhiên, trong KKT vẫn còn một số dự án đã khởi công nhưng không triển khai thi công hoặc tiến độ triển khai rất chậm.

Tổng doanh thu các doanh nghiệp trong KKT năm 2022 đạt 6.300 tỷ đồng, tăng 2,4% so với năm 2021 (6.148 tỷ đồng); nộp ngân sách gần 700 tỷ đồng, tăng 1,4% so với năm 2021 (690 tỷ đồng); giải quyết việc làm cho khoảng hơn 7000 lao động (KKT Đông Nam Quảng Trị, 2022).



Hình 4.6. Khu kinh tế ven biển Đông Nam Quảng Trị

Nguồn: nhadautu.vn

Thứ sáu, KKTVB Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế

KKTVB Chân Mây-Lăng Cô thành lập năm 2006 với diện tích 27.108 ha; Được định hướng phát triển là đô thị cảng biển, đồng thời là đầu mối giao thông đường biển quan trọng của khu vực, là nơi cung cấp các dịch vụ cảng nước sâu, trung tâm điều phối các loại hàng hoá trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; tiến tới trở thành một trong những trung tâm giao lưu thương mại quốc tế lớn và hiện đại; đồng thời là trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng chất lượng cao; là đô thị biển gắn với phát triển các ngành công nghiệp sạch, có kỹ thuật cao.

Tính đến cuối năm 2022, KKTVB này thu hút được 56 dự án với vốn đăng ký gần 81 nghìn tỷ đồng; đạt tỷ lệ lấp đầy 39%; trong đó có 42 dự án trong nước với tổng số vốn đăng ký hơn 16.000 tỷ đồng và 14 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 2,6 tỷ USD. Kể từ khi được thành lập đến nay KKTVB Chân Mây - Lăng Cô đang hoạt động ở mức độ vừa phải, chủ yếu là do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng và một số hạn chế trong chính sách thu hút đầu tư của chính quyền tỉnh; những thời gần đây KKTVB này mới có những tín hiệu khởi sắc với một số dự án quan trọng được triển khai như: KCN và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây, Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors...

Hằng năm, KKTVB Chân Mây-Lăng Cô đóng góp thu ngân sách cho tỉnh Thừa Thiên Huế còn khiêm tốn chỉ đạt khoảng 280 tỷ đồng; tại KKT giải quyết việc làm cho khoảng gần 4700 lao động (KKT Chân Mây - Lăng Cô, 2022).



Hình 4.7. Khu kinh tế ven biển Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế

Nguồn: baodautu.vn

4.2. Thực trạng quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ

4.2.1. Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển

4.2.1.1. Lập quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển

Trên cơ sở chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam đã xây dựng quy hoạch các KKTVB Bắc Trung Bộ dựa trên quan điểm cơ bản:

Thứ nhất, coi phát triển kinh tế ven biển, xây dựng các đô thị ven biển trở thành trung tâm KTB. Trong đó KKTVB trở thành hạt nhân của các trung tâm này, phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch dọc theo dải bờ biển Bắc Trung Bộ.

Thứ hai, việc quy hoạch không gian các KKTVB cần phù hợp và có khả năng thích ứng với từng giai đoạn phát triển mới của địa phương, của vùng.

Thứ ba, việc quy hoạch các phân khu chức năng của KKTVB cần giúp khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của KKT và địa phương, từ đó tạo nên các động lực tăng trưởng cho KKT, cho địa phương và toàn vùng.

Căn cứ trên các quan điểm đó, quy hoạch phát triển KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ đã được xây dựng và điều chỉnh theo hướng sau:

Một, phát triển quy hoạch các KKTVB gắn với xây dựng các thành phố, thị xã ven biển trở thành hành lang kinh tế hướng ra biển, với định hướng phát triển chúng thành các trung tâm du lịch, dịch vụ, giao lưu quốc tế, trung tâm khoa học công nghệ, cung cấp lao động trình độ cao của toàn vùng.

Hai, quy hoạch và mở rộng không gian các KKTVB của vùng thích ứng với định hướng phát triển và các giai đoạn phát triển của địa phương, vùng, quốc gia, tạo điều kiện cho các địa phương chuyển dịch mạnh từ nền kinh tế dựa vào nông nghiệp thuần túy sang công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại. Đồng thời hướng hình thành các trung tâm công nghiệp lớn của khu vực và quốc gia, từ đó hình thành mô hình “cảng - đô thị - biển”, góp phần phát triển KT-XH nhiều tỉnh thành và thúc đẩy hoạt động liên kết giữa các doanh nghiệp trong KKTVB với các doanh nghiệp ngoài KKTVB.

Ba, từng bước hình thành liên kết trong xây dựng quy hoạch giữa các tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ, tuy nhiên chủ yếu đang là liên kết quy hoạch giữa 2 hoặc 3 địa phương liền kề và tiếp giáp nhau.

4.2.1.2. Xây dựng kế hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển

Căn cứ vào quy hoạch chung và quy hoạch chung xây dựng các KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ, chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đã xây dựng quy hoạch chi tiết cũng như lập kế hoạch phát triển các KKTVB. Trong đó, UBND tỉnh là cơ quan QLNN trên địa bàn, chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch phát triển các KKTVB, với các cơ quan chuyên môn giúp việc như Ban quản lý KKT, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường,... thực hiện phối hợp trong việc xây dựng các kế hoạch này. Các kế hoạch được xây dựng bao gồm:

Thứ nhất, xây dựng kế hoạch huy động và phân bổ vốn đầu tư

Để phát triển KKTVB, bước đầu chính quyền các tỉnh tiếp nhận nguồn vốn của Trung ương nhằm phát triển hạ tầng cơ bản trong KKT; việc thu hút các nguồn vốn phải phù hợp với quy định của pháp luật, việc phân bổ sử dụng các nguồn vốn thu hút được phải hợp lý. Ví dụ như nguồn vốn của ngân sách trung ương đầu tư và giao cho UBND tỉnh làm chủ đầu tư được sử dụng cho việc phát triển kết cấu hạ tầng bên trong KKT quan trọng, có sức lan tỏa và có hiệu quả KT-XH - môi trường đủ lớn, chủ yếu là giao thông công cộng, các cảng biển lớn.

Kế hoạch thu hút vốn đầu tư phát triển KKTVB được xây dựng trên nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển KKT, trong đó khuyến khích việc xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng KKT. Bên cạnh đó, UBND các tỉnh cũng xây dựng nhiều phương thức nhằm huy động tổng hợp các nguồn vốn phát triển KKT như nguồn từ ngân sách trung ương, vốn đối ứng từ ngân sách địa phương, thực hiện cơ chế công tư kết hợp dưới nhiều hình thức, vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước...

Bên cạnh kế hoạch thu hút vốn, UBND tỉnh còn xây dựng định hướng sử dụng vốn đầu tư, nhằm phân bổ và sử dụng vốn huy động có hiệu quả, cụ thể:

Một, đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Vốn ngân sách tỉnh được tập trung cho các công trình, dự án lớn và quan trọng của KKT, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, hạ tầng đô thị và các KCN tập trung trong KKT như các công trình cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, xây dựng và nâng cấp hệ thống thủy lợi...

- Vốn ngân sách trung ương (của chính phủ, bộ, ngành trung ương, vốn ODA,...) giao cho UBND tỉnh làm chủ đầu tư được tập trung cho các dự án đầu tư kết cấu giao thông, thủy lợi và các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội, mạng lưới điện trong KKT.

Hai, đối với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Được tập trung vào: (1) vốn đầu tư phát triển CSHT KKT và (2) vốn đầu tư sản xuất kinh doanh trong các KKT. Đối với vốn đầu tư sản xuất kinh doanh, UBND các tỉnh ưu tiên thu hút các lĩnh vực trọng tâm theo quy hoạch phát triển KKT đã được duyệt, sử dụng công nghệ, kỹ thuật cao, sạch, xanh và ít gây tác động tới môi trường tự nhiên, nhất là môi trường nước.

Thứ hai, xây dựng kế hoạch phát triển CSHT kinh tế - kỹ thuật và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn trong KKTVB theo hướng đảm bảo cân bằng giữa lợi ích KT-XH và môi trường, kiểm chế tối đa mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Hướng tới đảm bảo lợi ích trước mắt cũng như lâu dài, từ đó khuyến khích phát triển các mô hình KKT ven biển xanh.

Để triển khai các giải pháp quy hoạch đã được phê duyệt, chính quyền các tỉnh đã xây dựng kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật gồm:

- Kế hoạch phát triển hệ thống giao thông trong và ngoài các KKTVB, nhằm kết nối KKTVB với các khu vực khác của địa phương và các địa phương khác trong vùng.

- Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng các trạm phát điện, mang lưới, đường dây kết nối, truyền tải điện cho các khu vực sản xuất, kinh doanh và dân cư trong các KKTVB;

- Kế hoạch phát triển mạng lưới cấp, thoát nước, mạng lưới xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt trong các KKTVB, hạn chế tác động của chúng tới môi trường xung quanh, nhất là môi trường biển.

- Kế hoạch phát triển và hoàn thiện hạ tầng thông tin trong các KKTVB, đảm bảo khả năng truyền tải thông tin an toàn, xuyên suốt, phục vụ tốt công tác đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong KKTVB. Các địa phương đều tập trung phát triển mạng lưới tổng đài vệ tinh, nâng cấp đường cáp quang, mở rộng dung lượng mạng cáp và tổng đài, đảm bảo khả năng truyền dẫn thông tin và kết nối trong, ngoài KKTVB.

- Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển KKTVB theo hướng ưu tiên phát triển nguồn nhân lực tại chỗ. UBND tỉnh cần phối hợp kế hoạch phát triển nguồn nhân lực phục vụ KKTVB cùng với chính sách phát triển nhân lực của tỉnh, nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp trong KKTVB cả về số lượng và chất lượng.

- Kế hoạch bảo vệ môi trường KKTVB và nâng cao hiệu quả, sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững. Trong đó chú trọng việc xây dựng kế hoạch khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên, khoáng sản, ngăn chặn việc khai thác trái phép, sử dụng lãng phí tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, nước và biển.

Thứ ba, tổ chức xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội: Đầu tư phát triển các công trình dịch vụ công cộng quan trọng; Đầu tư bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng xã hội cho khu nhà ở của người lao động, khu tái định canh, định cư cho người bị thu hồi đất; Khu xử lý nước thải sinh hoạt, xây dựng khu xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Nguyễn Chu Hồi, 2017, 30-42).

Thứ tư, tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện các thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp đầu tư sơ cấp và thứ cấp trong KKTVB như cấp giấy phép đầu tư theo cơ chế “một cửa”, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, phê duyệt báo cáo ĐTM, cấp giấy phép lao động cho lao động nước ngoài và sổ lao động cho lao động người Việt Nam.

4.2.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ

4.2.2.1. Thực hiện phổ biến, tuyên truyền quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB

Giai đoạn 2018 - 2022, để phổ biến, tuyên truyền cho các đối tượng liên quan về cơ chế, chính sách, pháp luật nói chung về phát triển KTB và quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB, chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đã tổ chức nhiều hình thức tuyên truyền, ví dụ như xây dựng các chương trình phổ biến pháp luật trên các cơ quan ngôn luận chính thống (đài phát thanh, đài truyền hình), đồng thời tổ chức nhiều lớp tập huấn, nhiều hội nghị phổ biến quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB. Nhờ vậy, quy hoạch phát triển KKTVB Bắc Trung Bộ đã được công khai rộng rãi tới các đối tượng có liên quan gồm các doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài KKTVB, người dân, người lao động trong các KKT.

Về nội dung tuyên truyền, chính quyền các tỉnh tập trung vào các nội dung sau:

Thứ nhất, tuyên truyền cho người dân, doanh nghiệp trong và ngoài KKTVB về các văn bản pháp luật liên quan tới phát triển KTB nói chung, phát triển KKTVB nói riêng như “Kết quả 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW năm 2007 về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, nghị quyết số 27/2007/NQ-CP về “Chương trình hành động thực hiện chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”; Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm

2030, tầm nhìn đến năm 2045”, cũng như quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết về các KKT Bắc Trung Bộ.

Thứ hai, tuyên truyền các chương trình, dự án trọng điểm thu hút đầu tư trong các KKTVB, các chính sách thu hút, khuyến khích đầu tư cho nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Bảng 4.3. Kết quả tuyên truyền, phổ biến quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022

Khu kinh tế ven biển	Đăng tải thông tin trên website (lượt)	Xây dựng chuyên đề trên đài phát thanh (Số chuyên đề)	Đăng tải thông tin trên các báo (số bài)	Tổ chức các lớp tập huấn (Lượt người/ số lớp)	Tổ chức các hội nghị (số lần)
Nghi Sơn Thanh Hóa	15	18	18	13	8
Đông Nam Nghệ An	15	17	21	17	8
Vũng Áng Hà Tĩnh	13	19	32	11	7
Đông Nam Quảng Trị	09	6	18	14	6
Hòn La Quảng Bình	10	11	16	09	07
Chân Mây – Lăng Cô Thừa Thiên Huế	11	13	14	10	8

Nguồn: Điều tra của tác giả

Có thể nhận thấy, trong giai đoạn 2018 - 2022, chính quyền các địa phương đã sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền, phổ biến, cả trực tuyến và trực tiếp. Mặc dù giai đoạn 2020 - 2021, nhiều hoạt động trực tiếp bị gián đoạn do thực hiện giãn cách xã hội phòng chống đại dịch covid-19, nhưng các hình thức trực tuyến được tăng cường, đảm bảo phổ biến chính sách, pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB tới các đối tượng có liên quan. Vì vậy, trong khảo sát do tác giả tiến hành, trong số 200 phiếu trả lời câu hỏi “Quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết CSHT KKT được công bố công khai”, điểm trung bình mà những người tham gia trả lời đánh giá là 4.15/5.00 điểm, đạt mức tốt.

4.2.2.2. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển khu kinh tế ven biển các tỉnh Bắc Trung Bộ

4.2.2.2.1. Thực hiện quy hoạch phát triển KKTVB các tỉnh Bắc Trung Bộ

Căn cứ trên quy hoạch đã được phê duyệt, chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đã thực hiện triển khai quy hoạch phát triển KKTVB như sau:

Một, phát triển quy hoạch các KKTVB gắn với xây dựng các thành phố, thị xã ven biển trở thành hành lang kinh tế hướng ra biển, gồm: Thành phố Sầm Sơn - Thanh Hóa, Thị xã Cửa Lò - Nghệ An, thành phố Hà Tĩnh và thị xã Kỳ Anh - Hà Tĩnh, thành

phố Đông Hà - Quảng Trị, thành phố Đồng Hới - Quảng Bình, thành phố Huế - Thừa Thiên Huế... với định hướng trở thành trung tâm du lịch, dịch vụ, giao lưu quốc tế, trung tâm khoa học công nghệ, cung cấp lao động trình độ cao của toàn vùng.

Hai, các tỉnh trong vùng tập trung thực hiện quy hoạch và mở rộng không gian các KKTVB thích ứng với định hướng phát triển và các giai đoạn phát triển của địa phương, vùng, quốc gia; quá trình này đã tạo điều kiện cho các địa phương trong khu vực Bắc Trung Bộ chuyển dịch mạnh từ nền kinh tế có quy mô hạn chế, chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp thuần túy sang các ngành công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại. Đồng thời, từng bước xây dựng các trung tâm công nghiệp lớn của khu vực và quốc gia như: Khu liên hợp lọc hoá dầu Nghi Sơn, khu liên hợp gang thép Formosa, trung tâm nhiệt điện ở Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, trung tâm sản xuất pin điện tại Vũng Áng Hà Tĩnh... Từ đó hình thành mô hình “cảng - đô thị - biển”, góp phần phát triển KT-XH các tỉnh thành và thúc đẩy hoạt động liên kết giữa các doanh nghiệp trong KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ với các doanh nghiệp bên ngoài.

Ba, việc thực hiện liên kết trong xây dựng quy hoạch giữa các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ bước đầu được hình thành nhưng chủ yếu đang là liên kết quy hoạch giữa 2 hoặc 3 địa phương liền kề và tiếp giáp nhau, cụ thể:

- Thanh Hoá và Nghệ An phối hợp xây dựng quy hoạch của khu vực Nam Thanh Hoá và Bắc Nghệ An. Việc phối hợp quy hoạch giữa 2 tỉnh đã giúp kết nối nhiều tuyến đường giao thông trọng điểm như tuyến đường ven biển và Cao tốc Bắc - Nam đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu... nối KKTVB Nghi Sơn với các KCN ở phía Bắc Nghệ An như KCN Đông Hội, KCN Hoàng Mai của Nghệ An.

- Hà Tĩnh và Nghệ An liên kết, phối hợp xây dựng quy hoạch vùng nam Nghệ An và bắc Hà Tĩnh theo Quyết định số 2082/QĐ-TTg nhằm kết nối các tuyến giao thông giữa các KKTVB của hai tỉnh. Các tuyến đường và các nút giao thông trọng điểm đã được phát triển, hoàn thiện, thúc đẩy các trục kinh tế động lực của hai địa phương như tuyến cao tốc Diễn Châu - Bãi Vọt, tuyến đường ven biển, đường tránh QL1A, Cầu Bến Thủy 2, cầu Yên Xuân, Cầu Cửa Hội...

- Hà Tĩnh và Quảng Bình đã cùng xây dựng quy hoạch vùng nam Hà Tĩnh và bắc Quảng Bình giúp tăng cường liên kết trong phát triển các ngành công nghiệp nặng gắn với khai thác cảng nước sâu ở KKTVB Vũng Áng, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về ANQP của địa phương và quốc gia.

Tuy nhiên, những liên kết chung của tiểu vùng trong quy hoạch phát triển KKTVB chưa thực sự rõ nét, chủ yếu bởi vì chưa có một cơ chế chính thức để phân định

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các địa phương trong việc tham gia liên kết quy hoạch và phát triển vùng. Việc thiếu cơ chế chính thức đã khiến các địa phương trong vùng gặp khó khăn khi phối hợp và chia sẻ NSNN của mỗi tỉnh, phối hợp sử dụng NSNN của chính quyền trung ương để tiến hành đầu tư xây dựng các công trình CSHT lớn, hiện đại, liên vùng. Các cơ chế phân chia lợi ích và nguồn thu từ các dự án, công trình liên kết vùng vì vậy cũng thiếu căn cứ pháp lý điều chỉnh, dẫn tới bế tắc, không hấp dẫn các địa phương trong tham gia liên kết xây dựng quy hoạch.

Trong phát triển KKTVB Bắc Trung Bộ, yếu điểm này lộ rõ trong quy hoạch các KKTVB, nhất là xây dựng quy hoạch các phân khu chức năng, quy hoạch CSHT trong và ngoài KKTVB, quy hoạch lĩnh vực ưu tiên phát triển trong KKTVB... (bảng 4.4 và 4.5). Từ bảng 4.4 và 4.5 có thể thấy tuy số lượng các công trình CSHT lớn của các KKTVB khá nhiều, đầy đủ và đồng bộ. Nhưng một vài công trình có vị trí khá gần nhau khiến nhiều địa phương khó phát huy hết lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế, thay vào đó, các địa phương lân cận phải cạnh tranh lẫn nhau trong phát triển. Việc quy hoạch các cảng biển lớn như cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa, cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh (tàu đến 70.000DWT); cảng Sơn Dương - Hà Tĩnh (cảng nhà máy thép Fomosa tàu 200.000DWT); cảng Hòn La - Quảng Bình (tàu 30.000DWT giảm tải); cảng Chân Mây - Thừa Thiên Huế ở các vùng biển sát nhau khiến cho việc xây dựng kế hoạch thu hút vốn đầu tư khá khó khăn, trong khi nhu cầu trung chuyển, vận tải đường biển của khu vực, trừ cảng Nghi Sơn và Vũng Áng, Sơn Dương khá là thấp. Thậm chí các cảng lớn nhưng được đặt liền kề nhau như Cảng Nghi Sơn Thanh Hoá, Cảng Cửa Lò Nghệ An, Cảng Vũng Áng, cảng Sơn Dương Hà Tĩnh, cảng Hòn La Quảng Bình công suất hoạt động chỉ đạt 50 - 60% thiết kế ban đầu.

Bảng 4.4. Định hướng phát triển và phân khu chức năng của các KKTVB Bắc Trung Bộ

TT	Phân khu	KKT Nghi Sơn	KKT Đông Nam Nghệ An	KKT Vũng Áng	KKT Đông Nam Quảng Trị	KKT Hòn La Quảng Bình	KKT Chân Mây - Lăng Cô
1	Mô hình định hướng	Đa ngành	Đa ngành	Đa ngành	Tổng hợp	Đa ngành	KKT xanh
2	Ngành Công nghiệp ưu tiên	Công nghiệp dầu khí, dịch vụ cảng, nhiệt điện, xi măng	CN cơ khí chính xác, chế biến Nông lâm thủy sản, du lịch	CN luyện cán thép, đóng tàu, công nghiệp cảng	CN khai thác khí thiên nhiên, hàng hải	Đóng tàu, điện năng, dịch vụ cảng biển, VLXD, CN phụ trợ	CN sạch, dịch vụ cảng và du lịch

TT	Phân khu	KKT Nghị Sơn	KKT Đông Nam Nghệ An	KKT Vũng Áng	KKT Đông Nam Quảng Trị	KKT Hòn La Quảng Bình	KKT Chân Mây - Lăng Cô
3	Phân khu chức năng						
3.1	Khu cảng biển	01	02	02	01	01	01
3.2	KCN	25	05	11	03	03	01
3.3	Khu đô thị	17	06	18		01	01
3.4	Khu sinh thái	09	01	15			01
3.5	Khu phi thuế quan	01	01	01	01	01	01
3.6	Khu đào tạo		01	05			
3.7	Khu dịch vụ thương mại, tài chính			10		01	01

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ các báo cáo

Trong giai đoạn vừa qua, Chính phủ cũng cho phép một vài KKTVB thay đổi quy hoạch xây dựng chung, điều chỉnh quy mô diện tích, ranh giới hành chính khá thường xuyên do xuất hiện nhà đầu tư lớn (như KKT Vũng Áng) hoặc do chính quyền địa phương có sự thay đổi về định hướng phát triển KT-XH dẫn tới thay đổi định hướng phát triển KKT (như KKT Đông Nam Nghệ An và KKT Chân Mây - Lăng Cô). Các KKT của vùng đã được điều chỉnh tổng thể, ví dụ như:

- KKT Nghi Sơn: Lập quy hoạch chung xây dựng lần đầu năm 2007 (1364/QĐ-TTg ngày 10/10/2007), điều chỉnh tổng thể năm 2018 (1699/QĐ-TTg ngày 7/12/2018).

- KKT Đông Nam Nghệ An: Lập quy hoạch chung xây dựng lần đầu năm 2008 (1534/QĐ-TTg ngày 21/10/2008), đang điều chỉnh tổng thể năm 2020 (Quyết định phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh số 301/QĐ-TTg ngày 26/02/2020).

Mặc dù có sự điều chỉnh, mở rộng một số KKTVB, nhưng do tỷ trọng đất xây dựng các khu chính trong KKT chỉ chiếm không quá 30% tổng diện tích KKT nên tổng diện tích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án rất thấp, chiếm khoảng 10% tổng diện tích KKT. Mặc dù một số KKT như Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An và Vũng Áng có tỷ lệ lấp đầy hơn 50% nhưng tính giá trị tuyệt đối thì không cao, hiệu quả khai thác quỹ đất của KKTVB Bắc Trung Bộ còn khá thấp.

Bảng 4.5. Quy hoạch chung hệ thống CSHT giao thông các KKTVB Bắc Trung Bộ

TT	Nội dung	KKT Nghị Sơn	KKT Đông Nam Nghệ An	KKT Vũng Áng	KKT Đông Nam Quảng Trị	KKT Hòn La	KKT Chân Mây - Lăng Cô
1	Cảng biển	Cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I)	Cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I)	Cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I)	Cảng tổng hợp địa phương (Loại II)	Cảng tổng hợp địa phương (Loại II)	Cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I)
2	Cảng hàng không	CHK Thọ Xuân	CHK Quốc tế Vinh	Không	CHK Quảng Trị	CHK Đồng Hới	CHK Huế
3	Đường sắt	Ga trung chuyển Trường Lâm, mở rộng ga Văn Trai	Ga Nghị Long (Nghị Lộc)	Đường sắt chuyên dụng Vũng Áng - Tân Áp và đường sắt cao tốc	Ga trung chuyển	Không	Không

Nguồn: Báo cáo quy hoạch được duyệt các KKTVB Bắc Trung Bộ

Như vậy, việc xây dựng quy hoạch các KKTVB Bắc Trung Bộ thời gian qua thể hiện nhiều bất cập, thiếu tầm nhìn và cơ chế điều phối chung toàn vùng trong khâu quy hoạch, thiếu định hướng chung trong phát triển KTB và phát triển các KKTVB của vùng. Quy hoạch CSHT của KKT tuy được phát triển khá đồng bộ, gồm đường bộ, đường sắt, đường hàng không, cảng biển nhưng do thiếu thứ tự ưu tiên phát triển, đầu tư tràn lan mà hiệu suất khai thác thấp, hiệu quả vốn đầu tư chưa cao. Trong khi đó các CSHT lớn, hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế chưa được đề xuất quy hoạch để đầu tư phát triển.

Bên cạnh đó, việc kết nối các phân khu trong KKTVB, các KKTVB với các KCN, KCX của tỉnh và với các KKTVB khác trong và ngoài khu vực tuy đã được quan tâm, nhưng do phải sử dụng nguồn NSNN để đầu tư phát triển nên tiến độ khá chậm, thậm chí nhiều hạng mục phải tạm dừng do thiếu vốn đầu tư. Ví dụ như UBND các tỉnh đã

cục bộ liên kết với nhau (đối với các địa phương liền kề nhau) trong quy hoạch các tuyến giao thông kết nối các KKT như phân tích ở trên, tuy nhiên việc kết nối với hệ thống cao tốc “Bắc - Nam” chưa thông suốt, hạn chế trong trung chuyển hàng hoá giữa khu vực và địa phương khác. Mặc dù quy hoạch cảng biển khá tốt nhưng nhiều địa phương chưa quy hoạch trung tâm ICD, logistics tại khu vực cảng biển; nhiều dịch vụ công nghiệp hỗ trợ cho các KKTVB và các ngành chủ lực trong KKTVB chưa được quan tâm quy hoạch đúng mức. Một vài cảng như cảng Cửa Lò trước từng có kết nối khá nhiều với đường sắt nhưng hiện nay đã bị dỡ bỏ. Một vài cảng như Nghi Sơn, Vũng Áng, Cửa Việt đang đưa đường sắt vào quy hoạch, tuy nhiên còn bị cản trở do chi phí đầu tư khá lớn, việc kết nối hạn chế.

Bảng 4.6. Khả năng kết nối hạ tầng cảng biển khu vực Bắc Trung Bộ

TT	Tên cảng	Loại cảng	Khả năng kết nối	Đánh giá
1	Nghi Sơn (Thanh Hóa)	I	Đường Nghi Sơn - Bãi Trành	Đáp ứng nhu cầu
2	Cửa Lò (Nghệ An)	I	QL46	Đáp ứng nhu cầu
3	Vũng Áng (Hà Tĩnh)	I	QL12C	Nâng cấp 4 làn xe
4	Hòn La (Quảng Bình)	II	QL1, Đường đô thị	Đáp ứng nhu cầu
5	Cửa Việt (Quảng Trị)	II	QL9	Đáp ứng nhu cầu
6	Chân Mây (Thừa Thiên Huế)	I	QL49B	Nâng cấp theo quy mô quy hoạch

Nguồn: Cục hàng hải Việt Nam (2022)

Theo khảo sát của tác giả, nhiều nhà đầu tư tại các KKTVB này đánh giá các tiêu chí về quy hoạch CSHT trong KKTVB phù hợp với định hướng ngành nghề và điều kiện và đặc thù của từng địa phương, đảm bảo sự liên kết các ngành trong KKTVB và các KKT, KCN khác trong vùng đạt mức điểm trung bình (Phụ lục 05). Một số nhà đầu tư trong KKTVB Đông Nam Quảng Trị, Hòn La Quảng Bình, Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế đánh giá chất lượng quy hoạch của các KKTVB này chưa cao, chưa đảm bảo được sự liên kết các ngành chủ lực trong KKTVB, do vậy sức hút đối với các nhà đầu tư còn hạn chế. Ngoài ra, một số nhà đầu tư cũng có nhận xét KKT Đông Nam Nghệ An chưa xác định được thật rõ các ngành đầu tư được ưu tiên gây khó khăn cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

Quy hoạch các KKTVB Bắc Trung Bộ cũng được Bộ KHĐT đánh giá ở mức trung bình và dưới trung bình (Bảng 4.7). Các tiêu chí về không gian, vị trí chiến lược về giao thông, khả năng kết nối với các trung tâm trung chuyển quốc tế và thu hút các dự án tạo động lực. Từ bảng 4.7 có thể nhận thấy rằng mặc dù sở hữu nhiều KKTVB nhưng các KKTVB Bắc Trung Bộ chưa sở hữu nhiều lợi thế cạnh tranh ngoài lợi thế về vị trí địa lý ven biển, sở hữu các cảng biển. Công tác quy hoạch mặc dù đã xác định được mục tiêu phát triển, lĩnh vực then chốt trong phát triển KKT, các công trình CSHT giao thông, cảng biển được quy hoạch kết nối, nhưng những lợi thế bền vững, phản ánh tính cạnh tranh so với các KKTVB khác trong cả nước và các quốc gia khác là chưa cao; ví dụ như các tiêu chí về “khả năng thu hút các dự án tạo động lực”, “nằm trên các trục hành lang kinh tế trên bộ, trên biển”, “là trung tâm trung chuyển quốc tế”... nhiều KKTVB trong vùng vẫn chưa có. Điều này làm giảm tính khả thi của quy hoạch, khiến cho các KKTVB Bắc Trung Bộ khó phát triển đột phá và có tác động lan toả tới khu vực nội địa khác của địa phương và toàn quốc.

Bảng 4.7. Đánh giá về quy hoạch các KKTVB ở vùng Bắc Trung Bộ

TT	KKTVB	Địa phương	Diện tích (ha)	Diện tích đất để phát triển kinh doanh (ha)	Quy mô dân số đến 2020 (người)	Quy mô diện tích trên 40 nghìn ha	Các tiêu chí							Tổng số tiêu chí đáp ứng			
							Vị trí			Khả năng phát triển							
							Là KKT hoặc một phần KKT	Không gian tương đối riêng biệt	Nằm trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp huyện	Nằm trên trục hành lang kinh tế trên bộ, trên biển	Thuộc vùng kinh tế trọng điểm	Mục tiêu phát triển rõ ràng, xác định lĩnh vực then chốt	Phát triển công trình hạ tầng chiến lược, kết nối giao thông		Trung tâm trung chuyển quốc tế	Khả năng thu hút dự án quy mô lớn	
1	Nghi Sơn	Thanh Hóa	106.000	4.725	160.000	x	x				x	x			x	5/10	
2	Đông Nam Nghệ An	Nghệ An	19.576	4.867	230.000		x					x	x				3/10
3	Vũng Áng	Hà Tĩnh	22.781	5.178	99.000		x					x	x			x	4/10
4	Đông Nam	Quảng Trị	23.972	-	-		x			x		x	x				5/10
5	Hòn La	Quảng Bình	10.000	1.622	58.000		x					x	x				3/10
6	Chân Mây – Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	27.108	5.965	90.000		x				x		x				5/10

Nguồn: Vụ Quản lý kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015

4.2.2.2.2. Thực hiện kế hoạch phát triển khu kinh tế ven biển các tỉnh Bắc Trung Bộ

Thứ nhất, thực hiện kế hoạch thu hút vốn đầu tư vào KKTVB Bắc Trung Bộ

Để thu hút vốn đầu tư vào các KKTVB, chính quyền các địa phương đã xây dựng các ưu tiên, ưu đãi dựa trên các quy định của Luật Đầu tư cũng như các Nghị định quy định về KCN, KCX và KKT của chính phủ. Ngoài ra, các chính sách của địa phương phải tuân thủ các luật chuyên ngành như Luật thuế xuất nhập khẩu (XNK), Luật thuế tiêu thụ doanh nghiệp (TNDN), Luật đất đai, Luật Tài nguyên và Môi trường, Luật Xây dựng...

Trong khuôn khổ cho phép, chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đã ban hành những chính sách ưu đãi đầu tư dành cho các doanh nghiệp trong KKT. Đầu tiên là ban hành cơ chế hỗ trợ vốn NSNN đối với các dự án đầu tư CSHT KKTVB, theo đó các doanh nghiệp đầu tư CSHT KKT được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi có thời hạn. Mức ưu đãi này tương đương với mức ưu đãi đối với các dự án đầu tư vào khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Cụ thể nhà đầu tư được hưởng thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm đầu kể từ khi phát sinh doanh thu và được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong 9 năm tiếp theo đó, doanh nghiệp tiếp tục được hưởng mức giảm 50% tính từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

Đối với các dự án đầu tư thứ cấp, chính quyền các địa phương hỗ trợ kinh phí “giải phóng mặt bằng” trong các khu chức năng và khu tái định cư

Đối với các dự án phát triển CSHT, nhất là dự án xử lý nước thải tập trung được hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng, tối đa không quá 10 tỷ đồng.

Đối với các dự án nhập khẩu dây chuyền, máy móc thiết bị và được ghi nhận vào sổ sách như là tài sản cố định, doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu.

Đối với việc nhập khẩu nguyên vật liệu và vật tư, linh kiện mà các nhà sản xuất trong nước chưa thể cung cấp, doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu trong 5 năm đầu tiên, với điều kiện nguyên nhiên vật liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phải phục vụ cho hoạt động sản xuất trong KKTVB.

Trong nội dung kế hoạch thu hút vốn đầu tư, chính quyền các địa phương hướng vào hai nguồn vốn chính:

- Thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư hạ tầng có uy tín và tiềm lực nhằm phát triển hạ tầng KT-XH và môi trường trong KKT theo hướng đồng bộ, hiện đại, là cơ sở

quan trọng để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp phát triển các ngành KT-XH trong phạm vi lãnh thổ của KKTVB.

- Thu hút nguồn vốn đầu tư thứ cấp bằng việc xây dựng danh mục các lĩnh vực và dự án ưu tiên đầu tư trong KKT, từ đó góp phần sàng lọc, lựa chọn các dự án đầu tư thứ cấp có chất lượng, phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, ưu tiên.

Để thu hút có chọn lọc các dự án vào đầu tư trong và ngoài nước, các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã triển khai nghiêm túc các chính sách của Nhà nước, vận dụng sáng tạo vào điều kiện của địa phương như Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về “phát triển KT-XH và đảm bảo ANQP vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung” và Kết luận 25-KL/TW của Ban chấp hành TW về “thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW nhằm đẩy mạnh phát triển KT-XH và bảo đảm ANQP vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2020”, trong đó yêu cầu các địa phương cần sớm hoàn thành việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của địa phương tới năm 2020, tập trung rà soát, hiệu chỉnh quy hoạch cơ cấu ngành nghề, nhằm phát huy tối đa lợi thế của từng địa phương cũng như toàn vùng; đảm bảo phát triển gắn kết, hài hòa, bền vững. Đồng thời đang tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 3/11/2022 của Bộ Chính trị về “Phát triển KT-XH và đảm bảo QPAN vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

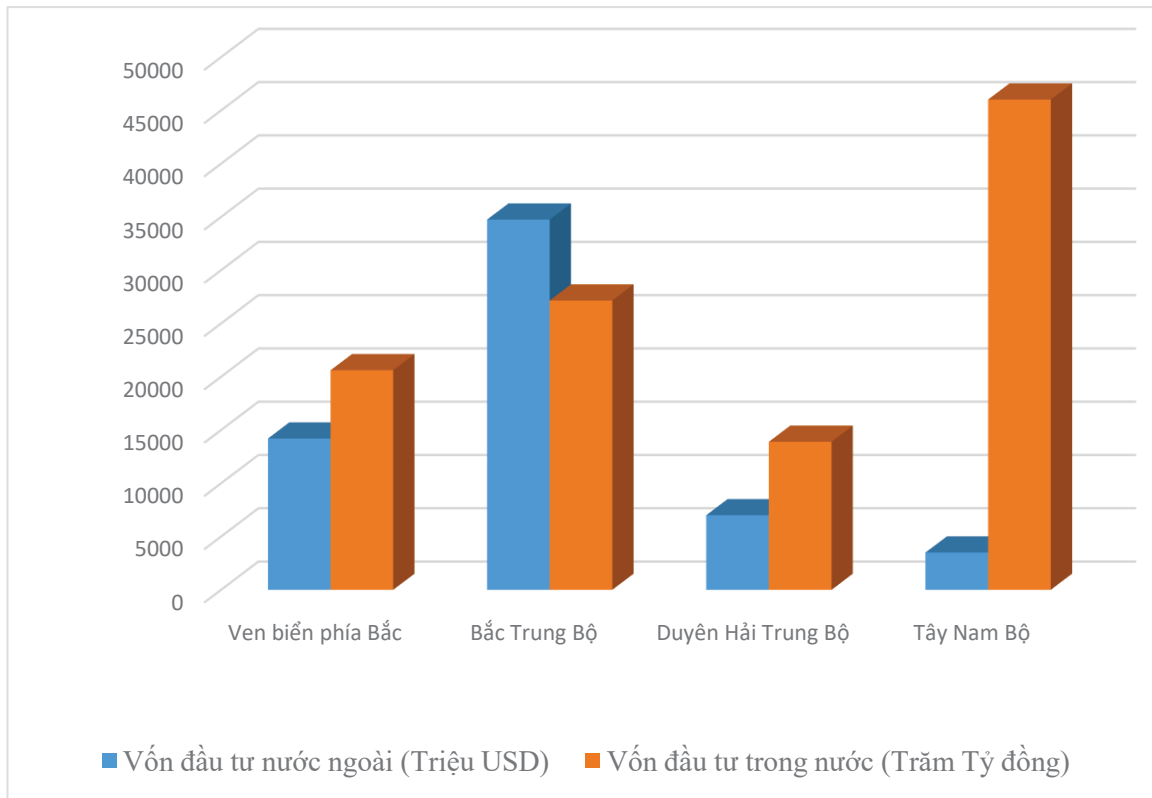
Trong giai đoạn 2018 - 2022, các KKTVB Bắc Trung Bộ đã thu hút được số lượng lớn các dự án đầu tư vào KKT. Cùng với đó, số vốn đăng ký đầu tư cũng có bước tăng trưởng khá.

Bảng 4.8. Vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022

STT	Năm	Vốn đầu tư nước ngoài (Triệu USD)	Vốn đầu tư trong nước (Tỷ đồng)
1	2018	29.939,08	166.729,32
2	2019	30.333,90	262.638,60
3	2020	32.248,30	268.585,10
4	2021	33.052,98	269.300,80
5	2022	34.755,32	271.622,14

Nguồn: Vụ quản lý các KKT, Bộ KHĐT

Nhìn vào bảng 4.8 có thể thấy trong giai đoạn 2018-2022, số vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh thu hút vào KKTVB Bắc Trung Bộ vẫn tăng trưởng đều đặn, nhất là trong 2 năm chịu ảnh hưởng Covid-19. So với các khu vực khác trong cả nước, trong cả giai đoạn, đặc biệt là năm 2022 số vốn đầu tư nước ngoài thu hút được đứng thứ nhất cả nước và số vốn đầu tư trong nước thu hút được đứng thứ hai cả nước sau các KKTVB Tây Nam Bộ (hình 4.8).



Hình 4.8. So sánh vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các KKTVB Bắc Trung Bộ với cả nước năm 2022

Nguồn: Vụ quản lý các KKT, Bộ KHĐT, 2022

Điều này có được nhờ vào sự điều hành, QLNN năng động của chính quyền các tỉnh và sự ổn định kinh tế - chính trị của vùng cũng như dựa vào hoạt động hiệu quả của các dự án động lực của vùng như dự án Nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn, dự án VSIP, dự án Khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Formosa,...

Cơ cấu ngành nghề của các dự án thu hút cơ bản phù hợp với định hướng CNH - HĐH của các địa phương trong vùng, từng bước giúp các địa phương chuyển dịch cơ cấu theo hướng phù hợp (Bảng 4.9). Nhìn vào bảng 4.9 có thể thấy tỷ trọng các dự án công nghiệp chiếm phần đa các dự án đầu tư trong các KKTVB Bắc Trung Bộ, tiếp theo là các dự án dịch vụ và các ngành nghề khác. So với các khu vực khác của cả nước, số lượng các dự án thu hút được của KKTVB Bắc Trung Bộ chiếm số lượng lớn nhất.

Bảng 4.9. Cơ cấu ngành nghề các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong KKTVB Bắc Trung Bộ so với cả nước

Năm	STT	Khu kinh tế ven biển	Số lượng doanh nghiệp phân theo ngành nghề			
			Tổng số	Công nghiệp	Dịch vụ	Khác
2018	1	Vùng ven biển phía Bắc	467	241	184	42
	2	Bắc Trung Bộ	633	321	205	107
	3	Duyên Hải Trung Bộ	639	350	221	68
	4	Tây Nam Bộ	397	220	112	65
2019	1	Vùng ven biển phía Bắc	466	241	183	42
	2	Bắc Trung Bộ	646	325	220	101
	3	Duyên Hải Trung Bộ	678	364	245	69
	4	Tây Nam Bộ	395	220	110	65
2020	1	Vùng ven biển phía Bắc	556	323	188	45
	2	Bắc Trung Bộ	670	316	246	108
	3	Duyên Hải Trung Bộ	727	415	232	80
	4	Tây Nam Bộ	443	287	85	71
2021	1	Vùng ven biển phía Bắc	467	241	184	42
	2	Bắc Trung Bộ	665	341	223	101
	3	Duyên Hải Trung Bộ	639	350	221	68
	4	Tây Nam Bộ	397	220	112	65
2022	1	Vùng ven biển phía Bắc	466	241	183	42
	2	Bắc Trung Bộ	725	371	253	101
	3	Duyên Hải Trung Bộ	678	364	245	69
	4	Tây Nam Bộ	399	223	110	66

Nguồn: Vụ quản lý các KKT, Bộ KHĐT, 2022

Các dự án đầu tư vào các KKTVB Bắc Trung Bộ có trình độ KHCN ngày càng được nâng cao, nhiều dự án đã sử dụng các công nghệ hiện đại, sạch và xanh. Theo đánh giá chung, trình độ KHCN của các dự án trong KKTVB Bắc Trung Bộ đạt mức trung bình khá. Nhìn vào bảng 4.10 có thể thấy được tỷ lệ doanh nghiệp có công nghệ trung bình và khá chiếm tỷ trọng lớn nhất, số lượng doanh nghiệp có công nghệ lạc hậu chỉ chiếm số lượng rất nhỏ. Tuy nhiên số lượng doanh nghiệp có sử dụng công nghệ hiện đại tăng trưởng chưa cao trong tổng số doanh nghiệp đầu tư trong KKTVB.

**Bảng 4.10. Trình độ KHCN các dự án sản xuất, kinh doanh
trong KKTVB Bắc Trung Bộ**

Năm	Tổng số	Dự án sản xuất kinh doanh			
		Tiên tiến	Khá	Trung bình	Lạc hậu
2018	633	84	231	313	5
2019	646	90	337	214	5
2020	670	93	341	231	5
2021	665	94	329	237	5
2022	725	97	362	261	5

Nguồn: Vụ quản lý các KKT, Bộ KHĐT, 2022

Trên cơ sở chính quyền các tỉnh đã ban hành một số chính sách ưu tiên, ưu đãi trong khung khổ quyền hạn của địa phương để phát huy lợi thế “mềm” của từng tỉnh nhằm gia tăng về số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả thu hút và triển khai dự án đầu tư trong nước và dự án FDI, cụ thể:

- UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành chính sách khuyến khích đầu tư, thu hút nguồn vốn và các doanh nghiệp vào hoạt động trong KKTVB Nghi Sơn trên nguyên tắc không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực. Các chính sách của tỉnh tập trung ưu tiên vào giải phóng mặt bằng, hỗ trợ thuê đất, khuyến khích đầu tư CSHT KT-XH, phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và các dự án sử dụng nhiều lao động địa phương (UBND tỉnh Thanh Hoá, 2018 - 2022).

- UBND tỉnh Nghệ An ban hành chính sách hỗ trợ 0.15 - 0.3% chi phí xúc tiến đầu tư; ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do nhà nước quy định các dự án đầu tư trong KKTVB được hỗ trợ 100% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo từ nguồn ngân sách tỉnh; hỗ trợ 10 - 30% đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và ngư nghiệp khi thực hiện bồi thường và GPMB đối với các dự án công nghiệp mức hỗ trợ là 50% (UBND tỉnh Nghệ An, 2018 - 2022)

- UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành “Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào KKT Vũng Áng và các KCN của tỉnh Hà Tĩnh” theo Quyết định số 16/2007/QĐ-UBND ngày 27/04/2007 với thuế suất 10% thuế TNDN, trong 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động và phát sinh thu nhập chịu thuế, được miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo; được hỗ trợ thuế sử dụng đất, được vay tín dụng ưu đãi (UBND tỉnh Hà Tĩnh, 2018 - 2022).

- UBND tỉnh Quảng Bình đã ban hành một số chính sách ưu đãi thuộc thẩm quyền để thực hiện Chương trình “Phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Bình” và “Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Bình” (UBND tỉnh Quảng Bình, 2019).

- UBND tỉnh Quảng Trị, đã ban hành chính sách ưu đãi tối đa trong khung ưu đãi của Nhà nước đối với các dự án ưu tiên đầu tư vào KKT Đông Nam;

- UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế tập trung vào việc đảm bảo các công trình giao thông, điện nước tính đến hàng rào của dự án, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

Thông qua khảo sát một số doanh nghiệp đầu tư trong các KKTVB vùng Bắc Trung Bộ, cho thấy phần lớn các doanh nghiệp đánh giá cao những ưu đãi về đất đai, tiếp cận thông tin về đất đai. Tuy vậy, các quy trình, thủ tục liên quan tới đất đai còn khá phức tạp, gây phiền hà cho các nhà đầu tư.

Phụ lục 07 cho thấy đánh giá của nhiều doanh nghiệp trong các KKTVB vùng Bắc Trung Bộ đối với chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương là chưa đồng đều; cụ thể:

- Các doanh nghiệp đánh giá cao nhất ở “sự minh bạch trong chính sách đất đai” (79.5% tương đương 159/200 doanh nghiệp đánh giá là rất tốt và tốt).

- “Mức độ cạnh tranh về giá thuê đất” chỉ được điểm ở mức trung bình và khá (74.5% tương đương 149/200 doanh nghiệp cho điểm Bình thường, Tốt và Rất tốt).

- Các tiêu chí còn lại, phần lớn doanh nghiệp đều đánh giá ở mức Bình thường và Không tốt.

Kết quả điều tra sự đánh giá của các doanh nghiệp cho thấy các chính sách hỗ trợ, ưu đãi của chính quyền các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ chưa thực sự hấp dẫn đối với các doanh nghiệp ngoài ưu đãi về đất đai thì các chính sách tín dụng ưu đãi, đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ vẫn nhiều mặt chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp (Phụ lục 07).

Theo đánh giá của các doanh nghiệp được khảo sát, các chính sách ưu đãi đầu tư không có sự khác biệt quá lớn giữa các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ với nhau cũng như với các địa phương khác trong cả nước. Kết quả khảo sát của tác giả ở Phụ lục 07 cũng cho thấy, đa số doanh nghiệp đánh giá chính sách ưu đãi của KKTVB Bắc Trung Bộ ở mức bình thường và tốt (tính công khai, mức độ cạnh tranh về giá thuê đất, mức độ cạnh tranh về ưu đãi tín dụng, khả năng kết nối với đối tác thông qua chương trình xúc tiến đầu tư của địa phương, chính sách cung ứng nguồn nhân lực). Các tiêu chí khác đều được đánh giá ở mức không tốt và bình thường (mức độ thuận lợi trong giải phóng mặt bằng, sự sẵn có và đa dạng các nguồn tín dụng, mức độ thường xuyên của các chương trình xúc tiến, chính sách kết nối đào tạo, tuyển dụng, chính sách hỗ trợ phát triển KHCN...)

Thứ hai, thực hiện kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế, kỹ thuật trong các KKTVB

Trong giai đoạn 2018 - 2022, chính quyền các địa phương đã tập trung thu hút nhiều nhà đầu tư CSHT nhằm phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật cho các KKTVB.

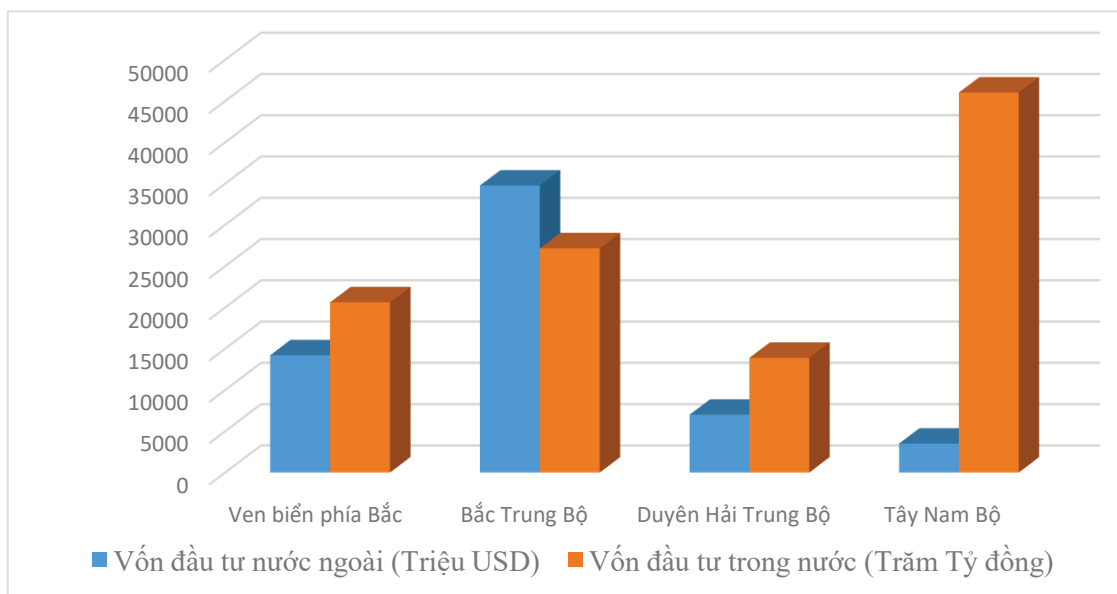
Theo số liệu thống kê của Vụ quản lý các KKT, Bộ KHĐT, vốn đầu tư CSHT vào KKTVB Bắc Trung Bộ có sự sụt giảm nghiêm trọng vào năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng của dịch đại Covid-19; nhưng khi dịch ổn định vào năm 2022, lượng vốn dành cho CSHT đầu tư vào KKTVB lại có sự tăng trưởng trở lại (bảng 4.11).

Bảng 4.11. Vốn đầu tư CSHT trong KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022

STT	Năm	Vốn đầu tư nước ngoài (Triệu USD)	Vốn đầu tư trong nước (Tỷ đồng)
1	2018	346,80	46.521,60
2	2019	548,10	52.267,91
3	2020	346,80	49.238,90
4	2021	348,45	50.334,21
5	2022	421,03	54.002,66

Nguồn: Vụ quản lý các KKT, Bộ KHĐT, 2022

So với các khu vực khác trong cả nước, lượng vốn thu hút được của các KKTVB Bắc Trung Bộ khá ấn tượng. Nếu tính số vốn đầu tư trong nước, tổng vốn đầu tư CSHT vào các KKTVB Bắc Trung Bộ đứng thứ 2 cả nước. Còn nếu tính các dự án FDI, số vốn đầu tư CSHT của các dự án FDI vào các KKTVB Bắc Trung Bộ đứng thứ đầu cả nước. Đây được xem là nguồn vốn vô cùng quan trọng, giúp các KKTVB nhanh chóng hoàn thiện CSHT.



Hình 4.9. So sánh mức vốn đầu tư CSHT vào các KKTVB trên cả nước

Nguồn: Vụ quản lý các KKT, Bộ KHĐT, 2022

Cụ thể:

(1) Các KKTVB Bắc Trung Bộ cơ bản hoàn thiện hạ tầng giao thông trong và ngoài KKT, xây dựng các tuyến giao thông kết nối các KKTVB với các vùng kinh tế khác.

Về giao thông đường bộ, hầu hết các KKTVB đều xây dựng đồng bộ mạng lưới giao thông trong và ngoài KKT như Dự án đường Bắc - Nam 2, Dự án đường Đông Tây 4, Dự án đường từ quốc lộ 1A đến điểm đầu đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn, Dự án các tuyến giao thông trục chính phía Tây KKT Nghi Sơn; tuyến đường nối quốc lộ 7 với KKTVB Đông Nam Nghệ An; tuyến đường ven biển đoạn qua Xuân Hội, Vũng Áng; các đoạn đường nối Hà Tĩnh với các KKTVB Nghệ An và Quảng Bình, các tuyến giao thông liên tỉnh, nội tỉnh, kết nối các huyện, thành phố, khu du lịch, KCN và cảng biển, khu phi thuế, kho ga xăng dầu, khu dân cư cũng như các khu du lịch trong vùng,...; tuyến giao thông nối đường Hồ Chí Minh nhánh tây với nhánh Đông, phát triển các tuyến giao thông đô thị kết nối với sân bay Đồng Hới. Tuyến đường cao tốc Bắc – Nam đang được triển khai xây dựng sẽ hỗ trợ kết nối thuận lợi liên vùng nói chung và giữa các KKTVB trong vùng nói riêng.

Về giao thông đường thủy, các KKT đã tập trung xây dựng hệ thống giao thông thủy nội địa, các cảng biển, nhất là cảng nước sâu Nghi Sơn, Vũng Áng, Cửa Lò. Chính quyền các địa phương đã tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp luồng lạch vào bến cảng KKT Nghi Sơn, Cửa Lò; xây dựng cảng biển nước sâu Hòn Mê; cảng Vũng Áng giai đoạn 2; cảng Bắc Cửa Việt và cảng CFG Nam Cửa Việt.

Chính quyền các tỉnh đã đầu tư xây dựng một số cảng cạn ở Thanh Hoá và Quảng Bình, mở rộng cảng hàng không ở Nghệ An, Thanh Hóa, hình thành các trung tâm logistics nhằm hỗ trợ các hoạt động sản xuất, thương mại trong KKTVB (Phụ lục 06).

(2) Đầu tư phát triển hệ thống cung ứng điện năng

Việc quy hoạch xây dựng hệ thống cung ứng điện được triển khai để đáp ứng nhu cầu trong quá trình phát triển của từng KKTVB, đảm bảo cung ứng liên tục, ổn định và an toàn nguồn điện phục vụ việc phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và sinh hoạt của cư dân.

Một số KKTVB như KKTVB Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An và Vũng Áng, nhu cầu sử dụng điện tăng trưởng bình quân hàng năm khá cao, đạt từ 30 - 40%, việc đầu tư phát triển mạng lưới cung cấp điện năng đã cơ bản hoàn thành, đáp ứng nhu

cầu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các doanh nghiệp và cư dân trong KKT [33] [36], ban quản lý các KKTVB Bắc Trung Bộ do đó đã thực hiện cải tạo, xây dựng nhiều tuyến cao thế, trung thế và hạ thế, kết nối với lưới điện của khu vực ngoài KKT (Bảng 4.12).

Bảng 4.12. Phát triển hạ tầng cung ứng điện năng KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022

TT	Tên KKTVB	Số trạm biến áp, trung áp được xây mới, cải tạo	Công suất thiết kế	Số đường dây mới (km)
1	Nghi Sơn	Cải tạo: 18 Xây mới: 206	141.800 KVA	106,5
2	Đông Nam Nghệ An	Cải tạo: 32 trạm Xây mới: 45 trạm	85.000 KVA	85
3	Vũng Áng	Cải tạo: 102 trạm Xây mới: 1 trung tâm nhiệt điện, 65 trạm	136.000 KVA	182
4	Hòn La	Cải tạo: 23 trạm Xây mới: 12 trạm	23.000 KVA	32
5	Đông Nam Quảng Trị	Cải tạo: 21 trạm Xây mới: 10 trạm	12.000 KVA	28
6	Chân Mây - Lăng Cô	Cải tạo: 43 trạm Xây mới 97 trạm	80.000 KVA	86

Nguồn: Vụ quản lý các KKT, Bộ KHĐT, 2022

Các KKTVB Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Chân Mây - Lăng Cô cơ bản đã hoàn thiện xây dựng hệ thống cung cấp điện năng cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt. Riêng KKTVB Hòn La và Đông Nam Quảng Trị, do hạn chế nguồn vốn đầu tư, việc thu hút các nhà đầu tư tư nhân phát triển lưới điện khá khó khăn. Vì vậy, tính đến năm 2022, các KKT này chỉ mới đảm bảo hoàn thiện hệ thống cấp điện chiếu sáng, việc xây dựng các trạm biến áp theo quy hoạch triển khai rất chậm.

(3) Xây dựng hệ thống cấp thoát nước KKTVB

Các KKTVB vùng Bắc Trung Bộ đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, tuy vậy một số KKTVB chưa quan tâm đầy đủ đến việc đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, nhất là xử lý nước thải, rác thải... (bảng 4.13).

**Bảng 4.13. Hệ thống cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải
các KKTVB Bắc Trung Bộ**

TT	Tên KKTVB	Hệ thống cấp nước sạch	Công suất	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Hệ thống xử lý rác thải tập trung
1	Nghi Sơn	Đã hoàn thiện	59.000 m ³ /ngày đêm	Đã xây dựng	Đã xây dựng
2	Đông Nam Nghệ An	Đã hoàn thiện	37.000 m ³ /ngày đêm	Chỉ mới Xây dựng ở khu B; Khu C mới đầu nối vào khu xử lý của KKT năm 2021	Chưa
3	Vũng Áng	Đã hoàn thiện	53.000 m ³ /ngày đêm	Đã xây dựng	Đã xây dựng
4	Hòn La	Đã xây dựng	12.000 m ³ /ngày đêm	Chưa	Chưa
5	Đông Nam Quảng Trị	Đã xây dựng	11.000 m ³ /ngày đêm	Chưa	Chưa
6	Chân Mây - Lăng Cô	Đã hoàn thiện	32.000 m ³ /ngày đêm	Đã xây dựng	Đã xây dựng

Nguồn: Ban Quản lý các KKTVB, 2022

Từ bảng 4.13 có thể thấy rằng các KKTVB phát triển như Nghi Sơn, Vũng Áng đã đầu tư phát triển khá đồng bộ hệ thống cấp, thoát nước và xử lý rác thải tập trung. Nhưng đa phần các KKT còn lại, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải, rác thải tập trung chưa được quan tâm.

Hạn chế này cơ bản là do sự thiếu hấp dẫn trong chính sách kêu gọi đầu tư của các KKTVB đối với lĩnh vực đầu tư phát triển CSHT cấp thoát nước. Hầu hết chính quyền các KKTVB đã ban hành chính sách khuyến khích đầu tư bằng cách tài trợ 30% kinh phí xây dựng nhà máy, nhưng lại giới hạn tổng kinh phí hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng. Do vậy, nhiều nhà đầu tư CSHT không mặn mà với chính sách ưu đãi này.

Ngược lại, cũng có tình trạng thu hút đầu tư tư nhân phát triển hệ thống xử lý nước thải tập trung với quy mô lớn nhưng lại hoạt động không hết công suất, gây lãng phí về mặt đầu tư. Đó là hiện tượng nhà máy xử lý nước thải được đầu tư hơn 100 tỷ đồng tại KCN Phú Đa, thuộc KKTVB Chân Mây - Lăng Cô với công suất thiết kế là xử lý 4.900 m³/ngày đêm nhưng thực tế chỉ xử lý gần 100 m³/ngày đêm cho 05 nhà máy.

(4) Xây dựng hệ thống hạ tầng thông tin

Chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đã thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng CNTT và truyền thông cho các KKTVB. Về cơ bản, các KKTVB như Nghi Sơn, Vũng Áng và Đông Nam Nghệ An đã hoàn thiện hạ tầng CNTT và truyền thông đồng bộ, hiện đại, đảm bảo phục vụ hoạt động thông tin liên lạc, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong KKT (bảng 4.14).

Bảng 4.14. Phát triển CSHT CNTT và truyền thông các KKTVB Bắc Trung Bộ

Hạng mục	Đơn vị tính	KKT Nghi Sơn	KKT Đông Nam Nghệ An	KKT Vũng Áng	KKT Đông Nam Quảng Trị	KKT Hòn La Quảng Bình	KKT Chân Mây -Lăng Cô
Cáp viễn thông	Km	1.907	1.022	2.408	453	662	941
Trạm chuyển mạch	Trạm	38	33	42	21	25	30
Trạm truy cập internet	Trạm	170	134	220	54	61	122
Mật độ thuê bao	máy/ 100 dân	41	43	39	28	32	36

Nguồn: Ban Quản lý các KKTVB, Bắc Trung Bộ, 2022

Như vậy, nhìn chung, việc triển khai quy hoạch KKTVB Bắc Trung Bộ cơ bản đã được chính quyền các địa phương quan tâm, thực hiện.

(5) Phát triển nguồn nhân lực trong các KKTVB

Vùng Bắc Trung Bộ có khoảng 11,86 triệu dân trong đó có gần 6,3 triệu người trong độ tuổi lao động (Bảng 4.15).

Bảng 4.15. Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung năm 2022

Đơn vị tính: %

TT	Trình độ CMKT	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1	Không có trình độ CMKT	74,2	71,4	77,4	58,1	54,0	62,5	81,8	79,2	84,7
2	Sơ cấp	4,3	7,6	0,9	7,7	13,6	2,0	3,6	6,4	0,7
3	Trung cấp	5,1	5,8	4,4	10,9	11,6	10,3	4,0	4,7	3,1
4	Cao đẳng	3,5	2,9	4,2	7,3	5,7	8,8	2,8	2,4	3,3
5	Đại học trở lên	7,5	7,1	8,0	25,3	25,0	25,7	4,0	3,7	4,3

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022

Từ bảng 4.15 có thể thấy tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chỉ chiếm 25.8% lực lượng lao động toàn vùng, tỷ lệ lao động được đào tạo bậc cao khá thấp. Theo thống kê của Tổng cục thống kê năm 2023, tiền lương bình quân hàng tháng của lao động trong vùng chỉ đạt mức 4,6 triệu đồng/người, thấp so với 4,67 triệu đồng/người của cả nước, trong đó, khu vực ngoài nhà nước đạt 4,2 triệu đồng/người; khu vực FDI đạt 5,6 triệu đồng/người. Chất lượng nguồn nhân lực của toàn vùng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của vùng.

Để khắc phục nhược điểm đó, chính quyền các tỉnh đã ban hành những chính sách, phát triển nguồn nhân lực, quy hoạch mạng lưới đào tạo và dạy nghề của địa phương, hợp tác với các tỉnh khác, với doanh nghiệp và hợp tác quốc tế trong đào tạo nhân lực chất lượng cao.

Chính quyền nhiều tỉnh cũng đã ban hành chế độ, tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp, ưu đãi thu hút nhân tài, lao động có trình độ cao trong vùng và từ các địa phương khác như UBND tỉnh Thanh Hoá, UBND tỉnh Nghệ An và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Một số tỉnh như Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế đã cơ cấu lại hệ thống các trường nghề, thành lập cơ sở đào tạo mới, cải cách chương trình đào tạo theo hướng gắn lý thuyết với thực hành, hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp để đáp ứng đòi hỏi về kỹ năng lao động của các doanh nghiệp trong KKT. Hệ thống trường nghề của các huyện cũng được sắp xếp và kiện toàn, đổi mới nội dung chương trình và phương pháp đào tạo, thực hiện đào tạo theo địa chỉ; đẩy mạnh dạy nghề ngắn hạn cho lao động; do đó, đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp trong các KKTVB, cụ thể:

- UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định 24/2013/QĐ-UBND về “chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho khu kinh tế Vũng Áng”, Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND về việc “Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao”, Kế hoạch số 231/KH-UBND về việc “Triển khai thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc tế trong tình hình mới”.

KKTVB Vũng Áng đã đặt hàng 800 chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học chính quy cho một số trường đại học lớn như ĐH Bách khoa Hà Nội - 200 chỉ tiêu; ĐH Bách Khoa Đà Nẵng - 120 chỉ tiêu; ĐH Xây dựng Hà Nội - 160 chỉ tiêu; ĐH Điện lực -

80 chỉ tiêu; ĐH Hà Tĩnh - 240 chỉ tiêu, với sự hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh và từ doanh nghiệp sử dụng lao động; ưu tiên cho các thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình với điều kiện tiên quyết là cam kết sau khi tốt nghiệp phải về làm việc tại KKTVB này.

- UBND tỉnh Thanh Hóa xây dựng Đề án “Phát triển nguồn nhân lực du lịch Thanh Hóa đến năm 2020”, Đề án “Nâng cao chất lượng đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa” và Đề án “Xây dựng Chương trình đào tạo, nâng chất lượng quản trị doanh nghiệp du lịch theo chuẩn quốc tế giai đoạn 2017 - 2020”,...

- UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 5579/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2011 - 2020, Quyết định 6980/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

- UBND tỉnh Quảng Bình đã ban hành Quyết định số 1136/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2020 cùng nhiều chương trình hỗ trợ, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tạo bước đột phá, thúc đẩy phát triển KT-XH trên địa phương.

- Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị đã ban hành Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND, UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND quy định một số chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2013 -2020 và Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

- UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế đã ban hành Quyết định số 2711/QĐ-UBND về việc quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2011 - 2020, Kế hoạch số 195/KH-UBND về phát triển nhân lực tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, Thành lập Ban chỉ đạo phát triển nguồn nhân lực nhằm triển khai có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp quy hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2020.

Một số địa phương đã chủ động triển khai nhiều chương trình đào tạo kiến thức hội nhập cho thanh niên; trong đó không chỉ đào tạo về kiến thức chuyên ngành, ngoại ngữ mà cả kiến thức KT-XH, phương pháp tư duy và kỹ năng quản trị hiện đại. Nhiều địa phương đã tổ chức các đoàn học tập kinh nghiệm phát triển nhân lực của các địa phương khác và tại một số nước trong khu vực.

**Bảng 4.16. Đánh giá về phát triển nguồn nhân lực cho KKTVB
của các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ**

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)					
		Nghi Sơn	Đông Nam Nghệ An	Vũng Áng	Đông Nam Quảng Trị	Hòn La	Chân Mây - Lăng Cô
1	Sự phong phú và sẵn có của các trường đào tạo nghề tại địa phương	4.11	4.21	3.88	2.80	3.00	3.20
2	Chất lượng đào tạo của các trường nghề tại địa phương	3.36	3.46	3.00	2.80	3.00	3.00
3	Chất lượng lao động nghề và nhân lực chất lượng cao của địa phương	3.36	4.00	3.77	3.60	3.80	3.80
4	Mức độ hỗ trợ của chính quyền tỉnh cho doanh nghiệp trong đào tạo lao động	3.89	3.54	3.39	2.80	2.60	3.00
5	Mức độ hài lòng với chính sách hỗ trợ phát triển lao động và nhân lực chất lượng cao của chính quyền tỉnh	3.53	3.67	3.30	2.20	2.40	3.00

Nguồn: điều tra của tác giả

Căn cứ Bảng 4.16, một số doanh nghiệp trong KKTVB vùng Bắc Trung Bộ đánh giá hoạt động hỗ trợ phát triển nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao của các địa phương chưa đạt được mong muốn của các doanh nghiệp; mặc dù các trường dạy nghề tại các địa phương như Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế khá nhiều nhưng chất lượng đào tạo chưa cao, thiếu chuyên sâu, chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng lao động và quản lý. Nhiều doanh nghiệp KKTVB đánh giá các địa phương có điều kiện KT-XH còn khó khăn như Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế có điểm trung bình của hầu hết các chỉ số dưới 3.00 điểm đối với sự hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của chính quyền tỉnh.

**Bảng 4.17. Kết quả cấp phép lao động cho người nước ngoài lĩnh vực
tại các KKTVB Bắc Trung Bộ**

Thủ tục	2018	2019	2020	2021	2022
Cấp mới	1,344	2,518	423	560	2,039
Làm lại	3,255	4,352	4,118	3,574	4,688
Miễn cấp	3	21	2	14	6
Xác nhận nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	24	19	44	48	69
Tổng cộng	4,626	6,910	4,587	4,196	6,802

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Từ bảng 4.17 có thể thấy giai đoạn 2018-2019 tốc độ tăng trưởng khá nhanh số giấy phép lao động cho người nước ngoài nhất là KKTVB Vũng Áng và Nghi Sơn do có tiền lương và chế độ đãi ngộ hấp dẫn hơn so với lao động trong nước. Trong 2 năm 2020, 2021, do tác động của dịch Covid-19, số lượng lao động nước ngoài giảm sút nhưng khi tình hình bình thường mới được lập lại, các chỉ tiêu cấp phép cho lao động mới có sự tăng trưởng rất lớn. Điều này một mặt phản ánh việc di chuyển lao động nước ngoài vào KKT Bắc Trung Bộ khá lớn, cũng phản ánh khả năng đáp ứng nhu cầu, nhất là nhu cầu nhân lực chất lượng cao tại chỗ của các địa phương còn nhiều hạn chế.

(6) Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế ven biển

Tại các KKTVB vùng Bắc Trung Bộ, QLNN đối với môi trường tập trung ở những nội dung chủ yếu:

Một là, triển khai và thực hiện các quy định của nhà nước trong lĩnh vực môi trường, đặc biệt là các quy định bảo vệ môi trường trong các KCN, KCX, KKT.

Chính quyền các địa phương đã tuyên truyền, phổ biến hệ thống pháp luật có liên quan như Luật Xây dựng, Luật đầu tư; Luật đầu tư công; Luật Bảo vệ môi trường; Luật tài nguyên nước; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Chính quyền các địa phương đã thực thi nghiêm túc pháp luật bảo vệ môi trường tại KKTVB theo đúng quyền hạn được phân công:

- Quy hoạch, bố trí, sắp xếp và di dời các cơ sở sản xuất nội đô có khả năng làm ô nhiễm môi trường đô thị và các cụm công nghiệp địa phương, đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải và xử lý chất thải rắn;

- Kiểm tra, giám sát hoạt động xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn và khí thải;

- Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án bảo vệ môi trường với các dự án đầu tư trong KKTVB;

Chính quyền các tỉnh đã thực thi 54 Thông tư và 48 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; cập nhật các quy định của Nhà nước về môi trường cho các doanh nghiệp hoạt động trong KKTVB; ban hành một số chính sách phát triển khoa học và công nghệ biển, tạo nền tảng thúc đẩy KTB nói chung, các KKTVB nói riêng, và đã đạt được một số kết quả cụ thể:

- Đã xây dựng được quy trình công nghệ dự báo ngắn hạn về động lực học biển và hải đảo, giúp đánh giá biến động của mực nước biển tới các vùng đảo và ven bờ.

- Triển khai nhiều nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào nuôi giống và phát triển nguồn lợi hải sản; phát triển các công nghệ khai thác, chế biến thủy sản từ biển và hải đảo thân thiện với môi trường sinh thái.

- Thanh Hóa đã triển khai các nghiên cứu điều tra cơ bản biển, đảo để đánh giá mức độ ô nhiễm, xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường biển; từ đó giúp xây dựng và triển khai kế hoạch giám sát môi trường biển của tỉnh có hiệu quả. Kết quả điều tra cũng được ứng dụng trong rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch mạng lưới giao thông thủy lợi, ven biển chống biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình đều có nhiều chương trình phát triển KHCN nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu về đới bờ, tầng nước ngầm ven biển phục vụ công tác quản lý, giám sát và phục vụ hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp trong khu kinh tế như Dự án quản lý tổng hợp đới bờ của tỉnh Nghệ An; Dự án đầu tư hệ thống quan trắc hiện đại ở Hà Tĩnh để đánh giá chất lượng môi trường biển tại các điểm xả thải của KKTVB Vũng Áng, nhất là sau sự việc xả thải gây ô nhiễm của công ty Formosa Hà Tĩnh.

Hai là, các địa phương cũng tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành kiểm soát việc thực hiện xây dựng và quản lý hoạt động của các hệ thống nước thải trong các dự án đầu tư thứ cấp, đảm bảo hệ thống phải đạt chuẩn về môi trường, có thể thu gom, xử lý triệt để lượng nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Qua kiểm tra, có 06/06 KKTVB đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn. Tuy nhiên, do hạn chế về vốn đầu tư và khả năng kêu gọi các nhà đầu tư CSHT KCN nên hiện hầu hết các KKTVB Bắc Trung Bộ chỉ mới xây dựng được hệ thống xử lý chất thải lỏng tập trung, việc xây dựng các hệ thống chất thải rắn và khí chưa được hoàn thiện; hệ thống kiểm soát tiếng ồn trong các KKTVB chưa được đầu tư đúng mức.

Đối với việc tuân thủ quản lý nguồn chất thải nguy hại trước khi vận hành hoạt động, 100% các chủ dự án trong các KKTVB đã thực hiện đăng ký sổ chủ nguồn thải đối với các ban quản lý các KKTVB, theo đó, các dự án sẽ ký kết hợp đồng đối với các đơn vị có chức năng vận chuyển, thu gom xử lý chất thải trong các KCN, KKT theo đúng quy định hiện hành. Chính quyền các địa phương cũng đã phối hợp với các cơ quan liên quan của Chính phủ thực hiện thẩm định các báo cáo ĐTM của các chủ dự án, từ đó xây dựng các giải pháp quản lý môi trường KKT hiệu quả hơn.

Ba là, quản lý hoạt động tuân thủ trong vận hành của các doanh nghiệp, dự án hoạt động trong KKTVB. Để thực hiện nhiệm vụ này, các địa phương đã xây dựng hệ thống thông tin phản hồi để thường xuyên nắm bắt các tin tức, sự kiện liên quan. Ví dụ như ở Hà Tĩnh, chính quyền tỉnh đã xây dựng hệ thống thông tin gồm:

- Mạng lưới báo cáo của các sở, ban, ngành có liên quan tới quản lý KKTVB, thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng, quý, năm.

- Thành lập ban chỉ đạo, cơ quan thường trực ban chỉ đạo nhằm thống kê, tổng hợp, nắm bắt tình hình, đánh giá và đưa ra kiến nghị, đề xuất kịp thời. Ban chỉ đạo tổ chức họp định kỳ 1 lần/quý

- Quy định các cơ quan chuyên môn phụ trách kiểm tra, thanh tra, giám sát KKTVB cần tiến hành báo cáo hàng năm (định kỳ) và báo cáo nhanh.

- Thu thập phản ánh của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan báo chí... nhằm tiếp nhận thông tin đa chiều, những bức xúc của người dân để kịp thời điều chỉnh, giải quyết.

Trên cơ sở thông tin được thu thập, các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý gồm: HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ban chỉ đạo, Thanh tra nhà nước cũng như các sở, ban, ngành có liên quan tiến hành thực hiện các chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra, giám sát theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- UBND tỉnh và sở, ban, ngành chuyên môn xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về bảo vệ môi trường

- HĐND tỉnh ban hành các nghị quyết chỉ đạo và kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường tại các KKTVB.

- Các đơn vị chức năng thực hiện báo cáo theo quy định về tình hình tổ chức thực hiện trong phạm vi đơn vị quản lý.

Xét về mức độ tuân thủ thực thi, việc tổ chức QLNN về bảo vệ môi trường tại các KKTVB trong vùng cơ bản đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, tuy nhiên trên thực tế, sai phạm vẫn diễn ra ở nhiều KKTVB. Đơn cử như tại KKT Nghi Sơn Thanh Hóa, hay KKT Vũng Áng Hà Tĩnh, các dấu hiệu ô nhiễm môi trường nước mặt và nước biển đã diễn ra. Theo kết quả đo được mức độ ô nhiễm các chất hữu cơ (BOD5) cao hơn tiêu chuẩn quy định 1 đến 2 lần, ô nhiễm dầu mỡ, khói bụi cao hơn tiêu chuẩn quy định 4 đến 6 lần. Qua các lần thanh kiểm tra của các cơ quan QLNN đã phát hiện nhiều cơ sở, dự án trong các KKTVB chưa thực hiện đúng các cam kết bảo vệ môi trường như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; việc thực hiện xử lý nước thải trước khi xả sang khu xử lý nước thải tập trung chưa được thực hiện nghiêm túc, xả thải vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.

Tại nhiều KKTVB như Nghi Sơn, Vũng Áng đã có dấu hiệu ô nhiễm không khí cục bộ do các hoạt động xây dựng (san lấp mặt bằng), vận tải, sản xuất (hoạt động của các nhà máy xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng, nhiệt điện, sửa chữa, đóng tàu...). Trong khi đó, việc phát hiện, ngăn ngừa của các cơ quan QLNN chưa cao, phần lớn do sự phối hợp giữa cơ quan QLNN ở địa phương với các ban quản lý KKTVB chưa chặt chẽ. Có thể thấy số lượng văn bản quy phạm pháp luật rất nhiều, nhưng vẫn còn nhiều quy định chồng chéo, chưa rõ ràng.

Đặc biệt, do điều kiện khó khăn, một số KKTVB như Đông Nam Quảng Trị, Hòn La Quảng Bình, Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế chưa thu hút được các nhà đầu tư CSHT KKT lớn, phần lớn kinh phí đầu tư cho bảo vệ môi trường của các KKTVB này phụ thuộc vào NSNN.

Thứ ba, triển khai kế hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội trong các khu kinh tế ven biển

(1) Đầu tư các công trình công cộng phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho dân cư, doanh nghiệp trong KKTVB

Từ bảng 4.18 có thể nhận thấy tốc độ tăng trưởng dân cư trong các KKTVB Bắc Trung Bộ không đồng đều. KKTVB Nghi Sơn, KKTVB Vũng Áng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (hơn 80%) trong suốt giai đoạn 2018 - 2022. Tiếp đó là KKTVB Đông Nam Nghệ An. Mức độ tăng trưởng dân cư trong các KKTVB còn lại là Đông Nam Quảng Trị, Hòn La Quảng Bình, Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế thấp hơn nhiều. Điều này cho thấy mức độ phát triển và thu hút của các KKTVB trong vùng.

Bảng 4.18. Tăng trưởng dân cư trong các KKT Bắc Trung Bộ (2018-2022)*Đơn vị tính: người*

TT	Khu kinh tế ven biển	Năm 2018	Năm 2022
1	KKT Nghi Sơn Thanh Hóa	48.000	81.320
2	KKT Đông Nam Nghệ An	24.322	34.230
3	KKT Vũng Áng Hà Tĩnh	24.000	49.071
4	KKT Đông Nam Quảng Trị	6.524	8.733
5	KKT Hòn La Quảng Bình	6.138	10.011
6	KKT Chân Mây -Lăng Cô Thừa Thiên Huế	9.220	12.399

Nguồn: Ban Quản lý các KKT Bắc Trung Bộ, 2022

Tại các KKTVB phát triển, UBND tỉnh Thanh Hoá, Hà Tĩnh và Nghệ An đã tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hạ tầng xã hội như nhà ở công nhân, bệnh viện, trường học, trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu... đáp ứng đòi hỏi của doanh nghiệp và người dân. Trong các KKTVB vùng Bắc Trung Bộ chỉ có KKTVB Nghi Sơn và KKTVB Vũng Áng đã xây dựng đồng bộ các hệ thống hạ tầng xã hội phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt (Bảng 4.19).

Bảng 4.19. Hiện trạng hạng mục công trình dịch vụ công cộng trong các KKTVB Bắc Trung Bộ (2021)

TT	Khu kinh tế ven biển	Nhà ở công nhân	Bệnh viện	Trường học	Trung tâm nghiên cứu
1	KKT Nghi Sơn Thanh Hóa	X	X	X	X
2	KKT Đông Nam Nghệ An	X	X	X	
3	KKT Vũng Áng Hà Tĩnh	X	X	X	X
4	KKT Đông Nam Quảng Trị	X			
5	KKT Hòn La Quảng Bình	X			
6	KKT Chân Mây -Lăng Cô Thừa Thiên Huế	X			

Ghi chú: X = Có.

Nguồn: Ban quản lý các KKTVB Bắc Trung Bộ, 2022

(2) Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng các khu tái định cư

Công tác đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng các khu tái định cư cho người bị thu hồi đất đã được chính quyền tỉnh các KKTVB thực hiện khẩn trương trong quá

trình xây dựng KKTVB. Tuy vậy vẫn còn tình trạng chậm triển khai một số dự án sau khi được cấp đất như tại KKTVB Nghi Sơn, do đó chính quyền địa phương đang phải tập trung xử lý 29 dự án tồn đọng trước năm 2020. Một số dự án lớn như đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn vẫn còn dang dở, các dự án đầu tư xây dựng tuyến giao thông khu vực phía Tây của KKTVB này chưa thể triển khai do giải phóng mặt bằng chậm nên nhà thầu không tập trung thi công. Năm 2021 và 2022, chính quyền tỉnh đã quyết liệt, thu hồi diện tích đất mà các nhà đầu tư chậm triển khai thực hiện, để giao đất cho các dự án mới được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

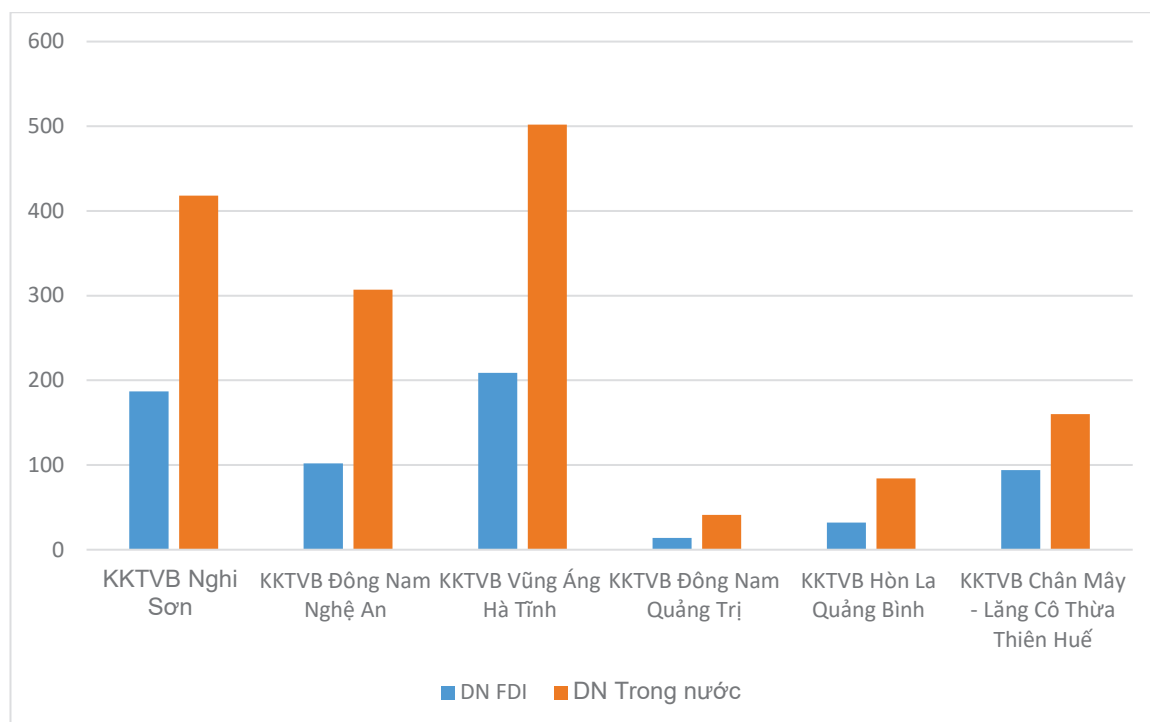
KKTVB Đông Nam Nghệ An, Đông Nam Quảng Trị, Hòn La Quảng Bình, Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế gặp nhiều khó khăn đối với công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng một phần diện tích đất rừng phòng hộ do định giá bồi thường thấp, vị trí xây dựng các khu tái định cư chưa hợp lý, chính sách hỗ trợ người dân tái định cư chưa được quan tâm đúng mức; đặc biệt tại KKTVB Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế khó khăn trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng đang là lực cản rất lớn trong việc xây dựng, phát triển, thu hút đầu tư tại khu kinh tế này.

Thứ ba, phát triển các dịch vụ hỗ trợ và thực hiện thủ tục hành chính trong các KKTVB Bắc Trung Bộ

Thứ hai, hiện các thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp đầu tư trong KKTVB

Trong giai đoạn 2018 - 2022, chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đã tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính liên quan tới doanh nghiệp, người dân trong KKTVB Bắc Trung Bộ, cụ thể:

Một, UBND các tỉnh đã tiến hành cấp phép cho 2.150 dự án đầu tư trong các KKTVB Bắc Trung Bộ, trong đó có 854 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng 321 dự án so với giai đoạn 2014 - 2017 trước đó. Hình 4.8 thể hiện số lượng doanh nghiệp đầu tư vào trong các KKTVB Bắc Trung Bộ trong giai đoạn 2018 – 2022, trong đó, hầu hết tập trung vào các KKT Nghi Sơn, Vũng Áng, Đông Nam Nghệ An và Chân Mây - Lăng Cô. Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào các KKT Đông Nam Quảng Trị và Hòn La Quảng Bình rất ít. Sự chênh lệch này phần lớn là do sự thiếu hấp dẫn về vị trí địa lý khiến các KKT này khó cạnh tranh với các KKT khác trong khu vực như KKT Vũng Áng, KKT Chân Mây - Lăng Cô. Bên cạnh đó, thực trạng “chậm trễ” trong chuẩn bị quỹ đất sạch, thiếu vốn đầu tư khiến cơ sở hạ tầng cơ bản của các KKT còn yếu kém, dẫn tới mặc dù nhiều dự án đã làm thủ tục đăng ký nhưng chưa thực hiện giải ngân đầu tư trên thực tế.



Hình 4.10. Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào các KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của Sở KHĐT các tỉnh Bắc Trung Bộ

Đối với các KKT đã đi vào hoạt động ổn định, công tác giải quyết TTHC cho doanh nghiệp và người dân, người lao động trong các KKT được các Ban quản lý KKT thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình. Giai đoạn 2018 - 2022, Ban quản lý các KKT được giao quyền xử lý nhiều thủ tục hành chính như thủ tục cấp phép xây dựng, cấp phép cho lao động nước ngoài, cấp sổ lao động cho người lao động trong nước (Bảng 4.20).

Bảng 4.20. Số lượng thủ tục hành chính được thực hiện tại Ban Quản lý các KKTVB Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 – 2022

Loại hình TTHC	KKT Nghi Sơn	KKT Đông Nam Nghệ An	KKT Vũng Áng	KKT Đông Nam Quảng Trị	KKT Hòn La	KKT Chân Mây – Lăng Cô
Cấp GCN đầu tư	605	409	711	55	116	254
Cấp giấy phép xây dựng	702	518	839	65	154	331
Cấp giấy phép lao động, sổ lao động	8,000	2,440	11,871	325	601	1,044

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của UBND các tỉnh Bắc Trung Bộ, 2022

Khi đánh giá về thủ tục hành chính trong các KKTVB (bảng 4.9), kết quả cho thấy các doanh nghiệp trong KKT Nghi Sơn, KKT Đông Nam Nghệ An và KKT Vũng Áng Hà Tĩnh thể hiện sự hài lòng hơn so với các doanh nghiệp trong KKT Đông Nam Quảng Trị, KKT Hòn La và KKT Chân Mây - Lăng Cô. Hầu hết khi đánh giá cả 3 khía cạnh của thủ tục hành chính là mức độ công khai, đầy đủ, kịp thời, chính xác; mức độ đơn giản và kết quả giải quyết TTHC, điểm đánh giá dành cho KKT Nghi Sơn, KKT Vũng Áng đều đạt mức tốt (từ 4,00 trở lên), KKT Đông Nam Nghệ An đạt điểm tốt ở 2 tiêu chí là tính công khai, đầy đủ, kịp thời, chính xác và kết quả giải quyết TTHC. Riêng đối với KKT Đông Nam Quảng Trị và KKT Hòn La, các kết quả đều ở mức khá, các doanh nghiệp trong các KKT này đánh giá TTHC ở đây khá rắc rối, phức tạp, khiến các doanh nghiệp bị kéo dài thời gian trong xử lý thủ tục hành chính.

Theo báo cáo hàng năm, các địa phương thuộc vùng Bắc Trung Bộ được xếp mức Khá về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) (bảng 4.21).

Bảng 4.21: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các tỉnh Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2022

STT	Địa phương	Thứ tự PCI 2022*	2022	2021	2020	2019	2018
1	Thanh Hóa	12	63.67	63.21	63.91	65.64	63.94
2	Nghệ An	7	66.60	64.74	64.73	66.64	64.08
3	Hà Tĩnh	4	67.18	64.87	64.56	65.46	63.99
4	Quảng Trị	14	61.26	63.33	63.07	63.84	61.16
5	Quảng Bình	13	63.41	61.17	62.30	63.71	61.06
6	Thừa Thiên Huế	1	69.36	69.24	65.03	66.50	63.51

Nguồn: Báo cáo PCI giai đoạn 2018 - 2022

Ghi chú: * xếp hạng trong 14 tỉnh khu vực duyên hải miền Trung

Trong đó 05 địa phương được xếp vào loại Khá là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, Quảng Bình được xếp vào loại Trung Bình.

Nhìn vào Phụ lục 09 có thể thấy toàn vùng có 3/10 chỉ số vượt mức trung bình của cả nước là chỉ số về Tính minh bạch (5,87); Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (6,45); Đào tạo lao động (6,76), đáng chú ý là chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đạt mức khá cao so với cả nước. Các chỉ số còn lại có điểm số trung bình cả vùng, trong đó đáng chú ý là Chi phí không chính thức; Tính năng động; Cạnh tranh bình đẳng khá thấp so với trung bình chung của cả nước.

Trong số 8 chỉ số của PAPI 2020 (Phụ lục 10), toàn vùng có 7/8 chỉ số có điểm trung bình cao hơn so với cả nước, đáng chú ý là chỉ số Tham gia của người dân ở cấp cơ sở và Trách nhiệm giải trình với người dân có điểm số trung bình khá cao sơ với điểm số trung bình của cả nước. Tuy nhiên, chỉ số Quản trị điện tử có điểm trung bình (3,39) thấp hơn trung bình của cả nước (3,43), chỉ số phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử có điểm trung bình thấp nhất.

Theo kết quả khảo sát ở bảng 4.18, có thể nhận thấy đánh giá của doanh nghiệp đối với khả năng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sự phát triển KT-XH của chính quyền cấp tỉnh và ban quản lý KKTVB cho các doanh nghiệp phản ánh chính xác thứ bậc của các địa phương trong xếp hạng PCI và PAPI. Trong số 6 địa phương, thang điểm mà các doanh nghiệp đánh giá chính quyền các tỉnh thì UBND tỉnh Nghệ An là cao nhất, tiếp đến là tỉnh Thanh Hóa. Điểm dành cho chính quyền các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế khá thấp ở hầu hết các tiêu chí.

Bảng 4.22. Đánh giá của doanh nghiệp đầu tư thứ cấp về hoạt động QLNN trong phát triển dịch vụ hỗ trợ sự phát triển KT-XH trong KKTVB vùng Bắc Trung Bộ

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)					
		Nghi Sơn	Đông Nam Nghệ An	Vũng Áng	Đông Nam Quảng Trị	Hòn La	Chân Mây - Lăng Cô
1	Sự tích cực trong cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phát triển KT-XH trong các KKTVB của chính quyền địa phương	4.11	4.71	4.21	2.6	2.8	3.2
2	Sự hợp lý trong quy định mức phí sử dụng các dịch vụ trong KKTVB	4.36	4.00	4.13	2.6	2.8	3.2
3	Tính minh bạch của thủ tục hành chính						
3.1	Niềm yết công khai, đầy đủ, kịp thời, chính xác các TTHC công	3.89	3.67	4.18	3	3	2
3.2	Đơn giản trong thủ tục hồ sơ đăng ký TTHC	3.53	4.38	3.93	2.8	2.8	3.2
3.3	Kết quả TTHC nhận được chính xác, đúng quy định, đầy đủ và đúng thời hạn	3.36	4.46	4.04	2.4	2.4	3

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)					
		Nghi Sơn	Đồng Nam Nghệ An	Vũng Áng	Đồng Nam Quảng Trị	Hòn La	Chân Mây - Lăng Cô
4	Giải quyết kiến nghị, phản ánh của doanh nghiệp						
4.1	Có xây dựng kênh tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp trong KKTVB	3.62	4.75	3.71	3	3.2	3.4
4.2	Tích cực trong tiếp nhận và xử lý, thông báo kết quả xử lý tới doanh nghiệp	3.78	4.54	3.54	2.8	2.8	3.8

Nguồn: Điều tra của tác giả

4.2.4. Kiểm tra, giám sát quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển khu vực Bắc Trung Bộ

Với chủ trương hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp yên tâm tập trung sản xuất, kinh doanh, chính quyền các tỉnh đã thực hiện chỉ đạo hạn chế kiểm tra chuyên ngành, thay vào đó tăng cường thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành đối với hoạt động của các khu kinh tế ven biển.

Tại mỗi địa phương, đơn vị QLNN có chức năng thanh tra, kiểm tra là Thanh tra tỉnh. Hoạt động kiểm tra, giám sát QLNN đối với KKTVB bao gồm 02 nội dung chính:

Thứ nhất, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về KKTVB của các doanh nghiệp, người dân, người lao động trong các KKTVB. Nội dung kiểm tra này bao gồm kiểm tra sự phù hợp trong hoạt động xây dựng trong KKTVB với quy hoạch, kế hoạch phát triển đã đề ra; kiểm tra sự tuân thủ của các doanh nghiệp đầu tư, hoạt động trong KKT trong lĩnh vực lao động và môi trường.

Trong giai đoạn 2018 - 2022, toàn bộ các tỉnh Bắc Trung Bộ đã tiến hành hơn 1.082 lượt thanh, kiểm tra cho 2.721 lượt doanh nghiệp, trong đó phát hiện ra 354 vụ sai phạm, tập trung ở cả 3 lĩnh vực, xây dựng sai quy định, vi phạm quy định về lao động và bảo vệ môi trường trong KKT (Bảng 4.23)

**Bảng 4.23. Sai phạm trong phát triển KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ
giai đoạn 2018 - 2022**

TT	Khu kinh tế ven biển	Số cuộc kiểm tra	Số doanh nghiệp kiểm tra	Số lượng sai phạm				Giá trị sai phạm (triệu đồng)
				Tổng	Trong xây dựng	Trong lĩnh vực lao động	Trong lĩnh vực môi trường	
1	KKTVB Nghi Sơn Thanh Hóa	324	796	91	61	10	20	7,624
2	KKTVB Đông Nam Nghệ An	197	568	70	48	6	16	3,822
3	KKTVB Vũng Áng Hà Tĩnh	362	965	95	59	12	24	8,809
4	KKTVB Đông Nam Quảng Trị	38	61	28	18	6	4	321
5	KKTVB Hòn La Quảng Bình	56	77	34	20	7	7	285
6	KKTVB Chân Mây -Lăng Cô Thừa Thiên Huế	105	254	56	33	13	10	1,551
	Tổng	1,082	2,721	374	239	54	81	22,412

Nguồn: Báo cáo kết quả xây dựng và phát triển các KKTVB Bắc Trung Bộ

Thứ hai, kiểm tra hoạt động QLNN của các cơ quan QLNN đối với KKTVB, tập trung vào kiểm tra chất lượng các quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB, văn bản hướng dẫn thi hành do chính quyền địa phương, BQL ban hành với chủ trương, kế hoạch phát triển KKTVB đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt; kiểm tra sự tuân thủ quy trình, kế hoạch phát triển KKTVB của các cơ quan QLNN đối với KKTVB.

Kết quả kiểm tra cho thấy đa phần lớn các địa phương đã thực hiện xây dựng và phát triển KKT theo đúng quy hoạch chung tổng thể đã công bố, tuy nhiên, một số KKT có nhu cầu mở rộng không gian lãnh thổ như KKT Nghi Sơn, KKT Đông Nam Nghệ An, KKT Vũng Áng... Quy hoạch một số KKT như KKT Nghi Sơn, KKT Đông Nam Nghệ An, KKT Vũng Áng, KKT Chân Mây - Lăng Cô... đều phải thực hiện điều chỉnh quy

hoạch, thậm chí thay đổi lại định hướng phát triển. Điều này cho thấy chất lượng quy hoạch chưa thực sự tốt, chưa dự phòng được khả năng phát triển của KKT trong dài hạn.

Về tổ chức phát triển KKTVB: đa phần các KKT đều thực hiện xây dựng các phân khu chức năng theo quy hoạch đã phê duyệt, tuy nhiên, tiến độ thực hiện của một số KKTVB như Hòn La, Đông Nam Quảng Trị, Chân Mây - Lăng Cô còn khá chậm, thậm chí do thiếu hụt nguồn vốn nên nhiều công trình, hạng mục không thể triển khai, dẫn tới nhiều hạng mục cơ sở vật chất, hạ tầng KCN, KKT không được triển khai đúng tiến độ. Điều này cũng khiến cho tỷ lệ lấp đầy của các KKTVB Đông Nam Quảng Trị, Hòn La Quảng Bình và Chân Mây - Lăng Cô đang ở mức thấp (Bảng 4.2).

4.3. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

Từ mô hình lý thuyết đã phân tích trong mục 2.3, sau khi lọc sạch dữ liệu, nhập liệu vào phần mềm SPSS 20, tác giả tiến hành kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha (bảng 4.23), cho thấy, tất cả các thang đo đều có độ tin cậy lớn hơn 0.811(>0.8), tương quan biến tổng lớn hơn 0.503 (>0.3). Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) các thang đo trong nghiên cứu đều đảm bảo yêu cầu của nghiên cứu định lượng.

Bảng 4.24. Độ tin cậy Cronbach's Alpha

TT	Biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	DL (Vị trí địa lý KKT)	0.806
2	KTXH (Điều kiện KT-XH địa phương)	0.811
3	CSTW (Cơ chế, chính sách của chính quyền trung ương đối với KKTVB)	0.858
4	CSLC (Cơ chế, chính sách của chính quyền các tỉnh lân cận đối với KKTVB)	0.923
5	BM (Bộ máy QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB)	0.875
6	NLDN (Năng lực đội ngũ cán bộ QLNN đối với KKTVB)	0.849
7	QLNN (QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB)	0.917

Tiến hành phân tích EFA cho thấy hệ số KMO = 0.778 > 0.5 với Sig. = 0.0000 < 0.05 cho thấy đủ điều kiện phân tích nhân tố thích hợp, kiểm định Bartlett có ý nghĩa. Điểm dừng khi trích các yếu tố Eigenvalue = 1.034 > 1 và tổng phương sai trích bằng 76.374% > 50%. Sau khi phân tích, mô hình gồm 07 nhóm nhân tố, với 23 biến quan sát, như được đề xuất từ trước, các biến còn lại của mô hình đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.5 (bảng 4.25).

Bảng 4.25. Bảng rút trích các nhân tố EFARotated Component Matrix^a

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
QLNN2	.857						
QLNN1	.850						
QLNN3	.840						
QLNN4	.815						
DL3		.805					
DL2		.797					
DL4		.729					
DL1		.727					
DL5		.669					
CSLC1			.929				
CSLC2			.919				
CSLC3			.912				
BM3				.894			
BM2				.884			
BM1				.778			
NLDN3					.862		
NLDN1					.853		
NLDN2					.844		
KTXH1						.858	
KTXH2						.839	
KTXH3						.820	
CSTW2							.847
CSTW1							.829

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Tiếp đó, tác giả tính giá trị trung bình của 7 biến, tạo các biến mới gồm DLtb; KTXHtb, CSTWtb, CSLCtb, BMtb, NLDNtb và QLNNtb, tiến hành phân tích tương quan Pearson, kết quả được trình bày ở bảng 4.26. Từ bảng 4.26 cho thấy nhân tố phụ thuộc QLNNtb có mối quan hệ dương, cùng chiều với các nhân tố độc lập DLtb, KTXHtb, CSTWtb, CSLCtb, BMtb, NLDNtb với hệ số tương quan lần lượt là 0.160; 0.235; 0.543; 0.221; 0.431; 0.302. Hệ số Sig trong mỗi tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05, cho thấy các mối tương quan trên đều có ý nghĩa thống kê (Bảng 4.26).

Tác giả tiếp tục tiến hành kiểm định OLS với mô hình đề xuất, và kết quả phân tích các hệ số hồi quy tuyến tính ở bảng 4.26 cho thấy Giá trị Sig. tổng thể của các nhân tố độc lập DLtb, KTXHtb, CSTWtb, CSLCtb, BMtb, NLDNtb đều nhỏ hơn 0.05, điều này chứng tỏ 06 nhân tố độc lập đều có tác động đến biến QLNNtb với mức ý nghĩa 5%.

Bảng 4.26. Phân tích Pearson tương quan các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB

Correlations

		DLtb	KTXHtb	CSTWtb	CSLCtb	BMtb	DLDNtb	QLNNtb
DLtb	Pearson Correlation	1	.130	.132	.085	.091	.066	.160*
	Sig. (2-tailed)		.067	.063	.232	.202	.353	.023
KTXHtb	Pearson Correlation	.130	1	.080	.024	.207**	.136	.235**
	Sig. (2-tailed)	.067		.258	.739	.003	.055	.001
CSTWtb	Pearson Correlation	.132	.080	1	.143*	.351**	.210**	.543**
	Sig. (2-tailed)	.063	.258		.043	.000	.003	.000
CSLCtb	Pearson Correlation	.085	.024	.143*	1	.157*	.133	.221**
	Sig. (2-tailed)	.232	.739	.043		.026	.060	.002

BMtb	Pearson Correlation	.091	.207**	.351**	.157*	1	.302**	.431**
	Sig. (2-tailed)	.202	.003	.000	.026		.000	.000
DLDNtb	Pearson Correlation	.066	.136	.210**	.133	.302**	1	.302**
	Sig. (2-tailed)	.353	.055	.003	.060	.000		.000
QLNNtb	Pearson Correlation	.160*	.235**	.543**	.221**	.431**	.302**	1
	Sig. (2-tailed)	.023	.001	.000	.002	.000	.000	
N		200	200	200	200	200	200	200

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Bảng 4.27. Bảng Coefficient - Kiểm định OLS

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1 (Constant)	-.302	.486		-.621	.536					
DLtb	.079	.084	.053	.944	.346	.160	.068	.052	.964	1.038
KTXHtb	.166	.070	.135	2.373	.019	.235	.168	.131	.939	1.065
CSTWtb	.417	.060	.415	6.931	.000	.543	.446	.383	.850	1.176
CSLCtb	.097	.051	.107	1.888	.061	.221	.135	.104	.956	1.046
BMtb	.192	.060	.200	3.225	.001	.431	.226	.178	.792	1.263
DLDNtb	.134	.066	.118	2.014	.045	.302	.143	.111	.885	1.130

a. Dependent Variable: QLNNtb

Bảng Model Summary (Bảng 4.26) cho kết quả R bình phương (R Square) và R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R Square) để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình.

Giá trị R bình phương hiệu chỉnh bằng 0,411 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 41,1% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 59,9% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Kết quả bảng này cũng đưa ra giá trị Durbin-Watson để đánh giá hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Giá trị DW = 2,044, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Bảng ANOVA cho chúng ta kết quả kiểm định F để đánh giá giả thuyết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị F = 22,489 và Sig. kiểm định F bằng 0,000 < 0,05 (tức nhỏ hơn 5%), do đó, kết quả mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp, tức là sự kết hợp của các nhân tố độc lập có trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của nhân tố phụ thuộc, hay nói cách khác có ít nhất một nhân tố độc lập ảnh hưởng đến nhân tố phụ thuộc QLNNtb. Cùng với đó, chúng ta có thể kết luận R bình phương của tổng SPSS, AMOS, STATA, R thể khác 0 => Mô hình hồi quy tuyến tính có thể có thể suy rộng và áp dụng cho tổng thể.

Từ kết quả ở bảng 4.27, có thể viết phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố Theo hệ số chưa chuẩn hóa:

$$QLNNtb = -0,302 + 0,079*DLtb + 0,166*KTXHtb + 0,417*CSTWtb + 0,097*CSLCtb + 0,132*BMtb + 0,134*NLDNTB + e_i$$

Theo hệ số đã chuẩn hóa: SPSS, AMOS, STATA, R

$$QLNNtb = 0,053*DLtb + 0,135*KTXHtb + 0,415*CSTWtb + 0,107*CSLCtb + 0,200*BMtb + 0,118*NLDNTB + e_i$$

Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), hệ số VIF (Phụ lục 16) của các nhân tố độc lập đều nhỏ hơn 10, tức là nằm trong mức cho phép, cho thấy mô hình không bị đa cộng tuyến, nghĩa là hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra.

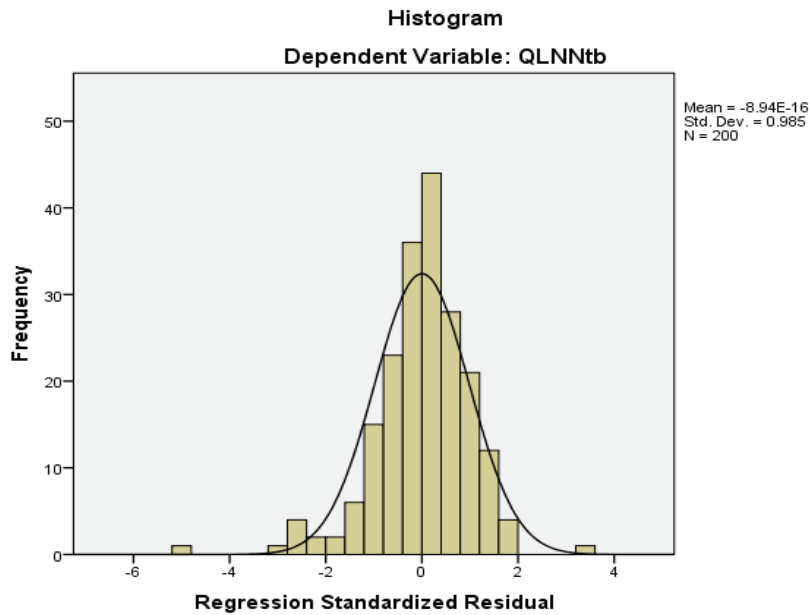
Bảng 4.28. Giá trị R bình phương và R bình phương hiệu chỉnh, Durbin Watson của mô hình hồi quy

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.641 ^a	.411	.393	.66966	.411	22.489	6	193	.000	2.196

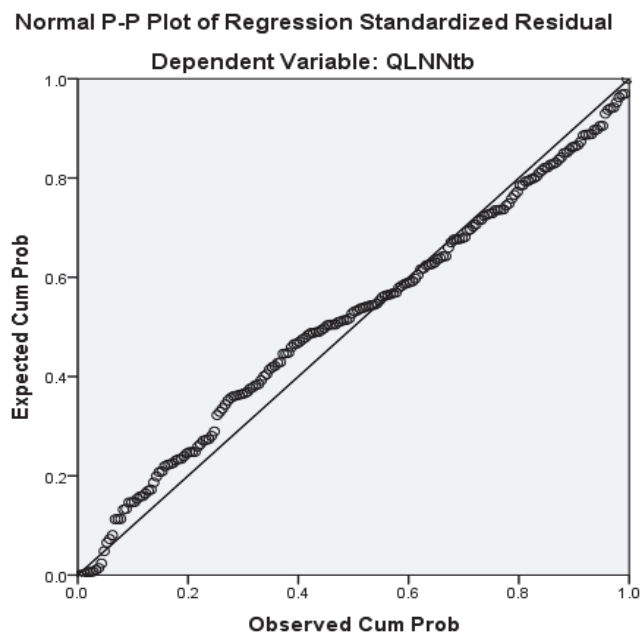
a. Predictors: (Constant), DLDNtb, DLtb, CSLCtb, KTXHtb, CSTWtb, BMtb

b. Dependent Variable: QLNNtb



Hình 4.11. Đồ thị Histogram

Đối với đồ thị Histogram (Hình 4.11), nếu giá trị trung bình Mean gần bằng 0, độ lệch chuẩn Std. Dev gần bằng 1, các cột giá trị phần dư phân bố theo dạng hình chuông, ta có thể khẳng định phân phối là xấp xỉ chuẩn, giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm. Cụ thể kết quả cho thấy, Mean = $-8,9 \text{ E } -16 = -8,9 \cdot 10^{-16} = -0.00000\dots$ gần bằng 0, độ lệch chuẩn là 0.985 gần bằng 1. Như vậy có thể nói, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn, giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm. Mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp.



Hình 4.12. Đồ thị P-P Plot

Kết quả đồ thị P-P Plot (Hình 4.12) cho thấy, các điểm dữ liệu phần dư tập trung khá sát với đường chéo, như vậy, phần dư có phân phối xấp xỉ chuẩn, giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm. Mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp.

Qua đó có thể kết luận 06 nhân tố trong mô hình đều có ảnh hưởng tới QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB, mức độ tác động từ mạnh đến yếu lần lượt là: (1) *Cơ chế, chính sách của chính quyền trung ương*; (2) *Bộ máy QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB*; (3) *Điều kiện KT-XH của địa phương*; (4) *Năng lực đội ngũ cán bộ QLNN đối với KKTVB*; (5) *Cơ chế, chính sách của chính quyền các tỉnh lân cận đối với KKTVB* và (6) *vị trí địa lý của KKTVB*.

4.4. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ

4.4.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, chất lượng của quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển KKTVB Bắc Trung Bộ đã giúp các KKT của khu vực đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Giai đoạn 2018 - 2022, cả 06 KKT đã thu hút được nhiều nhà đầu tư CSHT lớn và bước đầu hoàn thiện hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp nước, hạ tầng thông tin trong các KKTVB. Đây là điều kiện quan trọng giúp thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào các KKTVB Bắc Trung Bộ.

Thứ hai, việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển KKTVB của các tỉnh Bắc Trung Bộ được thực hiện nghiêm túc, linh hoạt và có trách nhiệm. Nhờ đó mạng lưới giao thông trong các KKTVB cơ bản được hoàn thiện, các tuyến giao thông quan trọng kết nối các KKTVB được xây dựng, phục vụ lưu thông, trung chuyển hàng hoá, vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các KKTVB. Các hình thức giao thông khác như đường thủy, đường hàng không, đường sắt cũng được quan tâm đầu tư, nâng cấp, cải tạo, tạo nên mạng lưới giao thông thông suốt, thúc đẩy giao lưu, kết nối KKTVB với các khu vực trong và ngoài nước.

Hệ thống cung cấp điện năng, cấp nước, CNTT được hoàn thiện, đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh cơ bản của các doanh nghiệp, dự án trong KKTVB. KKT Nghi Sơn, KKT Vũng Áng được trang bị hạ tầng trong và ngoài KKT khá đồng bộ, hiện đại. Cảng biển Nghi Sơn, Vũng Áng, Sơn Dương được đầu tư xây dựng trung tâm logistics, hệ thống cảng cạn, kho bãi khá hiện đại.

Thông qua những đánh giá PAPI các năm, có thể nhận thấy bộ máy QLNN đối với các KKTVB Bắc Trung Bộ đã được hoàn thiện dần, đảm bảo thực hiện chức

năng, nhiệm vụ, cơ chế ủy quyền, đủ năng lực tổ chức, triển khai chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và định hướng phát triển của địa phương đối với KTB và KKTVB.

Nhờ vậy, nhìn chung các KKTVB đã thu hút được nhiều dự án có trình độ KHCN khá và tiên tiến, nhiều dự án quan trọng đã tạo động lực cho sự phát triển của KKT và của vùng như dự án nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn, dự án VSIP, dự án khu liên hợp gang thép - cảng nước sâu Formosa, các dự án nhiệt điện, trung tâm sản xuất pin điện, trung tâm điện gió tại Quảng Bình, Quảng Trị,...

Điều này góp phần thu hút vốn đầu tư không chỉ cho các KKTVB, mà còn góp phần phát triển KT-XH của các khu vực không có biển, các địa phương và toàn vùng. Sự phát triển của các KKTVB Bắc Trung Bộ là minh chứng rõ ràng hiệu quả tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển KKTVB, giúp các địa phương vùng Bắc Trung Bộ biến bất lợi thành lợi thế so sánh trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

Đặc biệt sự cởi mở của chính quyền nhiều địa phương như Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh đã tạo sự tin tưởng cho các nhà đầu tư tới đăng ký đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài; góp phần kết nối chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch giữa các doanh nghiệp trong KKT với các doanh nghiệp ngoài KKT.

Thứ ba, việc kiểm tra, giám sát hoạt động QLNN đối với KKTVB đã được chính quyền các tỉnh ngày càng quan tâm hơn, nhất là sau khi xảy ra một số vụ việc tại các KKTVB trong vùng (thông qua chế độ báo cáo, kiểm tra chuyên đề, giám sát thông qua các hệ thống quan trắc môi trường tự động,...); thông qua đó đã phát hiện được một số sai phạm trong QLNN đối với các KKTVB và đề xuất giải pháp khắc phục khá kịp thời.

Các địa phương đã thực hiện phân công nhiệm vụ, xây dựng cơ chế phối hợp trong quản lý KKTVB, hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp trong KKTVB, cải cách TTHC, giảm thiểu sự phiền hà cho doanh nghiệp và nhà đầu tư, ứng dụng chuyển đổi số, CNTT đăng ký thành lập doanh nghiệp, hoàn thiện thủ tục hải quan,... góp phần giữ vững được đà tăng trưởng, vượt qua những khó khăn do dịch bệnh Covid-19 và tình hình thế giới bất ổn gây ra.

4.4.2. Một số tồn tại, hạn chế

(1) Về lập quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển các KKTVB

Mặc dù phát triển KKTVB nhằm thúc đẩy KTB của các địa phương và cả nước là chủ trương đúng đắn, nhưng từ bảng 4.7, có thể nhận việc triển khai xây dựng hàng

loạt các KKT mà bỏ qua các tiêu chí quan trọng về khả năng duy trì lợi thế so sánh trong dài hạn và khả năng phát triển rõ ràng trong tương lai, xứng tầm của KKTVB ở Bắc Trung Bộ hiện nay đã khiến các KKTVB Bắc Trung Bộ phát triển chưa được như kỳ vọng. Việc điều chỉnh quy mô, diện tích và thậm chí là định hướng ngành ưu tiên các KKTVB Bắc Trung Bộ thời gian qua cho thấy chất lượng quy hoạch chưa tốt, chưa giúp cho sự phát triển đồng đều kinh tế của các địa phương Bắc Trung Bộ, chưa tạo ra được đột phá và lan toả tới nền kinh tế ngoài KKTVB. Quy hoạch các KKTVB bước đầu giúp khai thác tốt các lợi thế tĩnh như vị trí địa lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên, nhưng chưa thực sự phát huy được các lợi thế động như phát triển nguồn nhân lực, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và các chuỗi giá trị sản phẩm địa phương, chưa thúc đẩy chuyển giao KHCN và đổi mới sáng tạo, làm đòn bẩy giúp KT-XH của địa phương phát triển như kỳ vọng.

Nhiều KKT có tốc độ phát triển nhanh như KKT Nghi Sơn, KKT Đông Nam Nghệ An, KKT Vũng Áng đã bộc lộ khả năng dự báo chưa tốt về quy mô phát triển trong quy hoạch KKTVB. Điều này dẫn tới phải điều chỉnh cục bộ, thậm chí là điều chỉnh tổng thể, tính ổn định của quy hoạch không cao.

Bên cạnh đó, quy hoạch các KKTVB đều có quy mô quá lớn, cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, tỷ trọng đất xây dựng các khu chức năng chính chưa quá 30% diện tích toàn KKTVB, trong đó chỉ có khoảng 10% phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp trong KKTVB, dẫn tới tỷ lệ lấp đầy chưa cao.

Việc liên kết trong quy hoạch giữa các địa phương liên kề đã được quan tâm và thực hiện, nhưng việc liên kết toàn vùng trong lựa chọn vị trí KKT, lựa chọn ngành và lĩnh vực ưu tiên phát triển, lựa chọn các phân khu chức năng và CSHT trọng yếu còn rất lỏng lẻo, thiếu cơ chế để xây dựng và chế tài tổ chức thực hiện, kiểm tra, đốc thúc các địa phương thực hiện cam kết về quy hoạch đó. Điều này dẫn tới việc quy hoạch các KKTVB Bắc Trung Bộ gần giống nhau, thiếu tính đột phá, tạo cạnh tranh nội vùng lẫn nhau trong thu hút vốn đầu tư và phát triển.

Điều này dẫn tới hệ quả là việc xây dựng kế hoạch và chính sách phát triển KKTVB của các tỉnh Bắc Trung Bộ cũng mang nhiều nét tương tự nhau, từ đó lại tiếp tục dẫn tới việc giảm nhu cầu liên kết giữa các tỉnh trong vùng vì cơ cấu kinh tế giống nhau. Đây là một vòng luẩn quẩn, làm giảm lợi thế so sánh chung của toàn vùng, khiến các hoạt động đầu tư, phát triển của các tỉnh có hiệu quả thấp dần.

Bên cạnh đó, mặc dù các tỉnh có quyền chủ động nhất định trong xây dựng chính sách phát triển KKTVB, nhưng đa phần các chính sách ưu đãi dành cho các doanh

ng nghiệp đầu tư sơ cấp và thứ cấp trong KKTVB chưa có tính đột phá, còn chung chung, chủ yếu dựa trên các chính sách chung của nhà nước. Do vậy, chưa góp phần tạo ra được các lợi thế so sánh mới cho các KKT trong thu hút đầu tư, chưa thúc đẩy được mối liên kết giữa KKTVB với các doanh nghiệp ngoài KKT, giữa các KKTVB trong vùng với nhau và với các vùng kinh tế khác của cả nước.

(2) Về tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB

- Việc phân cấp, phân quyền trong QLNN đối với KKTVB chưa hợp lý, Hiện nay ban quản lý KKT chỉ được phép thực hiện một vài chức năng quản lý đối với các doanh nghiệp trong KKTVB, chủ yếu là xử lý các thủ tục về mặt hành chính. Việc hạn chế quyền hạn của các ban quản lý KKT trong tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát quá trình tổ chức thực hiện QLNN đối với KKTVB đã dẫn tới việc kém hiệu quả trong nắm bắt tình hình các doanh nghiệp đầu tư, gây khó khăn, tốn kém chi phí và thời gian trong xử lý tình hình thực tiễn.

- Mặc dù các KKTVB Bắc Trung Bộ đã thu hút được nguồn vốn lớn phát triển CSHT và nhiều dự án sản xuất, kinh doanh, nhưng mức độ thu hút của từng KKTVB không đồng đều. Nhiều địa phương như Quảng Bình, Quảng Trị, do thiếu nguồn vốn môi từ NSNN và địa thế kém hấp dẫn, nên các KKTVB gặp nhiều khó khăn trong thu hút đầu tư và phát triển. Việc thiếu nguồn lực đầu tư, nhất là đầu tư về CSHT ban đầu của KKT dẫn tới khó khăn cho các KKT trong hoàn thiện và đồng bộ hóa CSHT, không thu hút được những dự án có tiềm năng, tạo động lực cho toàn bộ KKTVB và địa phương.

KKTVB Đông Nam Quảng Trị, Hòn La Quảng Bình, Chân Mây -Lăng Cô Thừa Thiên Huế có CSHT KT-XH còn kém phát triển, tốc độ triển khai xây dựng còn chậm do chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp tư nhân xây dựng và kinh doanh CSHT trong khi vốn đầu tư của ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương còn hạn chế.

- Các giải pháp của chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB một số tỉnh còn khá bị động, rập khuôn và giống nhau, thường lấy ưu đãi tài chính làm cơ sở thu hút nhà đầu tư. Trong khi các ưu đãi này khá tương đồng với ưu đãi tài chính của các KKTVB ở các vùng khác, dẫn tới giảm sức hấp dẫn tương đối, không tạo nên lợi thế so sánh. Bản thân các giải pháp, ưu đãi đầu tư cũng khá cứng nhắc, thủ tục còn rườm rà, gây khó khăn cho nhà đầu tư. Đơn cử như các ưu đãi, hỗ trợ, ưu tiên đầu tư, giải phóng mặt bằng bằng hình thức ứng trước từ NSNN cho chủ đầu tư 30%, nhưng điều kiện ràng buộc quá phức tạp, gây khó khăn cho chủ

đầu tư; mức ưu đãi hỗ trợ xây dựng hệ thống nước thải không quá 30 tỷ đồng chưa hấp dẫn nhà đầu tư xây dựng hệ thống nước thải với quy mô quá lớn.

Hay như các giải pháp về hỗ trợ đào tạo nghề đối với các nhà đầu tư còn chưa hấp dẫn, chưa thúc đẩy doanh nghiệp tự bỏ vốn hoặc liên kết với cơ sở dạy nghề ở địa phương nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho KKTVB.

Hệ thống trường nghề mặc dù được nâng cấp, nhưng chương trình đào tạo chưa theo kịp với sự thay đổi về công nghệ, đòi hỏi của doanh nghiệp về tay nghề, kỷ luật lao động.

Chính sách phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển giao công nghệ chưa đáp ứng đòi hỏi của quá trình phát triển KKTVB, chưa khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi mô hình tăng trưởng thích ứng với doanh nghiệp số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh.

- Một số địa phương như Quảng Trị và Quảng Bình, các hoạt động, TTHC khá phức tạp, khiến nhiều doanh nghiệp đầu tư trong KKT gặp khó khăn. Các chỉ số về tính Minh bạch; Cạnh tranh bình đẳng; Tính năng động; Đào tạo lao động trong chỉ số PAPI khá thấp.

- Thực trạng tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ khá bất cập. Một số KKTVB như Nghi Sơn, Vũng Áng đã xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; chính quyền địa phương khá bị động trong xử lý các sự cố về môi trường.

(3) về kiểm tra, giám sát hoạt động QLNN đối với KKTVB

Hoạt động kiểm tra, giám sát đã được thực hiện định kỳ tuy nhiên chưa kịp thời phát hiện và xử lý các vụ vi phạm pháp luật, điển hình là sự cố ô nhiễm môi trường biển tại khu liên hợp gang thép Fomosa đã làm giảm lòng tin của người dân vào chủ trương phát triển các KKTVB; hay việc giám sát trật tự xây dựng, quy hoạch giai đoạn 2016 – 2022 tại KKTVB Nghi Sơn còn hạn chế dẫn đến xảy ra xây dựng, coi nới trái phép và lấn chiếm đất đai dân cư trên địa bàn; bên cạnh đó tại KKTVB Đông Nam Quảng Trị thiếu kiểm tra giám sát khai thác tài nguyên đã dẫn đến việc khai thác cát trái phép; tại KKTVB Hòn La Quảng Bình xảy ra hiện tượng đổ chất thải sai quy định, xây cảng cá trái phép nhưng không kịp thời được phát hiện, xử lý... Nhìn chung hoạt động kiểm tra, giám sát thời gian qua đối với các cơ quan QLNN và doanh nghiệp tại các KKTVB Bắc Trung Bộ có một số mặt chưa thực sự hiệu quả.

4.4.3. Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, nguyên nhân từ vị trí địa lý của các KKTVB Bắc Trung Bộ

Các KKTVB Bắc Trung Bộ được đặt nằm cạnh nhau, vị trí cách nhau không xa (ví dụ: KKTVB Vũng Áng và KKTVB Hòn La chỉ cách nhau hơn 40 km). Trong số 06 KKT của vùng được thành lập, một số KKT được thành lập sớm và có vị trí chiến lược, được đầu tư trọng điểm như KKT Nghi Sơn, KKT Vũng Áng và KKT Chân Mây - Lăng Cô. Do vậy, việc quy hoạch các KKTVB này về cơ bản là hoàn thiện, phù hợp với quy mô vốn đầu tư và tiềm năng phát triển. Đặc biệt nguồn lực đầu tư cho các KKTVB này khá lớn, giúp tạo đà cho các KKT bứt phá nhanh chóng. Tuy nhiên, các KKTVB như Đông Nam Quảng Trị, Hòn La Quảng Bình được xây dựng sau, vị trí có nhiều hạn chế, đặc biệt, không có tiềm năng phát triển các cảng biển nước sâu, nguồn lực tự nhiên ít ỏi, dẫn tới thiếu khả năng hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Hai là, điều kiện kinh tế vĩ mô của của đa số các địa phương sở hữu KKTVB Bắc Trung Bộ còn nhiều khó khăn. Việc phát triển kết cấu hạ tầng dựa chủ yếu vào nguồn vốn “mồi” từ NSNN. Để có nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng các KKT nói chung và KKTVB nói riêng, chính quyền các địa phương cần huy động được nguồn vốn khổng lồ, nhất là nguồn vốn từ ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa, trong khi đó, nguồn vốn từ NSNN của chính quyền trung ương hỗ trợ ngày càng giảm đi. Điều này dẫn tới các KKTVB được thành lập sau như KKT Đông Nam Quảng Trị và KKT Hòn La Quảng Bình chỉ được hỗ trợ một phần khá hạn chế trên tổng nhu cầu vốn phát triển KKT của địa phương.

Ba là, bộ máy QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB. Có thể nhận thấy rằng, ở từng địa phương đều đã xây dựng và hoàn thiện bộ máy QLNN đối với KKTVB. Mỗi tỉnh đều có nhiều cơ quan thuộc UBND tỉnh, chịu trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho UBND tỉnh trong việc thực hiện chức năng quản lý này. Ví dụ như Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu về quy hoạch xây dựng, tổ chức thực hiện các dự án được chính phủ ủy quyền đầu tư. Sở Tài chính phụ trách về quản lý vốn đầu tư. Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý về đất đai thuộc sở hữu KKTVB,... Đặc biệt, mỗi tỉnh đều thành lập Ban quản lý KKT và KCN để thực hiện vai trò quản lý chuyên môn cho UBND tỉnh; tuy nhiên sự phối kết hợp giữa các cơ quan này có những thời điểm chưa thực sự tốt; bên cạnh đó, các tỉnh chưa áp dụng sâu rộng các quy trình quản lý, điều hành thông minh, nhanh chóng, hiện đại theo công nghệ số.

Mặt khác, ở cấp vùng, hiện chưa có một cơ quan điều phối QLNN đối với KKTVB. Vì vậy, tình trạng quy hoạch và phát triển của KKTVB Bắc Trung Bộ vẫn mang tính “mạnh ai nấy làm”, dẫn tới các KKT được phát triển thời gian qua cạnh tranh lẫn nhau thay vì cùng hỗ trợ phát triển KTB của khu vực. Điều này có thể thấy rõ qua việc quy hoạch dàn trải, thiếu trọng tâm trọng điểm của các KKT. Các cảng nước sâu được xây dựng trên dải biển Bắc Trung Bộ, với khoảng cách địa lý không quá lớn gây tình trạng lãng phí trong đầu tư, trong khi từng cảng lại hoạt động không hết công suất.

Bốn là, năng lực của đội ngũ công chức, viên chức Nhà nước trực tiếp thực hiện QLNN đối với KKTVB có những mặt còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nhất là năng lực dự báo, sáng tạo trong tham mưu cơ chế, chính sách cho chính quyền địa phương trong xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB. Hiện số lượng cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ QLNN đối với KKTVB của 06 tỉnh Bắc Trung Bộ có 365 người biên chế, đa số được đào tạo cơ bản về chuyên môn nhưng xét ở góc độ am hiểu về QLNN đối với KKTVB vẫn còn hạn chế; nhất là còn thiếu tầm nhìn chiến lược, toàn diện trên quy mô vùng.

Năm là, mức độ hội nhập của kinh tế địa phương vào nền kinh tế quốc tế. Trong giai đoạn 2018 - 2022, tình hình dịch bệnh Covid-19, tình hình thế giới, khu vực, tranh chấp trên biển Đông còn có những diễn biến phức tạp, khó lường đã ảnh hưởng đến quá trình hoạch định chiến lược phát triển, hội nhập KTB của Việt Nam nói chung, đồng thời ảnh hưởng tới việc hoạch định quy hoạch và kế hoạch phát triển các KKTVB Bắc Trung Bộ nói riêng. Bên cạnh đó, trong quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB của các tỉnh Bắc Trung Bộ chưa thực sự đề cao vai trò của hợp tác quốc tế trong phát triển KTB nói chung và phát triển KKTVB nói riêng. Hoạt động của chính quyền các tỉnh trong việc thúc đẩy ký kết các chương trình hợp tác quốc tế chưa nhiều, chưa có các chương trình lớn tạo động lực thu hút và phát triển KTB, phát triển các ngành, lĩnh vực trong các KKTVB.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trong chương 4, luận án tập trung phân tích hoạt động QLNN của chính quyền các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ trong phát triển các KKTVB trên địa bàn, tập trung ở 3 nội dung cơ bản: Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB; Tổ chức thực hiện phát triển KKTVB; Kiểm tra, giám sát thực hiện phát triển KKTVB. Mặc dù thời gian qua, chính quyền các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong quản lý phát triển KKTVB, tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều hạn chế, nhất là việc QLNN đối với phát triển KKTVB vẫn mang tính cục bộ, địa phương, chưa thể hiện sự liên kết vùng, nhất là trong phát triển không gian lãnh thổ; phát triển hạ tầng KT-XH trong các KKTVB. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất tới QLNN của chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ đối với KKTVB là: Cơ chế, chính sách của nhà nước đối với KKTVB, tiếp đó là Bộ máy QLNN của chính quyền tỉnh với KKTVB; Điều kiện KT-XH của địa phương; Năng lực đội ngũ cán bộ QLNN đối với KKTVB; Cơ chế, chính sách của chính quyền các tỉnh lân cận đối với KKTVB và vị trí địa lý của KKTVB.

CHƯƠNG 5

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN BẮC TRUNG BỘ

5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động tới quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ

Thứ nhất, về tình hình quốc tế

Trong những năm gần đây, số lượng các Hiệp định thương mại (FTA) song phương và đa phương xuất hiện ngày càng nhiều, tuy nhiên đi kèm với đó, các rào cản thương mại quốc tế cũng được các quốc gia sử dụng ngày càng nhiều nhằm bảo hộ thị trường trong nước. Việc xuất khẩu hàng hoá trực tiếp gặp nhiều khó khăn khi phải vượt qua các rào cản phi thuế hợp pháp ngày càng nhiều của các quốc gia nhập khẩu. Để chủ động tham gia vào thương mại quốc tế, bắt kịp xu hướng tự do thương mại toàn cầu, đòi hỏi cần có những phương cách mới để vượt qua các rào cản kỹ thuật thương mại (TBTs). Và giải pháp hữu hiệu nhất là cần thông qua hoạt động đầu tư FDI, giúp các doanh nghiệp nước ngoài thâm nhập dễ dàng hơn vào thị trường các nước nhập khẩu thông qua hình thức đầu tư trực tiếp, thực hiện sản xuất, kinh doanh ngay trên lãnh thổ quốc gia nhập khẩu. Và khi đó, việc đầu tư vào các KKTVB, với vị trí thuận lợi cho giao thương quốc tế và có nhiều ưu đãi về đầu tư, sản xuất, kinh doanh là ưu tiên hàng đầu của các doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, ngày càng nhiều quốc gia nhận thấy ưu điểm của phát triển KKTVB, do vậy sự cạnh tranh thu hút FDI giữa các KKTVB ngày càng trở nên gay gắt.

Nhất là từ khi cuộc CMCN 4.0 bùng nổ, dẫn tới sự đổi mới, cải cách các định chế toàn cầu. Các phương thức sản xuất mới, cơ chế quản trị mới gắn với thực hiện chuyển đổi số sâu rộng đã dẫn tới nhiều thay đổi trong cách thức tổ chức sản xuất, thương mại và đầu tư của các doanh nghiệp FDI, điều này cũng kéo theo những thay đổi ở nước nhận đầu tư. Để đón đầu dòng đầu tư mới này, đòi hỏi các quốc gia sở hữu biển, sở hữu KKTVB cần thay đổi cả về tầm nhìn và tư duy phát triển KTB, không chỉ nhìn rõ cơ hội mà còn phải đối mặt với các thách thức khi xây dựng và phát triển KKTVB, nhất là các thách thức về môi trường. Cụ thể:

- Các KKTVB có cơ hội “đón đầu” các dòng đầu tư có chất lượng từ các quốc gia trên thế giới, tạo đòn bẩy giúp các nền kinh tế nhanh chóng nhận chuyển giao KHCN và kỹ năng quản lý, nhanh chóng bắt kịp xu hướng phát triển, có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Tất cả những cơ hội này cho phép các KKTVB và các

địa phương, nếu tận dụng tốt sẽ tăng được năng lực sản xuất, kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh và đẩy mạnh xuất khẩu, thu lợi nhuận.

- Đồng thời các KKTVB cũng phải đối mặt với các thách thức nếu phát triển thiếu hoạch định chiến lược. Nếu thực hiện thu hút đầu tư bằng mọi giá, các KKTVB và địa phương có thể phải đánh đổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế bằng các mục tiêu về xã hội và môi trường, đồng thời cũng dễ trở thành nơi đặt chân của các dự án thâm dụng lao động và tài nguyên, nguy cơ trở thành bãi rác công nghệ của thế giới. Điều này dẫn tới những rủi ro tiềm ẩn và khả năng tụt hậu so với phần còn lại của thế giới.

Thứ hai, về tình hình trong nước

Trong giai đoạn trước, sự phát triển ồ ạt các KKTVB dẫn tới sự cạnh tranh thiếu lành mạnh không chỉ giữa các vùng kinh tế mà còn giữa các KKT trong cùng một khu vực.

Tuy nhiên cần nhìn nhận rằng, đối với Việt Nam, phát triển KTB và các KKTVB là xu hướng tất yếu, lâu dài nhằm khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế biển của quốc gia, giúp Việt Nam tạo ra những đột phá về phát triển công nghiệp và KT-XH nói chung. Việc xây dựng và KKTVB được định hướng phải gắn liền với hình thành các trung tâm, đô thị KTB mạnh.

Đồng thời những ảnh hưởng của BĐKH toàn cầu đối với quốc gia sở hữu đường bờ biển dài như Việt Nam là rất lớn, cũng đã và đang đặt quốc gia, địa phương trước các lựa chọn phát triển KT-XH bên cạnh các yêu cầu về bảo vệ tài nguyên và sinh thái các vùng biển, đảm bảo phát triển bền vững. Cùng với đó là việc tham gia các hiệp định thương mại tự do, áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu sẽ ảnh hưởng đến các chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam,... những điều này đặt ra thách thức, yêu cầu cần chủ động thích ứng và có giải pháp phù hợp hiệu quả trong thời gian tới.

5.2. Định hướng quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển vùng Bắc Trung Bộ

Thứ nhất, tổ chức bộ máy QLNN đối với KKTVB theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả và tinh giản, chỉ nên duy trì 1 - 2 cấp quản lý. Trong đó cần trao quyền nhiều hơn cho Ban quản lý KKTVB trong quản lý và điều hành mọi mặt của KKTVB, không chỉ góp phần xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển mà còn tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát đối với KKTVB; cùng với đó là mạnh mẽ áp dụng các quy trình, công nghệ quản lý mới, thông minh, hiện đại, hiệu quả cao.

Thứ hai, xác định cơ quan QLNN ở cấp tỉnh có thể vừa đóng vai trò là nhà quản lý vừa là chủ thể đầu tư, quản lý, khai thác và vận hành KKTVB. Việc đóng vai trò nào

hoặc cả 2 vai trò phụ thuộc vào đặc trưng của từng địa phương và từng KKTVB, nhằm phát huy tối đa sự linh hoạt và hiệu quả trong quản lý KKTVB.

Thứ ba, hoàn thiện quy hoạch xây dựng chung KKTVB theo hướng định hình mô hình KKTVB phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT-XH và tiềm năng phát triển của KKTVB trong tương lai. Cần có sự liên kết vùng và liên vùng chặt chẽ trong quy hoạch xây dựng và phát triển các KKTVB của vùng nhằm xác định vị trí chủ đạo cũng như vai trò hỗ trợ, cách thức liên kết phát triển các KKTVB của vùng, phát huy tối đa lợi thế chung của cả khu vực Bắc Trung Bộ.

Hoạt động quy hoạch, xây dựng kế hoạch, chính sách và tổ chức thực hiện những nội dung này cần phải được xây dựng trên tư duy phát triển bền vững, không chỉ giới hạn bên trong hàng rào KKTVB, mà còn là hệ thống đất đai, các ngành công nghiệp phụ trợ, các đô thị lân cận và cả các khu vực không có biên, phát triển KTB theo hướng bền vững, khai thác tối đa lợi thế tự nhiên, sẵn có, tạo điều kiện phát triển các lợi thế mới, bền vững trong tương lai.

Thứ tư, chú trọng tới tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển KKTVB nhằm hoàn thiện, đồng bộ và hiện đại hoá CSHT các KKT, tạo điều kiện thu hút các dự án có hàm lượng KHKT cao, có công nghệ hiện đại, ứng dụng chuyển đổi số, thân thiện với môi trường và có sức lan toả tới nền kinh tế địa phương, khu vực và cả nước. Trong xây dựng CSHT KKTVB, nên phát huy tối đa nguồn lực tư nhân, đặc biệt đối với các KKTVB còn kém phát triển như Hòn La, Đông Nam Quảng Trị... việc sử dụng mô hình “đầu tư hợp tác công tư”, trong đó nguồn vốn NSNN đóng vai trò là vốn môi, sẽ phát huy tác dụng cao hơn so với các hình thức huy động và đầu tư khác. Các địa phương cần lựa chọn kỹ lưỡng các nhà đầu tư phát triển CSHT có uy tín, tiềm lực để khai thác và tham gia quản lý, vận hành KKTVB, tạo bước tiến vượt trội về CSHT kinh tế - kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho dân cư, người lao động, doanh nghiệp trong KKTVB.

Đối với việc thu hút doanh nghiệp, dự án thứ cấp vào KKT, cơ quan QLNN đối với KKTVB cần định hướng thu hút các ngành nghề ưu tiên trong KKTVB có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn; cần hình thành mối liên kết kinh tế trong và ngoài KKT, giữa các địa phương trong tỉnh và các tỉnh trong vùng, trong cả nước.

Thứ năm, trong xây dựng các chính sách phát triển KKTVB, cần sáng tạo trong khuôn khổ cho phép, các chính sách ưu tiên nhằm phát huy lợi thế so sánh tĩnh và động của từng KKTVB. Trong giai đoạn đầu, việc sử dụng các chính sách ưu đãi dựa trên lợi thế so sánh tĩnh là cần thiết, nhưng cũng không được phép dựa hoàn toàn vào các ưu đãi

này (như ưu đãi thuế, giải phóng mặt bằng và cho thuê đất, tín dụng...) mà cần thông qua chính sách ưu đãi, phát triển các lợi thế so sánh mới, bền vững cho KKTVB như những ưu đãi cho các doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ, kỹ thuật cao; ưu đãi về dịch vụ hỗ trợ đầu tư, dịch vụ hành chính công, các biện pháp giảm chi phí giao dịch và giảm thời gian chuẩn bị đầu tư cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp trong KKT, nâng cao chất lượng nhân lực...

Thứ sáu, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát QLNN có hiệu quả đối với KKTVB để đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định và phúc lợi xã hội, bền vững về môi trường, có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

5.3. Mục tiêu quản lý nhà nước đối với các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

QLNN đối với các KKTVB Bắc Trung Bộ trong giai đoạn đến năm 2030 cần hướng tới các mục tiêu sau:

Thứ nhất, mục tiêu chung

Việc quản lý và phát triển các KKTVB Bắc Trung Bộ cần hướng tới việc phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, nhất là tiềm năng, lợi thế về biển để xây dựng Bắc Trung Bộ trở thành khu vực mạnh về KTB, là mắt xích quan trọng trong phát triển các ngành công nghiệp hướng biển. Việc phát triển các KKTVB Bắc Trung Bộ cần đặt trong mối liên kết chung toàn vùng, giúp phát huy sức mạnh chung của toàn vùng, tương hỗ với nhau trong phát triển, tạo thành các chuỗi giá trị sản xuất gắn với biển, cải thiện đời sống của người dân, nâng cao thu nhập; thúc đẩy sự phát triển KT-XH của các địa phương và của toàn vùng.

Thứ hai, mục tiêu cụ thể

Việc phát triển các KKTVB Bắc Trung Bộ cần gắn với việc phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn của các địa phương như: Ngành lọc hóa dầu, công nghiệp nặng, công nghiệp gang thép, công nghiệp có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, ngành vận tải biển, hệ thống cảng biển thông minh, logistic hiện đại, du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp... Chính quyền các địa phương cần chú trọng đầu tư hạ tầng, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển các ngành KTB, nhất là những ngành, lĩnh vực ưu tiên trong các KKT; từ đó giúp gia tăng sản lượng và giá trị công nghiệp gắn với biển của địa phương, phát huy tối đa lợi thế so sánh về KTB, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và thu nhập, đời sống của người lao động trong các KKTVB, góp phần tăng thu ngân sách địa phương, thúc đẩy KT-XH của các địa phương và cả nước phát triển; cùng với đó là đẩy mạnh quản trị thông minh, hiện đại gắn với phát triển chính quyền số, điều hành, quản lý trên nền dữ liệu số.

5.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

5.3.1. Nhóm giải pháp chung

5.3.1.1. Tăng cường liên kết vùng, liên vùng trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

Như đã phân tích ở chương 4, quy hoạch các KKTVB được xây dựng riêng rẽ, bắt đầu có sự liên kết trong quy hoạch nhưng chỉ dừng lại ở liên kết các tỉnh liên kề nhau, gây ra hiện tượng trùng lặp, phân tán quy hoạch vùng.

Để phát huy tối đa sức mạnh KTB của vùng, cũng như để phát triển các KKTVB đòi hỏi cần thúc đẩy liên kết vùng và liên vùng trong phát triển KTB, phát triển các KKTVB trong khu vực; muốn vậy, chính quyền các địa phương cần thực hiện đồng loạt các giải pháp sau:

Thứ nhất, căn cứ trên nhu cầu của địa phương và vùng, đề xuất với chính quyền trung ương xây dựng cơ chế, chính sách liên kết vùng trong phát triển KT-XH nói chung, phát triển KTB và các KKTVB nói riêng. Trong đó, đòi hỏi chính quyền trung ương cần có quy định cụ thể, hướng dẫn rõ ràng về cách thức tổ chức bộ máy quản lý vùng cũng như cơ chế phân bổ nguồn lực, chế tài để thực hiện liên kết vùng hiệu quả. Bên cạnh đó, cũng cần có các thiết chế chung để chính quyền các địa phương phối hợp, hợp tác trong phát triển KT-XH của vùng nói chung, phát triển KTB nói riêng. Cơ chế, chính sách liên kết này cũng cần phân bổ quyền lực hợp lý cho chính quyền vùng, liên vùng trong thực hiện quản lý trong phạm vi cho phép.

Trên cơ sở cơ chế, chính sách của chính quyền trung ương, các tỉnh Bắc Trung Bộ phối hợp trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KTB nói chung, KKTVB nói riêng, hướng tới mục tiêu phát triển KT-XH của toàn vùng cũng như đảm bảo lợi ích của từng tỉnh. Quy hoạch, kế hoạch phát triển chung của vùng phải là kết quả của quá trình thương lượng, thống nhất giữa các địa phương, trên cơ sở cân nhắc lợi ích và lợi thế lâu dài của toàn khu vực, có ưu tiên trong ngắn hạn và dài hạn, đảm bảo hài hoà lợi ích của tất cả các địa phương trong khu vực.

Thứ hai, liên kết vùng Bắc Trung Bộ trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB hướng tới việc kiến tạo không gian kinh tế chung của khu vực Bắc Trung Bộ, cho phép tạo ra môi trường đầu tư và kinh doanh thông suốt, hiệu quả, đảm bảo sự tự do di chuyển của các yếu tố như vốn, công nghệ, nhân lực... Liên kết vùng trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB phải đảm bảo sự hợp tác giữa các địa

phương, các doanh nghiệp hoặc dự án động lực của vùng và các doanh nghiệp trong và ngoài KKTVB, giúp phát huy tối đa lợi thế so sánh tĩnh và lợi thế so sánh động của vùng, giúp tập trung nguồn lực toàn vùng nhằm phát triển các ngành KTB của vùng theo hướng hiện đại, đồng bộ; hình thành các chuỗi sản phẩm mang đặc trưng riêng của vùng, có sức cạnh tranh cao ở thị trường trong nước và quốc tế.

Thứ ba, thống nhất tư tưởng và nâng cao hiệu quả QLNN trong liên kết xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB vùng Bắc Trung Bộ

Trước tiên cần đảm bảo sự thống nhất tư tưởng từ lãnh đạo cấp cao tới các cán bộ QLNN đối với KKTVB về tầm quan trọng, tính tất yếu của liên kết vùng trong phát triển KTB, phát triển KKTVB ở khu vực Bắc Trung Bộ. Tiếp đó, chính quyền các tỉnh cần tăng cường nâng cao hiệu quả QLNN trong thực hiện liên kết, hợp tác trong khâu xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB của khu vực cũng như của từng địa phương.

Đặc biệt cần nâng cao vai trò, trách nhiệm của cơ quan điều phối xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB của vùng trong việc huy động các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của họ.

Thứ tư, cần hiệp thương và thống nhất về các nội dung liên kết như chủ trương, định hướng và nội hàm trong liên kết phát triển, xác định nguyên tắc cơ bản của liên kết, mô hình phát triển các KKTVB, các lĩnh vực ưu tiên phát triển, các lĩnh vực và dự án tạo động lực và khả năng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ của các địa phương.

Các nội dung cần liên kết vùng bao gồm: xây dựng quy hoạch KKTVB, liên kết trong quản lý phát triển KKTVB; phát triển thị trường, liên kết các khu chức năng của từng KKTVB của vùng; phát triển nguồn nhân lực, liên kết trong xúc tiến, quảng bá các KKTVB của vùng...

Trong liên kết phát triển KKTVB, cần lấy KKTVB Nghi Sơn, KKTVB Vũng Áng, và KKTVB Chân Mây - Lăng Cô làm trọng tâm phát triển của toàn vùng, từ đó xác định cơ cấu các ngành, lĩnh vực ưu tiên, hỗ trợ cho các KKTVB còn lại.

Trên cơ sở ngành và lĩnh vực ưu tiên phát triển của vùng, xây dựng cơ cấu các ngành lĩnh vực hỗ trợ của các KKTVB còn lại cũng như các KCN, KCX ngoài phạm vi KKTVB và của các khu vực phụ cận. Từ đó xác định danh mục các khu chức năng, các công trình CSHT trọng điểm của toàn vùng, ví dụ như các cảng nước sâu, sân bay quốc tế, các tuyến giao thông trọng yếu nối liền các KKTVB của vùng và với các vùng kinh tế khác. Ví dụ như định hướng của KKTVB Chân Mây - Lăng Cô là phát triển công

nghiệp “sạch”, du lịch, là một cực tăng trưởng của khu vực, thì trong xây dựng quy hoạch các KKTVB, cần xây dựng các giải pháp quy hoạch hướng tới liên kết phát triển các sản phẩm du lịch của toàn vùng dựa trên thế mạnh về lịch sử, văn hoá, nghỉ dưỡng biển. Trên cơ sở quy hoạch đó, cần có kế hoạch cụ thể để phát triển và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm du lịch cấp vùng nhằm khai thác hiệu quả chuỗi các địa danh lịch sử, di sản văn hoá gắn với cảnh quan thiên nhiên của vùng như các khu du lịch biển, Cố đô Huế, Kim Liên - Nam Đàn, Thành Nhà Hồ, Ngã Ba Đồng Lộc, Khu lưu niệm Nguyễn Du, Động Phong Nha - Kẻ Bàng, Thành cổ Quảng Trị...

Hay như KKTVB Vũng Áng với trọng tâm là ngành công nghiệp luyện cán thép gắn với cảng nước sâu Sơn Dương - Vũng Áng, có thể trở thành hạt nhân công nghiệp cho vùng. Các KKTVB Đông Nam Nghệ An, Hòn La, Đông Nam Quảng Trị, đặc biệt là KKTVB Hòn La có thể phát huy lợi thế riêng, đồng thời triển khai các dịch vụ có liên quan, cũng như các ngành công nghiệp phụ trợ sau thép,... gắn với KKTVB Vũng Áng.

Đối với xây dựng chính sách phát triển KKTVB trong khu vực, cần thống nhất về mặt nguyên tắc chung khung chính sách ưu đãi cho phát triển KKTVB, tuy nhiên, không nên rập khuôn, cứng nhắc trong quy định khung chính sách ưu đãi áp dụng như nhau cho các KKTVB. Ở đây cần linh hoạt, phù hợp với định hướng phát triển, lĩnh vực ưu tiên phát triển cũng như vai trò của KKTVB trong chuỗi KKT của khu vực Bắc Trung Bộ.

Thứ năm, cần nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu số về quy hoạch chung, quy hoạch, kế hoạch phát triển các KKTVB trong vùng; cùng với đó là có cơ chế thống nhất để thực hiện cập nhật đầy đủ, thường xuyên lên kho dữ liệu lớn của trung ương; đồng thời thời thực hiện tốt việc liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu về các loại quy hoạch, kế hoạch giữa các tỉnh, các KKTVB trong vùng.

5.3.1.2. Tăng cường liên kết vùng, liên vùng trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

Thứ nhất, cần xây dựng cơ chế liên kết, lồng ghép phát triển quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB

Dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch phát triển KKTVB chung của vùng, các địa phương cần thống nhất triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch chung đó. Các giải pháp cần phải chỉ rõ các chủ thể thực hiện và mức độ thực hiện.

Các nguồn lực thực hiện cần được cân đối phù hợp với năng lực của từng địa phương cũng như vai trò của từng KKT trong chuỗi phát triển KTB của khu vực.

Thứ hai, chú trọng liên kết trong huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư phát triển CSHT KKTVB của khu vực

CSHT được coi là một trong những nhân tố quan trọng thu hút đầu tư vào KKTVB Bắc Trung Bộ. Ngoài KKTVB Nghi Sơn, Vũng Áng và Đông Nam Nghệ An đã cơ bản hoàn thiện, các KKTVB Hòn La, Đông Nam Quảng Trị có hiệu quả đầu tư thấp, nguồn lực đầu tư yếu. Vì vậy, sau khi có chủ trương ưu tiên quy hoạch xây dựng, các địa phương cần thống nhất tập trung nguồn lực cho những lĩnh vực, dự án ưu tiên trong từng giai đoạn. Đặc biệt trong giai đoạn 2024 - 2030, Vùng cần ưu tiên cho việc phát triển CSHT trọng điểm, tạo động lực, nâng cao tính liên kết vùng, như:

- Phát triển các cảng nước sâu Nghi Sơn, Sơn Dương, Vũng Áng và hệ thống giao thông liên kết các KKTVB khác với các cảng và KKTVB này nhằm tạo thành các chuỗi giá trị sản phẩm chung cho cả vùng. Tập trung đầu tư hiện đại hoá các cảng biển này, phát triển đồng bộ cả luồng, bên cảng, giao thông và dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ hậu cần cảng biển, tăng cường ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong quản lý cảng biển, tiến tới hình thành một số cảng biển thông minh trong vùng.

- Phát triển các cảng hàng không Thọ Xuân, Vinh, Đồng Hới, Phú Bài và các tuyến giao thông kết nối cảng hàng không với các hình thức giao thông khác như đường bộ, đường sắt, đường biển, tăng khả năng giao lưu, vận chuyển hàng hoá...

- Phát triển các tuyến giao thông kết nối các KKTVB, kết nối với tuyến cao tốc Bắc – Nam, các nhà ga đường sắt tốc độ cao, cũng như tuyến đường ven biển, tăng khả năng thu hút dự án sản xuất, kinh doanh, du lịch, thương mại trong các KKTVB của khu vực.

- Hiện đại hoá hạ tầng các KCN nằm trong KKTVB Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Chân Mây - Lăng Cô, thúc đẩy thành các cực tăng trưởng của vùng, là hạt nhân để phát triển công nghiệp lọc hoá dầu, luyện cán thép, hậu cần logistics cũng như các ngành công nghiệp “sạch”, năng lượng tái tạo, du lịch của khu vực, hướng tới sự phát triển chung, tương hỗ lẫn nhau, xứng tầm hạt nhân tăng trưởng của cả nước và quốc tế.

5.3.1.3. Hình thành các chuỗi giá trị giữa các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ với các vùng kinh tế trọng điểm khác của cả nước

Chính quyền các địa phương cần xác định đúng vai trò của từng UBND tỉnh trong việc thúc đẩy, hỗ trợ hình thành các chuỗi giá trị, tạo ra các sản phẩm mang thương hiệu vùng.

Đồng thời cũng cần xác định đúng vai trò của doanh nghiệp trong việc hình thành, duy trì và phát triển các chuỗi liên kết này, thông qua việc thúc đẩy nhu cầu hợp tác giữa

các doanh nghiệp nằm trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ, du lịch, các địa phương có thể hình thành các hiệp hội ngành nghề với sự tham gia của các doanh nghiệp động lực của KKTVB. Đồng thời cũng cần khuyến khích sự tham gia của các hiệp hội, doanh nghiệp trong các hội đồng điều phối liên kết vùng, góp phần xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KKTVB của vùng Bắc Trung Bộ. Gắn với đó là phát huy tối đa các nền tảng số trong chia sẻ thông tin, dữ liệu và phối hợp phát triển, hình thành chuỗi giá trị hiệu quả giữa các KKTVB trong vùng.

Tạo điều kiện thúc đẩy mối liên kết giữa nhà doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà khoa học và người dân nhằm thúc đẩy sự phát triển của các KKTVB, tạo ra giá trị tăng thêm cho các sản phẩm của địa phương Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh việc sản xuất và phát triển các sản phẩm hữu hình, các tỉnh Bắc Trung Bộ có thể tập trung khai thác những sản phẩm dịch vụ, du lịch có sẵn, biến du lịch trở thành ngành mũi nhọn của vùng, phát triển mạnh các chuỗi sản phẩm du lịch đặc trưng như du lịch biển, gắn với du lịch văn hoá, du lịch trải nghiệm....

5.3.1.4. Nâng cao chất lượng nhân lực toàn vùng

Bắc Trung Bộ là khu vực đông dân cư nhưng hầu hết nhân lực của vùng có trình độ thấp, chưa qua đào tạo chuyên môn. Phát triển nhân lực toàn khu vực là yêu cầu bức thiết, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các KKTVB trong khu vực.

Trước tiên cần nhanh chóng điều tra, khảo sát chất lượng nhân lực toàn vùng và nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế trong các KKTVB, từ đó dự báo chính xác số lượng, chất lượng, cơ cấu nhân lực cần thiết trong tương lai. Dựa trên nhu cầu và dự báo, chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ cần có lộ trình, chiến lược, kế hoạch liên kết trong đào tạo, phát triển nhân lực của địa phương.

Trong khu vực Bắc Trung Bộ thì Nghệ An và Thừa Thiên Huế là hai trung tâm đào tạo lớn của vùng, có thể đảm nhận trách nhiệm đào tạo nhân lực chất lượng cao, là trung tâm chuyển giao công nghệ lớn cho các KKTVB của vùng. Bên cạnh đó, bản thân nhiều tỉnh như Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình có thể hỗ trợ đào tạo nhân lực có tay nghề trung bình, giảm tải cho hai trung tâm lớn là Nghệ An và Thừa Thiên Huế.

Đồng thời, nghiên cứu xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo AI gắn với các trường đại học, cơ sở đào tạo lớn trong vùng để từng bước đào tạo nhân lực chất lượng cao về chuyển đổi số, ứng dụng AI sẵn sàng cung ứng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan nhà nước hoạt động trong các KKTVB toàn vùng.

Bên cạnh đó, các tỉnh Bắc Trung Bộ cũng cần từng bước hoàn thiện chính sách, cơ chế bồi dưỡng nhân lực, tăng cường hình thức hợp tác đào tạo giữa doanh nghiệp và

cơ sở đào tạo, nhà trường để giúp lao động được đào tạo ra nhanh chóng bắt nhịp được yêu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, tiết kiệm kinh phí đào tạo...

Các tỉnh Bắc Trung Bộ cũng cần xây dựng quy hoạch chung mạng lưới đào tạo, dạy nghề khu vực Bắc Trung Bộ. Từ đó đầu tư phát triển CSHT dạy học, tăng cường đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, chương trình học theo nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, nhất là đẩy mạnh các mô hình nhà trường và doanh nghiệp cùng đào tạo...

5.3.2. Các giải pháp riêng cho các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

5.3.2.1. Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch phát triển khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

Như đã trình bày trong mục 5.3.1.1, cần hoàn thiện quy hoạch chung xây dựng các KKTVB Bắc Trung Bộ theo hướng tập trung vào những “đầu tàu” kinh tế của vùng là KKTVB Nghi Sơn, KKTVB Vũng Áng, KKTVB Chân Mây - Lăng Cô.

Dựa trên quy hoạch tổng thể chung của toàn vùng, các địa phương triển khai điều chỉnh quy hoạch của từng KKTVB phù hợp với lợi thế so sánh của địa phương mình, thúc đẩy sự đóng góp lớn hơn của các KKTVB vào nền KT-XH của địa phương, vùng và quốc gia.

UBND các tỉnh cần chỉ đạo thực hiện công tác xây dựng quy hoạch phát triển KKTVB của địa phương như sau:

Thứ nhất, nhanh chóng hoàn thiện quy hoạch chung xây dựng các KKTVB, gắn với đó là công bố và tăng cường quản lý quy hoạch các KKTVB

- Đối với KKTVB Nghi Sơn, cần đẩy nhanh việc hoàn thiện quy hoạch phân khu cảng Nghi Sơn

- Đối với KKTVB Đông Nam Nghệ An, tiếp tục hoàn thiện quy hoạch sửa đổi đã được phê duyệt của chính phủ.

- Đối với KKTVB Vũng Áng, hoàn thiện quy hoạch cụm cảng Vũng Áng - Sơn Dương và quy hoạch trung tâm logistics trong KKTVB này; đồng thời đẩy nhanh việc xây dựng, hoàn thiện các quy hoạch mở rộng.

- Đối với KKTVB Hòn La và KKTVB Đông Nam Quảng Trị cần xác định lại định hướng phát triển ưu tiên theo hướng gắn kết với các ngành động lực là công nghiệp luyện cán thép (theo KKTVB Vũng Áng) hoặc công nghiệp quản lý (theo KKTVB Chân Mây - Lăng Cô), trở thành các khu vực phụ trợ, gắn kết với các cực tăng trưởng này.

- Đối với KKTVB Chân Mây - Lăng Cô, cần nhanh chóng hoàn thiện quy hoạch các khu nghỉ dưỡng, khu du lịch trong Vịnh Lăng Cô, hoàn thiện quy hoạch cảng quốc tế Chân Mây.

Thứ hai, tăng cường lựa chọn các đối tác tư vấn có kinh nghiệm, năng lực thực hiện điều tra khảo sát và thực hiện các sản phẩm quy hoạch, đảm bảo chất lượng quy hoạch trong dài hạn. Các giải pháp quy hoạch từng KKTVB riêng lẻ cần phù hợp với quy hoạch chung của cả vùng. Trong đó cần chú trọng tính đồng bộ, kết nối giữa các phân khu chức năng, các công trình CSHT trọng điểm của KKTVB với sự phát triển chung của toàn vùng trong dài hạn.

Thứ ba, xây dựng các tiêu chí rõ ràng, cụ thể nhằm đánh giá chất lượng quy hoạch, làm căn cứ để kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy hoạch của các địa phương, tránh phá vỡ quy hoạch của địa phương, của vùng; UBND các tỉnh cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, cơ sở dữ liệu số để quản lý và giám sát các loại quy hoạch.

Thứ tư, cần lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong các giải pháp thực hiện quy hoạch phát triển KKTVB.

Đối với KKTVB Nghi Sơn và KKTVB Vũng Áng, vốn đã thu hút được các dự án tạo động lực cho địa phương, vùng, và đủ điều kiện để thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, chính quyền các địa phương cần hướng quy hoạch của các KKTVB này theo mô hình KKT sinh thái, KKT xanh, KKT tuần hoàn, KCN thông minh,... trở thành hình mẫu cho khu vực và cả nước.

Thứ năm, cần xây dựng kế hoạch phát triển KKTVB chi tiết, sát với quy hoạch chung xây dựng đã phê duyệt.

5.3.2.2. Hoàn thiện chính sách phát triển các khu kinh tế ven biển

Căn cứ vào chính sách phát triển chung đối với KKTVB của toàn khu vực, chính quyền các tỉnh có thể xây dựng các chính sách phát triển riêng phù hợp với năng lực của địa phương, nhu cầu thu hút đầu tư và định hướng ngành, lĩnh vực ưu tiên của KKTVB. Cụ thể:

Thứ nhất, xây dựng danh mục lĩnh vực đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư

Các tỉnh cần lựa chọn chính xác lĩnh vực và địa bàn ưu tiên đầu tư, tránh trùng lặp với các địa phương lân cận, dẫn đến nguy cơ cạnh tranh nội vùng. Từ đó có thể xây dựng các tiêu chí lựa chọn, đề cao tính phù hợp của dự án đối với định hướng quy hoạch của KKTVB, sử dụng các công nghệ xanh, sạch, thông minh, hiện đại có khả năng tạo giá trị gia tăng lớn cho nền KT-XH của địa phương và của vùng, có khả năng lan toả tới nền kinh tế ngoài KKTVB.

Trong giai đoạn đầu phát triển, có thể sử dụng các lợi thế tĩnh để thu hút đầu tư như sử dụng ưu đãi về tài chính, thuế, nhưng về lâu dài, các ưu đãi đầu tư cần

phải có sức cạnh tranh, khác biệt và bền vững so với các KKTVB trong khu vực và cả nước.

Thứ hai, xây dựng kế hoạch vốn và phương thức huy động vốn phù hợp với điều kiện và nhu cầu của từng KKTVB

UBND các tỉnh cần xây dựng tốt kế hoạch vốn đầu tư phát triển KKTVB, cần dự phóng và cân đối nguồn ngân sách nhà nước được địa phương sử dụng để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật trong và ngoài KKT, coi đây là nguồn vốn môi, tạo động lực thúc đẩy nhà đầu tư hạ tầng và nhà đầu tư thứ cấp đăng ký thực hiện đầu tư trong KKT. UBND các tỉnh cần có chính sách thu hút các nhà kinh doanh hạ tầng KCN đầu tư với nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt, theo hướng đôi bên cùng có lợi, sử dụng tốt mô hình hợp tác công tư. Đối với nguồn thu hút được, UBND các tỉnh có thể sử dụng nguồn vốn ứng trước của các nhà đầu tư để phục vụ việc đầu tư hạ tầng, cảng biển, phát triển hạ tầng bên trong KKT. Muốn thu hút được nguồn vốn này, đòi hỏi cần có những chính sách ưu đãi như chính sách ưu đãi về đất đai (thời gian thuê, mức giá thuê...) phù hợp.

Đồng thời, UBND tỉnh cũng cần định hướng sử dụng các nguồn vốn thu hút được, nhất là các nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng KKT, hướng vào các hạng mục như đầu tư giao thông, phát triển các công trình thuỷ lợi đa mục tiêu, hệ thống xử lý nước thải KKT theo các hình thức đầu tư hợp tác công tư.

Thứ ba, đẩy mạnh xây dựng các chính sách xúc tiến đầu tư

- Xác định rõ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư phù hợp với định hướng phát triển của từng KKTVB. Điều này đòi hỏi các địa phương cần đưa ra những tiêu chí định lượng rõ ràng để xác định đúng đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư.

- Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư phù hợp với định hướng và danh mục ưu tiên đầu tư. Tuy vậy chương trình xúc tiến đầu tư này cần có sự liên kết hợp lý với chương trình của các tỉnh trong vùng, nhằm tạo ra hiệu quả đầu tư tổng hợp và phát triển KTB của toàn vùng; đồng thời tránh nguy cơ cạnh tranh tiêu cực nội vùng.

- Xây dựng các phương thức xúc tiến đầu tư phù hợp với đối tượng thu hút đầu tư cũng như năng lực xúc tiến, nhu cầu thu hút của từng địa phương

Thứ tư, hoàn thiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh trong KKTVB

UBND các tỉnh cũng cần xây dựng thêm các hình thức khuyến khích, hỗ trợ thiết thực cho các dự án đầu tư thứ cấp trong KKT, ưu tiên những ưu đãi tác động tới lợi

nhuận của doanh nghiệp; đồng thời UBND tỉnh cùng các cơ quan chức năng có thẩm quyền đóng vai trò là người bảo lãnh, hỗ trợ, xúc tiến cho các dự án này.

Quan tâm xây dựng các chính sách ưu đãi thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số như ưu đãi về thuế nhập thiết bị, về hỗ trợ các gói dùng thử công nghệ mới, công nghệ số. Cùng với đó, các tỉnh trong vùng cũng cần nghiên cứu chỉ đạo xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo gắn với trách nhiệm sở, ngành chức năng để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, sẵn sàng thu hút vào hoạt động trong các KKTVB của vùng.

UBND tỉnh cũng cần xây dựng các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong KKT, tăng cường các chương trình xúc tiến thương mại, hướng về xuất khẩu, tăng cường quảng bá, giới thiệu sản phẩm trong KKT thông qua hội chợ, triển lãm quốc tế; xây dựng mạng lưới thông tin thị trường; làm tốt công tác mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong KKTVB,...

5.3.2.3. Hoàn thiện tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển khu kinh tế ven biển các tỉnh Bắc Trung Bộ

5.3.2.3.1. Hoàn thiện việc thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng khu kinh tế ven biển các tỉnh Bắc Trung Bộ

Thứ nhất, giải pháp về xây dựng kế hoạch phát triển CSHT KT-XH

Các địa phương cần nhanh chóng rà soát và bổ sung kế hoạch phát triển CSHT KT-XH gắn với Quy hoạch phát triển KT-XH liên vùng ven biển Bắc Trung Bộ của Chính phủ, Quy hoạch phát triển KT-XH của từng tỉnh đến năm 2030.

Cần phối hợp kế hoạch phát triển CSHT KT-XH trong các KKTB của các địa phương theo hướng tập trung phát triển mạnh CSHT KT-XH của các KKTB Nghi Sơn và Vũng Áng, coi đây là động lực kinh tế của khu vực Bắc Trung Bộ, là đầu tàu trong phát triển các ngành công nghiệp của vùng.

Các địa phương cần rà soát, đánh giá đầy đủ hiệu quả, tác động của các chính sách mà tỉnh đã áp dụng trong phát triển CSHT KT-XH của các KKTVB thời gian qua, từ đó bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống cơ chế, chính sách phát triển CSHT cho giai đoạn mới, tầm nhìn tới đến năm 2030. Cần nhanh chóng thống kê các hạng mục đầu tư của các dự án trong các KKTVB, đánh giá hiệu quả đầu tư của các dự án đã đăng ký. Đối với các dự án “chậm tiến độ”, cần nhanh chóng đề xuất biện pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc hoặc lên kế hoạch, lộ trình cụ thể để xử lý dứt điểm. Bên cạnh đó, cần

chú trọng việc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, dành nguồn lực lớn cho việc khuyến khích phát triển các lĩnh vực sản xuất, công nghiệp có tính lan tỏa cao, phù hợp với khả năng cân đối và huy động vốn đầu tư phát triển của địa phương trong điều kiện hiện nay. Đặc biệt cần cân nhắc việc phát triển các cụm công nghiệp nặng trong các KKTVB theo hướng quy mô vừa phải, ưu tiên nhiều hơn cho phát triển CSHT thúc đẩy các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng tái tạo, du lịch, các ngành công nghiệp sản xuất và chế biến gắn với nông nghiệp, ngư nghiệp.

Thứ hai, giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển CSHT KT-XH các KKTB

Việc thu hút các nhà đầu tư CSHT vào các KKTB Bắc Trung Bộ hiện nay là một trong những khó khăn của các nhà quản lý KKTVB. Nhất là đối với KKT Đông Nam Quảng Trị, KKTVB Hòn La Quảng Bình, KKTVB Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế. Để tăng cường thu hút vốn đầu tư cho các KKTVB, nhất là vốn phát triển CSHT KKT, cần linh hoạt trong phương thức kêu gọi. Các KKTVB không nên tuân tụt tiến hành từ việc xây dựng quy hoạch, kêu gọi vốn xây dựng kết cấu hạ tầng, rồi mới kêu gọi các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào các KKT. Thay vào đó, đối với các lĩnh vực sản xuất không cần đòi hỏi quá cao về sự đồng bộ của kết cấu hạ tầng, KKT có thể kêu gọi nhà đầu tư vào tổ chức sản xuất, đồng thời với đó là tiến hành xây dựng CSHT.

Cần xây dựng lại cơ chế khuyến khích, ưu đãi đầu tư, không nên chỉ tập trung vào ưu đãi thuế và đất đai; không thực hiện kêu gọi và ưu đãi đầu tư bằng mọi giá. Thay vào đó, các địa phương cần chú trọng thu hút, ưu đãi cho nguồn vốn đầu tư xanh, sạch, có tiềm lực khoa học kỹ thuật, có hàm lượng chế biến sâu. Đặc biệt, cần ưu tiên các doanh nghiệp sử dụng lao động tại chỗ, góp phần chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ năng, tay nghề cho lao động địa phương.

Chính quyền địa phương và Ban quản lý các KKTVB cần phối hợp đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư hạ tầng thực hiện dự án. Đối với các dự án chậm triển khai hoặc chưa triển khai, cần đề xuất giải pháp phù hợp, tháo gỡ vướng mắc hoặc kiên quyết thu hồi để chủ động tạo quỹ đất sạch thu hút các nhà đầu tư khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Chủ động rà soát, chuẩn bị phương án và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư hạ tầng nhanh chóng tiếp cận các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn để thuận lợi trong thực hiện các dự án đầu tư CSHT trong các KKTVB.

5.3.2.3.2. Hoàn thiện việc tổ chức thực hiện phát triển các dịch vụ hỗ trợ trong khu kinh tế ven biển các tỉnh Bắc Trung Bộ

Thứ nhất, cần kiện toàn tổ chức, bộ máy QLNN đối với các KKTVB theo hướng tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; chú trọng xây dựng bộ máy Ban quản lý các KKTVB theo hướng chuyên nghiệp, phục vụ. Đặc biệt, cần chú trọng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ QLNN đối với các KKTVB ở cấp tỉnh và tại các Ban quản lý theo đúng tiêu chuẩn, chức danh, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và vị trí việc làm. Áp dụng chỉ số đánh giá hiệu quả công việc KPI định kỳ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN.

Đặc biệt, đối với các Ban quản lý KKTB, cần có lộ trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, giúp họ có thể giao tiếp tốt, hỗ trợ tối đa cho nhà đầu tư trong đó có các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, có thể thường xuyên tổ chức các cuộc gặp mặt, trao đổi kinh nghiệm giữa các cán bộ quản lý KKTVB của các địa phương với nhau, nhằm tạo điều kiện học hỏi kinh nghiệm, trao đổi và tìm ra các giải pháp mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng phục vụ cho các doanh nghiệp đầu tư trong KKTVB.

Xây dựng các nền tảng số phục vụ quản lý các KKTVB, theo hướng kiến tạo và phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư; chú trọng xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung; gắn với đó là đào tạo năng lực số cho đội ngũ cán bộ, tiến tới trang bị trợ lý ảo chuyên ngành cho các cán bộ phận để nâng cao năng lực, hiệu quả thực thi nhiệm vụ

Thứ hai, thực hiện phân cấp, ủy quyền cho các đơn vị liên quan trong phát triển KKTVB phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Đặc biệt cần tăng cường quyền hạn cho Ban quản lý các KKTVB nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc phát triển các KKTVB theo hướng “kiến tạo”, “phục vụ”, giảm TTHC và phiền hà cho các doanh nghiệp tới đầu tư.

Thứ ba, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng một cửa, giảm TTHC phiền hà, không cần thiết; hình thành cơ chế liên thông, một đầu mối trong giải quyết thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp. Đặc biệt, cần tăng cường các dịch vụ công điện tử để giải quyết nhanh, minh bạch các thủ tục và đồng thời tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh về năng lực QLNN giữa các KKTVB trong bối cảnh mới.

Thứ tư, phát huy hiệu quả vai trò của Trung tâm đảm trách chức năng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư của tỉnh trong hỗ trợ, kêu gọi đầu tư, thu thập phản hồi của doanh nghiệp đối với các chính sách đầu tư của tỉnh. Tăng cường việc đối thoại giữa nhà đầu tư và nhà quản lý, từ đó cùng tìm ra giải pháp giải quyết các vấn đề vướng mắc của doanh nghiệp, đẩy nhanh tiến độ đầu tư và giải ngân vốn. Cùng với đó là tập

trung xây dựng và áp dụng hiệu quả các Ứng dụng công dân số, gắn với phản ánh hiện trường để tạo kênh tương tác nhanh chóng và kịp thời nắm bắt, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn, bất cập cho người dân và doanh nghiệp trong các KKTVB.

Thứ năm, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước. Thường xuyên rà soát, bổ sung, cập nhật danh mục dự án kêu gọi đầu tư phù hợp với quy hoạch phát triển, phù hợp với điều kiện của địa phương và tình hình kinh tế trong và ngoài nước. Cần chú trọng quan điểm thu hút các nguồn vốn đầu tư xanh, sạch, có hàm lượng khoa học công nghệ và chế biến sâu, có khả năng lan tỏa, kích thích kinh tế của địa phương và khu vực phát triển, hình thành các chuỗi sản xuất, chế biến trong vùng.

Bên cạnh thu hút vốn đầu tư vào các KKTVB, các địa phương cũng cần chú trọng phát triển môi trường đầu tư và kinh doanh của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để kết nối các doanh nghiệp trong và ngoài KKT, tạo điều kiện liên kết trong sản xuất và đầu tư, giúp hình thành và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ tại chỗ. Ngoài ra, cũng cần chú trọng tới việc đẩy mạnh xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp hoạt động trong KKTVB, hình thành nên thương hiệu địa phương, thương hiệu vùng.

5.3.2.3.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ các doanh nghiệp đầu tư trong khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

Thứ nhất, cần xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các KKTVB phù hợp với định hướng phát triển của các KKT cũng như định hướng phát triển KT-XH của địa phương. Chú trọng việc thu hút và giữ chân nhân tài, lao động có trình độ chuyên môn cao làm việc dài hạn trong các KKT. Đặc biệt, cần chú trọng thu hút nhân lực trong những ngành kinh tế hướng biển như khoa học biển, quản lý biển, thủy sản, dầu khí, du lịch.

Thứ hai, xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người dân địa phương phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Cần xây dựng cơ chế phối hợp đào tạo giữa doanh nghiệp và các cơ sở dạy nghề nhằm nâng cao trình độ tay nghề đào tạo cũng như tiết kiệm chi phí đào tạo. Đặc biệt cần khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thông qua việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nếu họ tham gia đào tạo nghề cho lao động mới được tuyển dụng tại các cơ sở đào tạo nghề của địa phương. Cần khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng cơ chế hỗ trợ người lao động tự giác bồi dưỡng tay nghề, nâng cao năng lực trình độ, kiến thức và kỹ năng.

Thứ ba, hình thành thị trường lao động liên tỉnh và liên khu vực, tạo sự thuận tiện trong di chuyển lao động giữa các địa phương như tạo lập và phát triển môi trường sống và làm việc ổn định cho người lao động trong các KKTB, KCN tập trung. Chú trọng công tác dự báo nguồn nhân lực cả về quy mô, chất lượng, cơ cấu trình độ, ngành nghề phù hợp với xu hướng dịch chuyển đầu tư trong những năm tiếp theo.

Cần phải chú trọng tính dài hạn, hệ thống trong phát triển nguồn nhân lực theo hướng phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp FDI, dựa trên dự báo khoa học về sự phát triển KT-XH địa phương, xu hướng dịch chuyển lao động và ngành nghề trong khu vực. Việc đào tạo mang tính mở, khuyến khích mọi đối tượng tham gia đào tạo nghề và khuyến khích các cơ sở đào tạo trên địa bàn phát huy hết năng lực đào tạo, chuyển đổi mô hình và phương thức đào tạo theo hướng tiếp cận CMCN 4.0, tăng cường ứng dụng chuyển đổi số; đảm bảo tính thực chất trong đào tạo phù hợp với nhu cầu của người học và người sử dụng lao động; khuyến khích các hình thức học tập kết hợp và linh hoạt thông qua việc xây dựng các khoá đào tạo nghề ưu tiên.

Thứ tư, hỗ trợ phát triển các trung tâm xúc tiến việc làm, hình thành mạng lưới các địa điểm giới thiệu lao động cho nhà đầu tư, xây dựng cơ chế phối hợp đào tạo lao động theo yêu cầu của chủ đầu tư.

Thứ năm, xây dựng các chuyên trang thông tin điện tử, xây dựng các nền tảng số nhằm kết nối và giới thiệu cơ hội việc làm và khả năng cung ứng lao động tại chỗ của các địa phương.

Thứ sáu, quan tâm phát triển các tổ chức công đoàn, đoàn thể trong các KKTB nhằm lắng nghe kịp thời các tâm tư nguyện vọng và chăm lo, bảo vệ đầy đủ quyền lợi hợp pháp cho lao động làm việc trong KKTB.

Thứ bảy, thường xuyên thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở đào tạo nghề trong khu vực, kịp thời có sự chấn chỉnh và điều chỉnh, xây dựng chính sách mới phù hợp với thực tiễn đào tạo nghề và nhu cầu lao động của doanh nghiệp.

5.3.2.3.4. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ

Thứ nhất, UBND các tỉnh, các BQL các KKTVB cần hết sức chú trọng thực hiện công tác kiểm tra, giám sát để đánh giá nghiêm túc, đầy đủ việc tổ chức thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các KKTVB, việc chấp hành các quy định của pháp luật, thực hiện chính sách của nhà nước và chính quyền địa phương, từ đó đảm bảo sự bình đẳng

giữa các doanh nghiệp hoạt động trong KKTVB, cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể: Nhà nước, Nhà đầu tư, người dân và người lao động trong các KKTVB.

Thứ hai, cần tăng cường giám sát, đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư, để nhanh chóng phát hiện và kịp thời chấn chỉnh những vi phạm của doanh nghiệp trong đầu tư, xây dựng, sản xuất, kinh doanh tại các KKTVB; hình thành các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của KKTVB có tính cập nhật thường xuyên về các dự án đầu tư gắn với hệ thống báo cáo số theo thời gian thực; đối với các dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường cần xây dựng hệ thống quan trắc, cảm biến, camera AI thông minh, hiện đại kết nối với trung ương và tỉnh nhằm phục vụ hiệu quả cho công tác kiểm tra, giám sát.

Thứ ba, quan tâm hoàn thiện khung kiến trúc chính quyền số của các tỉnh, gắn với xây dựng đồng bộ kho dữ liệu lớn đảm bảo các tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”; tiến tới điều hành, quản lý và thực hiện việc kiểm tra giám sát tổng thể, thường xuyên thông qua các Trung tâm điều hành thông minh IOC nhằm tạo ra sự thông suốt, nhanh chóng và chính xác; đồng thời từng bước hạn chế các cuộc kiểm tra, giám sát truyền thống gây lãng phí thời gian và ảnh hưởng đến hoạt động của các chủ thể trong KKTVB.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Trong chương 5, căn cứ trên những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế đã nêu trong chương 4, dựa trên tình hình trong nước và quốc tế trong bối cảnh mới và quan điểm QLNN đối với KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ thời gian tới, luận án đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN đối với KKTVB. Các giải pháp này được chia thành 2 nhóm là nhóm các giải pháp chung, chủ yếu dựa trên quan điểm liên kết vùng và quan điểm hệ thống trong phát triển KKTVB Bắc Trung Bộ và các giải pháp riêng, phù hợp với nhu cầu, khả năng phát triển của từng địa phương trong phát triển KTB và KKTVB.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị với chính phủ

Thứ nhất, cần nhanh chóng hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển KKTVB, nhất là cơ chế, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trong KKT, theo hướng phân cấp, phân quyền cho UBND các tỉnh, từ đó cho phép UBND các tỉnh được linh hoạt hơn trong xây dựng các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, ứng dụng công nghệ, đầu tư hạ tầng KKT. Bên cạnh đó, cần có hướng dẫn cụ thể, kịp thời hơn đối với các văn bản pháp lý, quy hoạch KKT đã được duyệt.

Thứ hai, có cơ chế điều phối tổng thể, quản trị hiện đại để thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các địa phương, các vùng trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển KKTVB, nhằm khai thác tối đa tiềm năng, phát huy lợi thế so sánh, đồng thời giúp các địa phương hỗ trợ lẫn nhau trong phát triển KTB, phát triển các KKTVB theo chuỗi.

Thứ ba, tăng cường thanh, kiểm tra với cách thức, phương pháp phù hợp đối với các KKTVB nhất là các nội dung về tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển KKTVB như đánh giá tình hình huy động và phân bổ nguồn lực, tài nguyên của địa phương, hiệu quả sử dụng các nguồn lực và tài nguyên; việc thực hiện các mục tiêu phát triển KKTVB theo định hướng và quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Kết luận

Bắc Trung Bộ là khu vực có nhiều tiềm năng trong phát triển KTB với vị trí địa chính trị quan trọng, tài nguyên phong phú, đa dạng. Việc phát triển KTB, với trọng tâm là phát triển các KKTVB là hướng đi tất yếu, là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng KT-XH của địa phương ở nhiều mặt.

Thời gian qua, việc phát triển KKTVB của các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã mang lại nhiều kết quả tích cực, làm thay đổi bộ mặt kinh tế của vùng, giúp hình thành nên những KKT, KCN lớn, thu hút vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài đã gia tăng tốc độ tăng trưởng, thay đổi cơ cấu kinh tế của từng tỉnh và toàn vùng theo hướng hiện đại, nhiều ngành công nghiệp được phát triển như công nghiệp luyện thép, công nghiệp xây dựng, cảng biển và dịch vụ cảng biển, du lịch, dịch vụ.

Tuy nhiên, do những hạn chế về KT-XH, nguồn lực tài chính, nhân lực và công nghệ nên việc thu hút đầu tư và phát triển các KKTVB chưa đạt yêu cầu về số lượng, chất lượng và hiệu quả kinh tế- xã hội như kỳ vọng.

Công tác QLNN đối với các KKTVB thời gian qua đã bộc lộ những hạn chế tạo nên lực cản khiến cho các KKTVB vùng Bắc Trung Bộ chưa phát triển đúng với tiềm năng và lợi thế; một số KKT chưa tạo nên được tác động lan tỏa sâu rộng, động lực mạnh mẽ cho kinh tế địa phương và khu vực. Vì vậy, việc nghiên cứu tìm ra giải pháp liên kết trong quản lý phát triển các KKTVB vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Qua thực tiễn khảo sát đánh giá QLNN đối với KKTVB và các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với KKTVB, luận án đã đề xuất hai nhóm giải pháp chung và riêng dành cho các KKTVB Bắc Trung Bộ, nhằm nắm bắt những thời cơ, chủ động đối phó với các thách thức mà bối cảnh trong nước, quốc tế đã, đang và sẽ đặt ra cho chính quyền các tỉnh Bắc Trung Bộ, nhằm phát triển hiệu quả KTB cũng như các KKTVB của khu vực.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Thành Đông (2016), “Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu công nghiệp, khu kinh tế và bài học cho Hà Tĩnh”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số đặc biệt, tháng 11, năm 2016, trang 147-153.
2. Phạm Văn Hùng, Trần Thanh Long, Lê Thành Đông (2016), “Một số giải pháp về chính sách nhằm thu hút kiều hối cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Mối quan hệ giữa kiều hối và hoạt động đầu tư nước ngoài*, Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 9, năm 2016, trang 295-303.
3. Lê Thành Đông (2021), “Kinh nghiệm phân bổ ngân sách nhà nước cho các trường đại học công lập ở các nước OECD”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Đầu tư công và quản lý đầu tư công tại các trường đại học công lập tự chủ tại Việt Nam*, Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 6, năm 2021, trang 54-59.
4. Lê Thành Đông (2022), “Thực trạng khung thể chế đối với các khu kinh tế ven biển tại Việt Nam và giải pháp đề xuất”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2, tháng 4, năm 2022, trang 61-65.
5. Lê Thành Đông (2022), “Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng khung thể chế phát triển các khu kinh tế ven biển và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, Số 4-2022, Hà Nội, tháng 4, năm 2022, trang 39-48.
6. Lê Thành Đông (2022), “Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ hiện nay: Thực trạng và giải pháp”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022: Ổn định kinh tế vĩ mô và lành mạnh tài chính trong bối cảnh đại dịch Covid-19*, Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 4, năm 2022, trang 743-758.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. K. Gayen (1951), *The frequency distribution of the productmoment correlation coefficient in ran - dom samples of any size drawn from no-normal universes*, 2019-247, Biometrika. <https://doi.org/10.1093/biomet/38.1-2.219>.
2. Arvind Panagariya (2019), *Jobs, Growth and coastal Economic zones*.
3. Ban Kinh tế Trung ương (2014), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận -thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 -2016) về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
4. Ban soạn thảo Luật đơn vị hành chính -kinh tế đặc biệt (2017), *Báo cáo tổng kết hoạt động các mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế và các mô hình tương tự khác*.
5. Bộ Chính trị (2006), *Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung bộ đến năm 2010*.
6. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nội vụ (2015), *Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 3/9/2015 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế*, Hà Nội.
8. Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), *Cẩm nang Chuyển đổi số*, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
9. Bùi Tất Thắng (2007), “Về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 7/2007;
10. Bùi Tất Thắng (2010), *Để Việt Nam trở thành “một quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển”*, *Đầu tư vào khu kinh tế khu công nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Hà Nội, trang 34-38.
11. Bùi Tất Thắng (2012), *Tầm nhìn kinh tế hải đảo: Bài học và cơ hội cho Việt Nam*, Báo Diễn đàn đầu tư, ngày 15/10/2012.
12. Bùi Tất Thắng (2014), *Vấn đề xây dựng đặc khu kinh tế trong thời đại toàn cầu hóa. Tham luận tại Hội thảo khoa học quốc tế về “Phát triển đặc khu kinh tế - kinh nghiệm và cơ hội” tổ chức tại TP Hạ Long (Quảng Ninh) ngày 19-23 tháng 3 năm 2014*.

13. Central Asia Regional Economic Cooperation (CAREC), “Secretariat and Asian Development Bank (2018)”, *Strategic Framework for Special Economic Zones and Industrial Zones in Kazakhstan*, Manila: Asian Development Bank.
14. Chakraborty, T., H. Gundimeda, and V. Kathuria (2017), “Have the Special Economic Zones Succeeded in Attracting FDI?”, *Analysis for India, Theoretical Economics Letters*, 7(03), p.623.
15. Chan Wei Siang (2014), *Measures on attracting resources to construct and develop a SEZ: The perspective and experience from Singapore model of SEZ*.
16. Chen, X. (2019), “Change and Continuity in Special Economic Zones: A Reassessment and Lessons from the Chinese Experience”, *Transnational Corporations*, 26(2), forthcoming.
17. Cheng, T. (2019a), “From Special Economic Zones to Greater Special Economic Region -Hong Kong Special Administrative Region as a Model for the Legal Infrastructure Design”, *Transnational Corporations*, 26(2), forthcoming.
18. Cheng, T. (2019b), “Special Economic Zones: A Catalyst for International Trade and Investment in Unsettling Times?”, *Journal of World Investment & Trade*, 20(1): 32-67.
19. Chính phủ (2008), *Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*.
20. Chính phủ (2013), *Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP*.
21. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
22. Chính phủ (2022), *Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế*.
23. Chính phủ (2018), *Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018, Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế*.
24. Chu Đức Dũng (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế biển Đông của một số nước Đông Á - Tác động và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*.
25. COMCEC Coordination Office (2017), *Special Economic Zones in the OIC Region: Learning from Experience*, ISBN: 978-605-9041-96-6

26. Douglas Zhihua Zeng (2015), *Global Experiences with Special Economic Zones: Focus on China and Africa*, World Bank Policy Research Working Paper 7240. Washington, DC.
27. Dương Bá Phương & cộng sự (2013), *Về quan điểm và giải pháp phát triển bền vững vùng Trung Bộ giai đoạn 2011-2020*, Nhà xuất bản Từ Điển Bách Khoa
28. Dương Kim Thâm, Hoàng Minh Lỗ, Lương Hải Tân (1990), *Chiến lược khai thác biển của Trung Quốc*, Nhà xuất bản Đại học Công nghiệp vật lý Hoa Trung, tr. 47.
29. Dương Tất Thắng (2017), “Khu Kinh tế Vũng Áng: Tầm nhìn hướng biển”, “Toàn cảnh 30 năm đầu tư nước ngoài”, *Đặc san của Tạp chí Nhà đầu tư, Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài*, trang 88-89.
30. Đan Đức Hiệp (2012), *Khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
31. Đào Duy Quát và Phạm Văn Linh (2008), *Phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam*, Ban Tuyên giáo Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2008, tr. 33
32. Đào Ngọc Tiến, Nguyễn Quỳnh Hương (2020), *Assessment of Industrial Cluster Policies in Viet Nam: The Role of Special Economic Zones in Attracting Foreign Direct Investment*, ERIA Discussion Paper Series.
33. Đặng Đình Đức (2020), “Thực trạng và giải pháp phát triển các khu công nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”, *Tạp chí công thương (online)*, truy cập tại địa chỉ: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-cac-khu-cong-nghiep-tai-vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung-68958.htm>
34. Đặng Xuân Phong (2011), *Phát triển khu kinh tế cửa khẩu biên giới phía Bắc Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Chuyên ngành Kinh tế Chính trị, Đại học Kinh tế Quốc dân.
35. Đình Lý (2015), *Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương: 20 năm hình thành và phát triển*, tại trang <https://www.binhduong.gov.vn/thong-tin-tuyen-truyen/2016/12/606-binh-duong-20-nam-phat-triendiem-sang-phat-trien-cac-khu-cong-nghiep>, [Truy cập ngày 11/11/2015]
36. Đình Như Hoàn (2011), “Để các khu kinh tế ven biển hoạt động hiệu quả”, *Bài đăng trên Báo Nhân dân online*, truy cập tại địa chỉ: <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/%c2%a0%c3%90%e1%bb%83-c%c3%a1c-khu-kinh-t%e1%ba%bf-ven-bi%e1%bb%83n-ho%e1%ba%a1t-%c4%91%e1%bb%99ng-hi%e1%bb%87u-qu%e1%ba%a3-553857/>

37. Đoàn Thị Thu Hà (Chủ biên) (2007), *Giáo trình chính sách kinh tế - xã hội*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
38. Đỗ Minh Tuấn (2019), *Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
39. Đỗ Thị Lê Mai (5/2020), *Thể chế liên kết vùng kinh tế- xã hội ở Việt Nam: lý luận, thực trạng và định hướng giải pháp đến năm 2030*, Đề tài nghiên cứu cấp bộ tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
40. Eston Eaves et al (2019), *Coastal zone management, a case for intergrating economic impact modelling and robust decision making with scenario planning*, access online at: <https://www.researchgate.net/publication/338710087>
41. Farole T. and G.Akinci (2011), “Special Economic Zones: Progress, Emerging Challenges and Future Directions”, *The World Bank*.
42. FIAS (2008), *Special Economic Zones: Performance, Lessons Learned, and Implications for Zone Development*.
43. Field, A. (2009), *Discovering Statistics Using SPSS, 3rd Edition*, Sage Publications Ltd., London.
44. Francois, J. and H.Q. Nguyen (2017), “Industrial Clusters and Firm Performance”, *World Trade Institute Working Paper*, Bern: World Trade Institute.
45. Gary R.Morgan and Dereck J.Staples (2006), *The History of industrial marine fissheries in Southest Asia*, Bangkok: Food and Agriculture Organiza of the United nations Regional office for Asia and The Pacific.
46. Gokhan Akinci and James Crittle (2008), “Economic Performance and Impacts” in *World Bank (2008) “Special Economic Zones: Performance, Lessons Learned, and Implications for Zone Development”*.
47. Guang-wen Meng (2005), “Evolutionary model of free economic zones: Different Generations and Structure Features”, *Chinese Geographical Science*, Vol. 15, No. 2, June 2005.
48. Hà Nam Khánh Giao, Huỳnh Quốc Tuấn (2019), *Phát triển bền vững kinh tế biển đảo Phú Quý tỉnh Bình Thuận: Tiềm năng, thách thức và đề xuất giải pháp*, truy cập online tại https://www.researchgate.net/publication/344135115_Phát_trien_ben_vung_kinh_te_bien_dao_phu_quy_tinh_binh_thuan_tiem_nang_thach_thuc_va_de_xuat_giai_phap/link/5f546a4792851c250b96b859/download.

49. HĐND tỉnh Hà Tĩnh (2016), *Nghị quyết số 36/NQ-HĐND thông qua quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
50. Hiro Yamaoka (JETRO) (2014), *Developing SEZs: A third arrow to recover the economy*.
51. Hoài Ngân (2010), *Nhìn lại chặng đường 20 năm, Đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Hà Nội, 2010, trang 14-19.
52. Hoàng Ngọc Phong (2016), *Thế chế kinh tế vùng ở Việt Nam -Hiện trạng và giải pháp*, Mã số KX.01.13/11-15, Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước.
53. Hoàng Ngọc Phong (Chủ biên) (2020), *Cơ sở khoa học và giải pháp chính sách đột phá phát triển kinh tế biển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp nhà nước KC.09.26/16-20.
54. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích Dữ liệu Nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức
55. Hoàng Văn Hải (2020), “Phát triển kinh tế biển Việt Nam - Tiềm năng và thách thức”, *Bài đăng trên Tạp chí cộng sản (online)* ngày 11/2/2020, truy cập online ngày 24/02/2021 tại địa chỉ <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te-/2018/815927/phan-trien-kinh-te-bien-viet-nam---tiem-nang-va-thach-thuc.aspx>
56. ILO (2003), “Employment and Social Policy in Respect of Export Processing Zones”, *Geneva: International Labour Organization*
57. Jong Cheol Lee (2014), *Incheon Economic Zones*.
58. Judith T. Kildow, Chales S.Colgan, Pat Johnston, Dr. Jason D. Scorse, Maren Gardiner Farnum (2016), *State of the U.S. Ocean and Coastal Economies: 2016 update*, National Ocean Economics Program, US.
59. K. Shapiro, E. Vanwormer, B. Aguilar, P.A. Conrad (2015), “Surveillance for *Toxoplasma gondii* in California mussels (*Mytilus californianus*) reveals transmission of atypical genotypes from land to sea”, *Environ, Microbiol.*, 17 (2015), pp. 4177-4188.
60. Kankesu Jayanthakumaran (2003), *Benefit–Cost Appraisals of Export Processing Zones: A Survey of the Literature*, available at <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/1467-7679.00198>.
61. KKT Chân Mây -Lăng Cô (2017 -2021), *Báo cáo tổng kết năm*.

62. KKT Đông Nam Nghệ An (2017 -2021), *Báo cáo tổng kết năm*.
63. KKT Đông Nam Quảng Trị (2017 -2021), *Báo cáo tổng kết năm*.
64. KKT Hòn La (2017-2021), *Báo cáo tổng kết năm*
65. KKT Nghi Sơn (2017 -2021), *Báo cáo tổng kết năm*
66. KKT Vũng Áng (2017 -2021), *Báo cáo tổng kết năm*
67. Laura Stone (2015), *Establishing Special Economic Zones*.
68. Lê Anh Dũng (2021), “Phương án phát triển các KKT Việt Nam cần được nghiên cứu, tích hợp trong Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 -2030, tầm nhìn đến 2050”, *Tạp chí Quy hoạch xây dựng*, Số 112+113/2021, trang 74 -77.
69. Lê Cao Đoàn (1999), *Đổi mới phát triển kinh tế ven biển*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Lê Hồng Giang (2019), *Đổi mới mô hình phát triển khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình trong hội nhập kinh tế Quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
71. Lê Thành Đông (2022), “Thực trạng khung thể chế đối với các khu kinh tế ven biển tại Việt Nam và giải pháp đề xuất”, *Tạp chí Tài chính*, kì số 2 tháng 4 năm 2022.
72. Lê Thanh Sơn (2017), *Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - vũng Tàu*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch - Đầu tư.
73. Lê Thị Lan (2017), *Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào khu kinh tế: trường hợp khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa*, Luận án Tiến sĩ ngành Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
74. Lê Văn Sang và Nguyễn Minh Hằng (2009), “Các đặc khu kinh tế của Trung Quốc những gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, 2(90).
75. Lê Xuân Bá (2010), *Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ đặc biệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010.
76. Lee Changwon (2005), *Development of Free Economic Zones and Labor Standards: A Case Study of Free Economic Zones in Korea*, Korea Labor Institute Visiting Fellow, ILR School, Cornell University
77. Lư Ngọc Trinh, Cao Tường Huy (2015), “Phát triển các khu kinh tế ven biển Việt Nam thực trạng và một số bài học”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9, tr. 27-39.

78. Ma Đức Hân (2022), *Phát triển khu kinh tế ven biển các tỉnh Bắc Trung Bộ*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Chuyên ngành Kinh tế Chính trị, Học viện chính trị, Bộ Quốc phòng, Hà Nội.
79. Narula, Rajneesh & Van der Straaten, Khadija, (2019), *A comment on the multifaceted relationship between multinational enterprises and within-country inequality*, MERIT Working Papers 2019-035, United Nations University - Maastricht Economic and Social Research Institute on Innovation and Technology (MERIT).
80. Nazery Khalid, Armi Suzana Zamil và Farida Farid (2008), *The Asian experience in developing the maritime sector: some case studies and lesson for Malaysia*, Center for Economic studies and ocean industries.
81. Ngô Sĩ Bích (2014), *Bài học thu hút thành công dự án đầu tư của Samsung vào khu công nghiệp Bắc Ninh và những bất cập trong công tác Quản lý nhà nước đối với khu kinh tế, khu công nghiệp*, tại trang <http://izabacninh.gov.vn/xem-tin-tuc/bai-viet-v-27/bai-hoc-thu-hut-thanhcong-du-an-dau-tu-cua-samsung-vao-kcn-bac-ninh-va-nhung-bat-cap-trong-cong-tac-quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-kkt-kcn-2788.html> thời điểm: 10.03 ngày 25.05.2021.
82. Nguyễn Bằng Giang (chủ nhiệm đề tài) (2017), *Nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp thu hút đầu tư vào các KCN tỉnh Hòa Bình*, Đề tài cấp tỉnh, nghiệm thu năm 2018.
83. Nguyễn Chu Hồi (2022), *Triển vọng phát triển của mô hình khu kinh tế ven biển trong bối cảnh kinh tế Việt Nam và thế giới*, truy cập online tại <https://www.viup.vn/vn/Quy-hoach-xay-dung-khu-kinh-te-ven-bien-n157-Trien-vong-phat-trien-cua-mo-hinh-khu-kinh-te-ven-bien-trong-boi-can-kinh-te-Viet-Nam-va-The-gioi-d19177.html>
84. Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên) (2017), *Kinh tế biển xanh: Các vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
85. Nguyễn Đình Chúc và cộng sự (2018), *Nghiên cứu luận cứ khoa học và đề xuất hệ giải pháp đột phá nhằm hiện thực hóa đặc khu kinh tế Phú Quốc*, Chương trình Tây Nam Bộ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia. TNB.ĐT/14-19/X08.
86. Nguyễn Đình Đáp, Đoàn Thị Hồng Hạnh (2021), *Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam dựa trên nền tảng kinh tế biển xanh*, truy cập online tại <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/824310/phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-viet-nam-dua-tren-nen-tang-kinh-te-bien-xanh.aspx>

87. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
88. Nguyễn Hữu Khiếu (2015), *Đầu tư phát triển khu kinh tế Vũng Áng giai đoạn 2006 -2020*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
89. Nguyễn Kim Hiệu (2006), “Khu kinh tế Dung Quất -Kết quả thực hiện và yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới”, *Kỷ yếu hội nghị - hội thảo quốc gia “15 năm (1991 -2006) xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam”*, tháng 7/2006, trang 513-517.
90. Nguyễn Mai (2011), *Việt Nam - Hà Nội trên đường hội nhập và phát triển*, Nhà xuất bản Hà Nội.
91. Nguyễn Ngọc Dũng (2006), “Một số vấn đề về tổ chức và hoạt động của thanh tra khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế”, *Kỷ yếu hội nghị - hội thảo quốc gia “15 năm (1991 -2006) xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam”*, tháng 7/2006, trang 331-339.
92. Nguyễn Ngọc Dung (2016), “Phát triển khu kinh tế ven biển - từ lý thuyết đến thực tiễn Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, số 3, tr. 65-72.
93. Nguyễn Ngọc Tuấn (2011), “Liên kết vùng các tỉnh miền Trung trong phát triển kinh tế biển”, *Kỷ yếu hội thảo quốc gia: “Khai thác tiềm năng biển, đảo vì sự phát triển bền vững của Quảng Ngãi và miền Trung”*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 886.
94. Nguyễn Quốc Toàn (2020), *Liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
95. Nguyễn Thanh Minh (2011), “Bàn về các nguyên tắc cơ bản của chiến lược biển Việt Nam trong thế kỉ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7.
96. Nguyễn Thị Thanh (2022), “Các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN về phát triển KTB của địa phương cấp tỉnh”, *Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương*, số 5/2022, trang 102-122.
97. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2019), *Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế biển các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, trường Đại học Thương mại.
98. Nguyễn Thị Thu Phương (2022), “Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế biển ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, kì 2 tháng 8/2022.
99. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2017), “Tác động lan tỏa năng suất của đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam”, *Đặc san “Toàn cảnh 30 năm đầu tư nước ngoài”*, *Đặc san của Tạp chí Nhà đầu tư, Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài*, trang 66-69.

100. Nguyễn Thường Lạng (2014), *Thế chế đặc biệt của đặc khu kinh tế tích hợp tối đa lợi thế vào huy động tối ưu nguồn lực phát triển dưới áp lực toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế: Tham chiếu kinh nghiệm quốc tế và trường hợp Việt Nam*.
101. Nguyễn Văn Hường (1996), “Bàn về kinh tế biển”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 5-1996.
102. Nguyễn Văn Phú (2005), “Khu kinh tế ven biển ở Việt Nam: Quan niệm và tình hình phát triển”, *Kỷ yếu hội thảo “Giáo dục vì sự phát triển bền vững trong thời đại toàn cầu”*, Hà Nội.
103. OECD (2016), *The Ocean Economy in 2030*, OECD Publishing, Paris
104. OECD (2019), “Toward best practice guidelines for the development of economic zones”, *A contribution to the Ministerial Conference by Working Group*, 1, p. 5.
105. Oliver Wyman (2018), *Special economic zones as a tool for economic development*.
106. *Organisation for Economic Cooperation and Development (2018), Investment Policy Review of Vietnam, Paris: Organisation for Economic Cooperation and Development*.
107. Patcharee Pakdeenurit, Nanthi Suthikarnnarunai, Wanchai Rattanawong (2017), “Location and key success factors of special economic zone in Thailand”, *Marketing and Branding Research*, 4(2017) 169-178.
108. Phạm Thị Nhân (2021), “Tổng quan hiện trạng đô thị biển Việt Nam và một số quan điểm phát triển”, *Tạp chí Quy hoạch xây dựng*, Số 112+113/2021, trang 64-73.
109. Phạm Văn Nam (2017), “Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế, Đặc san “Toàn cảnh 30 năm đầu tư nước ngoài””, *Đặc san của Tạp chí Nhà đầu tư, Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài*, trang 48-51
110. Phan Đức Nhạn (2006), “Khu Kinh tế mở Chu Lai - Quá trình xây dựng và phát triển”, *Kỷ yếu Hội nghị - Hội thảo Quốc gia “15 năm (1991 -2006) xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam”*, tháng 7/2006, trang 518-523.
111. Phan Trung Hiền, Huỳnh Thị Thu Oanh (2019), “Nhìn lại các mô hình KKT tại Việt Nam và bước thử nghiệm cho đặc khu kinh tế”, *Journal of Science of Lac Hong University*, 2019, 6, 061-066.
112. Phương Ngọc Thạch (2006), “Các chính sách tác động không thuận lợi đến phát triển các khu công nghiệp”, *Kỷ yếu hội nghị - hội thảo quốc gia “15 năm (1991 - 2006) xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam”*, tháng 7/2006, trang 240 -243.

113. Quốc hội (2020), *Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ban hành ngày 28/6/2020*, Hà Nội.
114. R. Kerry Turner; W. Neil Adger, Irene Lorenzoni (1997), *Land - Ocean interactions in the coastal zone*, LOICZ report and studies No. 11, Netherlands.
115. Rajneesh Narula & André Pineli, (2019), “Improving the developmental impact of multinational enterprises: Policy and research challenges”, *Economia e Politica Industriale: Journal of Industrial and Business Economics*, Springer; *Associazione Amici di Economia e Politica Industriale*, Vol. 46(1), pages 1-24, March.
116. Rajneesh Narula (2014), *Foreign direct investment as a driver of industrial development: Why is there so little evidence?*, available at https://www.researchgate.net/publication/287284736_Foreign_direct_investment_as_a_driver_of_industrial_development_Why_is_there_so_little_evidence.
117. Rajneesh Narula, Andre Pineli (2017), *Improving the Developmental Impact of Multinational Enterprises: Policy and Research Challenges*, available at https://www.researchgate.net/publication/328420838_Improving_the_Developmental_Impact_of_Multinational_Enterprises_Policy_and_Research_Challenges/citations.
118. Surbana Jurong (2018), *The Key Success Factors of Special Economic Zones*, access online at <https://surbanajurong.com/perspective/the-key-success-factors-of-special-economic-zones/>.
119. Tao Yi Tao (2014), *Historical contributions and experiences from Shenzhen Special Economic Zone during China's opening reform process*.
120. Thành Duy (2021), “Sẽ mở rộng KKT Đông Nam lên 80.000 ha, tiến tới đổi tên thành KKT Nghệ An”, *Báo Nghệ An (Online)*, truy cập tại <https://baonghean.vn/se-mo-rong-kkt-dong-nam-len-80000-ha-tien-toi-doi-ten-thanh-kkt-nghe-an-post244947.html>.
121. Thomas Farole et al (2013), *Special economic zones: a guidance framework for policy making*.
122. Thomas Farole, Lotta Moberg (2017), *Special Economic Zones in Africa: Government - Business Coordination in Africa and East Asia*, available at https://www.researchgate.net/publication/316326171_Special_Economic_Zones_in_Africa_Government-Business_Coordination_in_Africa_and_East_Asia.
123. Thủ tướng Chính phủ (1997), *Quyết định số 904/1997/QĐ-TTg về việc ban hành Định hướng quy hoạch chung Khu công nghiệp - Cảng biển Vũng Áng*.

124. Thủ tướng Chính phủ (1999), *Quyết định số 202/1999/QĐ-TTg ngày 12/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010*.
125. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về việc phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
126. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 72/2006/QĐ-TTg về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Vũng Áng*, tỉnh Hà Tĩnh.
127. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 946/QĐ-TTg về việc thành lập Ban quản lý khu kinh tế vùng Áng*, tỉnh Hà Tĩnh.
128. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 308/QĐ-TTg Về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vũng Áng*, tỉnh Hà Tĩnh
129. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 19/2010/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Vũng Áng*, tỉnh Hà Tĩnh
130. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 “Về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp”*, Hà Nội.
131. Thủ tướng chính phủ (2015), *Quyết định số 381/QĐ-TTg về việc thành lập Ban quản lý khu Kinh tế tỉnh Hà Tĩnh*.
132. Tỉnh ủy Nghệ An (2020), *Báo cáo số 658-BC/TU về xây dựng đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy ý chí, khát vọng vươn lên; chủ động đổi mới sáng tạo, đưa Nghệ An phát triển bền vững ngày 06 tháng 10 năm 2020*.
133. Trần Anh Tuấn (2017), “Nghiên cứu một số định hướng phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (9), tr.19- 24.
134. Trần Duy Đông (2017), “Các Khu công nghiệp, khu chế xuất đã tạo không gian thu hút đầu tư, “Toàn cảnh 30 năm đầu tư nước ngoài””, *Đặc san của Tạp chí Nhà đầu tư*, Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, trang 80-83.
135. Trần Thị Thu Hương (2018), “Mô hình phát triển Khu kinh tế ven biển ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Quy hoạch xây dựng*, số 111.
136. Trịnh Thị Tuyết Dung (2018), “Kinh nghiệm phát triển KCN sinh thái ở Hàn Quốc và bài học cho Việt Nam”, *HNUE Journal of science, Social Sciences*, 2018, Volume 63, Issue 5, pp. 152-159, DOI: 10.18173/2354-1069.2018-0039.

137. Trịnh Văn Hồng (2015), “Lựa chọn chủ đầu tư hạ tầng để phát triển các KCN, KKT xanh, bền vững và hiệu quả”, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam*.
138. Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9 tháng 02 năm 2007 của BCH Trung ương Đảng khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*.
139. Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2002 của BCH Trung ương Đảng khoá XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
140. UBND tỉnh Hà Tĩnh (1999), *Quyết định số 406/QĐ/1999/UB-CN phê duyệt quy hoạch chung Khu công nghiệp - cảng biển Vũng Áng*.
141. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2005), *Quyết định số 1410/QĐ/UB-TH ngày 14/07/2005 ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TU về triển khai thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 16/08/2004 của Bộ Chính trị*.
142. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2007), *Quyết định số 16/2007/QĐ-UBND về việc quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào KKT Vũng Áng và các KCN của tỉnh Hà Tĩnh*.
143. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2013), *Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND về chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho Khu kinh tế Vũng Áng*.
144. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2018*.
145. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2019*.
146. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2020*.
147. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2021*.
148. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022*.
149. UBND tỉnh Nghệ An (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2018*.

150. UBND tỉnh Nghệ An (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2019*.
151. UBND tỉnh Nghệ An (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2020*.
152. UBND tỉnh Nghệ An (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2021*.
153. UBND tỉnh Nghệ An (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022*.
154. UBND tỉnh Quảng Bình (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2018*.
155. UBND tỉnh Quảng Bình (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2019*.
156. UBND tỉnh Quảng Bình (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2020*.
157. UBND tỉnh Quảng Bình (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2021*.
158. UBND tỉnh Quảng Bình (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022*.
159. UBND tỉnh Quảng Trị (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2018*.
160. UBND tỉnh Quảng Trị (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2019*.
161. UBND tỉnh Quảng Trị (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2020*.
162. UBND tỉnh Quảng Trị (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2021*.
163. UBND tỉnh Quảng Trị (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022*.
164. UBND tỉnh Thanh Hóa (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2018*.

165. UBND tỉnh Thanh Hóa (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2019*.
166. UBND tỉnh Thanh Hóa (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2020*.
167. UBND tỉnh Thanh Hóa (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2021*.
168. UBND tỉnh Thanh Hóa (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022*.
169. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2018*.
170. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2019*.
171. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2021), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2021*.
172. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2022*.
173. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2020*.
174. UNCTAD (2015a), *Enhancing the Contribution of Export Processing Zones to the Sustainable Development Goals: An Analysis of 100 EPZs and a Framework of Sustainable Economic Zones*, New York and Geneva: United Nations.
175. UNCTAD (2019), *World Investment report 2019*, p. 128 - 206.
176. US Commission on ocean policy (2004), *An ocean blueprint*, Washington, DC, ISBN: #0-9759462-0-X.
177. Viện nghiên cứu thương mại (2014), *Phát triển thương mại khu vực ven biển và hải đảo Việt Nam*, truy cập online tại <http://thuvien.hlu.edu.vn/KIPOSDATA0/KIPOSSysWebFiles/files/SanPham/TaiLieuDuAnMuTrap/TaiLieuHoiThao/Chuyen%20de%20-%20Vien%20nghien%20cuu%20Thuong%20mai.pdf>.
178. Vina Ram-bidesi et al (2011), *Economics of Coastal Zone Management in the Pacific*.
179. Võ Đại Lực (2010), *Xây dựng các khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Bộ Khoa học và Công nghệ, Chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước KX.01/06-10, Đề tài khoa học KX01.07/06-10.

180. Vụ quản lý các khu kinh tế (2016-2021), *Báo cáo tình hình thành lập và phát triển KCN, KKT năm 2016-2021*.
181. Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ KHĐT (2018-2022), *Số liệu thống kê về các KKTVB*.
182. Vũ Tuấn Hưng, Nguyễn Danh Nam (2021), “Định hướng và giải pháp phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội* số 9 (227), 2021, truy cập online tại <https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHHCN/Attachments/332451/CVv212S92021013.pdf>.
183. Vũ Tuấn Hưng, Nguyễn Danh Nam (2021), “Định hướng và giải pháp phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội* số 9 (227), 2021.
184. Vũ Văn Phái (2021), *Biển và phát triển kinh tế biển Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai*, đề tài số VNH3.TB5.411, truy cập online tại http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=28583a4a-c150-45ee-82dd-e5ca9f31a201&groupId=13025.
185. Vương Đình Huệ (2014), *Vấn đề xây dựng các Đặc khu kinh tế ở Việt Nam*, truy cập online tại <https://baoquangninh.com.vn/van-de-xay-dung-cac-dac-khu-kinh-te-o-viet-nam-2224759.html>, thời điểm: 9.03 ngày 25.05.2021.
186. Wong, M.D. and J. Buba (2017), *Special Economic Zones: An Operational Review of Their Impacts (English)*, Washington, DC: World Bank Group.
187. World Bank (2017a), *Special Economic Zones: An Operational Review of Their Impacts*, Washington, D.C.: World Bank.
188. World Bank (2017b), *Looking Beyond the Horizon: A Case Study of PVH's Commitment in Ethiopia's Hawassa Industrial Park*, Washington, D.C.: World Bank.
189. Ye Tong Ming (2014), *Open-door reform of China and construction of Xiamen Special Economic Zone*.
190. Yue-man Yeung, Joanna Lee, and Gordon Kee (2009), “China's Special Economic Zones at 30”, *Eurasian Geography and Economics*, 50 (2), page 222-240. Huỳnh Thế Du (2018), *Phân tích năng lực cạnh tranh và phát triển địa phương*, Tài liệu Đại học Fulbright Việt Nam.
191. Huỳnh Thế Du (2018), *Phân tích năng lực cạnh tranh và phát triển địa phương*, Tài liệu Đại học Fullbright Việt Nam.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01: BẢNG KHẢO SÁT

Để phục vụ cho mục đích nghiên cứu “QLNN đối với các khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ Việt Nam”, chúng tôi tiến hành khảo sát các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong KKTVB khu vực Bắc Trung Bộ. Rất mong nhận được sự cộng tác của quý đơn vị. Xin trân trọng cảm ơn.

Phần 1: Các thông tin chung

Câu 1: Doanh nghiệp của anh/chị hiện đang đầu tư vào KKTVB nào dưới đây:

- a. KKTVB Nghi Sơn Thanh Hóa
- b. KKTVB Đông Nam Nghệ An
- c. KKTVB Vũng Áng Hà Tĩnh
- d. KKTVB Đông Nam Quảng Trị
- e. KKTVB Hòn La Quảng Bình
- f. KKTVB Chân Mây -Lăng Cô Thừa Thiên Huế

Câu 2: Doanh nghiệp của anh/chị thuộc loại hình đầu tư nào

- a. Doanh nghiệp FDI
- b. Doanh nghiệp Việt Nam
- c. Doanh nghiệp liên doanh

Câu 3: Doanh nghiệp của anh/chị thuộc loại hình doanh nghiệp nào

- a. SME
- b. Doanh nghiệp lớn

Câu 4: Doanh nghiệp của anh/chị hoạt động trong lĩnh vực nào

- a. Công nghiệp nặng
- b. Công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp
- c. Nông nghiệp, ngư nghiệp
- d. Dịch vụ, du lịch

Phần 2: Đánh giá hoạt động QLNN của chính quyền tỉnh đối với Khu kinh tế ven biển

TT	Nội dung câu hỏi	Điểm				
		Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)				
		5	4	3	2	1
1	Quy hoạch CSHT KKT					
1.1	Quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết CSHT KKT được công bố công khai					
1.2	Quy hoạch hạ tầng KKT được xây dựng phù hợp với định hướng theo ngành nghề và điều kiện của địa phương					
1.3	Quy hoạch hạ tầng KKT đảm bảo sự liên kết các ngành trong KKTVB, trong đó có quy hoạch cảng biển, cảng hàng không và các ngành kinh tế động lực KKT					
2	Tổ chức thực hiện quy hoạch CSHT KKTVB					
2.1	Địa phương có tiến hành triển khai đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đồng bộ và hiện đại, nhất là phát triển các cảng nước sâu và cảng hàng không					
2.2	Địa phương phát triển nhanh các ngành, dự án động lực của KKT					
2.3	Địa phương có bố trí đầy đủ quỹ đất sạch, thuận tiện cho việc tiến hành đầu tư của doanh nghiệp					
2.4	Địa phương có bố trí đầy đủ quỹ đất sạch, thuận tiện cho việc tái định cư và xây dựng nhà ở cho công nhân làm việc trong KKTVB					
2.5	Địa phương đã thu hút được các nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN, KKT lớn, uy tín					
3	Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai, mặt nước					
3.1	Tính công khai minh bạch về các ưu đãi sử dụng đất đai, mặt nước (gồm: công khai quy hoạch sử dụng đất, công khai chính sách thu hút đầu tư mới...)					

TT	Nội dung câu hỏi	Điểm				
		Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)				
		5	4	3	2	1
3.2	Mức độ cạnh tranh về giá thuê đất, mặt nước so với các địa phương khác trong cả nước					
3.3	Mức độ thuận lợi trong giải phóng mặt bằng					
3.4	Mức độ ưu đãi bồi thường đất của chính quyền địa phương					
4	Chính sách hỗ trợ tín dụng					
4.1	Sự sẵn có các nguồn tín dụng ở địa phương					
4.2	Sự đa dạng về nguồn tín dụng ở địa phương					
4.3	Sự dễ dàng trong tiếp cận các nguồn tín dụng của địa phương					
4.4	Sự cạnh tranh về ưu đãi tín dụng so với các địa phương khác					
5	Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường					
5.1	Mức độ thường xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại					
5.2	Mức độ ảnh hưởng/phổ biến của các chương trình xúc tiến thương mại được địa phương tổ chức					
5.3	Khả năng kết nối với đối tác/ thu hút khách hàng thông qua các chương trình xúc tiến thương mại được địa phương tổ chức					
6	Chính sách hỗ trợ nguồn nhân lực					
6.1	Chính sách cung ứng nguồn nhân lực tại chỗ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp					
6.2	Chính sách kết nối đào tạo/ tuyển dụng giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo của địa phương					
7	Chính sách hỗ trợ phát triển KHCN					
7.1	Sự sẵn có các chính sách hỗ trợ phát triển KHCN					
7.2	Sự hữu ích của các công cụ hỗ trợ KHCN					

TT	Nội dung câu hỏi	Điểm Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)				
		5	4	3	2	1
8	Sự tích cực trong cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phát triển KT-XH trong các KKTVB của chính quyền địa phương					
9	Sự hợp lý trong quy định mức phí sử dụng các dịch vụ trong KKTVB					
10	Tính minh bạch của thủ tục hành chính					
10.1	Niêm yết công khai, đầy đủ, kịp thời, chính xác các TTHC công					
10.2	Đơn giản trong thủ tục hồ sơ đăng ký TTHC					
10.3	Kết quả TTHC nhận được chính xác, đúng quy định, đầy đủ và đúng thời hạn					
11	Giải quyết kiến nghị, phản ánh của doanh nghiệp					
11.1	Có xây dựng kênh tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp trong KKTVB					
11.2	Tích cực trong tiếp nhận và xử lý, thông báo kết quả xử lý tới doanh nghiệp					
12	Sự phong phú và sẵn có của các trường đào tạo nghề tại địa phương					
13	Chất lượng đào tạo của các trường nghề tại địa phương					
14	Chất lượng lao động nghề và nhân lực chất lượng cao của địa phương					
15	Mức độ hỗ trợ của chính quyền tỉnh cho doanh nghiệp trong đào tạo lao động					
16	Mức độ hài lòng với chính sách hỗ trợ phát triển lao động và nhân lực chất lượng cao của chính quyền tỉnh					

Phần 3: Đánh giá nhân tố ảnh hưởng tới QLNN của chính quyền tỉnh đối với Khu kinh tế ven biển

TT	Nội dung câu hỏi	Điểm				
		Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)				
		5	4	3	2	1
1	Lợi thế về địa lý và kinh tế vĩ mô					
1.1	Vị trí của KKTVB tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong tìm kiếm nguồn nguyên vật liệu cho sản xuất, kinh doanh					
1.2	Vị trí của KKTVB tạo điều kiện cho doanh nghiệp tìm kiếm đối tác, bạn hàng					
1.3	Vị trí của KKTVB tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng thị trường trong và ngoài nước					
1.4	Sự phát triển KT-XH của địa phương tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh					
1.5	Sự phát triển KT-XH của địa phương gián tiếp tăng hiệu quả hoạt động, chất lượng nhân lực của địa phương					
2	Điều kiện KT-XH của địa phương					
2.1	Điều kiện tự nhiên của tỉnh có ảnh hưởng tích cực tới QLNN đối với phát triển KKTVB					
2.2	Điều kiện kinh tế của tỉnh có ảnh hưởng tích cực tới QLNN đối với phát triển KKTVB					
2.3	Điều kiện xã hội của tỉnh có ảnh hưởng tích cực tới QLNN đối với phát triển KKTVB					
3	Cơ chế, chính sách phát triển KKTVB của chính quyền trung ương					
3.1	Cơ chế quản lý KKTVB của chính quyền trung ương thống nhất, đồng bộ, có ảnh hưởng tích cực tới QLNN của tỉnh đối với phát triển KKTVB					

TT	Nội dung câu hỏi	Điểm Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)				
		5	4	3	2	1
3.2	Chính sách về phát triển KKTVB của chính quyền trung ương đồng bộ, phù hợp, có ảnh hưởng tích cực tới QLNN của chính quyền tỉnh đối với phát triển KKTVB					
4	Cơ chế, chính sách phát triển KKTVB của chính quyền tỉnh lân cận					
4.1	Sự tương đồng về cơ chế QLNN đối với phát triển KKTVB của chính quyền tỉnh lân cận ảnh hưởng tích cực tới QLNN của tỉnh đối với phát triển KKTVB					
4.2	Sự tương đồng về chính sách phát triển KKTVB của tỉnh lân cận ảnh hưởng tiêu cực tới QLNN của tỉnh đối với phát triển KKTVB					
4.3	Sự liên kết trong xây dựng cơ chế quản lý, chính sách phát triển KKTVB của các tỉnh lân cận có ảnh hưởng tích cực tới QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB					
5	Bộ máy QLNN đối với KKTVB					
5.1	Hoạt động QLNN của chính quyền địa phương trong KKTVB là minh bạch và dễ dự đoán					
5.2	Doanh nghiệp có thể dễ dàng kiến nghị với chính quyền về vướng mắc trong đầu tư và sản xuất kinh doanh					
5.3	Tính sẵn có của các dịch vụ công trong KKTVB là cao					
6	Năng lực đội ngũ QLNN đối với KKTVB					
6.1	Đội ngũ QLNN đối với KKTVB của địa phương có kỹ năng và khả năng làm việc tốt					
6.2	Đội ngũ QLNN đối với KKTVB của địa phương có đạo đức công vụ và tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc					

TT	Nội dung câu hỏi	Điểm Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)				
		5	4	3	2	1
6.3	Đội ngũ QLNN đối với KKTVB của địa phương có hiểu biết sâu rộng về phát triển KKTVB					
7	QLNN của chính quyền tỉnh đối với phát triển KKTVB					
7.1	QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB có tính hiệu quả					
7.2	QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB có tính hiệu lực					
7.3	QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB là phù hợp với tình hình phát triển KKT, KCN và KT-XH của địa phương					
7.4	QLNN của chính quyền tỉnh đối với KKTVB có tính ổn định, bền vững					

**PHỤ LỤC 02: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CSHT
KKTVB BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2018-2022**

Năm	STT	Tên KKTVB	Dự án đầu tư nước ngoài	Dự án đầu tư trong nước
		Tổng số	6	73
	1	Nghi Sơn	-	35
	2	Đông Nam Nghệ An	3	21
2018	3	Vũng Áng	3	4
	4	Hòn La	-	12
	5	Đông Nam Quảng Trị	-	-
	6	Chân Mây-Lăng Cô	-	1
		Tổng số	6	73
	1	Nghi Sơn	-	35
	2	Đông Nam Nghệ An	3	21
2019	3	Vũng Áng	3	4
	4	Hòn La	-	12
	5	Đông Nam Quảng Trị	-	-
	6	Chân Mây-Lăng Cô	-	1
		Tổng số	13	73
	1	Nghi Sơn	-	35
	2	Đông Nam Nghệ An	2	21
	3	Vũng Áng	3	4
2020	4	Hòn La	4	12
	5	Đông Nam Quảng Trị	2	-
	6	Chân Mây-Lăng Cô	2	1
		Tổng số	12	73
	1	Nghi Sơn	-	35
	2	Đông Nam Nghệ An	2	21

Năm	STT	Tên KKTVB	Dự án đầu tư nước ngoài	Dự án đầu tư trong nước
2021	3	Vũng Áng	3	4
	4	Hòn La	3	12
	5	Đông Nam Quảng Trị	2	-
	6	Chân Mây-Lăng Cô	2	1
		Tổng số	12	73
	1	Nghi Sơn	-	35
	2	Đông Nam Nghệ An	2	21
2022	3	Vũng Áng	3	4
	4	Hòn La	3	12
	5	Đông Nam Quảng Trị	2	-
	6	Chân Mây-Lăng Cô	2	1
		Tổng số	12	74

**PHỤ LỤC 03: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ
SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG KKTVB BẮC TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2018-2022**

Năm	STT	Tên KKTVB	Dự án đầu tư nước ngoài	Dự án đầu tư trong nước
2018		Tổng số	121	512
	1	Nghi Sơn	18	178
	2	Đông Nam Nghệ An	35	149
	3	Vũng Áng	55	78
	4	Hòn La	3	47
	5	Đông Nam Quảng Trị	1	28
	6	Chân Mây-Lăng Cô	9	32
2019		Tổng số	125	521
	1	Nghi Sơn	18	178
	2	Đông Nam Nghệ An	37	151
	3	Vũng Áng	57	80
	4	Hòn La	3	49
	5	Đông Nam Quảng Trị	1	31
	6	Chân Mây-Lăng Cô	9	32
2020		Tổng số	143	527
	1	Nghi Sơn	20	178
	2	Đông Nam Nghệ An	39	151
	3	Vũng Áng	59	81
	4	Hòn La	6	50
	5	Đông Nam Quảng Trị	4	33
	6	Chân Mây-Lăng Cô	15	34

Năm	STT	Tên KKTVB	Dự án đầu tư nước ngoài	Dự án đầu tư trong nước
2021		Tổng số	131	533
	1	Nghi Sơn	20	183
	2	Đông Nam Nghệ An	39	155
	3	Vũng Áng	57	81
	4	Hòn La	3	49
	5	Đông Nam Quảng Trị	1	30
	6	Chân Mây-Lăng Cô	11	35
2022		Tổng số	151	574
	1	Nghi Sơn	24	188
	2	Đông Nam Nghệ An	43	160
	3	Vũng Áng	61	83
	4	Hòn La	3	52
	5	Đông Nam Quảng Trị	6	49
	6	Chân Mây-Lăng Cô	14	42

**PHỤ LỤC 04: ĐÁNH GIÁ VỀ VỊ TRÍ XÂY DỰNG
CÁC KKTVB BẮC TRUNG BỘ**

TT	Khu Kinh tế ven biển	Vị trí địa lý	Lợi thế địa kinh tế
1	KKTVB Nghi Sơn Thanh Hóa	Phía Nam tỉnh Thanh Hóa	Nằm trên trục giao thông Bắc -Nam Cách Hà Nội 200 Km Cầu nối giữa Bắc Bộ và Trung Bộ, Tây Bắc và Nam Bộ, Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan Cảng Nghi Sơn có khả năng trở thành một trong những cảng biển lớn nhất cả nước
2	KKTVB Đông Nam Nghệ An	Đông Nam tỉnh Nghệ An	Cửa ngõ quan trọng kết nối vùng Trung, Thượng Lào, Đông Bắc Thái Lan với miền Trung và Việt Nam.
3	KKTVB Vũng Áng Hà Tĩnh	Phía Nam tỉnh Hà Tĩnh	Sở hữu cảng nước sâu Sơn Dương, Vũng Áng Kết nối Việt Nam với Lào và Đông Bắc Thái Lan Kết nối phát triển giữa các tỉnh Bắc Trung Bộ nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương trong vùng
4	KKTVB Đông Nam Quảng Trị	Phía Đông Nam của tỉnh Quảng Trị	Tiềm năng khai thác khí ngoài khơi biển đông của Việt Nam Tiềm năng khai thác vật liệu xây dựng, phát triển các trung tâm nhiệt điện lớn của miền Trung
5	KKTVB Hòn La Quảng Bình	Phía Đông của tỉnh Quảng Bình	Kết nối phát triển giữa các tỉnh Bắc Trung Bộ nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương trong vùng Phát triển các ngành công nghiệp hướng biển
6	KKTVB Chân Mây - Lăng Cô Thừa Thiên Huế	Phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế	Kết nối thị trường Lào, Thái Lan và Myanmar với Việt Nam Tiềm năng phát triển du lịch -dịch vụ của vùng kinh tế trọng điểm và cả nước

Nguồn: BQL các KKTVB Bắc Trung Bộ

**PHỤ LỤC 05: ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG QUY HOẠCH CSHT
CÁC KKTVB BẮC TRUNG BỘ**

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trung bình đánh giá					
		Nghi Sơn	Đông Nam Nghệ An	Vũng Áng	Đông Nam Quảng Trị	Hòn La	Chân Mây - Lăng Cô
1	Quy hoạch CSHT KKTVB						
1.1	Quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết CSHT KKT được công bố công khai	4.22	3.63	4.30	3.00	3.2	3.4
1.2	Quy hoạch hạ tầng KKT được xây dựng phù hợp với định hướng theo ngành nghề và điều kiện của địa phương	4.29	3.29	4.32	2.80	3.2	3.4
1.3	Quy hoạch hạ tầng KKT đảm bảo sự liên kết các ngành trong KKTVB, trong đó có quy hoạch cảng biển, cảng hàng không và các ngành kinh tế động lực KKT	4.16	3.29	4.29	3.20	3.4	3.6

Nguồn: Điều tra của tác giả

**PHỤ LỤC 06: ĐỊNH HƯỚNG TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
GIAO THÔNG CÁC KKTVB BẮC TRUNG BỘ**

TT	Khu kinh tế ven biển	Trọng tâm đầu tư phát triển hạ tầng giao thông
1	KKTVB Nghi Sơn Thanh Hóa	Phát triển các công trình trọng điểm, có tính kết nối cao, liên thông với cảng biển, sân bay, trung tâm logistics nhằm phát triển các tuyến vận tải đa phương thức
2	KKTVB Đông Nam Nghệ An	Đồng bộ hóa, hiện đại hóa CSHT KKT nhằm kết nối cảng biển, khai thác tiềm năng KTB của địa phương
3	KKTVB Vũng Áng Hà Tĩnh	Kết nối các KCN trong KKTVB, thu hút các nhà đầu tư phát triển khu liên hợp cảng Vũng Áng -Sơn Dương, phát triển khu đô thị và khu du lịch.
4	KKTVB Đông Nam Quảng Trị	Phát triển giao thông nội vùng, liên vùng, tạo thuận lợi cho sản xuất, đầu tư trong KKTVB
5	KKTVB Hòn La Quảng Bình	Là cầu nối các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung
6	KKTVB Chân Mây -Lăng Cô Thừa Thiên Huế	Phát triển hệ thống giao thông hiện đại, kết nối các ngành công nghiệp sạch, phát triển các trung tâm dịch vụ, du lịch và nghỉ dưỡng cao cấp

Nguồn: BQL các KKTVB Bắc Trung Bộ

**PHỤ LỤC 07: ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG KKTVB BẮC TRUNG BỘ**

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)					Số lượng khảo sát (người)
		5	4	3	2	1	
1	Chính sách ưu đãi về sử dụng đất đai, mặt nước						
1.1	Tính công khai minh bạch về các ưu đãi sử dụng đất đai, mặt nước (Gồm: công khai quy hoạch sử dụng đất, công khai chính sách thu hút đầu tư mới...)	72	87	36	4	1	200
1.2	Mức độ cạnh tranh về giá thuê đất, mặt nước so với các địa phương khác trong cả nước	33	62	54	27	24	200
1.3	Mức độ thuận lợi trong giải phóng mặt bằng	21	24	55	69	31	200
1.4	Mức độ ưu đãi bồi thường đất của chính quyền địa phương	19	30	60	59	32	200
2	Chính sách hỗ trợ tín dụng						
2.1	Sự sẵn có các nguồn tín dụng ở địa phương	11	29	74	65	21	200
2.2	Sự đa dạng về nguồn tín dụng ở địa phương	16	33	70	54	27	200
2.3	Sự dễ dàng trong tiếp cận các nguồn tín dụng của địa phương	21	41	65	47	26	200
2.4	Sự cạnh tranh về ưu đãi tín dụng so với các địa phương khác	23	36	82	30	29	200
3	Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường						
3.1	Mức độ thông xuyên của các chương trình xúc tiến thương mại	13	24	63	66	34	200

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)					Số lượng khảo sát (người)
		5	4	3	2	1	
3.2	Mức độ ảnh hưởng/phổ biến của các chương trình xúc tiến thương mại được địa phương tổ chức	9	31	42	87	31	200
3.3	Khả năng kết nối với đối tác/ thu hút khách hàng thông qua các chương trình xúc tiến thương mại được địa phương tổ chức	21	46	70	47	16	200
4	Chính sách hỗ trợ nguồn nhân lực						
4.1	Chính sách cung ứng nguồn nhân lực tại chỗ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp	29	44	56	54	17	200
4.2	Chính sách kết nối đào tạo/ tuyển dụng giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo của địa phương	23	39	53	46	39	200
5	Chính sách hỗ trợ phát triển KHCN						
5.1	Sự sẵn có các chính sách hỗ trợ phát triển KHCN	20	37	49	54	40	200
5.2	Sự hữu ích của các công cụ hỗ trợ KHCN	14	23	33	99	31	200

Nguồn: Điều tra của tác giả

**PHỤ LỤC 08: ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ
THỨ CẤP VỀ CSHT CỦA CÁC KKTVB BẮC TRUNG BỘ**

TT	Nội dung đánh giá	Điểm trung bình đánh giá					
		Nghi Sơn	Đông Nam Nghệ An	Vũng Áng	Đông Nam Quảng Trị	Hòn La	Chân Mây - Lăng Cô
2	Tổ chức thực hiện quy hoạch CSHT KKTVB						
2.1	Địa phương có tiến hành triển khai đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đồng bộ và hiện đại, nhất là phát triển các cảng nước sâu và cảng hàng không	4.16	3.21	4.04	3.00	3.2	3.4
2.2	Địa phương phát triển nhanh các ngành, dự án động lực của KKT	4.60	3.21	4.61	2.60	2.8	3
2.3	Địa phương có bố trí đầy đủ quỹ đất sạch, thuận tiện cho việc tiến hành đầu tư của doanh nghiệp	3.96	3.71	4.11	3.60	3.8	4
2.4	Địa phương có bố trí đầy đủ quỹ đất sạch, thuận tiện cho việc tái định cư và xây dựng nhà ở cho công nhân làm việc trong KKTVB	4.07	3.21	4.13	3.40	3.6	3.8
2.5	Địa phương đã thu hút được các nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN, KKT lớn, uy tín	4.04	3.21	4.13	2.60	2.8	3

Ghi chú: Mức độ đánh giá (5 = Rất tốt, 4 = Tốt, 3 = Bình thường, 2 = Không tốt, 1 = Rất không tốt)

Nguồn: Điều tra của tác giả

PHỤ LỤC 09: CHỈ SỐ PCI CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ NĂM 2022

TT	Các chỉ báo của PCI	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế
	Chỉ số PCI	63.67	67.18	66.60	61.26	63.41	69.36
1	Gia nhập thị trường	6.54	6.74	6.77	6.93	7.20	7.22
2	Tiếp cận đất đai	6.47	6.85	6.69	5.76	6.60	7.25
3	Tính Minh bạch	5.51	5.70	6.11	5.94	6.72	6.75
4	Chi phí thời gian	6.78	7.40	7.05	7.35	6.97	7.88
5	Chi phí không chính thức	6.50	7.43	6.97	6.96	6.10	7.46
6	Cạnh tranh bình đẳng	5.31	6.07	6.75	5.40	6.31	7.18
7	Tính năng động	6.38	6.43	6.82	6.71	6.42	6.71
8	Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	6.76	5.98	6.64	4.81	5.68	5.51
9	Đào tạo lao động	5.10	6.49	5.05	5.49	5.77	6.13
10	Thiết chế pháp lý & ANTT	7.92	8.08	7.50	6.78	6.99	8.35

Nguồn: Chỉ số PCI 2022

**PHỤ LỤC 10: HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP
TỈNH CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ NĂM 2022**

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên-Huế
Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	6.11	5.61	5.38	4.92	4.97	5.77
Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách	5.97	5.44	5.58	5.71	5.26	5.85
Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4.52	4.31	4.55	4.27	4.33	4.33
Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	7.28	6.6	6.71	7.21	6.53	7.04
Chỉ số nội dung 5: TTHC công	7.44	7.06	7.39	7.13	6.99	7.29
Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công	7.94	7.58	8.06	7.23	7.23	7.96
Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường	3.65	3.57	3.45	3.52	3.42	4.03
Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử	3.09	3.07	3.19	2.77	3.03	3.12

Nguồn: www.papi.org.vn

PHỤ LỤC 11: ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CRONBACH'S ALPHA CÁC THANG ĐO

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Biến DL: Cronbach's Alpha 0.806					
DL1	15.7400	5.822	.547	.349	.782
DL2	15.7700	5.404	.641	.451	.753
DL3	15.7250	5.215	.672	.473	.742
DL4	15.6650	5.651	.598	.394	.767
DL5	15.8400	5.713	.503	.268	.797
Biến KTXH: Cronbach's Alpha 0.811					
KTXH1	8.0500	2.028	.670	.464	.733
KTXH2	8.1450	2.054	.706	.502	.693
KTXH3	8.1850	2.332	.611	.377	.791
Biến CSTW: Cronbach's Alpha 0.858					
CSTW1	3.9900	.764	.754	.569	
CSTW2	3.9450	.907	.754	.569	
Biến CSLC: Cronbach's Alpha 0.923					
CSLC1	8.0850	3.716	.865	.749	.873
CSLC2	7.9750	3.713	.844	.720	.889
CSLC3	8.1600	3.713	.824	.681	.906
Biến BM: Cronbach's Alpha 0.875					
BM1	7.8250	3.663	.663	.447	.906
BM2	7.6800	3.354	.831	.726	.761
BM3	7.8650	3.173	.792	.700	.793

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Biến NLDN: Cronbach's Alpha 0.849					
NLDN1	7.6600	2.517	.714	.513	.793
NLDN2	7.6750	2.522	.736	.542	.774
NLDN3	7.8250	2.416	.706	.500	.803
Biến BM: Cronbach's Alpha 0.885					
BM1	7.8150	3.690	.693	.487	.907
BM2	7.7025	3.392	.840	.733	.781
BM3	7.8575	3.230	.801	.703	.814
Biến NLCB: Cronbach's Alpha 0.842					
NLCB1	7.7325	2.472	.710	.512	.779
NLCB2	7.7475	2.455	.734	.541	.756
NLCB3	7.8550	2.430	.680	.464	.808
Biến QLNN: Cronbach's Alpha 0.917					
QLNN1	11.9150	6.711	.832	.742	.885
QLNN2	11.9800	6.713	.850	.759	.879
QLNN3	12.0850	6.802	.791	.630	.900
QLNN4	12.0050	7.111	.770	.606	.906

PHỤ LỤC 12: HỆ SỐ KMO VÀ BẢNG RÚT TRÍCH CÁC NHÂN TỐ

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.778
Bartlett's Test Approx. Chi-Square	2679.936
of Sphericity df	253
Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.902	25.662	25.662	5.902	25.662	25.662	3.380	14.697	14.697
2	2.721	11.833	37.494	2.721	11.833	37.494	2.848	12.383	27.079
3	2.469	10.736	48.230	2.469	10.736	48.230	2.672	11.618	38.697
4	1.996	8.677	56.907	1.996	8.677	56.907	2.453	10.663	49.361
5	1.908	8.294	65.200	1.908	8.294	65.200	2.357	10.246	59.607
6	1.536	6.677	71.878	1.536	6.677	71.878	2.205	9.588	69.194
7	1.034	4.497	76.374	1.034	4.497	76.374	1.651	7.180	76.374
8	.751	3.264	79.638						
9	.572	2.488	82.126						
10	.542	2.358	84.485						
11	.484	2.106	86.591						
12	.435	1.890	88.480						
13	.412	1.791	90.272						
14	.357	1.552	91.824						

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
15	.319	1.385	93.208						
16	.305	1.325	94.534						
17	.245	1.065	95.599						
18	.223	.969	96.569						
19	.202	.880	97.449						
20	.193	.841	98.290						
21	.162	.706	98.996						
22	.120	.523	99.519						
23	.111	.481	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.